

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25 /2025/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Nghi Lộc giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Nghi Lộc giai đoạn 2020-2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành



bảng giá đất trên địa bàn huyện Nghi Lộc giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tại phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch

UBND huyện Nghi Lộc; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Nghi Lộc giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024. /

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN QUÁN HÀNH, HUYỆN NGHI LỘC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 1A và Quốc lộ 48E đoạn qua thị trấn Quán Hành				
1.1	Đường Nguyễn Duy Trinh (Quốc lộ 1A)	Thửa số 4, tờ bản đồ số 3		6.600.000	22.000.000
1.2	Đường Nguyễn Duy Trinh (Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 3	đến thửa số 200, tờ bản đồ số 3	6.000.000	22.000.000
1.3	Đường Nguyễn Duy Trinh (Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 250, tờ bản đồ số 3	đến thửa số 589, tờ bản đồ số 6	6.000.000	22.000.000
1.4	Đường Nguyễn Duy Trinh (Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 614, tờ bản đồ số 6	đến thửa số 155, tờ bản đồ số 10	6.500.000	23.000.000
1.5	Đường Nguyễn Duy Trinh (Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 154, tờ bản đồ số 10	đến thửa số 205, tờ bản đồ số 10	7.500.000	25.000.000
1.6	Đường Nguyễn Duy Trinh (Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 223, tờ bản đồ số 10	đến thửa số 304, tờ bản đồ số 10	7.500.000	25.000.000
1.7	Đường Nguyễn Duy Trinh (Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 332, tờ bản đồ số 10	đến thửa số 378, tờ bản đồ số 10	8.000.000	26.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.8	Đường Nguyễn Duy Trinh (Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 467, tờ bản đồ số 10	đến thửa số 71, tờ bản đồ số 14	8.500.000	28.000.000
1.9	Đường Nguyễn Duy Trinh (Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 76, tờ bản đồ số 14	đến thửa số 100, tờ bản đồ số 14	8.000.000	25.000.000
1.10	Đường Nguyễn Duy Trinh (Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 98, tờ bản đồ số 14	đến thửa số 216, tờ bản đồ số 14	7.000.000	22.000.000
1.11	Đường Nguyễn Duy Trinh (Quốc lộ 1A)	Từ thửa số 226, tờ bản đồ số 14	đến thửa số 320, tờ bản đồ số 18	7.000.000	22.000.000
1.12	Đường Trần Văn Quang (Quốc lộ 48E)	Từ thửa số 247, tờ bản đồ số 3	đến thửa số 179, tờ bản đồ số 3	1.500.000	14.000.000
1.13	Đường Phạm Nguyễn Du (QL48E)	Công ty Việt Lào Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 3	đến thửa số 4, tờ bản đồ số 2	4.500.000	16.000.000
2	Đường tỉnh				
2,1	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 466, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 427, tờ bản đồ số 10	6.000.000	20.000.000
2,2	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 398, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 404, tờ bản đồ số 10	6.000.000	20.000.000
2,3	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 425, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 395, tờ bản đồ số 10	5.000.000	20.000.000
2,4	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 374, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 364, tờ bản đồ số 10	5.000.000	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2,5	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 522, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 390, tờ bản đồ số 10	4.500.000	20.000.000
2,6	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 542, tờ bản đồ số 10)	Đến thửa số 347, tờ bản đồ số 10	4.500.000	20.000.000
2,7	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Thửa số 346, 340, 388, 389, tờ bản đồ số 10		4.500.000	24.000.000
2,8	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 387, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 262, tờ bản đồ số 9	4.500.000	20.000.000
2,9	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 339, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 230, tờ bản đồ số 9	4.500.000	20.000.000
2,10	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 261, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 585, tờ bản đồ số 9	4.000.000	19.000.000
2,11	Đường Đặng Thái Thân (Đường tỉnh 542E)	Từ thửa số 229, tờ bản đồ số 9)	Đến thửa số 489, tờ bản đồ số 9	4.000.000	19.000.000
3	Đường xã				
3,1	Đường Trương Văn Lĩnh	Nhà ông Lê Văn Cửu (Tây đường) (tờ thửa số 272, tờ bản đồ số 9)	Giao với đường Nguyễn Đức Công (Bắc đường đi lò gạch) (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 22)	2.500.000	12.500.000
3,2	Đường Trương Văn Lĩnh (đông đường)	Từ thửa số 300, tờ bản đồ số 9	đến thửa số 318, tờ bản đồ số 9	2.000.000	12.500.000
3,3	Đường Trương Văn Lĩnh	Giao với đường Nguyễn Đức Công (Nam đường đi lò gạch) (tờ thửa số 13, tờ bản đồ số 22)	Giáp đất xã Nghi Trung (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 22)	2.200.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)				
1	Tổ dân phố số 1				
1.1	Đường Nguyễn Thúc Tụ (Từ huyện đội đi xóm Kim Liên)	(Từ thửa đất số 90, tờ bản đồ 6) (Từ thửa đất số 619, tờ bản đồ 6)	(đến thửa đất số 675, tờ bản đồ 6) (đến thửa đất số 96, tờ bản đồ 6)	3.200.000	16.250.000
1.2	Đường Nguyễn Năng Tĩnh (Đường vào lâm trường)	(Từ thửa đất số 321, tờ bản đồ 6) (Từ thửa đất số 375, tờ bản đồ 6)	(đến thửa đất số 301, tờ bản đồ 6) (Từ thửa đất số 341, tờ bản đồ 6)	3.200.000	16.250.000
1.3	Đường Hoàng Phan Thái (Đoạn qua TDP số 1)	Quán cafe Cõi Riêng (Từ thửa đất số 629, tờ bản đồ 6 (Từ thửa đất số 102, tờ bản đồ 6	(Đến thửa đất số 596, tờ bản đồ 6) (Đến thửa đất số 597, tờ bản đồ 6)	3.200.000	18.750.000
1.4	Đường Võ Đại Huệ	Giao với đường Nguyễn Năng Tĩnh (Từ thửa 372, tờ bản đồ 06) (Từ thửa 363, tờ bản đồ 06)	Đường vào trường mầm non (Đến thửa 566, tờ bản đồ 06) (Từ thửa 836, tờ bản đồ 06)	3.200.000	12.500.000
1.5	Đường nội khu dân cư TDP số 1 và các thửa còn lại bám đường nội khối (Khu vực Nam đường tránh vinh đến Bắc đường cầu vượt)	Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 2	đến thửa số 34, tờ bản đồ số 2	3.500.000	10.000.000
		Từ thửa số 27, tờ bản đồ số 3	đến thửa số 74, tờ bản đồ số 3	2.000.000	7.500.000
		Từ thửa số 106, tờ bản đồ số 3 Từ thửa số 524 tờ bản đồ số 3	đến thửa số 85, tờ bản đồ số 3 đến thửa số 61, tờ bản đồ số 3	1.500.000	7.500.000
		Từ thửa số 87, tờ bản đồ số 3	đến thửa số 40, tờ bản đồ số 3	1.500.000	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.6	Đường nội khu dân cư TDP số 1 và các thửa còn lại tám đường nội khối (Khu vực phía Nam Hạt QLDB đến Bắc đường Huyện đội đi Kim Liên)	(Thửa thửa 210, tờ bản đồ 3) (Thửa thửa 532, tờ bản đồ 3) (Thửa thửa 211, tờ bản đồ 3)	(đến thửa 212, tờ bản đồ 03) (đến thửa 511, tờ bản đồ 03) (đến thửa 232, tờ bản đồ 3)	1.500.000	7.500.000
		(từ thửa 340, tờ bản đồ 03) (từ thửa 511 tờ bản đồ 03) (từ thửa 313, tờ bản đồ 03) (từ thửa 312, tờ bản đồ 03) (từ thửa 314, tờ bản đồ 03) (từ thửa 315, tờ bản đồ 03) (từ thửa 339, tờ bản đồ 03) (từ thửa 340, tờ bản đồ 03)	(đến thửa 239, tờ bản đồ 03) (đến thửa 534, tờ bản đồ 03) (đến thửa 243, tờ bản đồ 03) (đến thửa 242, tờ bản đồ 03) (đến thửa 273, tờ bản đồ 03) (đến thửa 528, tờ bản đồ 03) (đến thửa 432, tờ bản đồ 03) (đến thửa 278, tờ bản đồ 03)	1.500.000	7.500.000
1.6	Đường nội khu dân cư TDP số 1 và các thửa còn lại tám đường nội khối (Khu vực phía Nam Hạt QLDB đến Bắc đường Huyện đội đi Kim Liên)	(Thửa thửa 366, tờ bản đồ 3)	(đến thửa 334, tờ bản đồ 3)	1.800.000	7.500.000
		(Thửa thửa 334, tờ bản đồ 03)	(đến thửa 60, tờ bản đồ 06)	1.800.000	7.500.000
		(Thửa thửa 385, tờ bản đồ 3) (Thửa thửa 64, tờ bản đồ 3) (Thửa thửa 387, tờ bản đồ 3) (Thửa thửa 412, tờ bản đồ 3)	(đến thửa 64, tờ bản đồ 06) (đến thửa 61, tờ bản đồ 06) (đến thửa 359, tờ bản đồ 03) (đến thửa 383, tờ bản đồ 03)	1.800.000	7.500.000
		(Thửa thửa 387, tờ bản đồ 3)	(đến thửa 21, tờ bản đồ 6)	1.800.000	7.500.000
		(Thửa thửa 45, tờ bản đồ 6)	(đến thửa 65, tờ bản đồ 6)	1.800.000	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.7	Đường nội khu dân cư TDP số 1 và các thửa còn lại bám đường nội khối (Khu dân cư phía Bắc khu tái định cư)	(Từ thửa 225, tờ bản đồ 6	(đến thửa 235, tờ bản đồ 6	2.000.000	8.750.000
		(Từ thửa 837, tờ bản đồ 6)	(Đến thửa 216, tờ bản đồ 6)	2.000.000	8.750.000
		(Từ thửa 197, tờ bản đồ 6) (Từ thửa 236, tờ bản đồ 6)	(Đến thửa 380, tờ bản đồ 6) (Đến thửa 777, tờ bản đồ 6)	2.000.000	8.750.000
		(Từ thửa 277, tờ bản đồ 6) (Từ thửa 254, tờ bản đồ 6)	(Đến thửa 780, tờ 6 tờ bản đồ 6) (Đến thửa 621, tờ 6 tờ bản đồ 6)	2.000.000	8.750.000
2	Tổ dân phố số 3				
2.1	Đường Hoàng Phan Thái	(Từ thửa 12, tờ bản đồ 10) (Từ thửa 11, tờ bản đồ 10)	(Đến thửa đất số 121, tờ bản đồ 10) (Đến thửa đất số 137, tờ bản đồ 10)	3.200.000	18.750.000
2.2	Đường Hoàng Phan Thái	(Từ thửa đất số 300, tờ bản đồ 10) (Thửa đất số 278, tờ bản đồ 10)	(thửa số 545, tờ bản đồ số 10) (thửa số 375, tờ bản đồ số 10)	3.500.000	18.750.000
2.3	Đường Nguyễn Thị Nhã	(từ thửa số 138, tờ bản đồ số 10) (từ thửa số 596, tờ bản đồ số 10)	(thửa số 145, tờ bản đồ số 10) (thửa số 167, tờ bản đồ số 10)	3.500.000	16.250.000
2.4	Đường Nguyễn Thị Nhã	(từ thửa số 136, tờ bản đồ số 10)	Thửa số 134, tờ bản đồ số 10)	2.200.000	16.250.000
2.5	Đường Võ Đại Huệ	(thửa số 42, tờ bản đồ số 10) (thửa số 41, tờ bản đồ số 10)	(thửa số 303, tờ bản đồ số 10) (thửa số 283, tờ bản đồ số 10)	3.500.000	12.500.000
2.6	Đường nội khu dân cư TDP số 3 và các thửa còn lại bám đường nội khối (Khu vực cổng sau chợ Quán Hành)	Từ thửa 270, bản đồ số 10 Từ thửa 279, bản đồ số 10 Từ thửa 326, bản đồ số 10 Thửa 299, bản đồ số 10	Đến thửa số 277, tờ bản đồ số 10 Đến thửa số 303, tờ bản đồ số 10 Đến thửa 328, bản đồ số 10	3.500.000	12.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.7	Đường nội khu dân cư TDP số 3 và các thửa còn lại bám đường nội khối (Khu vực phía Bắc trạm BVTV)	Từ thửa số 33, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 540, tờ bản đồ số 10	2.200.000	10.000.000
		Từ thửa số 73, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 76, tờ bản đồ số 10	2.200.000	10.000.000
2.8	Đường nội khu dân cư TDP số 3 và các thửa còn lại bám đường nội khối	Từ thửa số 651, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 30, tờ bản đồ số 10	2.200.000	10.000.000
		Từ thửa số 590, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 67, tờ bản đồ số 10	2.200.000	10.000.000
		Từ thửa số 253, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 567, tờ bản đồ số 6		
		Từ thửa số 353, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 519, tờ bản đồ số 6	2.200.000	10.000.000
		Từ thửa số 349, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 514, tờ bản đồ số 10		
		Từ thửa số 315, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 513, tờ bản đồ số 10		
3	Tổ dân phố số 4				
3.1	Đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa đất số 454, tờ bản đồ 10 Từ thửa đất số 452, tờ bản đồ 10	Đến thửa đất số 34, tờ bản đồ 14 và Đến thửa đất số 33, tờ bản đồ 14	3.500.000	18.750.000
3.2	Đường Hoàng Phan Thái	Từ thửa đất số 50, tờ bản đồ 14	Đến thửa đất số 83, tờ bản đồ 14	3.500.000	18.750.000
3.3	Đường Nguyễn Trương Khoát (QL 1A- trụ sở UBND huyện)	Giao với Quốc Lộ 1A Từ thửa đất số 43, tờ bản đồ 14 Từ thửa đất số 63, tờ bản đồ 14	Trụ sở UBND huyện Nghi Lộc Đến thửa đất số 35, tờ bản đồ 14 Đến thửa đất số 51, tờ bản đồ 14	3.500.000	18.750.000
3.4	Đường Hoàng Văn Tâm (QL 1A-Hội trường trung tâm)	Từ thửa đất số 91, tờ bản đồ 14 Từ thửa đất số 116, tờ bản đồ 14	Đến thửa đất số 84, tờ bản đồ 14 Đến thửa đất số 260, tờ bản đồ 14	3.500.000	16.250.000
3.5	Đường Hoài Thanh (QL 1A đến trường Happy Schol)	Từ thửa đất số 225, tờ bản đồ 14	Đến thửa đất số 460, tờ bản đồ 18	3.500.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.6	Đường Hoàng Đan (Đường vào Hạt kiểm lâm)	Từ thửa 95, tờ bản đồ 18	Đến thửa 62, tờ bản đồ 18	3.000.000	12.500.000
3.7	Đường Nguyễn Đức Công (đường vào trung tâm y tế)	Từ thửa 486, tờ bản đồ 18	Đến thửa 473, tờ bản đồ 18	4.000.000	15.000.000
3.8	Khu dân cư (Phía Bắc - phía Tây thương nghiệp cũ	Từ thửa 477, tờ bản đồ 10	Đến thửa 500, tờ bản đồ 10	3.000.000	12.500.000
		Từ thửa 6, tờ bản đồ 14	Đến thửa 8, tờ bản đồ 14	3.000.000	12.500.000
		Từ thửa 10, tờ bản đồ 14	Đến thửa 24, tờ bản đồ 14	2.500.000	10.000.000
3.9	Khu dân cư phía Bắc và phía Đông trụ sở UBND huyện	Từ thửa 438, tờ bản đồ 10	Đến thửa 451, tờ bản đồ 10	2.600.000	11.250.000
		Từ thửa 474, tờ bản đồ 10	Đến thửa 471, tờ bản đồ 10	2.600.000	11.250.000
		Từ thửa 492, tờ bản đồ 10	Đến thửa 525, tờ bản đồ 10		
		Từ thửa 1, tờ bản đồ 14	Đến thửa 20, tờ bản đồ 14	2.600.000	11.250.000
3.10	Khu dân cư TDP số 4 (phía Nam Bưu Điện)	Từ thửa 79, tờ bản đồ 14	Đến thửa 246, tờ bản đồ 14	2.600.000	10.000.000
4	Tổ dân phố số 5				
4.1	Đường Đinh Văn Chát	Từ thửa đất số 383, tờ bản đồ 17	Đến thửa đất số 92, tờ bản đồ 21	1.500.000	7.500.000
4.2	Đường Hoài Thanh	Từ thửa đất số 81, tờ bản đồ 17	Đến thửa đất số 74, tờ bản đồ 17	1.500.000	7.500.000
4.3	Đường Lê Văn Mến	Từ thửa số 83, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 123, tờ bản đồ 21	1.500.000	7.500.000
		Từ thửa số 71, tờ bản đồ số 17	Đến thửa đất số 81, tờ bản đồ 21		
4.4	Đường Hoàng Đan	Từ thửa số 511, tờ bản đồ số 17	Đến thửa số 179, tờ bản đồ số 17	1.500.000	7.500.000
		Từ thửa số 277, tờ bản đồ số 17	Đến thửa số 230, tờ bản đồ số 17		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.5	Đường Nguyễn Đức Công	Từ thửa số 52, tờ bản đồ số 21 Từ thửa số 73, tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 6 tờ bản đồ số 22 Đến thửa số 12 tờ bản đồ số 22	1.500.000	7.500.000
4.6	Đường nội khối và các thửa còn lại trong khu dân cư	Bao gồm các thửa còn lại trong khu dân cư (thuộc tờ bản đồ 17, 18, 21, 22)		1.500.000	7.500.000
5	Tổ dân phố số 6				-
5.1	Đường Đinh Văn Chát	Từ thửa số 540, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 531, tờ bản đồ số 17	1.600.000	7.500.000
5.2	Đường Hoài Thanh	Từ thửa số 58, tờ bản đồ số 17	Đến thửa số 51, tờ bản đồ số 17	1.600.000	7.500.000
5.3	Đường Nguyễn Trương Khoát	Từ thửa số 36, tờ bản đồ số 13 Từ thửa số 450, tờ bản đồ số 13	Đến thửa số 461, tờ bản đồ số 13 Đến thửa số 43, tờ bản đồ số 13	1.600.000	7.500.000
5.4	Đường Lê Văn Mến	Giao với đường Đặng Thái Thân Từ thửa số 521, tờ bản đồ số 9 Từ thửa số 452, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 47, tờ bản đồ số 17 Đến thửa số 470, tờ bản đồ số 17	1.600.000	7.500.000
5.5	Đường Hoàng Văn Tâm	Từ thửa số 131, tờ bản đồ số 13 Từ thửa số 157, tờ bản đồ số 13	Đến thửa số 138, tờ bản đồ số 13 Đến thửa số 163, tờ bản đồ số 13	1.600.000	7.500.000
5.6	Khu dân cư TDP số 6 (Phía Bắc công an Huyện)	Từ thửa số 319, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 334, tờ bản đồ số 9	2.000.000	11.250.000
		Thửa 410, 435, tờ bản đồ 10		3.500.000	11.250.000
5.7	Đường nội khối và các thửa còn lại trong khu dân cư	Bao gồm các thửa còn lại trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ 9, 13, 17		1.600.000	7.500.000
5.8	Đường nội khối và các thửa còn lại trong khu dân cư	Bao gồm các thửa còn lại trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ 11, 12, 15, 16		800.000	5.000.000
6	Xóm Kim Liên				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.1	Đường Trương Văn Lĩnh (Đi nhà thờ Ngọc Liễn)	Từ thửa 213, tờ bản đồ 09 Từ thửa 212, tờ bản đồ 09	Đến thửa 508, tờ bản đồ 05 Đến thửa 83, tờ bản đồ 05	2.000.000	11.250.000
6.2	Đường Nguyễn Thị Xuân (Từ đường Quán Hành-XĐ đến đường Kim Liên-Huyện đội)	Giao với đường Đặng Thái Thân Từ thửa 222, tờ bản đồ 09 Thửa 252, tờ bản đồ 09	Đến thửa 513, tờ bản đồ 05	2.000.000	11.250.000
6.3		Thửa 310, 527, tờ bản đồ 10		1.500.000	11.250.000
6.4	Đường Nguyễn Thúc Tự (Kim Liên -Huyện đội)	Từ thửa 508, tờ bản đồ 05)	Đến thửa 513, tờ bản đồ 05	2.000.000	10.000.000
6.5	Đường Lê Văn Mến	Từ thửa 184, tờ bản đồ 09 Từ thửa 466, tờ bản đồ 09	Đến thửa 359, tờ bản đồ 05 Đến thửa 115, tờ bản đồ 05	1.500.000	7.500.000
6.6	Đường Đinh Văn Chát	Từ thửa 169, tờ bản đồ 09 Từ thửa 556, tờ bản đồ 09	Đến thửa 501, tờ bản đồ 05 Đến thửa 488, tờ bản đồ 05	1.500.000	7.500.000
6.7	Khu dân cư xóm Kim Liên và các thửa còn lại bám đường nội xóm	Bao gồm các thửa còn lại trong khu dân cư xóm Kim Liên thuộc tờ bản đồ 05, 09		1.500.000	7.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGHI LỘC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	XÃ NGHI DIÊN				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường huyện				
1.1	Đường Quán Hành - Xã Đoài (Kể cả hai bên đường)	Đường tránh Vinh (Từ thửa đất số 289, tờ bản đồ số 05)	Bưu điện văn hóa xã + ông Hân (Đến Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 05)	2.000.000	10.000.000
1.2	Đường Quán Hành - Xã Đoài (Kể cả hai bên đường)	Ông Phan Công Hưởng (Từ Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 05)	Ông Nguyễn Văn Hương (Đến Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 05)	2.500.000	14.000.000
1.3	Đường Quán Hành - Xã Đoài (Kể cả hai bên đường)	Ông Nguyễn Văn Khương (Từ Thửa đất số 1846, tờ bản đồ số 04)	Tòa giám mục Xã Đoài (Đến Thửa đất số 856, tờ bản đồ số 01)	1.800.000	8.500.000
1.4	Đường Quán Hành - Xã Đoài (Kể cả hai bên đường)	Tòa giám mục Xã Đoài (Từ Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 04)	Cầu Chợ Cầu (Đến Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 03)	1.600.000	6.500.000
2	Đường xã				
2.1	Đường Tòa giám mục Xã Đoài - Nghi Hoa	Cổng tòa giám mục (Từ Thửa đất số 439, tờ bản đồ số 01)	Nghi Hoa (Đến Thửa đất số 254, tờ bản đồ số 01)	800.000	5.000.000
2.2	Đường Nghi Diên - Nghi Vạn	Ông Phạm Đình Mỹ xóm Lạc Hồng(Từ Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 04)	Bà Nguyễn Thị Vinh, xóm Lạc Hồng (Đến Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 04)	1.200.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.3	Đường Nghi Diên - Nghi Vạn	Ông Phạm Ngọc Phương xóm Lạc Hồng(Từ Thừa đất số 261, tờ bản đồ số 04)	Bà Hoàng Thị Mân, xóm Quang Trung (Đến Thừa đất số 605, tờ bản đồ số 08)	800.000	6.000.000
2.4	Đường Nghi Diên - Nghi Vạn	Ông Nguyễn Văn Sơn xóm Quang Trung (Từ Thừa đất số 1758, tờ bản đồ số 07)	Đồng Co xóm Phụng Sơn (Đến Thừa đất số 1151, tờ bản đồ số 11)	800.000	5.000.000
2.5	Ngã tư Nghi Diên - Nghi Hoa	Ông Nguyễn Quang Mỹ (Từ Thừa đất số 1326, tờ bản đồ số 05)	Ông Nguyễn Văn Hạnh (Đến Thừa đất số 316, tờ bản đồ số 02)	800.000	5.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Đường Trục chính				
1.1	Đường đi Nhà máy may	Bà Phan Thị Liên xóm Quang Trung (Từ Thừa đất số 1754, tờ bản đồ số 08)	Ông Nguyễn Quốc Sơn xóm Quang Trung (Đến Thừa đất số 467, tờ bản đồ số 08)	500.000	3.000.000
1.2	Đường đi Trại Cam	Bà Phạm Mỹ Vân (Từ Thừa đất số 1477, tờ bản đồ số 04)	Ông Đặng Trường Sơn (Đến Thừa đất số 1429, tờ bản đồ số 05)	500.000	3.000.000
2	Đường nội xóm				
2.1	Xóm Phụng Sơn				
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Cảnh Huệ (Từ Thừa đất số 536, tờ bản đồ số 11)	Ông Nguyễn Quốc Liệu (Đến Thừa đất số 570, tờ bản đồ số 11)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Quốc Trường (Từ Thừa đất số 405, tờ bản đồ số 11)	Ông Nguyễn Hữu Thường (Đến Thừa đất số 513, tờ bản đồ số 10)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Võ Văn Trường (Từ Thừa đất số 346, tờ bản đồ số 10)	Ông Đậu Đình Hóa (Đến Thừa đất số 231, tờ bản đồ số 11)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Võ Văn Tú (Từ Thừa đất số 75, tờ bản đồ số 10)	Ông Nguyễn Quốc Duyệt (Đến Thừa đất số 1388, tờ bản đồ số 11)	400.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Hữu Phú (Từ Thửa đất số 1413, tờ bản đồ số 07)	Ông Võ Văn Ngữ (Đến Thửa đất số 1120, tờ bản đồ số 10)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Quốc Hà (Từ Thửa đất số 1415, tờ bản đồ số 07)	Ông Nguyễn Hữu Trọng (Đến Thửa đất số 404, tờ bản đồ số 10)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Đình Dung (Từ Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 11)	Ông Nguyễn Cảnh Trạch (Đến Thửa đất số 339, tờ bản đồ số 11)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Bà Hoàng Thị Nhiên (Từ Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 11)	Ông Nguyễn Cảnh Vinh (Đến Thửa đất số 303, tờ bản đồ số 11)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Trần Minh Huệ (Từ Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 11)	Ông Hồ Trọng Dũng (Đến Thửa đất số 569, tờ bản đồ số 11)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Đình Bình (Từ Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 11)	Ông Phan Công Dương (Đến Thửa đất số 268, tờ bản đồ số 11)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Phụng Sơn thuộc tờ bản đồ số 8, 10, 11		400.000	2.000.000
2.2	Xóm Toàn Thắng				
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Công Tiến (Từ Thửa đất số 1387, tờ bản đồ số 07)	Bà Nguyễn Thị Tân (Đến Thửa đất số 1294, tờ bản đồ số 07)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Hữu Thao (Từ Thửa đất số 1263, tờ bản đồ số 07)	Ông Nguyễn Cảnh Chương (Đến Thửa đất số 1200, tờ bản đồ số 08)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Hữu Minh (Từ Thửa đất số 1055, tờ bản đồ số 07)	Ông Phan Công Biên (Đến Thửa đất số 934, tờ bản đồ số 08)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Đức Niêm (Từ Thửa đất số 1035, tờ bản đồ số 07)	Ông Nguyễn Quốc Duyệt (Đến Thửa đất số 1388, tờ bản đồ số 07)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Đức Châu (Từ Thửa đất số 1039, tờ bản đồ số 07)	Bà Nguyễn Thị Tân (Đến Thửa đất số 1294, tờ bản đồ số 07)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Cảnh Đạt (Từ Thửa đất số 1000, tờ bản đồ số 08)	Ông Phạm Đình Hiến (Đến Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 08)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Võ Văn Lộc (Từ Thửa đất số 973, tờ bản đồ số 08)	Ông Phan Công Thịnh (Đến Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 08)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Công Phiên (Từ Thửa đất số 974, tờ bản đồ số 08)	Ông Phan Công Hùng (Đến Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 08)	400.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Toàn Thắng thuộc tờ bản đồ số 07,08,10, 11		400.000	2.000.000
2.3	Xóm Yên Thịnh				
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Hữu Bình (Từ Thửa đất số 999, tờ bản đồ số 07)	Ông Nguyễn Quốc Khương (Đến Thửa đất số 944, tờ bản đồ số 07)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Hữu Định (Từ Thửa đất số 783, tờ bản đồ số 07)	Bà Dương Thị Đào (Đến Thửa đất số 757, tờ bản đồ số 07)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Nông (Từ Thửa đất số 616, tờ bản đồ số 07)	Ông Nguyễn Văn Tuyên (Đến Thửa đất số 584, tờ bản đồ số 07)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Trung (Từ Thửa đất số 757, tờ bản đồ số 07)	Giáo xứ Tân Yên (Đến Thửa đất số 531, tờ bản đồ số 07)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Giáo xứ Tân Yên (Từ Thửa đất số 531, tờ bản đồ số 07)	Ông Nguyễn Quốc Nhân (Đến Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 07)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Giáo xứ Tân Yên (Từ Thửa đất số 531, tờ bản đồ số 07)	Ông Nguyễn Văn Quán (Đến Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 07)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Giáo xứ Tân Yên (Từ Thửa đất số 531, tờ bản đồ số 07)	Bà Nguyễn Thị Yên (Đến Thửa đất số 1484, tờ bản đồ số 07)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Giáo xứ Tân Yên (Từ Thửa đất số 531, tờ bản đồ số 07)	Ông Nguyễn Văn Lập (Đến Thửa đất số 692, tờ bản đồ số 07)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Hữu Luật (Từ Thửa đất số 758, tờ bản đồ số 07)	Ông Phan Hữu Sừu (Đến Thửa đất số 703, tờ bản đồ số 07)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Yên Thịnh thuộc tờ bản đồ số 04, 07,08		400.000	2.000.000
2.4	Xóm Quang Trung				
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Đình Viên (Từ Thửa đất số 596, tờ bản đồ số 08)	Ông Hồ Trọng Xuân (Đến Thửa đất số 589, tờ bản đồ số 08)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Quốc Trung (Từ Thửa đất số 290, tờ bản đồ số 08)	Ông Nguyễn Quốc Thành (Đến Thửa đất số 293, tờ bản đồ số 08)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Quốc Minh (Từ Thửa đất số 140, tờ bản đồ số 08)	Ông Nguyễn Cảnh Nhân (Đến Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 08)	400.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Nhâm (Từ Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 08)	Ông Nguyễn Văn Thái (Đến Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 07)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Thách (Từ Thửa đất số 1045, tờ bản đồ số 08)	Ông Nguyễn Quốc Mưu (Đến Thửa đất số 1049, tờ bản đồ số 08)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Thung (Từ Thửa đất số 884, tờ bản đồ số 08)	Ông Nguyễn Quốc Dũng (Đến Thửa đất số 888, tờ bản đồ số 08)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Bà Nguyễn Thị Nguyên (Từ Thửa đất số 686, tờ bản đồ số 08)	Ông Nguyễn Cảnh Hòa (Đến Thửa đất số 598, tờ bản đồ số 08)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Cảnh Sơn (Từ Thửa đất số 587, tờ bản đồ số 08)	Ông Nguyễn Quốc Tuấn (Đến Thửa đất số 707, tờ bản đồ số 08)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Hồ Trọng Xuân (Từ Thửa đất số 589, tờ bản đồ số 08)	Ông Nguyễn Hữu Trung (Đến Thửa đất số 708, tờ bản đồ số 08)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Quang Trung thuộc tờ bản đồ số 04, 05, 08		400.000	2.000.000
2.5	Xóm Tiền Phong				
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Thắng (Từ Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Văn Ước (Đến Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 03)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Hồ Thị Tình (Từ Thửa đất số 199, tờ bản đồ số 03)	Ông Nguyễn Văn Tuyển (Đến Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 06)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Giáo họ Thánh Tự (Từ Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 06)	Ông Nguyễn Văn Phụng (Đến Thửa đất số 202, tờ bản đồ số 06)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Giáo họ Thánh Tự (Từ Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 06)	Ông Nguyễn Quốc Nhân (Đến Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 06)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Giáo họ Thánh Tự (Từ Thửa đất số 65, tờ bản đồ số 06)	Ông Nguyễn Quốc Diên (Đến Thửa đất số 605, tờ bản đồ số 06)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Quốc Yên (Từ Thửa đất số 607, tờ bản đồ số 06)	Ông Nguyễn Văn Niên (Đến Thửa đất số 604, tờ bản đồ số 06)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Tuyển (Từ Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 06)	Ông Nguyễn Văn Hào (Đến Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 06)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Hào (Đến Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 06)	Ông Lê Xuân Minh (Đến Thửa đất số 189, tờ bản đồ số 06)	400.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Ngà (Từ Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 04)	Ông Bùi Đình Hạnh (Đến Thửa đất số 649, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Bà Trần Thị Hợi (Từ Thửa đất số 650, tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Văn Diện (Đến Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Quốc Lộc (Từ Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Quốc Tùng (Đến Thửa đất số 1061, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Bà Nguyễn Thị Nhuận (Từ Thửa đất số 1190, tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Văn Giáo (Đến Thửa đất số 1184, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Tiền Phong thuộc tờ bản đồ số 03, 04,06, 07		400.000	2.000.000
2.6	Xóm Lạc Hồng				
	Tuyến đường nội xóm	Bà Nguyễn Thị Dung (Từ Thửa đất số 581, tờ bản đồ số 04)	Bà Ngô Thị Thu (Đến Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Đình Chương (Từ Thửa đất số 583, tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Văn Ninh (Đến Thửa đất số 260, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Nguyễn Thị Ngọc (Từ Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 04)	Ông Phạm Đình Sơn (Đến Thửa đất số 538, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Phước (Từ Thửa đất số 580, tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Quốc Thân (Đến Thửa đất số 584, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Nhà văn hóa xóm Lạc Hồng (Từ Thửa đất số 357, tờ bản đồ số 04)	Bà Nguyễn Thị Tâm (Đến Thửa đất số 358, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phan Hữu Tân (Từ Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 01)	Ông Nguyễn Văn Sơn (Đến Thửa đất số 389, tờ bản đồ số 01)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Lạc Hồng thuộc tờ bản đồ số 01, 02, 04		400.000	2.000.000
2.7	Xóm Quyết Thắng				
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Đức Hồng (Từ Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 03)	Ông Nguyễn Văn Kính (Đến Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 03)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Đại chủng Viện Vinh Thanh (Từ Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 03)	Nhà máy nước (Đến Thửa đất số 213, tờ bản đồ số 03)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Quang (Từ Thửa đất số 416, tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Trọng An (Đến Thửa đất số 538, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Duy Sơn (Từ Thửa đất số 577, tờ bản đồ số 04)	Bà Nguyễn Thị Nhường (Đến Thửa đất số 271, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Khôi (Từ Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Văn Hạnh (Đến Thửa đất số 425, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Ngải (Từ Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Hồng Thái (Đến Thửa đất số 374, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Bà Nguyễn Thị Minh (Từ Thửa đất số 1490, tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Văn Hùng (Đến Thửa đất số 1403, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Trọng Oanh (Từ Thửa đất số 441, tờ bản đồ số 01)	Ông Nguyễn Văn Phúc (Đến Thửa đất số 375, tờ bản đồ số 01)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Bà Đậu Thị Sen (Từ Thửa đất số 484, tờ bản đồ số 01)	Ông Nguyễn Thanh Hoi (Đến Thửa đất số 419, tờ bản đồ số 01)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Quốc Ngọc (Từ Thửa đất số 531, tờ bản đồ số 01)	Bà Nguyễn Thị Nam (Đến Thửa đất số 421, tờ bản đồ số 01)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Quyết Thắng thuộc tờ bản đồ số 01, 03, 04		400.000	2.000.000
2.8	Xóm Yên Phúc				
	Tuyến đường nội xóm	Bà Phan Thị Liệu (Từ Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 04)	Ông Phan Công Thịnh (Đến Thửa đất số 177, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Công Hiến (Từ Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Văn Tài (Đến Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Quang (Từ Thửa đất số 416, tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Trọng An (Đến Thửa đất số 538, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Khắc Tuế (Từ Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 04)	Ông Phan Công Trí (Đến Thửa đất số 508, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Khôi (Từ Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Văn Hạnh (Đến Thửa đất số 425, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Lê Văn Quang (Từ Thửa đất số 120, tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Văn Liên (Đến Thửa đất số 537, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Khắc Hùng (Từ Thửa đất số 204, tờ bản đồ số 04)	Ông Phan Công Khẩn (Đến Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường nội xóm	Bà Nguyễn Thị Hồng (Từ Thửa đất số 408, tờ bản đồ số 04)	Ông Nguyễn Quốc Bình (Đến Thửa đất số 429, tờ bản đồ số 04)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Nguyễn Văn Khiêm (Từ Thửa đất số 563, tờ bản đồ số 01)	Ông Nguyễn Văn Nghĩa (Đến Thửa đất số 535, tờ bản đồ số 01)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Ông Phạm Đình Trang (Từ Thửa đất số 561, tờ bản đồ số 01)	Bà Nguyễn Thị Nhung (Đến Thửa đất số 466, tờ bản đồ số 01)	400.000	2.000.000
	Tuyến đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Yên Phúc thuộc tờ bản đồ số 01, 04		400.000	2.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.000.000
II	XÃ NGHI HOA				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ				
1.1	Bắc đường tránh Vinh (Quốc Lộ 1A)	Giáp ranh địa phận xã Nghi Long (đối diện Chợ Nông Sản) (Từ thửa số 289, tờ bản đồ 08)	Ngã tư đường tránh Vinh (Quốc lộ 1A) (Đến thửa số 974,1023, tờ bản đồ số 07)	3.000.000	17.000.000
1.2	Bắc, Nam Quốc Lộ 48E	Ngã tư đường tránh Vinh (Quốc Lộ 1A) (Từ thửa số 965,1024, tờ bản đồ số 07)	Chợ Quán, xã Nghi Hoa (Đến thửa số 481,542, tờ bản đồ số 06)	2.500.000	15.000.000
1.3	Bắc, Nam Quốc Lộ 48E	Chợ Quán, xã Nghi Hoa (Từ thửa số 482,1429, tờ bản đồ số 06)	Hết địa phận xã Nghi Hoa giáp ranh xã Nghi Phương (Đến thửa số 302,262, tờ bản đồ số 02)	2.000.000	14.000.000
2	Đường huyện				
2.1	Đường liên xã Nghi Hoa đi Nghi Diên (Đoạn đi qua Chợ Quán)	Từ ngã ba QL 48E (Từ thửa số 632, 1298, tờ bản đồ số 06)	Đến nhà anh Bảo (Đến thửa số 885,1294, tờ bản đồ số 06)	1.500.000	10.000.000
2.2	Đường liên xã Nghi Hoa đi Nghi Diên (Đoạn còn lại)	Từ nhà anh Bảo (Từ thửa số 886, tờ bản đồ số 06)	Đến hết địa phận xã Nghi Hoa giáp ranh xã Nghi Diên (Đến thửa số 695, tờ bản đồ số 09; thửa số 596, tờ bản đồ số 10)	800.000	6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.3	Đường liên xã Nghi Hoa đi Nghi Thuận	Từ ngã tư đường tránh Vinh (Từ thửa số 1263,1195, tờ bản đồ số 07; thửa số 801, tờ bản đồ số 10)	Đến hết địa phận xã Nghi Hoa giáp ranh xã Nghi Thuận (Đến thửa số 04,437, tờ bản đồ số 08)	1.000.000	6.500.000
3	Đường xã				
3.1	Đường liên xã Nghi Hoa đi Nghi Thuận (Đoạn qua xóm Hoa Tây)	Từ nhà anh Long (Từ thửa số 659, tờ bản đồ số 06)	Đến nhà ông Hiền (Đến thửa số 1533, tờ bản đồ số 06)	800.000	6.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm Đông Nam				
1.1	Đường trục chính	Từ nhà anh Hùng (Từ thửa số 931,966, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà ông Luật (Đến thửa số 1209,1238, tờ bản đồ số 07)	700.000	5.000.000
1.2	Đường trục chính	Từ nhà anh Hùng (Từ thửa số 883,923, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà anh Sỹ (Từ thửa số 797,798, tờ bản đồ số 07)	700.000	5.000.000
1.3	Đường trục chính	Từ nhà anh bà Quynh (Từ thửa số 1298, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà ông Dung (Đến thửa số 796, tờ bản đồ số 07)	500.000	5.000.000
1.4	Đường trục chính	Từ nhà anh bà Thanh (Từ thửa số 341, tờ bản đồ số 08)	Đến nhà ông Trần (Đến thửa số 197, tờ bản đồ số 08)	700.000	5.000.000
1.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Mai (Từ thửa số 225,556, tờ bản đồ số 08)	Đến nhà anh Hữu (Đến thửa số 316,3147, tờ bản đồ số 08)	700.000	5.000.000
1.6	Đường nội xóm (Trong khu dân cư)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 07,08	Các thửa còn lại tờ bản đồ 07,08	500.000	2.500.000
2	Xóm Trung Bắc				
2.1	Đường trục chính	Từ nhà anh Linh (Từ thửa số 1091,1311, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà ông Hào (Đến thửa số 01,06, tờ bản đồ số 08)	700.000	4.000.000
2.2	Đường trục chính	Từ nhà anh Sỹ (Từ thửa số 743,1268, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà ông Thành (Đến thửa số 172,173, tờ bản đồ số 07)	700.000	4.000.000
2.3	Đường trục chính	Từ nhà anh Thành (Từ thửa số 741, tờ bản đồ số 07)	Đến nhà anh An (Đến thửa số 294, tờ bản đồ số 07)	500.000	4.000.000
2.4	Đường nội xóm (Trong khu dân cư)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 07,08	Các thửa còn lại tờ bản đồ 07,08	500.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Xóm Hoa Tây				
3.1	Đường nội xóm (Trong khu dân cư)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 06,07	Các thửa còn lại tờ bản đồ 06,07	500.000	2.400.000
4	Xóm Thượng Thọ				
4.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Hòa (Tờ thửa số 291,937, tờ bản đồ số 05)	Đến nhà ông Long (Đến thửa số 897,441, tờ bản đồ số 05)	600.000	4.000.000
4.2	Đường nội xóm (Trong khu dân cư)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 02,05,06	Các thửa còn lại tờ bản đồ 02,05,06	400.000	2.400.000
5	Xóm Hậu Hòa				
5.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Đồng (Tờ thửa số 487,985, tờ bản đồ số 05)	Đến nhà anh Bình (Đến thửa số 870,881, tờ bản đồ số 05)	600.000	4.000.000
5.2	Đường nội xóm (Trong khu dân cư Chợ Quán)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 06	Các thửa còn lại tờ bản đồ 06	1.000.000	4.000.000
5.3	Đường nội xóm (Trong khu dân cư)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 05	Các thửa còn lại tờ bản đồ 05	400.000	2.400.000
6	Xóm Trung Thành				
6.1	Đường trục chính	Từ nhà anh Nguyễn (Tờ thửa số 659,1064 tờ bản đồ số 05)	Đến nhà ông Khẩn (Đến thửa số 846,268, tờ bản đồ số 09)	600.000	4.000.000
6.2	Đường nội xóm (Trong khu dân cư)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 05,09	Các thửa còn lại tờ bản đồ 05,09	400.000	2.400.000
7	Xóm Đức Thành				
7.1	Đường trục chính	Từ ông Thuận (Tờ thửa số 1487,1175, tờ bản đồ số 06)	Đến nhà bà Bình (Đến thửa số 1420,1483, tờ bản đồ số 06)	600.000	4.000.000
7.2	Đường nội xóm (Trong khu dân cư)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 06,09,10	Các thửa còn lại tờ bản đồ 06,09,10	400.000	2.400.000
8	Xóm Ngọc Đường				
8.1	Đường nội xóm (Trong khu dân cư)	Các thửa còn lại tờ bản đồ 09,10	Các thửa còn lại tờ bản đồ 09,10	400.000	2.400.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
III	XÃ NGHI VẠN				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường xã				
1.1	Từ Quốc lộ 1A đi Nghi Vạn	Xóm Thọ Sơn (Thửa đất số 77, tờ bản đồ 29)	xóm Phúc Sơn (thửa đất số 178, tờ bản đồ 25)	1.000.000	7.000.000
1.2	Chợ Nghi Vạn đi xã Nghi Diên	Xóm Phúc Sơn (Từ Thửa đất số 142, tờ bản đồ số 25)	Xóm Thịnh Lạc (Đến Thửa đất số 340, tờ bản đồ số 02)	1.000.000	4.800.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Đường Liên xóm				
1.1	Xóm Phúc Sơn (từ chợ Nghi Vạn đến cầu Lịch Sử	Nhà ông Nghĩa bà Khai (Thửa đất số 177, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Nam bà Mận (Thửa đất số 201, tờ bản đồ số 25)	500.000	5.000.000
1.2	Xóm Đồng (đoạn trực liên xóm từ Xóm Đồng đi xóm Bắc Bồ Sơn)	Nhà ông Mai Quang Lan xóm Đồng (thửa đất số 572, tờ bản đồ 15)	Nhà ông Hồ Trọng Kính xóm Nam Bồ Sơn (Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 37)	500.000	2.500.000
1.3	Xóm Đồng (đoạn trực liên xóm từ Xóm Đồng đi xóm Bắc Bồ Sơn)	Nhà bà Nguyễn Thị Nghi xóm Nam Bồ Sơn (thửa đất số 187, tờ bản đồ 37)	Cầu Lịch Sử	500.000	2.600.000
1.4	xóm Đông Vạn (trực liên xóm Từ Cầu Lịch Sử đến xóm Tây Vạn)	Nhà ông Trần Văn Khôi xóm Đông Vạn (thửa đất số 226, tờ bản đồ 25)	Nhà ông Thái Viết Xung (thửa đất số 56, tờ bản đồ 24)	500.000	2.600.000
1.5	xóm Đông Vạn (trực liên xóm Từ Cầu Lịch Sử đến xóm Tây Vạn)	Nhà ông Phạm Đình Thi xóm Đông Vạn (thửa đất số 49, tờ bản đồ 24)	Nhà ông Thái Viết Hiên xóm Tây Vạn (thửa đất số 151, tờ bản đồ 36)	500.000	2.400.000
1.6	Xóm Thọ Sơn (trực chính liên xóm sang bệnh viện Phổi)	Nhà anh Hòa xóm Thọ Sơn (Thửa đất số 17, tờ bản đồ 22)	Bệnh viện Phổi	500.000	2.500.000
1.7	Xóm Tân Sơn (từ trực chính sang xóm Lương Đồng)	Nhà ông Hạ xóm Tân Sơn (Thửa đất số 14, tờ bản đồ 21)	Nhà anh Nguyễn Văn Quân xóm Lương Đồng (thửa đất số 146, tờ bản đồ 38)	500.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.8	Đoạn đường từ Bắc Bó Sơn đi xã Hưng Đông - TP Vinh (Dọc kênh 16)	Nhà ông Lê Văn Hoàng (thửa đất số 145, tờ bản đồ 32	Đất ông Lê Văn Hà xóm Bắc Bó Sơn (thửa 78, tờ bản đồ 32)	400.000	2.600.000
1.9	Đoạn đường từ Bắc Bó Sơn đi xã Hưng Đông - TP Vinh (Dọc kênh 16)	Từ thửa đất số 1294, tờ bản đồ 13	Đất bà Lê Thị Lài (thửa đất số 146, tờ bản đồ 32)	400.000	2.400.000
2	Đường nội xóm				
2.1	Xóm Thịnh Lạc				
	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Công Phương (Thửa 121, tờ bản đồ 18)	Nhà ông Lê Văn Phú (thửa đất số 114, tờ bản đồ 18)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Viết Nam (thửa số 115, tờ bản đồ 18)	Nhà ông Lê Văn Tam (thửa số 96, tờ bản đồ 18)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Khoa (Thửa đất số 53, tờ bản đồ 18)	Nhà ông Nguyễn Thị Châu (Tuấn) (Thửa đất số 117, tờ bản đồ 02)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Công Hiền (Thửa đất số 29, tờ bản đồ 19)	Nhà ông Phan Công Phong (Thửa đất số 165, tờ bản đồ 19)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Thịnh Lạc (thuộc tờ bản đồ số 02, 18, 19)		300.000	1.500.000
2.2	Xóm Bắc Sơn				
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Vệ (thửa đất số 65, tờ bản đồ 19)	Nhà ông Nguyễn Đình Thanh (thửa đất số 63, tờ bản đồ 19)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà văn hóa xóm Bắc Sơn (thửa đất số 86, tờ bản đồ 19)	Nhà ông Nguyễn Đình Phúc (Thửa đất số 05, tờ bản đồ 20)	300.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hồ Trọng Nam (thửa đất số 115, tờ bản đồ 19)	Nhà ông Phạm Văn Quyền (Thửa đất số 04, tờ bản đồ 20)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Đất ông Lê Quốc Tuấn (thửa số 03, tờ bản đồ 26)	Nhà ông Phạm Văn Quyền (Thửa đất số 04, tờ bản đồ 20)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hồ Trọng Bình (thửa đất số 7, tờ bản đồ 26)	Nhà ông Phạm Văn Hoàng (thửa đất số 6, tờ bản đồ 20)	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Bắc Sơn (thuộc tờ bản đồ số 19, 20, 26)		300.000	1.500.000
2.3	Xóm Phúc Sơn				-
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Hải Ninh (thửa đất số 140, tờ bản đồ 19)	Nhà ông Lê Văn Hợp (thửa đất số 128, tờ bản đồ 19)	300.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Huy Ưu (thửa đất số 48, tờ bản đồ 25)	Nhà bà Chế Thị Hiền (thửa đất số 01, tờ bản đồ 26)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Phùng (thửa đất số 68, tờ bản đồ 25)	Đất ông Lê Quốc Tuấn (thửa số 03, tờ bản đồ 26)	300.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Đất ông Hồ Trọng Thường (thửa đất số 120, tờ bản đồ 25)	Đất ông Hồ Trọng Lam (thửa đất số 12, tờ bản đồ 25)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Đất ông Hồ Trọng Tính (thửa đất số 29, tờ bản đồ 26)	Đất ông Hồ Trọng Hồng (thửa đất số 13, tờ bản đồ 25)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Đất ông Hồ Trọng Hải - Nghiêm (thửa đất số 27, tờ bản đồ 26)	Đất ông Hồ Trọng Hiến (thửa đất số 19, tờ bản đồ 26)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Phúc Sơn (thuộc tờ bản đồ số 19, 20, 26, 25, 6)		300.000	1.500.000
2.4	Xóm Thọ Sơn				
	Đường nội xóm	Nhà ông Hồ Văn Thái (thửa đất số 285, tờ bản đồ 28	nhà ông Bình (thửa số 01, tờ bản đồ 22)	300.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Thọ Sơn (thuộc tờ bản đồ số 28,29,22)		300.000	1.500.000
2.5	Xóm Tân Sơn				
	Đường nội xóm	Nhà ông Dương Đình Kính (thửa đất số 219, tờ bản đồ 28	Nhà ông Bùi Văn Sơn (Thửa đất số 10, tờ bản đồ 21)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Tân Sơn (thuộc tờ bản đồ số 28, 21, 27)		300.000	1.500.000
2.6	Xóm Lương Sơn				
	Đường nội xóm	Nhà ông Hoàng Văn Trảng (Thửa đất số 366, tờ bản đồ số 28)	Đất ông Đặng Xuân Tăng (Thửa đất số 256, tờ bản đồ 33)	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa đất số 365, tờ bản đồ số 28)	Nhà bà Nguyễn Thị Nường (thửa đất số 508, tờ bản đồ 33)	300.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Lương Sơn (thuộc tờ bản đồ số 28, 33, 38)		300.000	1.500.000
2.7	Xóm Lương Đồng				-
	Đường nội xóm	Đất ông Phú (thửa đất số 301, tờ bản đồ 33)	Nhà ông Nguyễn Văn Thắng (thửa đất số 282, tờ bản đồ số 33)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Đất ông Nguyễn Văn Cường (thửa đất số 392, tờ bản đồ 33)	Đất ông Nguyễn Văn Hoàng (thửa đất số 400, tờ bản đồ 33)	300.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Đất ông Nguyễn Văn Phúc (thửa đất số 303, tờ bản đồ 33)	Nhà ông Nguyễn Huy Cường (thửa đất số 107, tờ bản đồ số 39)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Đặng Xuân Trị (thửa đất số 92, tờ bản đồ 38)	Nhà ông Võ Trọng Ủy (thửa đất số 98, tờ bản đồ 39)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Trọng Ủy (thửa đất số 98, tờ bản đồ 39)	Nhà ông Nguyễn Đức Thiện (thửa đất số 491, tờ bản đồ số 33)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Lương Đồng (thuộc tờ bản đồ số 33, 34, 38, 39)		300.000	1.500.000
2.8	Xóm Đồng				
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Xuân Lựu (Thửa đất số 124, tờ bản đồ 43)	Nhà ông Trần Xuân Thái (Thửa đất số 63, tờ bản đồ 44)	300.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Xuân Nguyên (thửa đất số 52, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Nguyễn Văn Đức (thửa đất số 69, tờ bản đồ số 44)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Đồng (thuộc tờ bản đồ số 43, 44, 15)		300.000	1.500.000
2.9	Xóm Làng				
	Đường nội xóm	Đất ông Đặng Thiên Trọng (thửa đất số 231, tờ bản đồ 42)	Nhà ông Nguyễn Văn Diện (thửa đất số 108, tờ bản đồ 43)	300.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Văn Kính (Thửa đất số 35, tờ bản đồ 43)	Nhà ông Trần Xuân Sương (Thửa đất số 24, tờ bản đồ 43)	300.000	2.700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Xuân Tính (Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 42)	Nhà bà Trần Thị Bảy (Bà Phương) (Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 43)	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Đồng (thuộc tờ bản đồ số 42, 43, 15)		300.000	1.500.000
2.10	Xóm Nam Kỳ La				
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Xuân Chiến (Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Thái Viết Bình (Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 42)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Phú Tuấn (Thửa đất số 273, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Phạm Nhân (Thửa đất số 250, tờ bản đồ số 42)	300.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Nhung (Thửa đất số 259, tờ bản đồ số 41)	Nhà văn hóa (Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 42)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Xuân Thanh (Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Trần Phú Lan (Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 42)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Viết Trị (Thửa đất số 130, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Ngô Xuân Phương (Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 41)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Nam Kỳ La (thuộc tờ bản đồ số 41, 42)		300.000	1.500.000
2.11	Xóm Bắc Kỳ La				
	Đường nội xóm	Nhà ông Ngô Xuân Phương (Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 41)	Nhà bà Lê Thị Thuận (Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 37)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Viết Tân (thửa đất số 36, tờ bản đồ 41)	Nhà ông Trần Văn Vinh (thửa đất số 214, tờ bản đồ 41)	300.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Phú Khôi (Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 41)	Nhà Bà Nguyễn Thị Mai(Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 37)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Đường (Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Trần Văn Phú (Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 37)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Bắc Kỳ La (thuộc tờ bản đồ số 37, 41)		300.000	1.500.000
2.12	Xóm Nam Bồ Sơn				
	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Văn Lành (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Trần Văn Quy (Thửa đất số 97, tờ bản đồ 37)	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Viết Ty (Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Lê Viết Bảy (Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 37)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Phong (Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Lê Văn Lành (Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 37)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Trường (Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Đinh Văn Lợi (Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 37)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Ngoãn (Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Lê Viết Vinh (Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 37)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà Bà Hồ Thị Mậu (Thửa đất số 210, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 37)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Tá Thành (Thửa đất số 873, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Võ Tá Châu (Thửa đất số 1854, tờ bản đồ số 9)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà Văn hóa xóm Nam Bồ Sơn (Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 37)	Nhà Bà Hồ Thị Tư (Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 32)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà Bà Nguyễn Thị Thưa (Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Hồ Trọng Tình (Thửa đất số 181, tờ bản đồ số 32)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Đất ông Lê Văn Tấn (Thửa đất số 265, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Nguyễn Hữu Thành (Thửa đất số 259, tờ bản đồ số 32)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Nam Bồ Sơn (thuộc tờ bản đồ số 32, 37, 09)		300.000	1.500.000
2.13	Xóm Bắc Bồ Sơn				
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Tú (Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Lê Văn Tiếp (Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 32)	300.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Đặng Đình Thảo (Thửa đất số 253, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Nguyễn Trương Lành (Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 32)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thái Viết Hồng (Thửa đất số 155, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Hồ Trọng Kỳ (Thửa đất số 167, tờ bản đồ số 32)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hồ Trọng Thảo (Thửa đất số 323, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Hồ Trọng Phước (Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 32)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hồ Trọng Phụ (Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Phan Văn Luyện (Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 32)	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Quang Hào (thửa đất số 10, tờ bản đồ 32)	Nhà ông Hồ Trọng Mai (thửa đất số 293, tờ bản đồ 25)	300.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Thọ (thửa đất số 319, tờ bản đồ 32)	Nhà ông Nguyễn Văn Lành (Thửa đất số 377, tờ bản đồ 32)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Viết Lợi (thửa đất số 68, tờ bản đồ 10)	Nhà ông Nguyễn Trọng Khanh (thửa đất số 1176, tờ bản đồ 6)	300.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Bắc Bô Sơn (thuộc tờ bản đồ số 32, 25, 10, 06)		300.000	1.500.000
2.14	Xóm Đông Vạn				
	Đường nội xóm	Từ Cầu lịch sử	Mỏ đá Rú Bác	300.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Đất ông Nguyễn Huy Hậu (thửa đất số 196, tờ bản đồ 25)	Nhà ông Nguyễn Trương Đề (thửa đất số 102, tờ bản đồ 24)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Đất ông Nguyễn Huy Hậu (thửa đất số 196, tờ bản đồ 25)	Nhà ông Nguyễn Trương Tài (thửa đất số 128, tờ bản đồ 25)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Dương (thửa đất số 57, tờ bản đồ 24)	Nhà ông Hồ Văn Tiết (thửa đất số 01, tờ bản đồ 23)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hoàng Duy Bình (thửa đất số 60, tờ bản đồ 24)	Nhà ông Hồ Văn Chiến (thửa đất số 50, tờ bản đồ 31)	300.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Đình Trung (thửa đất số 01, tờ bản đồ 30)	Nhà ông Phạm Văn Viện (thửa đất số 18, tờ bản đồ 31)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thái Viết Phiến (thửa đất số 17, tờ bản đồ 24)	Nhà bà Nguyễn Thị Tùng (thửa đất số 4, tờ bản đồ 24)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Đông Vạn (thuộc tờ bản đồ số 05, 06, 24, 25, 23, 30, 31)		300.000	1.500.000
2.15	Xóm Tây Vạn				
	Đường nội xóm	Nhà bà Thái Thị Thành (thửa đất số 104, tờ bản đồ 30)	Nhà ông Nguyễn Văn Tình (thửa đất số 41, tờ bản đồ 30)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thái Viết Kính (thửa đất số 47, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Thái Viết Tuyền(thửa đất số 50, tờ bản đồ số 30)	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm	Nhà ông Thái Doãn Nghi (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Thái Viết Chung (thửa đất số 117, tờ bản đồ số 36)	300.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thái Viết Hùng (thửa đất số 152, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Thái Viết Tuyền (thửa đất số 157, tờ bản đồ số 36)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thái Viết Tuyền (thửa đất số 157, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Thái Doãn Vinh (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 40)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thái Doãn Nghi (thửa đất số 173, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Nguyễn Văn Minh (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 40)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Đại (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 35) Khu vực vùng 32)	Đất ông Nguyễn Văn Phúc (thửa đất số 170, tờ bản đồ số 36) Khu vực vùng 32)	300.000	1.500.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm Tây Vạn Vạn (thuộc tờ bản đồ số 09, 30, 31, 35, 40)		300.000	1.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000
IV	XÃ NGHI THUẬN				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 1A, Quốc lộ 7C đoạn qua xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc				
1.1	Các thửa giáp đường Quốc lộ 7C (Đường N5) thuộc xóm Nam Nhân Hòa	Từ đất ông Thân xóm Nam Nhân Hòa (thửa số 187, tờ bản đồ số 25)	Đến đất ông Trình xóm Nam Nhân Hòa (thửa số 180, tờ bản đồ số 25)	5.000.000	15.000.000
		Từ đất ông Khoáng xóm Nam Nhân Hòa (thửa số 149, tờ bản đồ số 25)	Đến đất UBND xã, xóm Nam Nhân Hòa (thửa số 161, tờ bản đồ số 25)	5.000.000	
1.2	Các thửa giáp đường Quốc lộ 1A thuộc Đồng Vời xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14, xóm 15 cũ).	Từ lô số 01 (thửa số 1068, tờ bản đồ số 12) Thửa 2526, 2528, 2530, tờ bản đồ số 12	lô số 21 (thửa 1639, tờ bản đồ số 12) Thửa 2526, 2528, 2530, tờ bản đồ số 12	2.500.000	14.000.000
1.3	Các thửa giáp đường Quốc lộ 1A thuộc xóm Bắc Kim Hòa, Nam Kim Hòa (xóm 16,17 cũ)	Từ đất ông Hạnh, xóm Bắc Kim Hòa (thửa số 27, tờ bản đồ số 34)	đất bà Hiền, xóm Nam Kim Hòa (thửa số 187, tờ bản đồ số 34)	2.700.000	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.4	Các thửa giáp đường Quốc lộ 1A thuộc xóm Nam Kim Hòa (xóm 17 cũ), đồng Đậu An.	Từ lô số 01 đất ông Hợi, xóm Nam Kim Hòa (thửa số 189, tờ bản đồ số 34)	đến lô 19 đất ông Hòa, xóm Nam Kim Hòa (thửa 206, tờ bản đồ số 34)	3.000.000	18.000.000
		Từ lô số 20 đất ông Phuong, xóm Nam Kim Hòa (thửa số 251, tờ bản đồ số 14)	lô số 72 đất ông Đức, xóm Nam Kim Hòa (thửa số 600, tờ bản đồ số 14)	3.000.000	
2	Các tuyến đường liên xã, liên xóm				
2.1	Khu vực Giếng Hội thuộc (Dãy 2 Quốc lộ 1A) - Xóm Nam Kim Hòa, Bắc Kim Hòa.	Từ đất UBND xã, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 31, tờ 34)	đất bà Trần Thị Hương, xóm Nam Kim Hòa (thửa 182, tờ 34)	1.500.000	5.000.000
2.2	Khu vực Giếng Hội thuộc (Dãy 3 Quốc lộ 1A) - Xóm Nam Kim Hòa, Bắc Kim Hòa.	Từ đất ông Đặng Bá Danh, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 246, tờ bản đồ số 34)	Đến đất UBND xã, xóm Nam Kim Hòa (thửa 173 tờ bản đồ số 34)	1.000.000	4.500.000
2.3	Khu vực Giếng Hội thuộc (Dãy 4 Quốc lộ 1A) - Xóm Nam Kim Hòa, Bắc Kim Hòa.	Từ đất bà Hoàng Thị Dung, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 20, tờ bản đồ số 34)	Đến đất ông Trần Ngọc Hùng, xóm Nam Kim Hòa (thửa 185, tờ bản đồ số 34)	800.000	3.500.000
2.4	Giáp phía Nam đường liên xã từ QL1A đi vào trung tâm xã. (xóm Bắc Kim Hòa, Nam Kim Hòa)	Từ đất ông Thông xóm Bắc Kim Hòa (thửa số 26, tờ bản đồ số 34)	Đến đất ông Hà xóm Bắc Kim Hòa (thửa số 8, tờ bản đồ số 34)	1.100.000	8.000.000
		Từ đất ông Linh, xóm Bắc Kim Hòa (thửa số 9, tờ bản đồ số 34)	Từ đất ông Tuấn, xóm Bắc Kim Hòa (thửa số 2, tờ bản đồ số 34)	1.000.000	8.000.000
		Từ đất ông Hải Quỳnh, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 39, tờ bản đồ số 31)	đến đất ông Đặng Khắc Hòa, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 21, tờ bản đồ số 31)	1.000.000	
		Từ đất ông Hạnh, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 190, tờ bản đồ số 30)	đến đất ông Quang, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 90, tờ bản đồ số 30)	1.000.000	
		Từ đất ông Dũng, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 86, tờ bản đồ số 29)	đất ông Dương, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 83, tờ bản đồ số 29)	1.000.000	
2.5	Giáp phía Bắc đường liên xã từ QL1A đi vào trung tâm xã. (xóm Bắc Kim Hòa, Nam Kim Hòa)	Từ đất ông Hải, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 35, tờ bản đồ số 31)	Đến đất ông Tú, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 1, tờ bản đồ số 31)	1.100.000	8.000.000
		Từ đất ông Hồ Tiến Anh, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 159, tờ bản đồ số 30)	Đến trạm điện Kim Hòa (thửa 123, tờ bản đồ số 30)	1.100.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.5	Giáp phía Bắc đường liên xã từ QL1A đi vào trung tâm xã. (xóm Bắc Kim Hòa, Nam Kim Hòa)	Từ đất ông Đặng Khắc Bình, xóm Bắc Kim Hòa (thửa 243, tờ bản đồ 30)	Từ đất ông Nguyễn Hoàng Thành (thửa 78, tờ bản đồ 30)	1.000.000	8.000.000
		Từ đất ông Nguyễn Hoàng Quang (thửa 78, tờ bản đồ 29)	Từ đất UBND xã (thửa số 19, tờ bản đồ số 29)	1.000.000	
2.6	Giáp đường liên xã từ Nghi Thuận đi Nghi Hoa (Phía Đông đường)	Từ đất ông Đặng Bá Tuấn (thửa 145, tờ bản đồ số 30)	Đến đất ông Phùng Sỹ Quang (thửa 316, tờ bản đồ số 30)	800.000	5.000.000
		Từ đất ông Cát thửa số 7, tờ bản đồ số 33	đến đất ông Phong (thửa 207, tờ bản đồ số 33)	800.000	
		Đất ông Lê Chí Thông (thửa 55, tờ bản đồ số 14)		800.000	
2.7	Giáp đường liên xã Nghi Thuận đi Nghi Hoa (Phía Tây đường)	Từ đất ông ông Đặng Kim Phùng (thửa 334, tờ bản đồ số 30)	đến thửa đất ông Liệu (thửa 198, tờ bản đồ số 30)	800.000	5.000.000
		Từ đất bà Đặng Thị Nhu (thửa 5, tờ bản đồ số 33)	Đến đất ông Đặng Tổ Tư (thửa 123, tờ bản đồ số 33)	800.000	
2.8	Giáp đường vào trung tâm xã. (Bắc và nam đường thuộc xóm 11)	Từ đất ông Dũng Xóm Eo Bù (thửa số 50, tờ bản đồ số 26)	Từ đất ông Ninh xóm Eo Bù (thửa số 196, tờ bản đồ số 26)	1.000.000	8.000.000
2.9	Giáp đường vào trung tâm xã. (Đông đường từ xóm 1 đến xóm 6)	Từ đất ông Mai xóm Rú Thần (thửa số 106, tờ bản đồ số 16)	Đến đất ông Quang xóm Rú Thần (thửa số 43, tờ bản đồ số 16)	700.000	6.000.000
		Từ đất ông Thanh, xóm Bình Thuận (thửa 53, tờ 16)	Đến đất ông Kỳ, xóm Bình Thuận (Thửa 76, tờ bản đồ số 16)	700.000	
		Từ đất ông Hòa xóm Bình Thuận (thửa số 2, tờ bản đồ số 17)	Đến đất ông Lý xóm Bình Thuận (thửa số 121, tờ bản đồ số 17)	700.000	
		Từ đất ông Đường xóm Bình Thuận (thửa số 1, tờ bản đồ số 19)	Đến đất ông Thanh xóm Bình Thuận (thửa số 65, tờ bản đồ số 19)	700.000	
		Từ đất ông Mậu xóm Bình Thuận (thửa số 1, tờ bản đồ số 18)	Đến đất ông Nhâm xóm Khánh Thiện (thửa số 25, tờ bản đồ số 18)	700.000	
		Từ đất ông Ký xóm Khánh Thiện (thửa số 18, tờ bản đồ số 22)	Đến đất ông Vinh xóm Khánh Thiện (thửa số 73, tờ bản đồ số 22)	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.10	Các thửa bám tuyến đường triệu thuộc xóm Bắc, Nam Nhân Hòa	Từ thửa 240 đất ông Thanh tờ bản đồ số 25	Đến thửa số 2 đất ông Tịu tờ bản đồ số 25	500.000	6.000.000
		Từ thửa số 3 đất ông Mục tờ bản đồ số 25	Đến thửa 133 ông Chính tờ bản đồ số 25	500.000	
		Từ thửa 95 đất ông Nhiên tờ bản đồ số 21	Đến thửa 108 đất ông Sơn tờ bản đồ số 21	500.000	
		Từ thửa 98 đất ông Cao tờ bản đồ số 21	Đến thửa 81 đất ông Hải tờ bản đồ số 21	500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm Bắc Kim Hòa				
1.1	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14,15,16 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 27 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Kim Hòa		550.000	2.200.000
1.2	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14,15,16 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 29 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Kim Hòa		550.000	2.200.000
1.3	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14,15,16 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 30 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Kim Hòa		550.000	2.200.000
1.4	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14,15,16 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 31 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Kim Hòa		550.000	2.200.000
1.5	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14,15,16 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 32 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Kim Hòa		550.000	2.200.000
1.6	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14,15,16 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 33 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Kim Hòa		550.000	2.200.000
1.7	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Bắc Kim Hòa (xóm 14,15,16 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 34 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Kim Hòa		550.000	2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2	Xóm Nam Kim Hòa				-
2.1	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Nam Kim Hòa (xóm 12,13,17 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 29 bắm các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Nam Kim Hòa		550.000	2.200.000
2.2	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Nam Kim Hòa (xóm 12,13,17 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 30 bắm các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Kim Hòa		550.000	2.200.000
2.3	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Nam Kim Hòa (xóm 12,13,17 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 31 bắm các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Nam Kim Hòa		550.000	2.200.000
2.4	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Nam Kim Hòa (xóm 12,13,17 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 32 bắm các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Nam Kim Hòa		550.000	2.200.000
2.5	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Nam Kim Hòa (xóm 12,13,17 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 33 bắm các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Nam Kim Hòa		550.000	2.200.000
2.6	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm Nam Kim Hòa (xóm 12,13,17 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 34 bắm các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Nam Kim Hòa		550.000	2.200.000
3	Xóm Rú Thần				
3.1	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm Rú Thần (xóm 1 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 1 bắm các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Rú Thần		500.000	2.000.000
3.2	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm Rú Thần (xóm 1 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 15 bắm các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Rú Thần		500.000	2.000.000
3.3	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm Rú Thần (xóm 1 cũ)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 16 bắm các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Rú Thần		500.000	2.000.000
4	Xóm Bình Thuận, xóm Khánh Thiện				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4.1	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm 2; 3; 4 (Bình Thuận) Và xóm 5; 6 (Khánh Thiện)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 16 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bình Thuận		500.000	2.000.000
4.2	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm 2; 3; 4 (Bình Thuận) Và xóm 5; 6 (Khánh Thiện)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 17 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bình Thuận		500.000	2.000.000
4.3	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm 2; 3; 4 (Bình Thuận) Và xóm 5; 6 (Khánh Thiện)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 18 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bình Thuận và Khánh Thiện		500.000	2.000.000
4.4	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm 2; 3; 4 (Bình Thuận) Và xóm 5; 6 (Khánh Thiện)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 19 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bình Thuận và Khánh Thiện		500.000	2.000.000
4.5	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm 2; 3; 4 (Bình Thuận) Và xóm 5; 6 (Khánh Thiện)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 22 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Khánh Thiện		500.000	2.000.000
4.6	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm 2; 3; 4 (Bình Thuận) Và xóm 5; 6 (Khánh Thiện)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 23 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Khánh Thiện		500.000	2.000.000
5	Xóm Bắc Nhân Hòa, xóm Nam Nhân Hòa				
5.1	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư các: xóm 7, 8,9,10 (Bắc, Nam Nhân Hòa).	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 20 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc Nhân Hòa		500.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
5.2	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư các: xóm 7, 8,9,10 (Bắc, Nam Nhân Hòa).	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 21 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc, Nam Nhân Hòa		500.000	2.000.000
5.3	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư các: xóm 7, 8,9,10 (Bắc, Nam Nhân Hòa).	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 24 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc, Nam Nhân Hòa		500.000	2.000.000
5.4	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư các: xóm 7, 8,9,10 (Bắc, Nam Nhân Hòa).	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 25 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Bắc, Nam Nhân Hòa		500.000	2.000.000
6	Xóm Eo Bù				-
6.1	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm 11 (Xóm Eo Bù)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 26 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Eo Bù		550.000	2.200.000
6.2	Các tuyến đường ngõ xóm, nội xóm còn lại thuộc khu dân cư xóm 11 (Xóm Eo Bù)	bao gồm các thửa trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 28 bám các trục đường nội xóm, ngõ xóm còn lại thuộc xóm Eo Bù		550.000	2.200.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.000.000
V	XÃ NGHI LONG				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ QL 1A và đường 534 đoạn qua xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc				
1.1	Đường QL 1A	Từ Nhà bà Đinh Thị Xuân (tiếp giáp Khu vực kỳ im) (từ thửa số 568 tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hưng (tiếp giáp Khu vực kỳ im) (từ thửa số 558 tờ bản đồ số 11)	5.500.000	14.000.000
1.2	Đường QL 1A	Bám phía Tây Quốc lộ 1A nhà ông Trần Minh Phương (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 20)	Bám phía tây Quốc lộ 1A nhà bà Hoàng Thị Lan (từ thửa số 35 tờ bản đồ số 20)	4.500.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.3	Đường QL 1A	Bám phía tây Quốc lộ 1A (đường N5 nhà ông Nguyễn Đức Tuấn (từ thửa số 03 tờ bản đồ số 19)	Bám phía tây Quốc lộ 1A cây xăng số số 2 (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 19)	4.200.000	12.000.000
1.4	Đường QL 1A	Bám phía Đông Quốc lộ 1A (đường N5 nhà ông Nguyễn Bá Hiền (từ thửa số 10 tờ bản đồ số 19)	Bám phía Đông Quốc lộ 1A nhà bà Vũ Thị Ba Lê (từ thửa số 07 tờ bản đồ số 19)	4.200.000	12.000.000
1.5	Đường QL 1A	Bám phía tây Quốc lộ 1A nhà ông Đặng Doãn Ngõ (từ thửa số 04 tờ bản đồ số 18)	Bám phía tây Quốc lộ 1A nhà ông Đặng Khanxc Tư (giáp đường bê tông) (từ thửa số 103 tờ bản đồ số 18)	4.200.000	12.000.000
1.6	Đường QL 1A	Phía Đông đường 1A(Phía Nam Cty miền trung) nhà ông Nguyễn Cảnh Việt (từ thửa số 79 tờ bản đồ số 21)	Phía Đông đường 1A nhà ông Nguyễn Đình Dũng (từ thửa số 27 tờ bản đồ số 21)	4.200.000	12.000.000
1.7	Đường QL 1A	Phía tây đường 1A xóm Bắc Sơn nhà ông Nguyễn Đạo Trúc (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 16)	Phía tây đường 1A nhà ông Nguyễn Văn Phong (từ thửa số 76 tờ bản đồ số 16)	4.200.000	12.000.000
1.8	Đường QL 1A	Phía Đông đường 1A xóm Bắc Sơn nhà ông Đinh Văn Huỳnh (từ thửa số 04 tờ bản đồ số 16)	Phía Đông đường 1A nhà ông Nguyễn Quang Thương (từ thửa số 77 tờ bản đồ số 16)	4.200.000	12.000.000
1.9	Đường QL 1A	Phía Tây đường 1A xóm Bắc Sơn Vắng chủ (từ thửa số 647 tờ bản đồ số 16)	Phía Đông đường 1A Xóm Bắc Sơn nhà ông Nguyễn Thị Yến (từ thửa số 89 tờ bản đồ số 03)	4.200.000	12.000.000
1.10	Đường QL 1A	Phía Tây đường 1A xóm Bắc Sơn (Cty nông thôn mới) Nguyễn Văn Quang (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 01)	Phía Tây đường 1A xóm Bắc Sơn Đinh Văn Quỳnh (từ thửa số 65 tờ bản đồ số 01)	4.200.000	12.000.000
1.11	Đường QL 1A	Phía Đông đường 1A xóm Bắc Sơn (ngã 3 Nam Cẩm) Hàn Như Lê (từ thửa số 46 tờ bản đồ số 01)	Phía Đông đường 1A xóm Bắc Sơn (ngã 3 Nam Cẩm) Lê Văn Thi (từ thửa số 69 tờ bản đồ số 01)	4.200.000	12.000.000
2	Quốc lộ 48E				
2.1	Quốc lộ 48E	Từ ngã ba Quốc lộ 1A giao TL 534 nhà ông Trần Văn Toàn (từ thửa số 605, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Nguyễn Hồng Thái (giáp Nghi Thuận) (đến thửa số 479, tờ bản đồ số.11)	4.500.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.2	Đường Quốc lộ 48 E giáp Nghị Trung xóm Kim Ngọc	Từ Nhà ông Nguyễn Đình Nam (tờ thửa số 112 tờ bản đồ số 32)	Đến nhà ông Nguyễn Thị Liên (tờ thửa số 107 tờ bản đồ số 32)	1.000.000	10.000.000
3	Đường huyện				
3.1	Ngã tư Đài tượng niệm xã Nghị Long đến Nghị Xá (trước UBND xã) phía Nam	Ngã tư đài tượng niệm Từ nhà bà Đinh Thị Năm (tờ thửa số 34, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà bà Võ thị Hường xóm 7(Kim Diên) Nghị Long đến Nghị Xá (tờ thửa số 68, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	9.000.000
3.2	Ngã Tư Đài tượng niệm xã Nghị Long đến Nghị Xá (trước UBND xã) phía Bắc	Đài tượng niệm xã Nghị Long đến Nghị Xá DVH (tờ thửa số 58, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Huyền xóm 12 (Xóm Thành) Nghị Long đến Nghị Xá (tờ thửa số 261, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	9.000.000
3.3	Nghị Long đến Nghị Xá (trước UBND xã) phía Bắc	Từ phía Bắc trục đường nhựa nhà ông Đình Văn Mỹ xóm 7 (xóm Kim Diên) (tờ thửa số 224 tờ bản đồ số 28)	Đến phía Bắc trục đường nhựa nhà bà Nguyễn Thị Quỳnh xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (tờ thửa số 156 tờ bản đồ số 28)	2.000.000	9.000.000
3.4	Nghị Long đến Nghị Xá (trước UBND xã) phía Nam	Từ phía Nam trục đường nhựa nhà ông Nguyễn Văn Công xóm 12 (xóm Thành) (tờ thửa số 201 tờ bản đồ số 28)	Đến phía Nam trục đường nhựa nhà ông Đình Văn Sơn xóm 12 (xóm Thành) (tờ thửa số 146 tờ bản đồ số 28)	2.000.000	9.000.000
3.5	Nghị Long đến Nghị Xá (trước chợ đình) phía Nam	phía Nam trục đường nhựa nhà ông Nguyễn Đạo Mùi xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (tờ thửa số 915 tờ bản đồ số 12)	Đến phía Nam trục đường nhựa đất UBND xã quản lý xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (tờ thửa số 9151 tờ bản đồ số 12)	2.000.000	9.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm Trung Sơn đến Kim Diên				
1.1	Đường Trục chính Phía Bắc xóm 6 cũ (Trung Sơn (xóm 7 cũ) Kim Diên	Từ Trục đường nhựa nhà ông Nguyễn Văn Lộc xóm 6 (xóm Trung Sơn) tờ thửa số 06 tờ bản đồ số 24)	Đến Trục đường nhựa nhà ông Nguyễn Văn Lộc xóm 7 (Kim Diên) (thửa số 115 tờ bản đồ số 24)	1.000.000	4.000.000
1.2	Đường trục chính Phía Đông xóm 6 cũ (Trung Sơn (xóm 7 cũ) Kim Diên	Từ Trục đường nhựa nhà ông Nguyễn Văn Lộc xóm 6 (xóm Trung Sơn) (tờ thửa số 06 tờ bản đồ số 24)	Đến Trục đường nhựa nhà ông Nguyễn Đình Hoi xóm 7 (Kim Diên) (thửa số 115 tờ bản đồ số 24)	1.000.000	4.000.000
2	Xóm Kim Diên - Kim La -Mỹ Giang				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.1	Đường Trục chính Phía Đông xóm Kim La (xóm 11 cũ)- (xóm 7 cũ) Kim Diên	Từ Trục đường Bê tông nhà ông Nguyễn Đình Bảy xóm 7 (xóm Kim Diên) (từ thửa số 302 tờ bản đồ số 25)	Đến trục đường Bê tông bà Nguyễn Thị Quảng xóm 11 (xóm Kim La) (thửa số 40 tờ bản đồ số 25)	1.000.000	4.000.000
2.2	Đường Trục chính Phía Tây xóm Mỹ Giang (xóm 8 cũ)- Kim La (xóm 10 cũ)	Từ Trục đường Bê tông nhà bà Võ thị Thi xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (từ thửa số 308 tờ bản đồ số 25)	Đến trục đường Bê tông nhà ông Nguyễn Viết Đạt xóm 10- (xóm Kim La) (từ thửa số 14 tờ bản đồ số 25)	1.000.000	4.000.000
2.3	Đường Trục chính Phía Đông xóm Mỹ Giang (xóm 8 cũ)- Kim La (xóm 10 cũ)	Từ Trục đường Bê tông nhà Bà Nguyễn Thị Trúc xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (từ thửa số 337 tờ bản đồ số 25)	Đến trục đường Bê tông nhà ông Nguyễn Bá Thanh xóm 10- (xóm Kim La) (từ thửa số 373 tờ bản đồ số 25)	1.000.000	4.000.000
2.4	Đường Trục chính Phía Tây xóm 11 cũ (Kim La) (xóm 7 cũ) Kim Diên	Từ phía tây Trục đường Bê tông nhà ông Nguyễn Văn Nam xóm 7 (xóm Kim Diên) (từ thửa số 214 tờ bản đồ số 25)	Đến Trục đường Bê tông, từ đất TSN UBND xã (xóm Kim La) (từ thửa số 108 tờ bản đồ số 25)	1.000.000	4.000.000
3	Xóm Bắc Sơn				
3.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Bắc Sơn tờ bản đồ 01,03,16,17	Nội thôn Khu dân cư xóm Bắc Sơn tờ bản đồ 01,03,17	1.000.000	4.000.000
4	Xóm Nam Sơn				
4.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Nam Sơn tờ bản đồ 18	Nội thôn Khu dân cư xóm Nam Sơn tờ bản đồ 18	1.000.000	4.000.000
4.1	Các khu xen dầm của các xóm Vĩnh Long, Nam Sơn, Xóm Thành, Kim Ngọc (QĐ khảo sát lựa chọn số 1902 ngày 16/5/2021 của UBND tỉnh Nghệ An. QĐ				
	Quy hoạch đầu giá xen dầm xóm Nam Sơn	Thửa đất; 179 tờ bản đồ 18	Đến Thửa đất 183 tờ bản đồ 18	(chưa có giá đất)	
5	Xóm Vĩnh Long				
5.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Vĩnh Long tờ bản đồ 06,09,19,20,21,22,25	Nội thôn Khu dân cư xóm Vĩnh Long tờ bản đồ 06,09,19,20,21,22,25	800.000	4.000.000
5.2	Khu phía Tây Đường QL 1A	Khu dân cư tây đường QL 1A Làng Mỹ Ngọc (trừ mặt đường 1A) tờ bản đồ 20	Khu dân cư tây đường QL 1A Làng Mỹ Ngọc (trừ mặt đường 1A) tờ bản đồ 20	1.000.000	4.800.000
6	Xóm Trung Sơn				
6.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Trung Sơn tờ bản đồ 20,21,24,25	Nội thôn Khu dân cư xóm Trung Sơn tờ bản đồ 20,21,24,25	800.000	4.000.000
7	Xóm Kim Diên				
7.2		Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Diên tờ bản đồ 24,25,27,28	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Diên tờ bản đồ 24,25,27,28	800.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8	Xóm Thành				
8.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Thành tờ bản đồ 27, 28	Nội thôn Khu dân cư xóm Thành tờ bản đồ 27, 28	800.000	4.000.000
8.2	Khu Vực vườn Cổ Thới xóm Thành	Thửa đất 942 tờ 27	Đến thửa 963, tờ 27	3.000.000	8.000.000
9	Xóm Kim Nghĩa				
9.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Nghĩa tờ bản đồ 28, 30	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Nghĩa tờ bản đồ 28, 30	800.000	2.400.000
9.2	Đường Trục chính Phía Đông xóm 13 cũ (kim Nghĩa	Từ phía Đông trục đường Bê tông nhà ông Hoàng Văn Hùng xóm 13 (xóm Kim Nghĩa) (từ thửa số 113 tờ bản đồ số 30)	Đến phía Đông trục đường Bê tông nhà ông Nguyễn Thanh Đường xóm 13 (xóm Kim Nghĩa) (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 30)	1.000.000	3.000.000
10	Xóm Kim Ngọc				
10.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ 12,14,29,31,32	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ 12,14,29,31,32	800.000	2.400.000
10.2	Đường trục chính Phía Đông xóm	Từ Trục đường nhựa nhà bà Trần thị Đào xóm 14 (xóm Kim Ngọc) (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 29)	Đến Trục đường nhựa nhà bà Vũ Thị Việng xóm 14 (Kim Ngọc) (thửa số 79 tờ bản đồ số 29)	1.000.000	3.000.000
10.3	Đường trục chính Phía tây Xóm	Từ Trục đường nhựa nhà bà Trần thị Đào xóm 14 (xóm Kim Ngọc) (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 31)	Đến Trục đường nhựa nhà ông Nguyễn Đình Niêm xóm 14 (Kim Ngọc) (thửa số 288 tờ bản đồ số 31)	1.000.000	3.000.000
10.4	Đường trục chính Phía Đông xóm	Từ Trục đường nhựa nhà bà Nguyễn Thị Hải xóm 15 (xóm Kim Ngọc) (từ thửa số 111 tờ bản đồ số 31)	Đến Trục đường nhựa nhà ông Nguyễn Quang Giáo xóm 15 (xóm Kim Ngọc) (thửa số 184 tờ bản đồ số 31)	1.000.000	3.000.000
10.5	Đường trục chính Phía tây xóm	Từ Trục đường nhựa nhà ông Nguyễn Như Bình xóm 14 (xóm Kim Ngọc) (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 32	Đến trục đường nhựa nhà ông Đăng Huy Dung xóm 14 (Kim Ngọc) (thửa số 46 tờ bản đồ số 32)	1.000.000	3.000.000
10.6	Khu Vực Kỳ Im xóm Kim Ngọc				-
		Khu đấu giá Kỳ Im trục đường ngoài cùng nhà Trần Văn Toàn (từ thửa số 437 tờ bản đồ số 11)	Khu đấu giá Kỳ Im trục đường ngoài cùng nhà vắng chủ (từ thửa số 596 tờ bản đồ số 11)	2.500.000	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Khu đấu giá Kỳ Im trực lối 2 vắng chủ (từ thửa số 552 tờ bản đồ số 11)	Khu đấu giá Kỳ Im trực lối 2 vắng chủ (từ thửa số 598 tờ bản đồ số 11)	2.500.000	7.500.000
		Khu đấu giá Kỳ Im trực lối 3 vắng chủ (từ thửa số 557 tờ bản đồ số 11)	Khu đấu giá Kỳ Im trực lối 3 hướng Nam vắng chủ (từ thửa số 389 tờ bản đồ số 11)	1.500.000	4.500.000
		Khu đấu giá Kỳ Im trực lối 4 vắng chủ (từ thửa số 386 tờ bản đồ số 11)	Khu đấu giá Kỳ Im trực lối 4 vắng chủ (từ thửa số 349 tờ bản đồ số 11)	1.500.000	4.500.000
11	Xóm Mỹ Giang				
11.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ 12,25, 28	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ 12,25, 28	800.000	3.200.000
11.2	Đường Trục chính Phía Đông xóm 8 cũ (Mỹ Giang)	Từ phía Đông Trục đường Bê tông ông Nguyễn Đạo Nam xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (thửa số 221 tờ bản đồ số 28)	Đến phía Đông Trục đường Bê tông ông Đặng Doãn Vượng xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (thửa số 23 tờ bản đồ số 28)	1.000.000	4.000.000
11.3	Đường Trục chính Phía Tây xóm 8 cũ (Mỹ Giang)	Từ phía tây Trục đường Bê tông Bưu Điện xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (thửa số 145 tờ bản đồ số 28)	Đến phía tây Trục đường Bê tông bà Phan Thị Hường xóm 8 (xóm Mỹ Giang) (thửa số 10 tờ bản đồ số 28)	1.000.000	4.000.000
12	Xóm Kim La				
12.1		Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ số 9, 22,23,25,26	Nội thôn Khu dân cư xóm Kim Ngọc tờ bản đồ số 9, 22,23,25,26	800.000	3.200.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.400.000
VI	XÃ NGHI TRUNG				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 1A và Quốc lộ 48E đoạn qua xã Nghi Trung				
1.1	Quốc lộ 1A	Nhà ông Hùng xóm 2 (thửa 329, tờ bản đồ số 8)		6.300.000	22.000.000
	Quốc lộ 1A	Đường vào trường dạy nghề (từ thửa số 328, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Hà xóm 2 (đến thửa số 1215, tờ bản đồ số 8)	6.000.000	20.000.000
	Quốc lộ 1A	Nhà ông Thành (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 12)	Nhà bà Niêm (đến thửa số 1610, tờ bản đồ số 12)	6.000.000	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Quốc lộ 1A	Nhà bà Minh xóm 2(Thửa 925, tờ bản đồ số 12)		6.500.000	22.500.000
	Quốc lộ 1A	Thửa đất ông Danh (từ thửa số 494, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Vị giáp Nghi Liên (đến thửa số 925, tờ bản đồ số 12)	6.000.000	20.000.000
1.2	Quốc lộ 48E từ Quốc lộ 1A đến kênh N2	Đường sắt Bắc Nam(từ thửa số 510, tờ bản đồ số 4)	Kênh N2(đến thửa số 1106, tờ bản đồ số 4)	4.320.000	18.500.000
1.3	Quốc lộ 48E từ Kênh N2 đến đội thuế cũ	Kênh N2(Từ thửa 1718, tờ bản đồ số 4)	Ngã ba đường vào trạm Y tế(đến thửa số 400, tờ bản đồ số 4)	3.000.000	17.500.000
1.4	Quốc lộ 48E từ đội thuế cũ đến giáp Nghi Trường	Nhà bà Hiền xóm 6(Từ thửa 299, tờ bản đồ số 4)	Giáp Nghi Trường (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 6)	3.400.000	16.500.000
		Ngã ba đường vào trạm Y tế(từ thửa số 349, tờ bản đồ số 4)	Giáp Nghi Trường (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 6)	3.400.000	16.500.000
1.5	Quốc lộ 48 E từ ngã ba Cầu vượt đến giáp Nghi Long	Nhà ông Tuấn(Từ thửa 803, tờ bản đồ số 2)	Nhà bà Diễm (đến thửa số 335, tờ bản đồ số 2)	Chưa có trong bảng giá	14.000.000
2	Đường xã				
2.1	Đường liên xã xóm 1 từ Quán Hành đi Nghi Liên (từ xóm 4 cũ đi xóm 6 cũ)	Nhà ông Hà xóm 4 cũ(Từ thửa 612, tờ bản đồ số 8)	Nhà bà Huệ xóm 4 cũ(đến thửa 1172, tờ bản đồ số 8)	1.200.000	9.000.000
		Nhà bà Liên xóm 4 cũ(Từ thửa 1740, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Lan xóm 6 cũ(đến thửa số 1533, tờ bản đồ 12)	1.200.000	9.000.000
2.2	Đường vào trường dạy nghề đi khối 5 Quán Hành	Từ thửa đất số 1277, tờ bản đồ số 8)	Đến thửa đất số 448, tờ bản đồ số 8)	2.400.000	14.000.000
2.3	Đường 1A Xăng dầu Nghi Lộc đi Cổng làng xóm 4 cũ	Nhà bà Tâm xóm 2(Từ thửa 695, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Dương xóm 2(đến thửa 734, tờ bản đồ số 8)	1.200.000	10.000.000
		Từ xăng dầu Nghi Lộc(Từ thửa 782, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Hữu xóm 2(đến thửa 780, tờ bản đồ số 8)	1.200.000	10.000.000
2.4	Đường 1A đi Kênh Thọ Sơn	Nhà bà Bích xóm 2(Từ thửa 1677, tờ bản đồ số 12)	Nhà văn hóa xóm 1(đến thửa 551, tờ bản đồ số 12)	1.500.000	12.000.000
2.5	Đường gom	Nhà ông Thành xóm 4(Từ thửa 599, tờ bản đồ số 8)	Nhà thờ họ Lê xóm 4(đến thửa 551, tờ bản đồ số 8)	840.000	9.000.000
		Nhà ông Gióp xóm 3(Từ thửa 1313, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Hương xóm 3(đến thửa 823, tờ bản đồ số 12)	840.000	9.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.6	Đường liên xã từ đường Quốc lộ 48 E đi Nghi Liên(Qua xóm 6, 4, 3)	Nhà ông Tính xóm 6(Từ thửa 534, tờ bản đồ số 4)	Kênh tưới N2 đi cầu Con sanh(đến thửa 960, tờ bản đồ số 4)	750.000	7.500.000
		Nhà bà Hạnh xóm 4(Từ thửa 1567, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Hùng xóm 3(đến thửa 1224, tờ bản đồ số 8)	750.000	7.500.000
		Nhà bà Sơn xóm 3(Từ thửa 1712, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Thường xóm 3(đến thửa 336, tờ bản đồ số 12)	750.000	7.500.000
		Nhà bà Hoa xóm 3(Từ thửa 1502, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Diệu xóm 3(đến thửa 1428, tờ bản đồ số 13)	750.000	7.500.000
2.7	Tuyến đường từ đường Quốc lộ 48 E đi Trạm Y tế	Nhà ông Hùng xóm 6(Từ thửa 432, tờ bản đồ số 4)	Đất ông Tính xóm 6(đến thửa 1647, tờ bản đồ số 4)	1.100.000	10.000.000
		Đất ông Lương xóm 6(Từ thửa 1780, tờ bản đồ số 4)	Đất bà Dục xóm 6(đến thửa 1758, tờ bản đồ số 4)	1.100.000	10.000.000
2.8	Đường Trung tâm xã bóm 2 bên đường từ nhà ông Vui xóm 4 đến ngã tư Bưu điện xã	Đất bà Thúy xóm 4(Từ thửa 1513, tờ bản đồ số 8)	Ngã tư Bưu điện xã(đến thửa 1318, tờ bản đồ số 5)	1.100.000	12.500.000
		Nhà ông Minh xóm 4(Từ thửa 1637, tờ bản đồ số 8)	Ngã tư vào trường Tiểu học(đến thửa 1862, tờ bản đồ số 5)	1.100.000	12.500.000
2.9	Đường Trung tâm xã bóm 2 bên đường từ ngã tư xóm 9 đến giáp Nghi Trường	Nhà ông Trung xóm 9(Từ thửa 1649, tờ bản đồ số 5)	Giáp Nghi Trường(đến thửa 360, tờ bản đồ số 6)	900.000	10.000.000
		Nhà ông Đạt xóm 9(Từ thửa 1272, tờ bản đồ số 5)	Giáp Nghi Trường(đến thửa 373, tờ bản đồ số 6)	900.000	10.000.000
2.10	Đường liên xã từ nhà ông Hưng xóm 9 đến giáp Nghi Ân	Nhà ông Hưng xóm 9(Từ thửa 286, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Dũng xóm 9(đến thửa 403, tờ bản đồ số 6)	600.000	4.500.000
		Nhà Thầy Bình xóm 10(Từ thửa 34, tờ bản đồ số 10)	Đất ông Lâm xóm 10(đến thửa 455, tờ bản đồ số 10)	600.000	4.500.000
		Nhà ông Vĩnh xóm 10(Từ thửa 28, tờ bản đồ số 10)	Đất ông Hoài xóm 10(đến thửa 578, tờ bản đồ số 10)	600.000	4.500.000
		Nhà ông Sửu xóm 10(Từ thửa 130, tờ bản đồ số 14)	Giáp Nghi Ân(đến thửa 568, tờ bản đồ số 14)	600.000	4.500.000
		Nhà ông Dương xóm 10(Từ thửa 31, tờ bản đồ số 14)	Đất ông Bình xóm 10(đến thửa 1304, tờ bản đồ số 14)	600.000	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2.11	Đường liên xã từ Quốc lộ 48E đi Nghi Thịnh	Nhà bà Lâm xóm 8(Từ thửa 28, tờ bản đồ số 6)	Đất ông Kha xóm 8(đến thửa 566, tờ bản đồ số 6)	700.000	5.000.000
		Nhà bà Oanh xóm 8(Từ thửa 16, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Âu xóm 8(đến thửa 15, tờ bản đồ số 6)	700.000	5.000.000
		Đất ở xóm 8(Từ thửa 550, tờ bản đồ số 3)	Giáp Nghi Thịnh(đến thửa 56, tờ bản đồ số 3)	700.000	5.000.000
		Đất ở xóm 8(Từ thửa 430, tờ bản đồ số 3)	Giáp Nghi Thịnh(đến thửa 456, tờ bản đồ số 3)	700.000	5.000.000
2.12	Đường liên xã từ nhà Văn hóa xóm 18 cũ đi Nghi Liên	Nhà Văn hóa xóm 18 cũ(Từ thửa 2308, tờ bản đồ số 5)	Cửa ông Hoàng xóm 9(đến thửa 1491, tờ bản đồ số 5)	600.000	4.200.000
		Nhà ông Vinh xóm 9(Từ thửa 1440, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Hiến xóm 10(đến thửa 1586, tờ bản đồ số 9)	600.000	4.200.000
	Đường liên xã từ nhà Văn hóa xóm 18 cũ đi Nghi Liên	Đất ông Ánh con xóm 10(Từ thửa 1373, tờ bản đồ số 9)	Đất trồng cây ông Liêm(đến thửa 832, tờ bản đồ số 9)	600.000	4.200.000
		Đất bà Hạnh xóm 10(Từ thửa 240, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Thiên(đến thửa 266, tờ bản đồ số 10)	600.000	4.200.000
		Nhà bà Thanh xóm 10(Từ thửa 468, tờ bản đồ số 10)	Kênh Thọ Sơn(đến thửa 352, tờ bản đồ số 10)	600.000	4.200.000
		Nhà thờ giáo xứ Làng Nam(Từ thửa 1287, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Lương xóm 10(đến thửa 1377, tờ bản đồ số 14)	600.000	4.200.000
		Kênh Thọ Sơn nhà ông Trung(Từ thửa 867, tờ bản đồ số 14)	Đất bà Hậu xóm 10(đến thửa 1254, tờ bản đồ số 14)	600.000	4.200.000
2.13	Đường Quốc lộ 48E đi xóm 9	Nhà ông Đấng xóm 9(Từ thửa 2031, tờ bản đồ số 5)	Đất ông Huynh xóm 9(đến thửa 1609, tờ bản đồ số 5)	900.000	9.000.000
		Nhà ông Định xóm 9(Từ thửa 514, tờ bản đồ số 5)	Nhà ông Hà xóm 9(đến thửa 2016, tờ bản đồ số 5)	900.000	9.000.000
2.14	Đường liên xóm 6 đi xóm 5	Nhà ông Quỳnh xóm 6(Từ thửa 1506, tờ bản đồ số 5)	Đất ông Hạnh xóm 6(đến thửa 1896, tờ bản đồ số 5)	600.000	6.000.000
	Đường liên xóm 6 đi xóm 5	Ngã tư bưu điện xã(Từ thửa 1680, tờ bản đồ số 5)	Trường Tiểu học(đến thửa 1692, tờ bản đồ số 5)	600.000	6.000.000
	Đường liên xóm 6 đi xóm 5	Trường Tiểu học(từ thửa 128, tờ bản đồ số 9)	Đất bà Xuân xóm 5(đến thửa 504, tờ bản đồ số 9)	600.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường liên xóm 6 đi xóm 5	Thửa đất xóm 5(từ thửa 1515, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Tuất xóm 5(đến thửa 404, tờ bản đồ số 9)	600.000	6.000.000
2.15	Đường liên xóm 4 đi xóm 5	Nhà ở Cô Huy xóm 4(từ thửa 600, tờ bản đồ số 8)	Đất bà Xuân xóm 5(đến thửa 504, tờ bản đồ số 9)	700.000	2.500.000
2.16	Đường Quốc lộ 48E đi Nghi Long băm 2 bên đường	Nhà bà Đặng xóm 7(từ thửa 2001, tờ bản đồ số 5)	Nhà ông Tân xóm 7(đến thửa 27, tờ bản đồ số 5)	700.000	5.000.000
		Nhà bà Việt xóm 7(từ thửa 696, tờ bản đồ số 2)	Nhà ông Hưng xóm 7(đến thửa 388, tờ bản đồ số 2)	700.000	5.000.000
		Nhà ông Việt xóm 7(từ thửa 219, tờ bản đồ số 5)	Đất bà Dục xóm 7(đến thửa 1971, tờ bản đồ số 5)	700.000	5.000.000
	Đường Quốc lộ 48E đi Nghi Long băm 2 bên đường	Đất ông Minh xóm 7(từ thửa 697, tờ bản đồ số 2)	Nhà ông Sơn xóm 7(đến thửa 517, tờ bản đồ số 2)	700.000	5.000.000
2.17	Đường Quốc lộ 48E đi xóm 8 băm 2 bên đường	Nhà bà Thủy xóm 8 thửa 260, tờ bản đồ số 5		600.000	2.500.000
		Nhà văn hóa xóm 14 cũ(từ thửa 569, tờ bản đồ số 2)	Nhà ông Đức xóm 8(đến thửa 787, tờ bản đồ số 2)	600.000	2.500.000
		Nhà ông Nam xóm 8(từ thửa 482, tờ bản đồ số 2)	Nhà ông Giáp xóm 8(đến thửa 285, tờ bản đồ số 2)	600.000	2.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1				
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 1	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 7, 8, 12		600.000	2.400.000
2	Xóm 2				
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 2	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 8, 12		900.000	3.600.000
3	Xóm 3				
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 3	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 8, 9, 12, 13		500.000	2.000.000
4	Xóm 4				
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 4	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 4, 8		600.000	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
5	Xóm 5				
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 5	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 4, 5, 8, 9		500.000	2.000.000
6	Xóm 6				
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 6	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 4, 5, 8		600.000	2.400.000
7	Xóm 7				
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 7	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 1, 2, 5		500.000	2.000.000
8	Xóm 8				
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 8	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 2, 3, 5, 6		500.000	2.000.000
9	Xóm 9				
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 9	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 5, 6, 9		600.000	2.400.000
10	Xóm 10				
	Các tuyến đường nội xóm, đường ngõ thuộc xóm 10	Bao gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 9, 10, 13, 14		400.000	1.600.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.600.000
VII	XÃ NGHI TRƯỜNG				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 46				
1.1	Quốc lộ 46 - xóm Trường Phú	Từ thửa 297, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 7, 355, tờ bản đồ số 12	2.500.000	12.000.000
1.2	Quốc lộ 46 - xóm Trường Phú	Từ thửa 772, 789, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 37, tờ bản đồ số 08	2.500.000	12.000.000
2	Quốc lộ 48E				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2.1	Quốc lộ 48E - xóm Trường An	Từ thửa 1178, tờ bản đồ số 01	Đến thửa 946, tờ bản đồ số 01	2.000.000	10.000.000
2.2	Quốc lộ 48E - xóm Trường An	Từ thửa 1320(khu đấu giá cũ xóm BV), tờ bản đồ số 02	Đến thửa 1076, tờ bản đồ số 02	2.000.000	10.000.000
3	Đường Đức Thiết				
3.1	Đường Đức Thiết - Trường An	Từ thửa 25, 1198, tờ bản đồ số 01 (xóm Bệnh viện cũ)	Đến thửa 799 tờ bản đồ số 01	1,500,000 - 1,800,000	9.000.000
3.2	Đường Đức Thiết - Trường An	Từ thửa 1180, tờ bản đồ số 02	Đến thửa 1020, tờ bản đồ số 02	1.300.000	9.000.000
3.3	Đường Đức Thiết - Trường Lân	Từ thửa 799, tờ bản đồ số 05	Đến thửa 47, tờ bản đồ số 05	1.300.000	9.000.000
3.4	Đường Đức Thiết - Trường Lân	Từ thửa 1383, tờ bản đồ số 06	Đến thửa 1359, tờ bản đồ số 06	1.300.000	9.000.000
3.5	Đường Đức Thiết - Trường Thịnh	Từ thửa 1129, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 1069, tờ bản đồ số 10	1,500,000 - 2,000,000	9.000.000
3.6	Đường Đức Thiết - Trường Thịnh	Từ thửa 449, 544, tờ bản đồ số 13	Đến thửa 510, tờ bản đồ số 13	1,500,000 - 2,000,000	9.000.000
3.7	Đường Đức Thiết - Trường Thịnh	Từ thửa 198, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 194, tờ bản đồ số 14	Chưa có	9.000.000
4	Đường xã				
4.1	Đường Trung Tâm xã				
4.1.1	Đường Trung Tâm xã - xóm Trường Lân, Trường Sơn	Từ thửa 1629, tờ bản đồ số 6	Đến thửa 1222, tờ bản đồ số 6	1.100.000	7.000.000
4.1.2	Đường Trung Tâm xã - xóm Trường Sơn	Từ thửa 419, tờ bản đồ số 7	Đến thửa 70, tờ bản đồ số 7	1.100.000	7.000.000
4.1.3	Đường Trung Tâm xã - xóm Trường Sơn	Từ thửa 262, tờ bản đồ số 4	Đến thửa 317, 197, tờ bản đồ số 4	1.100.000	7.000.000
4.1.4	Đường Trung Tâm xã - xóm Trường Sơn	Từ thửa 10, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 1140, tờ bản đồ số 8	1.100.000	7.000.000
4.2	Đường Nguyễn Thúc Tụ				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.2.1	Đường Nguyễn Thức Tự - xóm Trường Thịnh	Từ thửa 1196, 1157, tờ bản đồ số 10	Từ thửa 1197, tờ bản đồ số 10	1.200.000	7.500.000
4.2.2	Đường Nguyễn Thức Tự - xóm Trường Phú	Từ thửa 1158, 1374, tờ bản đồ số 11	Từ thửa 1238, 98, tờ bản đồ số 11	1.200.000	7.500.000
4.2.3	Đường Nguyễn Thức Tự - xóm Trường Phú	Từ thửa 1097 tờ bản đồ số 8	Từ thửa 652, 688 tờ bản đồ số 8	1.200.000	7.500.000
4.3	Đường Liên xã				
4.3.1	Đường liên xã xóm 12 cũ đi Nghi Phong - xóm Trường Phú	Từ thửa 188 tờ bản đồ số 12	Đến thửa 189, tờ bản đồ số 12	1.200.000	6.000.000
4.3.2	Đường liên xã xóm 13 cũ đi Nghi Thạch - xóm Trường Phú	Từ thửa 548, 851 tờ bản đồ số 8	Đến thửa 416, 859, tờ bản đồ 8	1.000.000	6.000.000
4.3.3	Đường liên xã từ đường Trung Tâm xã đi UB xã Nghi Thịnh - xóm Trường Sơn	Từ thửa đất 1543, tờ bản đồ số 07	Đến thửa 1461, tờ bản đồ 7	Chưa có	6.000.000
4.3.4	Đường Nguyễn Năng Tĩnh - xóm Trường An, Trường Lân	Từ thửa đất 300, tờ bản đồ số 02 (Trường An)	Đến thửa 1216, tờ bản đồ 2 (Trường Lân)	700.000	3.000.000
4.3.5	Đường Nguyễn Năng Tĩnh - xóm Trường Lân	Từ thửa đất 1181, tờ bản đồ số 06 (Trường Lân)	Đến thửa 312, tờ bản đồ 6 (Trường Lân)	700.000	3.000.000
4.3.6	Đường Nguyễn Năng Tĩnh - xóm Trường Lân	Từ thửa đất 1181, tờ bản đồ số 06 (Trường Lân)	Đến thửa 312, tờ bản đồ 6 (Trường Lân)	700.000	3.000.000
4.3.7	Đường Nguyễn Năng Tĩnh - xóm Trường Thịnh	Từ thửa đất 178, 72 tờ bản đồ số 14	Đến thửa 175, 102 tờ bản đồ 14	700.000	3.000.000
4.3.8	Đường liên xã nối từ Đường Đức Thiết đi xã Nghi Trung - xóm Trường An, Trường Lân	Từ thửa đất số 502, 544 tờ bản đồ số 01	Đến thửa 628, 675 tờ bản đồ 01	800.000	2.500.000
4.3.9	Đường liên xã từ xóm 6 đi xã Nghi Trung (bám phía Bắc kênh Thọ Sơn) - Xóm Trường Lân	Từ thửa 703, tờ bản đồ số 6	Giáp Nghi Trung	Chưa có	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Các tuyến đường liên xóm				
1.1	Đường liên xóm Bệnh viện cũ đi xóm 1 cũ - xóm Trường An	Từ thửa đất số 1057, tờ bản đồ 01	Đến thửa đất số 176, 970, tờ bản đồ 01	600.000	2.400.000
1.2	Đường liên xóm 4, xóm 5 cũ - Trường Lâm	Từ thửa đất số 785, 797, tờ bản đồ 01	Đến thửa đất số 794, tờ bản đồ 01	500.000	2.000.000
1.3	Đường liên xóm 4, xóm 5 cũ - Trường Lâm	Từ thửa đất số 12, tờ bản đồ 05	Đến thửa đất số 960, tờ bản đồ 05	500.000	2.000.000
1.4	Đường liên xóm 7, xóm 8 cũ - Trường Thịnh	Từ thửa đất số 912, 1405, tờ bản đồ 10	Đến thửa đất số 1026, 1059, tờ bản đồ 10	700.000	2.800.000
1.5	Đường liên xóm 18 (Phía Tây UBND xã), xóm 10 cũ - xóm Trường Sơn, Trường Phú	Từ thửa đất số 1520, tờ bản đồ 06 (xóm 18 cũ phía Tây UBND xã)	Đến thửa đất số 882, tờ bản đồ 06	700.000	2.800.000
1.6	Đường liên xóm 18 (Phía Tây UBND xã), xóm 10 cũ - xóm Trường Sơn, Trường Phú	Từ thửa đất số 1146, tờ bản đồ 07	Đến thửa đất số 1180, tờ bản đồ 07	700.000	2.800.000
1.7	Đường liên xóm 18 (Phía Tây UBND xã), xóm 10 cũ - xóm Trường Phú	Từ thửa đất số 1125, tờ bản đồ 11	Đến thửa đất số 1259, tờ bản đồ 11	700.000	2.800.000
1.8	Đường liên xóm 13 cũ (giáp đường QL 46) đi xóm 11 cũ Cồn Trung Hoa - Trường Phú	Từ thửa đất số 268, 281 tờ bản đồ số 08	Đến thửa đất số 353, 1116 tờ bản đồ số 08	900.000	3.600.000
1.9	Đường liên xóm 13 cũ (giáp đường QL 46) đi xóm 11 cũ Cồn Trung Hoa - Trường Phú	Từ thửa đất số 1302, 1228 tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 970, 1137 tờ bản đồ số 07	900.000	3.600.000
1.10	Đường liên xóm - Trường Sơn, Trường Phú	Từ thửa đất số 134, 798 tờ bản đồ số 03 xóm 15 cũ (Trường Sơn) giáp xã Nghi Thịnh	Đến thửa đất số 1095, 712 tờ bản đồ số 03	500.000	2.000.000
1.11	Đường liên xóm - Trường Sơn, Trường Phú	Từ thửa đất số 1265, tờ bản đồ số 07	Đến thửa đất số 960, tờ bản đồ số 07	500.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.12	Đường liên xóm 15, 14 cũ (giáp Đền Diễn Cờ) đi đường Trung Tâm xã -Trường Sơn	Từ thửa 916, 173 tờ bản đồ số 3 (Giáp Đền Diễn Cờ)	Đến thửa đất số 804, tờ bản đồ số 03	500.000	2.000.000
1.13	Đường liên xóm 15, 14 cũ (giáp Đền Diễn Cờ) đi đường Trung Tâm xã -Trường Sơn	Từ thửa 399, 303 tờ bản đồ số 4 (Giáp Đền Diễn Cờ)	Đến thửa đất số 313, 256 tờ bản đồ số 04	500.000	2.000.000
1.14	Đường liên xóm 18 cũ (giáp Đài Tượng Niệm) đi xóm 10 cũ (tiếp giáp Đường Nguyễn Thúc Tụ) - Trường Sơn, Trường Phú.	Từ thửa 628, tờ bản đồ số 6	Đến thửa đất số 719, tờ bản đồ số 6	700.000	2.800.000
1.15	Đường liên xóm 18 cũ (giáp Đài Tượng Niệm) đi xóm 10 cũ (tiếp giáp Đường Nguyễn Thúc Tụ) - Trường Sơn, Trường Phú.	Từ thửa 1309, tờ bản đồ số 7	Đến thửa đất số 1198, tờ bản đồ số 7	700.000	2.800.000
1.16	Đường liên xóm 18 cũ (giáp Đài Tượng Niệm) đi xóm 10 cũ (tiếp giáp Đường Nguyễn Thúc Tụ) - Trường Sơn, Trường Phú.	Từ thửa 280, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 403, tờ bản đồ số 11	700.000	2.800.000
1.17	Đường liên xóm 11 cũ Phía Nam đường Nguyễn Thúc Tụ đi Đền tế xóm 10 cũ tiếp giáp Nghi Ân - Trường Phú	Từ thửa đất số 1184, tờ bản đồ số 11 (xóm 11 cũ Phía Nam đường Nguyễn Thúc Tụ)	Đến thửa đất số 955, tờ bản đồ số 11 (đền tế xóm 10 cũ tiếp giáp Nghi Ân)	Chưa có	2.800.000
1.18	Đường xóm Trường Phú (Từ Nhà văn hóa xóm 10 cũ đi giáp Nghi Ân) - xóm Trường Phú	Từ thửa đất số 1322, tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 11	1.000.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.19	Đường xóm Trường Phú (Từ Nhà văn hóa xóm 10 cũ đi giáp Nghi Ân) - xóm Trường Phú	Từ thửa đất số 198, tờ bản đồ số 14	Đến thửa đất số 194, tờ bản đồ số 14 (giáp xã Nghi Ân xóm 10 cũ)	1.000.000	4.000.000
1.20	Đường từ nhà Ông Sỹ (giáp đường Nguyễn Thức Tụ xóm 10 cũ) đi đến nhà ông Sơn Thụ giáp Nghi Ân - xóm Trường Phú	Từ thửa đất số 591, tờ bản đồ số 11 (nhà Ông Sỹ giáp đường Nguyễn Thức Tụ xóm 10 cũ)	Đến thửa đất số 1308, tờ bản đồ số 11 (nhà ông Sơn Thụ giáp xã Nghi Ân xóm 10 cũ)	1.000.000	4.000.000
2	Xóm Trường An				-
2.1	Các tuyến đường nội xóm, liên gia, ngõ xóm thuộc Xóm Trường An (Khu dân cư xóm Bệnh viện, xóm 1, xóm 2 cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 1, 2		350,000 - 550,000	2.400.000
3	Xóm Trường Lâm				-
3.1	Các tuyến đường nội xóm, ngõ xóm, liên gia xóm Trường Lâm (xóm 3, xóm 4, xóm 5, xóm 6 cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 1, 2, 5, 6		300,000 - 400,000	1.800.000
4	Xóm Trường Thịnh				
4.1	Các tuyến đường nội xóm, ngõ xóm, liên gia xóm Trường Thịnh (xóm 7, xóm 8, xóm 9 cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 6, 9, 11, 13, 14		500.000	2.000.000
5	Xóm Trường Phú				
5.1	Các tuyến đường nội xóm, ngõ xóm, liên gia xóm Trường Phú (xóm 10, xóm 11, xóm 12, xóm 13 cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 4, 7, 8, 11, 12, 14		500.000	2.000.000
6	Xóm Trường Sơn				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6.1	Các tuyến đường nội xóm, ngõ xóm, liên gia xóm Trường Sơn (xóm 14, xóm 15, xóm 16, xóm 17, xóm 18 cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 2, 3, 4, 6, 7, 8		350.000	1.400.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.400.000
VIII	XÃ NGHI THỊNH				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 48E đoạn qua xã Nghi Thịnh, huyện Nghi Lộc				
1.1	Quốc lộ 48E	Thửa 923 tờ bản đồ số 8	Thửa 1515 tờ bản đồ số 7	3.500.000	10.000.000
1.2	Quốc lộ 48E	Thửa 1635 tờ bản đồ số 7	Thửa 1049 tờ bản đồ số 8	3.500.000	10.000.000
1.3	Quốc lộ 48E	Thửa 1526 tờ bản đồ số 7	Thửa 1586 tờ bản đồ số 7	4.000.000	10.000.000
1.4	Quốc lộ 48E	Thửa 1587 tờ bản đồ số 7	Thửa 806 tờ bản đồ số 6	3.500.000	10.000.000
1.5	Quốc lộ 48E	Thửa 828 tờ bản đồ số 6	Thửa 865 tờ bản đồ số 6	4.000.000	10.000.000
1.6	Quốc lộ 48E	Thửa 846, tờ bản đồ số 6	Thửa 848, tờ bản đồ số 6	4.000.000	10.000.000
2	Đường huyện				
2.1	Đường Đức Thiết	Thửa 12 Tờ bản đồ số 1	Thửa 74 tờ bản đồ số 1	2.000.000	9.000.000
2.2	Đường Đức Thiết	Thửa 719 tờ bản đồ số 6	Thửa 1662 tờ bản đồ số 3	2.000.000	9.000.000
2.3	Đường Đức Thiết	Thửa 804 tờ bản đồ số 6	Thửa 491 tờ bản đồ số 3	2.000.000	9.000.000
3	Đường xã				
3.1	Đường liên xã Thịnh - Khánh	Thửa 1781 tờ bản đồ số 4	Thửa 1761 tờ bản đồ số 4	800.000	5.000.000
	Đường liên xã Thịnh - Khánh	Thửa 1781 tờ bản đồ số 4	Thửa 1761 tờ bản đồ số 4	800.000	5.000.000
	Đường liên xã Thịnh - Khánh	Thửa 3166 tờ bản đồ số 4	Thửa 1847 tờ bản đồ số 4	800.000	5.000.000
	Đường liên xã Trường - Thịnh - Hợp	Thửa 490 tờ bản đồ số 8	Thửa 1840 tờ bản đồ số 8	800.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
32	Đường liên xã Trường - Thịnh - Hợp	Thửa 1735 tờ bản đồ số 8	Thửa 1267 tờ bản đồ số 8	800.000	5.000.000
	Đường liên xã Trường - Thịnh - Hợp	Thửa 27 tờ bản đồ số 10	Thửa 474 tờ bản đồ số 10	600.000	5.000.000
3.3	Đường liên xã Thịnh Khánh	Thửa 233 tờ bản đồ số 5	Thửa 372 tờ bản đồ số 5	800.000	5.000.000
	Đường liên xã Thịnh Khánh	Thửa 234 tờ bản đồ số 5	Thửa 450 tờ bản đồ số 5	800.000	5.000.000
3.4	Đường liên xã Long Thịnh	Thửa 352 tờ bản đồ số 3	Thửa 1429 tờ bản đồ số 4	800.000	6.500.000
	Đường liên xã Long Thịnh	Thửa 1478 tờ bản đồ số 3	Thửa 1781 tờ bản đồ số 4	800.000	6.500.000
3.5	Đường liên xã Trung - Thịnh - Xá	Thửa 277 tờ bản đồ số 3	Thửa 1893 tờ bản đồ số 3	800.000	5.000.000
	Đường liên xã Trung - Thịnh - Xá	Thửa 276 tờ bản đồ số 3	Thửa 1703 tờ bản đồ số 3	800.000	5.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1				
1.1	Đường nội xóm (xóm 1-2 cũ)	Thửa 937 tờ bản đồ số 8	Thửa 234, 194,193,192 tờ bản đồ số 5	600.000	2.400.000
	Đường nội xóm (xóm 1-2 cũ)	Thửa 979 tờ bản đồ số 8	Thửa 233 tờ bản đồ số 5	600.000	2.400.000
1.2	Đường nội xóm	Các thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường nội xóm, đường ngõ xóm nằm trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 5 và tờ bản đồ số 8	Các thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường nội xóm, đường ngõ xóm nằm trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 5 và tờ bản đồ số 8	500.000	2.000.000
2	Xóm 2				
2.1	Đường nội xóm	Thửa 1362 tờ bản đồ số 8	Thửa 384 tờ bản đồ số 10	600.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Thửa 1790 tờ bản đồ số 8	Thửa 651 tờ bản đồ số 10	600.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Thửa 1 tờ bản đồ số 10	Thửa 26 tờ bản đồ số 10	600.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Thửa 1596 tờ bản đồ số 8	Thửa 19 tờ bản đồ số 10	600.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Thửa 77 tờ bản đồ số 10	Thửa 76 tờ bản đồ số 10	600.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Thửa 114 tờ bản đồ số 10	Thửa 385 tờ bản đồ số 10	600.000	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm	Thửa 626 tờ bản đồ số 10	Thửa 340 tờ bản đồ số 10	600.000	2.400.000
2.2	Đường nội xóm	Các thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường nội xóm, đường ngõ xóm nằm trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 8, tờ bản đồ số 7, tờ bản đồ số 10	Các thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường nội xóm, đường ngõ xóm nằm trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 8, tờ bản đồ số 7, tờ bản đồ số 10	500.000	2.000.000
3	Xóm 3				
3.1	Đường nội xóm	Thửa 845 tờ bản đồ số 3	Thửa 372 tờ bản đồ số 3	600.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Thửa 928 tờ bản đồ số 3	Thửa 529 tờ bản đồ số 3	600.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Thửa 1023 tờ bản đồ số 3	Thửa 1024 tờ bản đồ số 3	600.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Thửa 969 tờ bản đồ số 3	Thửa 2314 tờ bản đồ số 3	600.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Thửa 731 tờ bản đồ số 3	Thửa 972 tờ bản đồ số 3	600.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Thửa 1881 tờ bản đồ số 3	Thửa 355 tờ bản đồ số 3	600.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Thửa 385 tờ bản đồ số 3	Thửa 1070 tờ bản đồ số 3	600.000	2.400.000
3.2	Đường nội xóm	Các thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường nội xóm, đường ngõ xóm nằm trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 6 và tờ bản đồ số 9	Các thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường nội xóm, đường ngõ xóm nằm trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 6 và tờ bản đồ số 9	500.000	2.000.000
4	Xóm 4				
4.1	Đường nội xóm (xóm 9-10 cũ)	Thửa 593 tờ bản đồ số 3	Thửa 2897, Thửa 1318 tờ bản đồ số 3	600.000	2.400.000
4.2	Đường nội xóm	Các thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường nội xóm, đường ngõ xóm nằm trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 3	Các thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường nội xóm, đường ngõ xóm nằm trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 3	500.000	2.000.000
5	Xóm 5				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
5.1	Đường nội xóm (xóm 11-12 cũ)	Thửa 33 tờ bản đồ số 2	Thửa 707 tờ bản đồ số 4	600.000	2.400.000
	Đường nội xóm (xóm 11-12 cũ)	Thửa 204 tờ bản đồ số 2	Thửa 867 tờ bản đồ số 4	600.000	2.400.000
5.2	Đường nội xóm (xóm 13-14 cũ)	Thửa 1251 tờ bản đồ số 4	Thửa 2069 tờ bản đồ số 4	600.000	2.400.000
	Đường nội xóm (xóm 13-14 cũ)	Thửa 2001 tờ bản đồ số 4	Thửa 1111 tờ bản đồ số 4	600.000	2.400.000
5.3	Đường nội xóm (xóm 14-15 cũ)	Thửa 1780 tờ bản đồ số 4	Thửa 1761 tờ bản đồ số 4	600.000	2.400.000
	Đường nội xóm (xóm 14-15 cũ)	Thửa 1847 tờ bản đồ số 4	Thửa 3166 tờ bản đồ số 4	600.000	2.400.000
5.4	Đường nội xóm	Các thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường nội xóm, đường ngõ xóm nằm trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 2, tờ bản đồ số 3 và tờ bản đồ số 4	Các thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường nội xóm, đường ngõ xóm nằm trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ số 2, tờ bản đồ số 3 và tờ bản đồ số 4	500.000	2.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.000.000
IX	XÃ NGHI XÁ				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 7C (N5) đoạn qua xã Nghi Xá				
1.1	Quốc lộ 7C Phía Nam (N5) đoạn qua xã Nghi Xá	Nhà bà Nguyễn Thị Châu đầu tuyến thửa số 193 tờ bản đồ 15	Nhà ông Nguyễn Kế Thọ cuối tuyến thửa 150 tờ bản đồ 15	1.500.000	15.000.000
1.2	Quốc lộ 7C Phía Bắc (N5) đoạn qua xã Nghi Xá	Nhà ông Nguyễn Văn Đức đầu tuyến thửa 285 tờ bản đồ 15	Nhà ông Nguyễn Văn Quang cuối tuyến thửa 221 tờ bản đồ số 15	1.500.000	15.000.000
2	Đường tỉnh				
2.1	Tuyến đường 536 đi Cửa Lò phía bắc	Nhà bà Trần Thị Thái thửa 56 tờ bản đồ số 2	Đất UBND xã (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 2	2.900.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.2	Tuyến đường 536 đi Cửa Lò phía bắc	Nhà ông Nguyễn Văn Cường thửa số 7 tờ bản đồ số 2	Nhà bà Nguyễn Thị Phụng (đền thửa số 44, tờ bản đồ số 2	2.500.000	12.000.000
2.3	Tuyến đường 536 đi Cửa Lò phía Nam	Nhà ông Nguyễn Đình Hương thửa số 12 tờ bản đồ số 2	Nhà ông Nguyễn Văn Tính thửa số 32 tờ bản đồ số 2	2.500.000	12.000.000
2.4	Tuyến đường 536 đi Cửa Lò phía Bắc	Nhà ông Mai Xuân Hòa thửa 91 tờ bản đồ số 3	Nhà ông Lê Thị Hòa thửa 61 tờ bản đồ số 3	2.500.000	12.000.000
3	Đường huyện				
3.1	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Đông	Nhà ông Nguyễn Kế Sơn xóm 4 thửa 326 tờ bản đồ số 15	Nhà ông Trần Viết Thuận xóm 4 thửa 187 tờ bản đồ số 15	1.500.000	10.000.000
3.2	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Tây	Nhà ông Nguyễn Thanh Bá xóm 4 thửa 114 tờ bản đồ số 15	Nhà ông Lương Đình Đức xóm 4 thửa 209 tờ bản đồ số 15	1.500.000	10.000.000
3.3	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Đông	Nhà ông Lương Đình Sơn xóm 4 thửa 8 tờ bản đồ 18	Nhà ông Hoàng Duy Dương xóm 3 thửa 293 tờ bản đồ 18	1.500.000	10.000.000
3.4	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Tây	Nhà ông Lương Đình Độ xóm 4 thửa 7 tờ bản đồ 18	Nhà ông Võ Văn Sơn xóm 3 thửa 448 tờ bản đồ số 18	1.500.000	10.000.000
3.5	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Đông	Nhà ông Võ Văn Thế xóm 3 thửa 463 tờ bản đồ số 17	Nhà ông Nguyễn Thị Tính xóm 3 thửa 699 tờ bản đồ số 17	1.500.000	10.000.000
3.6	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Tây	Nhà Võ Văn Thanh xóm 3 thửa 651 tờ bản đồ 17	Nhà Bà Hoàng Thị Cúc xóm 3 thửa 547 tờ bản đồ số 17	1.500.000	10.000.000
3.7	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Đông	Nhà ông Lương Đình Thanh xóm 2 thửa 4 tờ bản đồ số 20	Nhà ông Hoàng Ngọc Việt xóm 2 thửa 163 tờ bản đồ số 20	1.500.000	10.000.000
3.8	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Tây	Nhà ông Trần Văn Thân xóm 2 thửa số 3 tờ bản đồ số 20	Nhà Bà Võ Hải Châu xóm 2 thửa 170 tờ bản đồ số 20	1.500.000	10.000.000
3.9	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Đông	Nhà Ông Hoàng Văn An xóm 2 thửa số 4 tờ bản đồ 24	Nhà Hoàng Duy Việt xóm 2 thửa 42 tờ bản đồ số 24	1.500.000	10.000.000
3.10	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Tây	Nhà ông Võ Văn Khai xóm 2 thửa số 2 tờ bản đồ 24	Nhà Võ Văn Vinh xóm 2 thửa 33 tờ bản đồ số 24	1.500.000	10.000.000
3.11	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Tây	Nhà bà Võ Thanh Tình xóm 2 thửa 34 tờ bản đồ số 23	Nhà Hoàng Duy Việt xóm 2 thửa 50 tờ bản đồ số 23	1.500.000	10.000.000
3.12	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Đông	Lô 1 thửa 882 tờ bản đồ số 10	Lô 4 thửa 885 tờ bản đồ số 10	1.500.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3.13	Tuyến Đường huyện lộ Đức Thiết Phía Tây	Nhà bà Võ Thị Thúy thừa 659 tờ bản đồ số 10	Nhà Bà Nguyễn Thị Anh Thừa 928 tờ bản đồ số 10	1.500.000	10.000.000
4	Đường xã				
4.1	Tuyến từ Nhà VH xóm 5 phía Đông	Nhà ông Hoàng Văn Thông thừa số 63 tờ bản đồ 15	Nhà ông Nguyễn Trường Giang thừa 80 tờ bản đồ số 15	750.000	3.000.000
4.2	Tuyến từ Nhà VH xóm 5 phía Tây	Nhà Bà Nguyễn Thị Hương thừa số 260 tờ bản đồ số 15	Nhà ông Nguyễn Thanh Sáng thừa 79 tờ bản đồ 15	750.000	3.000.000
4.3	Tuyến đường qua xóm 6-7 phía Đông	Nhà Ông Hoàng Khắc Quế thừa số 662 tờ bản đồ số 17	Nhà ông Nguyễn Đình Tiến thừa 497 tờ bản đồ số 17	750.000	3.000.000
4.4	Tuyến đường qua xóm 6-7 phía Tây	Nhà ông Hoàng Khắc Dũng thừa 625 tờ bản đồ số 17	Nhà ông Hoàng Duy Hải thừa số 445 tờ bản đồ số 17	750.000	3.000.000
4.5	Tuyến đường qua xóm 6-7 phía Đông	Nhà bà Lương Thị Dương thừa số 2 tờ bản đồ số 19	Nhà ông Thạch Quang Thanh thừa số 6 tờ bản đồ số 19	750.000	3.000.000
4.6	Tuyến đường qua xóm 6-7 phía Tây	Nhà Bà Võ Thị Hương xóm 6-6 thừa số 125 tờ bản đồ 19	Nhà Bà Võ Thị Lan xóm 1-10 thừa 11 tờ bản đồ số 19	750.000	3.000.000
4.7	Tuyến đường qua xóm 1-10 phía Đông	Nhà Bà Hoàng Thị Kiều thừa 16 tờ bản đồ số 19	Nhà ông Võ Quang Trung thừa 71 tờ bản đồ số 19	650.000	2.500.000
4.8	Tuyến đường qua xóm 1-10 phía Tây	Nhà bà Võ Thị Lan thừa 11 tờ bản đồ số 19	Nhà ông Võ Quang Giáp thừa 79 tờ bản đồ số 19	650.000	2.500.000
4.9	Tuyến đường qua xóm 1-10 phía Đông	Nhà Bà Võ Thị Mùi thừa 497 tờ bản đồ số 10	Nhà Bà Võ Thị Mùi thừa 497 tờ bản đồ số 10	650.000	2.500.000
4.10	Tuyến đường qua xóm 1-10 phía Tây	Nhà ông Võ Xuân Hương thừa 496 tờ bản đồ số 10	Nhà ông Võ Xuân Hương thừa 496 tờ bản đồ số 10	650.000	2.500.000
4.11	Tuyến đường qua xóm 1-10 phía Đông	Nhà ông Võ Văn Giang thừa 887 tờ bản đồ số 10	Nhà ông Võ Văn Hường thừa 937 tờ bản đồ 10	650.000	2.500.000
4.12	Tuyến đường qua xóm 1-10 phía Đông	Nhà ông Võ Thanh Long thừa 22 tờ bản đồ 22	Nhà Bà Võ Thị Tùng thừa số 101 tờ bản đồ số 22	650.000	2.500.000
4.13	Tuyến đường qua xóm 1-10 phía Tây	Nhà Bà Lê Thị Thái thừa 129 tờ bản đồ số 22	Nhà ông Hoàng Xuân Thủy thừa 67 tờ bản đồ số 22	650.000	2.500.000
4.14	Tuyến đường Đức Thiết đi qua xóm 1-10	Nhà ông Võ Thanh Bình thừa 46 tờ bản đồ số 23	Nhà ông Võ Văn Mão thừa 233 tờ bản đồ sô 23	650.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.15	Tuyến đường Đức Thiệt đi đến nhà bà Thống xóm 1-10	Nhà bà Võ Thị Cảnh thửa 256 tờ bản đồ số 20	Nhà ông Hoàng Ngọc Hải thửa 79 tờ bản đồ số 20	800.000	3.500.000
4.16	Tuyến đường Đức Thiệt đi đến nhà bà Thống xóm 1-11	Nhà bà Hoàng Thị Thanh thửa 14 tờ bản đồ số 19	Nhà bà Lương Thị Thống thửa 12 tờ bản đồ số 12	800.000	3.500.000
4.17	Tuyến đường Ngã Ba Chùa Vàng xóm 6-7 đi Đường Đức Thiệt	Nhà ông Thạch Quang Thanh thửa 6 tờ bản đồ số 19	Nhà bà Thạch Thị Liên thửa 68 tờ bản đồ số 19	800.000	3.500.000
4.18	Tuyến đường Đức Thiệt đi xã Khánh Hợp phía Nam	Nhà bà Lương Thị Năm thửa 65 tờ bản đồ số 20	Nhà ông Hoàng Văn Tam thửa 196 tờ bản đồ số 20	950.000	4.000.000
4.19	Tuyến đường Đức Thiệt đi xã Khánh Hợp phía Bắc	Nhà ông Võ Văn Dũng thửa 67 tờ bản đồ số 20	Nhà bà Nguyễn Thị Vân xóm 2 thửa 201 tờ bản đồ số 20	950.000	4.000.000
4.20	Tuyến đường xóm nhựa xóm 9 (vành đai KCN phía Bắc)	Nhà ông Nguyễn Đình Dương thửa số 5 tờ bản đồ số 12	Nhà ông Nguyễn Đình Nhường thửa số 32 tờ bản đồ số 12	1.200.000	5.000.000
4.21	Tuyến đường xóm nhựa xóm 9 (vành đai KCN phía Nam)	Nhà ông Nguyễn Đình Tiến thửa 198 tờ bản đồ số 12	Nhà ông Nguyễn Đình Chương thửa 241 tờ bản đồ số 12	1.200.000	5.000.000
4.22	Tuyến đường nhựa xóm 8-9 (Phía Tây)	Nhà ông Nguyễn Đình Thường thửa số 286 tờ bản đồ số 12	Nhà ông Nguyễn Đình Giang thửa đất 154 tờ bản đồ số 12	1.200.000	5.000.000
4.23	Tuyến đường nhựa xóm 8-9 (Phía Đông)	Nhà ông Nguyễn Đình Đức thửa số 324 tờ bản đồ số 12	Nhà ông Lê Trọng Lành thửa 155 tờ bản đồ số 12	1.200.000	5.000.000
4.24	Tuyến đường nhựa xóm 9 (Phía Đông)	Nhà ông Lê Trọng Hạnh xóm 9 thửa số 6 tờ bản đồ số 14	Nhà ông Trần Thanh Tuấn xóm 8 thửa 291 tờ bản đồ số 14	1.000.000	4.600.000
4.25	Tuyến đường Đức Thiệt (đốc xóm 3) đi xóm 6-7 phía Bắc	Nhà ông Trần Văn Bình thửa 356 tờ bản đồ số 17	Nhà ông Võ Văn Thế thửa 75 tờ bản đồ số 17	850.000	3.200.000
4.26	Tuyến đường Đức Thiệt (đốc xóm 3) đi xóm 6-7 phía Nam	Nhà ông Trần Hồng Sơn thửa 396 tờ bản đồ số 17	Nhà ông Nguyễn Thanh Hải thửa 103 tờ bản đồ số 17	850.000	3.200.000
4.27	Tuyến đường N5 đi xóm 8-9 phía Bắc	Nhà ông Nguyễn Văn Thọ thửa 284 tờ bản đồ số 14	Nhà Ông Trần Đình Năm thửa 292 tờ bản đồ số 14	850.000	3.200.000
4.28	Tuyến đường N5 đi xóm 8-9 phía Nam	Nhà ông TRẦN Đình Lệ thửa 389 tờ bản đồ số 14	Nhà ông Trần Đình Hôn thửa 384 tờ bản đồ số 14	850.000	3.200.000
4.29	Tuyến đường từ nhà ông Ôn xóm 8 đi lên đường N5 phía Đông	Nhà ông Trần Đình Ôn thửa 383 tờ bản đồ số 14	Nhà ông Trần Đình Vỹ thửa 369 tờ bản đồ số 14	1.000.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.30	Tuyến đường từ nhà ông Ôn xóm 8 đi lên đường N5 phía Tây	Nhà ông Trần Đình Việt thửa 334 tờ bản đồ số 14	Nhà ông Nguyễn Bá Thắng thửa 189 tờ bản đồ số 14	1.000.000	4.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 11				
1.1	Tuyến đường Bê Tông xóm 11 Lối 2	Nhà ông Hoàng Văn Mão thửa 19 tờ bản đồ số 3	Nhà ông Hoàng Văn Trung thửa 31 tờ bản đồ số 3	1.200.000	4.800.000
1.2	Các tuyến đường nội xóm còn lại trong khu dân cư xóm 11 thuộc tờ bản đồ 2,3	Các tuyến đường nội xóm còn lại trong khu dân cư xóm 11 thuộc tờ bản đồ 2,3	Các tuyến đường nội xóm còn lại trong khu dân cư xóm 11 thuộc tờ bản đồ 2,3	1.200.000	4.800.000
2	Xóm 8 và xóm 9				
2.1	Các tuyến Đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 12, 14 thuộc xóm 8, 9	Các tuyến Đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 12, 14 thuộc xóm 8, 9	Các tuyến Đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 12, 14 thuộc xóm 8, 9	700.000	2.800.000
2.2	Các tuyến Đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 4 thuộc xóm 8, 9	Các tuyến Đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 4 thuộc xóm 8, 9	Các tuyến Đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 4 thuộc xóm 8, 9	700.000	2.800.000
3	Xóm 5				
3.1	Các tuyến Đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 15 thuộc xóm 5	Các tuyến Đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 15 thuộc xóm 5	Các tuyến Đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 415 thuộc xóm 5	650.000	2.600.000
3.2	Các tuyến Đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 13 thuộc xóm 5	Các tuyến Đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 13 thuộc xóm 5	Các tuyến Đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 13 thuộc xóm 5	650.000	2.600.000
3.3	Các tuyến Đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 6 thuộc xóm 5	Các tuyến Đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 6 thuộc xóm 5	Các tuyến Đường bê tông còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 6 thuộc xóm 5	550.000	2.200.000
4	Xóm 6-7				
4.1	Tuyến Đường bê tông lối 1 trong khu dân cư tờ bản đồ số 17 thuộc xóm 6-7 phía Đông	Nhà ông Dương Thị Thành thửa 1 tờ bản đồ số 17	Nhà ông Hồ Trường Sinh thửa 128 tờ bản đồ số 17	650.000	2.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.2	Tuyến Đường bê tông lối 1 trong khu dân cư tờ bản đồ số 17 thuộc xóm 6-7 phía Tây	Nhà ông Võ Văn Bình thửa 46 tờ bản đồ số 17	Nhà ông Hoàng Khắc Phụng thửa 671 tờ bản đồ số 17	650.000	2.600.000
4.3	Tuyến Đường bê tông lối 1 trong khu dân cư tờ bản đồ số 17 thuộc xóm 6-7 phía Bắc	Nhà bà Hoàng Thị Dung thửa 184 tờ bản đồ 17	Nhà Bà Lê Thị Vịnh thửa 291	650.000	2.600.000
4.4	Tuyến Đường bê tông lối 1 trong khu dân cư tờ bản đồ số 17 thuộc xóm 6-7 phía Nam	Nhà ông Hoàng Công Long thửa 133 tờ bản đồ số 17	Nhà ông Hoàng Khắc Cường thửa 591 tờ bản đồ số 17	650.000	2.600.000
4.5	Tuyến Đường bê tông lối 1 trong khu dân cư tờ bản đồ số 17 thuộc xóm 6-7 phía Đông	Nhà ông Hoàng Khắc Cương thửa 117 tờ bản đồ số 17	Nhà ông Hoàng Duy Thất thửa 540 tờ bản đồ số 17	650.000	2.600.000
4.6	Tuyến Đường bê tông lối 1 trong khu dân cư tờ bản đồ số 17 thuộc xóm 6-7 phía Bắc	Nhà ông Võ Viết Toàn thửa 634 tờ bản đồ số 17	Nhà ông Bùi Đình Thắng thửa 429 tờ bản đồ số 17	650.000	2.600.000
4.7	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 6-7 thuộc tờ bản đồ số 17	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 6-7 thuộc tờ bản đồ số 17	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 6-7 thuộc tờ bản đồ số 17	550.000	2.200.000
5	Xóm 4				-
5.1	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Bắc	Nhà ông Đặng Văn Đồng thửa 126 tờ bản đồ số 15	Nhà bà Lương Thị Nhựt thửa 172 tờ bản đồ số 15	850.000	3.400.000
5.2	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Nam	Nhà ông Nguyễn Văn Tiến thửa 292 tờ bản đồ số 15	Nhà ông Nguyễn Kế Trung thửa 148 tờ bản đồ số 15	850.000	3.400.000
5.3	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Bắc	Nhà ông Nguyễn Thành Dinh thửa 140 tờ bản đồ số 15	Nhà ông Lê Thanh Hương thửa 146 tờ bản đồ số 15	850.000	3.400.000
5.4	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Bắc	Nhà ông Lương Đình Anh thửa 131 tờ bản đồ số 15	Nhà bà Phùng Thị Diện thửa 180 tờ bản đồ số 15	850.000	3.400.000
5.5	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Nam	Nhà ông Nguyễn Thị Thìn thửa 137 tờ bản đồ số 15	Nhà ông Trần Quốc Ngọc thửa 175 tờ bản đồ số 15	850.000	3.400.000
5.6	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 4 thuộc tờ bản đồ số 15	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 4 thuộc tờ bản đồ số 15	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 4 thuộc tờ bản đồ số 15	850.000	3.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.7	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Bắc	Nhà ông Nguyễn Kế Thuyền thửa 54 tờ bản đồ số 18	Nhà ông Đặng Văn Thao thửa 390 tờ bản đồ số 18	850.000	3.400.000
5.8	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Nam	Nhà ông Lương Đình Hồng thửa 480 tờ bản đồ số 18	Nhà ông Nguyễn Kế Tư thửa 461 tờ bản đồ số 18	850.000	3.400.000
5.9	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Bắc	Nhà ông Lương Đình Toàn thửa 132 tờ bản đồ số 18	Nhà bà Hoàng Thị Năm thửa 150 tờ bản đồ số 18	850.000	3.400.000
5.10	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Nam	Nhà ông Lương Đình Trung thửa 167 tờ bản đồ số 18	Nhà ông Lương Đình Hòa thửa 168 tờ bản đồ số 18	850.000	3.400.000
5.11	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Bắc	Nhà ông Hoàng Ngọc Hòa thửa 382 tờ bản đồ số 18	Nhà ông Trương Mạnh Hồng thửa 429 tờ bản đồ số 18	850.000	3.400.000
5.12	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Nam	Nhà ông Lương Đình Điều thửa 224 tờ bản đồ số 18	Nhà bà Võ Thị Tư thửa 234 tờ bản đồ số 18	850.000	3.400.000
5.13	Tuyến đường bê tông xóm 4	Nhà bà Trần Thị Thành thửa số 5 tờ bản đồ số 18	Nhà bà Hoàng Thị Ba thửa 4 tờ bản đồ số 18	850.000	3.400.000
5.14	Tuyến đường Đức Thiết ra khu TĐC thửa 329. 387. 388 tờ bản đồ số 18	Tuyến đường Đức Thiết ra khu TĐC thửa 329. 387. 388 tờ bản đồ số 18	Tuyến đường Đức Thiết ra khu TĐC thửa 329. 387. 388 tờ bản đồ số 18	850.000	3.400.000
5.15	Tuyến đường Đức Thiết vào khu dân cư xóm 4-3 gồm các thửa thửa 195. 204. 203 tờ bản đồ số 18	Tuyến đường Đức Thiết vào khu dân cư xóm 3-4 gồm các thửa thửa 195. 204. 203 tờ bản đồ số 18	Tuyến đường Đức Thiết vào khu dân cư xóm 3-4 gồm các thửa thửa 195. 204. 203 tờ bản đồ số 18	850.000	3.400.000
5.16	Các tuyến đường còn lại thuộc xóm 4 trong khu dân cư	Các tuyến đường còn lại thuộc xóm 4 trong khu dân cư	Các tuyến đường còn lại thuộc xóm 4 trong khu dân cư	650.000	2.600.000
6	Xóm 3				
6.1	Tuyến đường Đức Thiết vào khu dân cư xóm 3 gồm các thửa thửa 437, 436, 237 tờ bản đồ số 18	Tuyến đường Đức Thiết vào khu dân cư xóm 3 gồm các thửa thửa 437, 436, 237 tờ bản đồ số 18	Tuyến đường Đức Thiết vào khu dân cư xóm 3 gồm các thửa thửa 437, 436, 237 tờ bản đồ số 18	850.000	3.400.000
6.2	Tuyến đường bê tông xóm 3 phía Bắc	Nhà ông Hoàng Duy Thắt thửa 240 tờ bản đồ số 18	Nhà ông Lương Đình Nho thửa 269 tờ bản đồ số 18	850.000	3.400.000
6.3	Tuyến đường bê tông xóm 3 phía Nam	Nhà ông Nguyễn Thanh Giáp thửa 407 tờ bản đồ số 18	Nhà ông Nguyễn Kế Thắng thửa 365 thửa bản đồ số 18	850.000	3.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.4	Tuyến đường bê tông xóm 3 phía Bắc	Thửa 264 ông Trần Văn Hòa tờ bản đồ số 18	Thửa 425 ông Nguyễn Duy Thái tờ bản đồ số 18	850.000	3.400.000
6.5	Tuyến đường bê tông xóm 3 phía Nam	Thửa 276 ông Nguyễn Kế Ninh tờ bản đồ số 18	Thửa 391 bà Hoàng Thị Nam tờ bản đồ số 18	850.000	3.400.000
6.6	Tuyến đường bê tông xóm 3 phía Bắc	Thửa 365 Bà Lương Thị Tiêm tờ bản đồ số 18	Thửa 314 Ông Lương Đình Cảnh	850.000	3.400.000
6.7	Tuyến đường bê tông xóm 3 phía Nam	Thửa 304 ông Võ Văn An tờ bản đồ số 18	Thửa 316 ông Võ Văn Bính	850.000	3.400.000
6.8	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 3, 4 thuộc tờ bản đồ số 18	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 3, 4 thuộc tờ bản đồ số 18	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư xóm 3, 4 thuộc tờ bản đồ số 18	650.000	2.600.000
6.9	Tuyến đường Bê tông xóm 3	Phùng Bá Ba thửa 626 tờ bản đồ số 17	thửa 628 Phùng Bá Vỹ thửa 628 tờ bản đồ số 17	850.000	3.400.000
7	Xóm 2				
	Các tuyến đường xóm 2				
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Bắc tờ bản đồ 20	Nguyễn Văn Thanh thửa 281 tờ bản đồ 20	Thửa 21 Hoàng Thị Thái tờ bản đồ 20	850.000	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Nam tờ bản đồ 20	Thửa 199 Hoàng Liên Sơn thửa 199 tờ bản đồ 20	Thửa 27 Võ Văn Dân thửa 27 tờ bản đồ số 20	850.000	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Bắc	Thửa 291 Cao Thị Dinh tờ bản đồ 20	Thửa 41 Nhà Thờ Họ Nguyễn Đình	850.000	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Nam tờ bản đồ 20	Thửa 35 NVH xóm 2 tờ bản đồ 20	Thửa 48 Nguyễn Thị Nhơn tờ bản đồ 20	850.000	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 4 phía Bắc tờ bản đồ 20	Hoàng Khắc Việt Thửa 43	Hoàng Khắc Long Thửa 52 tờ bản đồ 20	850.000	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Nam tờ bản đồ 20	Thửa 59 Trường Mầm Non	Nhà Thờ Họ Võ thửa 57	850.000	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Bắc tờ bản đồ 20	Nhà thờ họ Lê thửa 76	Nhà thờ họ Lê thửa 76	850.000	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Nam tờ bản đồ 20	Thửa 54 bà Trần Thị Nghi	Thửa 54 bà Trần Thị Nghi	850.000	3.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Bắc tờ bản đồ 20	Lê Văn Quế thửa 85	Lê Văn Quế thửa 85	850.000	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Nam tờ bản đồ 20	Lê Thị Kim thửa 84	Thửa Lê Văn Thanh thửa 260	850.000	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Bắc tờ bản đồ 20	Lê Văn Hạ thửa 104	Võ Thị Hồng thửa 263	850.000	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Nam tờ bản đồ 20	Võ Văn Hiến thửa 126	Võ Thị Hồng thửa 149	850.000	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Bắc tờ bản đồ 20	Lê Thị Sáu thửa 136	Lê Thị Sáu thửa 136	850.000	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Bắc tờ bản đồ 20	Thửa 135; 306;307 bà Đặng Thị Hồng	Thửa 135; 306;307 bà Đặng Thị Hồng	850.000	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Bắc tờ bản đồ 20	Thửa 242 Hoàng Thị Thái	thửa 210 Võ Đức An	850.000	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 phía Nam tờ bản đồ 20	Thửa 165 Lê Văn Hòa	Thửa 195 Lê Văn Hòa	850.000	3.400.000
	Tuyến đường bê tông lối 2xóm 2 phía Tây Đường Đức Thiết tờ bản đồ 20	Thửa 103;192 Võ Thị Vinh	Thửa 103;192 Võ Thị Vinh	850.000	3.400.000
	Tuyến Đường bê tông lối 2 phía Bắc Đường Đức Thiết tờ bản đồ 20	Thửa 185;112;290;	Thửa 185;112;290;	850.000	3.400.000
	Tuyến Đường bê tông lối 2 phía Nam Đường Đức Thiết tờ bản đồ 20	Thửa 130;258;257;231	Thửa 130;258;257;231	850.000	3.400.000
	Tuyến Đường bê tông lối 2 phía Bắc Đường Đức Thiết tờ bản đồ 20	Thửa 259 Lương Thị Linh	Thửa 259 Lương Thị Linh	850.000	3.400.000
	Tuyến Đường bê tông lối 2 phía Bắc Đường Đức Thiết tờ bản đồ 20	Thửa 152 Lương Thị Nga	Thửa 304 Võ Văn Thế	850.000	3.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Tuyến Đường bê tông lõi 2 phía Nam Đường Đức Thiết tờ bản đồ 20	Thửa 246 đến thửa 251	Thửa 246 đến thửa 251	850.000	3.400.000
	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư xóm 2 tờ bản đồ 20	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư xóm 2 tờ bản đồ 20	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư xóm 2 tờ bản đồ 20	650.000	2.600.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 tờ bản đồ 24	Thửa 15;31;38;37 tờ bản đồ 24	Thửa 15;31;38;37 tờ bản đồ 24	1.000.000	4.000.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 tờ bản đồ 24	Thửa 48;63;49;50 tờ bản đồ 24	Thửa 48;63;49;50 tờ bản đồ 24	850.000	3.400.000
	Tuyến đường bê tông xóm 2 tờ bản đồ 24	Thửa: 8;9;19 tờ bản đồ 24	Thửa: 8;9;19 tờ bản đồ 24	1.000.000	4.000.000
	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư xóm 2	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư xóm 3	Các tuyến đường bê tông còn lại trong khu dân cư xóm 4	650.000	2.600.000
	Các tuyến đường bê tông và đường đất trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ 21	Các tuyến đường bê tông và đường đất trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ : 21	Các tuyến đường bê tông và đường đất trong khu dân cư thuộc tờ bản đồ : 21	650.000	2.600.000
8	Xóm 1-10				
8.1	Các Tuyến đường bê tông nội xóm còn lại tờ bản đồ: 22;23;19	Tuyến đường bê tông nội xóm còn lại tờ bản đồ: 22;23;19	Tuyến đường bê tông nội xóm còn lại tờ bản đồ: 22;23;19	550.000	2.200.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.200.000
X	XÃ KHÁNH HỢP				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 46 và Quốc lộ 7C (N5)				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.1	Quốc lộ 46(Cây xăng Dầu Hợp Bình)	Từ thửa số 29, 36, tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 33, 35, tờ bản đồ số 20	5.000.000	24.000.000
		Từ Thửa số 5, 217; Tờ bản đồ 22	Đến Thửa số 128, 139; Tờ bản đồ 22	4.000.000	22.000.000
		Từ Thửa số 6; Tờ bản đồ 16	Đến Thửa số 178; Tờ bản đồ 16		
		Từ Thửa 870; Tờ bản đồ 15	Đến Thửa 1059; Tờ bản đồ 15	4.000.000	26.000.000
	Quốc lộ 46 giao ngã 5 đường Ven Biển đến giáp phường Nghị Thu	Từ Thửa đất số 4; tờ bản đồ số 1	Đến Thửa số 43; tờ bản đồ số 1	3.000.000	18.000.000
		Từ Thửa đất số 25; tờ bản đồ số 6	Đến Thửa số 1139; tờ bản đồ số 6		
		Từ thửa 1, Tờ bản đồ số 9	Đến Thửa số 2; tờ bản đồ số 9	4,000,000- 4,500,000	24.000.000
Từ Thửa 1023; Tờ bản đồ số 9	Đến Thửa 1190; Tờ bản đồ số 9				
Từ Thửa 2, 173; Tờ bản đồ số 11	Đến Thửa 370, 372; Tờ bản đồ 11	4.000.000	22.000.000		
1.2	Quốc lộ 7C(N5)	từ thửa số 274, tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 41, tờ bản đồ số 21		20.000.000
2	Đường tỉnh				
2.1	Đường Ven Biển	Từ thửa số 133, 1186 ; tờ bản đồ số 6	Đến Thửa số 700, 1082; tờ bản đồ số 6		14.000.000
2.2	Đường tỉnh lộ 536 (Nam Cẩm) Cửa hàng Điện Máy xanh(tiếp giáp khu đô thị Ba Đình) đi Cầu Khe Vui	Từ thửa số 43, 150; Tờ bản đồ số 3	Đến thửa số 83, 54; Tờ bản đồ số 3	4,000,000- 5,000,000	25.000.000
		Từ thửa số 99, 162; Tờ bản đồ số 2	Đến Thửa 98,168 Tờ bản đồ số 2		
	Đường tỉnh lộ 536 (Nam Cẩm) Quốc Lộ 46 giao nhau với đường tỉnh lộ 536(Nam cẩm)	Từ thửa số 149, 1595, 1129; Tờ bản đồ số 2	Đến Thửa 96,209; Tờ bản đồ số 2	4,000,000- 5,000,000	23.000.000
		Từ Thửa 942, 1019; Tờ bản đồ số 15	Đến Thửa 1055, 1137; Tờ bản đồ số 15		
		Từ Thửa số 4; tờ bản đồ 24	Đến thửa số 9; tờ bản đồ 24	3.000.000	16.000.000
		Từ Thửa đất số 150, 153; tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 220, 212; tờ bản đồ 21		
3	Đường xã				
3.1	Đường Liên xã (Cầu Ba Ra đi Phường Nghị Thuỷ)	Từ Thửa 5; Tờ bản đồ số 2 Từ thửa số 2; tờ bản đồ số 3	Đến Thửa 24; Tờ bản đồ số 2 Đến Thửa số 33; tờ bản đồ 3	3.000.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3.2	Đường Liên xã (Đường 536(Nam cấm) đi Cầu Ba Ra)	Từ Thửa 46; Tờ bản đồ số 2	Đến Thửa 31; Tờ bản đồ số 2	3.000.000	12.000.000
3.3	Đường Liên xã (Nhà máy nước đi Chợ xóm Hợp Tiến)	Từ Thửa 3; Tờ bản đồ 20 Tờ hửa 3; tờ bản đồ số 23	Đến thửa 15; tờ bản đồ số 20 Đến thửa 24; tờ bản đồ số 23	1.000.000	4.000.000
3.4	Đường Liên xã (Đường Quốc lộ 46 Đi Cầu Tây)	Từ Thửa số 1453; Tờ bản đồ số 6	Đến Thửa số 1296; Tờ bản đồ số 6	700.000	2.800.000
3.5	Đường Liên xã (Ngã 5 xóm Thống Nhất đi Ngã ba Đồng Thạnh)	Từ Thửa 1540, 1179 Tờ bản đồ số 9 Từ Thửa số 17,63; Tờ bản đồ số 11	Đến Thửa số 1076, 1508; Tờ bản đồ 9; Đến Thửa số 12, 721; Tờ bản đồ 11;	1.200.000	4.800.000
3.6		Từ Thửa số 642,637 Tờ bản đồ 11; Từ Thửa 21; Tờ bản đồ số 10;	Đến Thửa số 248, 607; Tờ bản đồ số 11 Đến thửa số 92; Tờ bản đồ 10	1.000.000	4.000.000
3.7	Đường Liên xã (Quốc lộ 48E(tiếp giáp với Trung đoàn CSCĐ) đi Đến ngã tư Việt Hồng(xóm Long Thị cũ))	Từ thửa số 551, 512; Tờ bản đồ 11	Đến Thửa 202,770; Tờ bản đồ 11	1.000.000	4.000.000
3.8	Đường Liên xã (Đường 536(tiếp giáp với khu đô thị Âu Lạc) đi ngã ba Văn Đàn)	Từ thửa 1097, 1319; Tờ Bản đồ số 2	Đến thửa 726, 1231; Tờ Bản đồ số 2	1.300.000	5.200.000
3.9		Từ thửa 1097, 1319; Tờ Bản đồ số 2	Đến thửa 726, 1231; Tờ Bản đồ số 2	1,000,000- 1,300,000	4.000.000
3.10	Đường Liên xã (Quốc Lộ 46 ô Minh (Viễn) đi nhà ông thầy Hào, Ao Khánh Trung (cũ))	Từ Thửa số 130, 1164; Tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 38, 1265; Tờ bản đồ số 6	1.000.000	4.000.000
3.11	Đường Liên xã (QL 46 tiếp giáp đi Ngã ba xóm Trung Đền)	Từ Thửa số 608, 680; Tờ bản đồ 6	Đến Thửa số 1351, 1837; Tờ bản đồ số 6	1.000.000	4.000.000
3.12	Đường Liên xã (QL 46 đi Đập ông Thành)	Từ thửa đất số 23; tờ bản đồ số 5	Đến Thửa đất số 26; tờ bản đồ số 5	1.200.000	4.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.13	Đường Liên xã (Đập ông Thành đi Đền thờ Nguyễn Xí)	Từ Thửa đất số 439, 475; tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 166, 126; tờ bản đồ 24	1.000.000	4.000.000
3.14	Đường Liên xã (Quốc lộ 46(xóm Thông Nhất) đi Chị Giang xóm Thống Nhất)	Từ thửa đất số 10, 636; tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 539, 764; tờ bản đồ số 11	800.000	3.200.000
3.15	Đường Liên xã (Chợ Thông Nhất đi ngã tư xóm Long Tân cũ)	Từ thửa đất số 178; tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 664; tờ bản đồ số 11	800.000	3.200.000
3.16	Cổng chào xóm Hoàng Tâm đi trường Mầm non	Từ thửa đất số 1333; tờ bản đồ số 5 Từ thửa đất số 3; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 1285; tờ bản đồ số 5 Đến thửa đất số 13; tờ bản đồ số 9	1.500.000	6.000.000
3.17	Đường Liên xã (Trường Mầm Non đi Nhà bà Lan (Danh)	Từ thửa 13, 107; Tờ bản đồ số 9	Đến Thửa số 605; Tờ bản đồ số 9	900,000- 1,100,000	5.000.000
3.18		Từ thửa 605; Tờ bản đồ số 9	Đến Thửa số 1075, 1076; Tờ bản đồ số 9	900,000- 1,100,000	6.000.000
3.19	Đường Liên xã (Chợ xóm Hợp Tiến đi Ngã tư Nam Cẩm)	Từ Thửa 29, 36; Tờ bản đồ 20 Từ thửa 13, 21; tờ bản đồ số 21	Đến Thửa 33, 35; Tờ bản đồ 20 Đến thửa 200, 352; tờ bản đồ số 21	650.000	2.600.000
3.20		Từ Thửa 29, 36; Tờ bản đồ 20	Đến Thửa 33, 35; Tờ bản đồ 20	650.000	2.600.000
3.21	Đường Liên xã (Ngã tư Nam Cẩm đi Ngã ba nhà a Hương thụ)	Từ Thửa 9, 20; Tờ bản đồ 24 Từ thửa 2, 299; tờ bản đồ số 27 Từ thửa 8, 14; tờ bản đồ số 29	Đến Thửa 227, 204; Tờ bản đồ 24 Đến thửa 96, 223; tờ bản đồ số 27 Đến thửa 124, 125; tờ bản đồ số 29	650.000	2.600.000
3.22	Đường Liên xã (Ngã Ba chợ xóm 8 đi Cầu Ben)	Từ Thửa 86, 98; Tờ bản đồ 29 Từ thửa 35, 106; tờ bản đồ số 28 Từ thửa 231; tờ bản đồ số 25	Đến Thửa 58, 140; Tờ bản đồ 29 Đến thửa 3, 21; tờ bản đồ số 28 Đến thửa 167; tờ bản đồ số 25	650.000	2.600.000
3.23	Đường Liên xã (Đất Ngã Tư Hợp Thái (Nhà Anh Thắng) đi Giáp Nghi Thịnh)	Từ thửa đất số 29, 42; tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số 72,91; tờ bản đồ 28	650.000	2.600.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm Đông Thịnh				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.1	Đường liên xóm Khu vực đê 2 đi Nghi Tân	Từ thửa đất số 4; tờ bản đồ số 2	Đến thửa đất số 2; tờ bản đồ số 2	700.000	2.100.000
	Đường liên xóm Công chào Khánh Đông đi ông Trinh	Từ thửa đất số 1074; tờ bản đồ số 2	Đến thửa đất số 467; tờ bản đồ số 2	700.000	2.100.000
	Đường Liên xóm	Từ thửa đất số 750, 757; tờ bản đồ số 2	Đến thửa đất số 721, 1038; tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
	Đường 536 đi ông Hiến	Từ thửa đất số 12, 134; tờ bản đồ số 6	Đến thửa đất số 87, 117; tờ bản đồ số 6	600.000	1.800.000
	Khu ẩm thực Thủy Minh Châu	Thửa đất số 770; tờ bản đồ số 2		600.000	1.800.000
	Đường Liên xóm Nhà Bà Bảy đi bà Trí	Từ thửa số 559, 1371, tờ bản đồ số 2	đến thửa số 515, 571, tờ bản đồ số 2	700.000	2.100.000
1.2	Đường nội xóm Nhà Anh Thương đi ông Phùng Ngọc Hải	Từ thửa số 1102 1187, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 507, 1132, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm Nhà Nguyễn Nhân Hoạt đi ông Hoàng Công Hùng	Từ thửa số 121, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 74, tờ bản đồ số 6	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm Nhà ông Võ Hiến Hiến đi ông Thiều	Từ thửa số 564, 565, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 728, 1147, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
1.2	Đường nội xóm Nhà ông Hoàng Minh Tâm đi nhà ông Võ Minh Dương	Từ thửa số 123, 118, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 76, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm Nhà ông Bình đi ông Bình	Từ thửa số 567, 568, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 686, 729, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm Nhà ông Bình đi ông Thiều	Từ thửa số 729, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 728, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm Nhà ông Trí đi ông Tuyền	Từ thửa số 571, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 730, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm Nhà ông Ninh đi ông Hoá	Từ thửa số 1077, 1102, tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 329, 1148, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm Nhà ông Quế đi NVH xóm Đông Thịnh	từ thửa số 1182, tờ bản đồ số 2	đến thửa số 68, 1279, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
1.3	Các tuyến đường nội xóm, liên gia xóm Đông Thịnh	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 01, 02, 03, 06, 05		600.000	1.800.000
2	Xóm Trung Đền				
2.1	Đường Liên xóm Ngã tư xóm Trung Đền đi ngã ba giáp Nghi Thu	Từ thửa đất số 46, 529 tờ bản đồ số 6	Đến thửa đất số 488, 1351; tờ bản đồ số 6	700.000	2.100.000
	Đường Liên xóm Ngã tư xóm Trung Đền đi Sân vận Động Xô Viết	Từ thửa đất số 135, 1188; tờ bản đồ số 6	Đến thửa đất số 1328, 1464; tờ bản đồ số 6	600.000	1.800.000
2.2	Đường nội xóm ông Nguyễn Cảnh Thành đi NVH xóm Trung Đền	Từ thửa đất số 1464; tờ bản đồ số 6	Đến thửa đất số 253; tờ bản đồ số 6	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm bà Lê Thị Vinh đi ông Quy	Từ thửa đất số 1226, 1227; tờ bản đồ số 6	Đến thửa đất số 1217, 1333; tờ bản đồ số 6	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm ông Nguyễn Văn Tân đi ông Nguyễn Văn Tâm	Từ thửa đất số 807, 1396; tờ bản đồ số 6	Đến thửa đất số 916, 917; tờ bản đồ số 6	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm Ngã ba đền Cửa đi ông Yên	Từ thửa đất số 1220; tờ bản đồ số 6	Đến thửa đất số 657, 1296; tờ bản đồ số 6	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm Ngã ba đền Cửa đi ông Yên	Từ Thửa đất số 38, 1427; tờ bản đồ số 6	Đến thửa đất số 437, 438; tờ bản đồ số 6	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm ông Nguyễn Văn Minh đi ông Nguyễn Văn Cảnh	Từ Thửa đất số 1758; tờ bản đồ số 6	Đến thửa đất số 489, 1835; tờ bản đồ số 6	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm ô bà Phan Thị Thu đi Phạm Thị Tâm	Từ Thửa đất số 260, 280; tờ bản đồ số 6	Đến thửa đất số 440, 490; tờ bản đồ số 6	600.000	1.800.000
2.3	Các tuyến đường nội xóm, liên gia xóm Trung Đền	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 02, 06, 05		600.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3	Xóm Hoàng Tâm				
3.1	Đường nội xóm Nhà ông Hoan xóm Hoàng Tâm đi Ngã tư Quyết Tiến	Từ thửa đất số 1597; tờ bản đồ số 9 Từ Thửa đất số 806, 934; tờ bản đồ số 8	Đến Thửa đất số 622, 670; tờ bản đồ số 9 Đến Thửa đất số 1005, 1303; tờ bản đồ số 8	700.000	2.100.000
	Đường nội xóm Đập ông Thành đi NVH xóm Khánh Nghĩa cũ	Từ thửa đất số 36, 88, 1320, tờ bản đồ số 5	Đến thửa đất số 609, 1405; tờ bản đồ số 5	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Đập ông Phan Ngọc Mạnh đi nhà ông Võ Văn Sinh	Từ thửa đất số 1351, 466; tờ bản đồ số 5	Đến thửa đất số 492; tờ bản đồ số 5	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm Nhà ông Thiện đi ông Hùng	Từ thửa đất số 1310; tờ bản đồ số 5	Đến thửa đất số 836, 1317, tờ bản đồ số 5	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm ông Hoàng Minh Chiến đi bà Nguyễn Thị Lan	Từ thửa 1762; tờ bản đồ số 5	Đến thửa đất số 1423; tờ bản đồ số 5	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm Bưu điện xã đi ông Hiếu	Từ thửa 1413; tờ bản đồ số 5	Đến thửa đất số 1774; tờ bản đồ số 5	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm ông Sanh đến giáp Nghi Thu	Từ thửa đất số 1296, 1285; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 388, tờ bản đồ số 9	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm Quốc lộ 46 đi ông Trí xóm Hoàng Tâm	Từ thửa số 373, 1431; tờ bản đồ số 5	Đến thửa đất số 450, tờ bản đồ số 5	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm bà Vinh đi ông Thắng	Từ thửa số 90, 1269; tờ bản đồ số 5	Đến thửa đất số 208, 209, tờ bản đồ số 5	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm ông Minh đi ông Thắng	Từ thửa 1290; tờ bản đồ 9	Đến thửa 2104; tờ bản đồ số 9	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm ông Long đi ông Việt	Từ thửa đất số 3; tờ bản đồ số 9	Đến Thửa đất số 388, 1513; tờ bản đồ số 9	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm ông Hoàng Văn Lân đi Công Ty Công Dụng Hoá	Từ Thửa đất số 443; tờ bản đồ số 5	Đến thửa đất số 147; tờ bản đồ số 5	600.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm NVH xóm Khánh Nghĩa cũ đi Nhà bà Nguyễn Thị Tuyết, xóm Quyết Tiến	Từ Thửa đất số 1283; Tờ bản đồ số 5	Đến Thửa đất số 805, Tờ bản đồ số 5	500.000	1.500.000
3.2	Các tuyến đường nội xóm, liên gia xóm Hoàng Tâm	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 05, 06, 09, 08	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 05, 06, 09, 08	500,000-600,000	1.500.000
		Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 05	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 05	500.000	1.500.000
4	Xóm Thống Nhất				
4.1	Đường Liên xóm Khu đầu giá xóm Thống Nhất đi Ngã ba giao với xóm Hoàng Tâm	Từ thửa 1352 và Thửa 1289; Tờ bản đồ số 9	Đến Thửa 563, 1329; Tờ bản đồ số 9	800.000	2.400.000
4.2	Đường nội xóm ông Võ Huy Đức, xóm Thống Nhất đi ông võ Minh Tiến, xóm Thống Nhất	Từ thửa đất số 1618, 1374; tờ bản đồ số 9	Đến Thửa đất số 1390; tờ bản đồ số 9	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm ông Tú xóm Thông Nhất đi bà Vi xóm Thông Nhất	Từ thửa đất số 571, 785; tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 644, 654; tờ bản đồ số 11	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm bà Nghệ xóm Thông Nhất đi nhà ông Phúc	Từ thửa đất số 1234, 1233; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 1231, 1381; tờ bản đồ số 9	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà ông Thành đi ông Chung	Từ thửa đất số 933, 947; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 975, 1320; tờ bản đồ số 9	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà ông Võ Huy Đức đi nhà ông Hoàng Văn Đào	Từ thửa đất số 282, 262; tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 335, 336; tờ bản đồ số 11	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà ông Võ Văn Dũng đi nhà ông Hoàng Văn Đào	Từ thửa đất số 840, 1416; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 795, 682 tờ bản đồ số 9	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Xuân Mão đi Hoàng Mạnh Tiến	Từ thửa đất số 233, 234; tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 63 tờ bản đồ số 11	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà ông Võ Văn Dũng đi nhà ông Nghệ	Từ thửa đất số 1416; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 843, 1233; tờ bản đồ số 9	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà ông Phùng Văn Hân đi nhà anh Phùng Anh Thúc	Từ thửa đất số 1404; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 1479, 1380; tờ bản đồ số 9	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà bà Phùng Thị Hiền đi nhà ông Võ Văn Đạo	Từ thửa đất số 842, 843; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 929, 1471; tờ bản đồ số 9	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Đình Dũng đi nhà ông Hoàng Văn Vỹ	Từ thửa đất số 1429, 1088; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 1030, 1060; tờ bản đồ số 9	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Đình Lạc đi nhà bà Võ Thị Châu	Từ thửa đất số 1087, 1060; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 1150, 1475; tờ bản đồ số 9	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà ông Hoàng Văn Hân đi nhà ông Nguyễn Đình Trí	Từ thửa đất số 1177, 1541; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 926, 1294; tờ bản đồ số 9	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm ông Hoàng Minh Tiến, xóm Thông Nhất đi ông Nguyễn Quảng Đại, xóm Thông Nhất	Từ thửa đất số 630, 811; tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 737, 802; tờ bản đồ số 11	500.000	1.500.000
4.2	Các tuyến đường nội xóm, liên gia xóm Thông Nhất	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 09, 11		500.000	1.500.000
5	Xóm Quyết Tiến				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.1	Đường liên xóm Ngã ba xóm Quyết tiến giao vời Hoàng Tâm(Nhà Nhân Hùng) đi bà Nguyễn Thị Hồng(xóm Quyết Tiến)	Từ Thửa số 863, 1374; Tờ bản đồ số 9	Đến Thửa đất số 863, 805, Tờ bản đồ số 5	800.000	2.400.000
5.1	Đường liên xóm nhà ông Phùng Bá Cảnh đi nhà ông Hoàng Mai Phương	Từ thửa số 1911, 1063; tờ bản đồ số 8	Đến Thửa 386, 387; Tờ bản đồ số 8	700.000	2.100.000
5.2	Đường nội xóm Nhà ông Hoàng Văn Pháp đi nhà bà Nguyễn Thị Tư	Từ thửa số 356, 1198; tờ bản đồ số 9	Đến Thửa số 358, 1376; Tờ bản đồ số 9	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà bà Nguyễn Thị Tuyết, xóm Quyết Tiến đi nhà ông Trần Xuân Linh	Từ thửa đất số 28, 93; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 31, 1280; tờ bản đồ số 9 và thửa đất số 2, 1276; tờ bản đồ số 8	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Đình Bính đi nhà bà Hoàng Thị Khơng	Từ thửa đất số 919, 957; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 956; tờ bản đồ số 9	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà ông Trần Thọ Thắng đến nhà ông Võ Văn Đồng	Từ thửa đất số 1281, 1137; tờ bản đồ số 8	Đến thửa đất số 1139 (Việt Hồng), 1157; tờ bản đồ số 8	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà bà Võ Thị Thi, xóm Quyết Tiến đi nhà ông Nguyễn Đình Trọng	Từ thửa đất số 28, 1608; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 667, 782; tờ bản đồ số 9	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà ông Trần Thanh Liên đi nhà ông Trần Văn Minh	Từ thửa đất số 240; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 1271, 243 tờ bản đồ số 9; thửa đất số 200, 1306 tờ bản đồ số 8	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm nhà ông Võ Văn Hồng đi nhà bà Hoàng Thị Hương	Từ thửa đất số 1364, 1432; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 508, 1431; tờ bản đồ số 9	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
5.2	Đường nội xóm nhà bà Nguyễn Thị Táo đi nhà ông Hoàng Văn Minh	Từ thửa đất số 595, 660; tờ bản đồ số 8	Đến thửa đất số 667, 729; tờ bản đồ số 8	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm nhà ông Võ Thanh Tùng đi nhà ông Hoàng Văn Khánh	Từ thửa đất số 1325, 1259; tờ bản đồ số 8	Đến thửa đất số 439; tờ bản đồ số 8	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm NVH xóm Long Nam cũ đi nhà ông Võ Văn Mão	Từ thửa đất số 444; tờ bản đồ số 8	Đến thửa đất số 591, 1294; tờ bản đồ số 8	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà ông Hoàng Văn Lộc đi nhà bà Trần Thị Hương	Từ thửa đất số 390; tờ bản đồ số 8	Đến thửa đất số 507; tờ bản đồ số 9 và thửa đất số 447; tờ bản đồ số 8	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà ông Hoàng Công Sinh đi ông Nguyễn Thanh Sơn, Quyết Tiền	Từ thửa đất số 1966, 332; tờ bản đồ số 8	Đến thửa đất số 1908, 1352; tờ bản đồ số 8	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà bà Nguyễn Thị Thanh đi ông Phùng Văn Thanh, Quyết Tiền	Từ thửa đất số 384, 394; tờ bản đồ số 8	Đến thửa đất số 666, 1337; tờ bản đồ số 8	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Ngã ba giáp nhà ông Ba đi ông Hoàng Văn Minh, Quyết Tiền	Từ thửa đất số 382; tờ bản đồ số 8	Đến thửa đất số 980, 1303; tờ bản đồ số 8	500.000	1.500.000
5.3	Các tuyến đường nội xóm, liên gia xóm Quyết Tiền	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 04, 05, 09, 08,11,10		500.000	1.500.000
6	Xóm Việt Hồng				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6.1	Đường liên xóm Ngã tư xóm Việt Hồng đi nhà ông Phùng Văn Hồng	Từ Thửa 109, 757; Tờ bản đồ 11	Đến thửa 25, 595; tờ bản đồ số 11	700.000	2.100.000
	Đường liên xóm Nhà bà Nguyễn Thị Át đi nhà bà Võ Thị Huệ	Từ thửa số 1388, 1580; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 1003, 1240; tờ bản đồ số 9	700.000	2.100.000
6.2	Đường nội xóm nhà ông Phùng Văn Sơn đi nhà ông Nguyễn Đình Tương	Từ thửa đất số 1005, 1044; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 956, 911; tờ bản đồ số 9	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm nhà bà Đặng Thị Hồng đi nhà Võ Thị Hồng	Từ thửa đất số 1042, 1106; tờ bản đồ số 9 Từ thửa đất số 911; tờ bản đồ số 9 Đến thửa đất số 643, 752; tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 1171, 1172; tờ bản đồ số 9 Đến thửa đất số 1403; tờ bản đồ số 9 Đến thửa đất số 681, 555; tờ bản đồ số 11	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm nhà bà Võ Thị Châu đi nhà ông Nguyễn Thị Phan	Từ thửa đất số 20; tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 642; tờ bản đồ số 11	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm nhà ông Phùng Văn Sơn đi nhà ông Nguyễn Đình Tương	Từ thửa đất số 1555, 1044; tờ bản đồ số 9	Đến thửa đất số 956, 911; tờ bản đồ số 9	500.000	1.500.000
6.2	Đường nội xóm nhà ông Lê Anh Tuấn đi nhà ông Nguyễn Văn Hạnh	Từ thửa đất số 247, 248; tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 769, 852; tờ bản đồ số 11	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm nhà ông Trần Việt Hùng đi nhà ông Phạm Hữu Trường	Từ thửa đất số 249, 300; tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 769, 852; tờ bản đồ số 11	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Đình Tuất đi nhà ông Nguyễn Sỹ Lợi	Từ thửa đất số 851; tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 482, 461; tờ bản đồ số 11	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm Nhà ông Hà Văn Bình đi ông Lê Thị Anh Đào	Từ thửa đất số 103; tờ bản đồ số 10	Đến thửa đất số 95; tờ bản đồ số 10	500.000	1.500.000
	Đường nội xóm Nhà ông Hoàng Minh Tiến đi ông Nguyễn Xuân Lữ	Từ thửa đất số 63; tờ bản đồ số 11	Đến thửa đất số 802; tờ bản đồ số 11	500.000	1.500.000
6.3	Các tuyến đường nội xóm, liên gia xóm Việt Hồng	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 08, 09, 10, 11		500.000	1.500.000
7	Xóm Hợp Tiến				
7.1	Đường nội xóm NVH xóm Hợp Tiến đi nhà ông Trần Văn Nam, xóm Hợp Tiến	Từ thửa đất số 13; tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 274; tờ bản đồ số 21	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà ông Võ Hồng Cường đi nhà bà Nguyễn Thị Long	Từ thửa đất số 13, 20; tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 394, 30; tờ bản đồ số 21	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Đình Tuấn đi Nguyễn Đình Chóc	Từ thửa đất số 257, 43; tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 249, 251; tờ bản đồ số 21	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà ông Hồ Văn Thanh đi ông Trần Văn Vân(Loan)	Từ thửa đất số 259, 18; tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 6, 9; tờ bản đồ số 21	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà bà Nguyễn Thị Thợi ông Trần Văn Ba	Từ thửa đất số 348, 350; tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 27, 257; tờ bản đồ số 21	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà bà Nguyễn Thị Phương đi nhà ông Nguyễn Đình Châu	Từ thửa đất số 43, 44; tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 148; tờ bản đồ số 21	550.000	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Công Chất đi nhà ông Nguyễn Đình Thắng	Từ thửa đất số 380, 82; tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 371, 359; tờ bản đồ số 21	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà bà Nguyễn Thị Vinh đi ông Nguyễn Văn Thọ	Từ thửa đất số 115, 116; tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 97, 114; tờ bản đồ số 21	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Xuân Khánh đi nhà ông Nguyễn Văn Hợp	Từ thửa đất số 160, 375; tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 306, 322; tờ bản đồ số 21	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Đình Hoà đi nhà ông Nguyễn Đình Minh	Từ thửa đất số 32, 51; tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 78, 68; tờ bản đồ số 22	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà bà Nguyễn Thị Hạnh đi ông Nguyễn Trung Sỹ	Từ thửa đất số 21, 22; tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 49; tờ bản đồ số 21	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Đình Minh đi nhà ông Trần Văn Song	Từ thửa đất số 68, 78; tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 32, 51; tờ bản đồ số 22	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà bà Đỗ Thị Thanh Phương đi nhà bà Nguyễn Thị Xám	Từ thửa đất số 201; tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 68; tờ bản đồ số 22	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Huy Thịnh đi nhà ông Nguyễn Hữu Cường	Từ thửa đất số 65, 76; tờ bản đồ số 22	Đến thửa đất số 170; tờ bản đồ số 22	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà bà Nguyễn Thị Vinh đi nhà ông Nguyễn Khắc Hanh	Từ thửa đất số 47, 62; tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 64, 75; tờ bản đồ số 21	550.000	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Đình Hồng đi nhà ông Nguyễn Khắc Hanh	Từ thửa đất số 81, 323; tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 75, 362; tờ bản đồ số 21	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Đình Dong đi nhà ông ông Nguyễn Đình Sơn	Từ thửa đất số 94, 324; tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 227, 390; tờ bản đồ số 21	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Đình Cấp đi nhà bà Nguyễn Thị Hai	Từ thửa đất số 107, 108; tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 142, 165; tờ bản đồ số 21	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Đình Hồng đi nhà ông Nguyễn Ngọc Bích	Từ thửa đất số 117, 118; tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 126, 243; tờ bản đồ số 21	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Kế Thắng đi nhà bà Nguyễn Thị Diễm	Từ thửa đất số 163, 219; tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 169, 195; tờ bản đồ số 21	550.000	1.650.000
7.2	Các tuyến đường nội xóm, liên gia xóm Hợp Tiến	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 13;21; 22, 20, 15		550.000	1.650.000
8	Xóm Hợp Thắng				
8.1	Đường nội xóm Nhà ông Trần Hồng Tình đi bà Võ Thị Phương(Viên)	Từ thửa đất số 156, 181; tờ bản đồ số 21	Đến thửa đất số 207; tờ bản đồ số 21	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Cảnh Vinh đi nhà ông Nguyễn Đình Dương	Từ thửa đất số 5, 21; tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 2, 4; tờ bản đồ số 24	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà bà Nguyễn Thị Minh đi nhà ông Võ Văn Hiếu	Từ thửa đất số 51, 52; tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 1; tờ bản đồ số 24	550.000	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.1	Đường nội xóm Nhà bà Trần Thị Quế đi nhà ông Trần Văn Minh	Từ thửa đất số 85; tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 76, 463; tờ bản đồ số 24	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Đình Chi đi nhà ông Nguyễn Đình Sơn	Từ thửa đất số 129; tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 126; tờ bản đồ số 24	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà Võ Thị Hải Yến đi bà Nguyễn Thị Liên	Từ thửa đất số 214, 216; tờ bản đồ số 24	Đến thửa số 244, 260; tờ bản đồ số 24	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà ông Đậu Xuân Phượng đi nhà ông Trần Văn Thái	Từ thửa đất số 20, 36; tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 39, 44; tờ bản đồ số 24	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà ông Trần Văn Tùng đi nhà ông Nguyễn Thanh Bình	Từ thửa đất số 53, 58; tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 82; tờ bản đồ số 24	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà ông Trần Văn Hợp đi nhà ông Trần Văn Giáp	Từ thửa đất số 442, 467; tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 136, 437; tờ bản đồ số 24	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Nhà ông Nguyễn Đình Văn đi nhà ông Nguyễn Đình Hoà	Từ thửa đất số 168, 196; tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 199, 230; tờ bản đồ số 24	550.000	1.650.000
8.1	Đường nội xóm Trụ sở UBND xã Nghi Hợp cũ đi nhà ông Nguyễn Tiến Lâm	Từ thửa đất số 250; tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 201; tờ bản đồ số 24	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Tiến Lâm đi nhà ông Nguyễn Đình Lệ	Từ thửa đất số 201; tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 227; tờ bản đồ số 24	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Trần Đức Dũng đi nhà bà Nguyễn Thị Chính	Từ thửa đất số 190, 206; tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 255, 256; tờ bản đồ số 24	550.000	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Đình An đi ông Nguyễn Đình Châu	Từ thửa đất số 3, 105, 92; tờ bản đồ số 26 và Từ thửa đất số 298, 368; tờ bản đồ số 24	Đến thửa đất số 166; tờ bản đồ số 24	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Thanh Giang đi nhà bà Nguyễn Thị Hoa	Từ thửa đất số 25; tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 35; tờ bản đồ số 27	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông NguyễnXuân Huệ đi nhà bà Nguyễn Thị Nhiên	Từ thửa đất số 91, 98; tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 203, 204; tờ bản đồ số 27	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà bà Nguyễn Thị Nhiên đi ông Nguyễn Đình Ba	Từ thửa đất số 204; tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 187; tờ bản đồ số 27	550.000	1.650.000
8.1	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Hồng Phong đi nhà ông Nguyễn Đình Hải	Từ thửa đất số 164, 382; tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 35, 101; tờ bản đồ số 27	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Đình Minh đi nhà ông Nguyễn Đình Hoàn	Từ thửa đất số 35, 89; tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 3,4; tờ bản đồ số 27	550.000	1.650.000
8.2	Các tuyến đường nội xóm, liên gia xóm Hợp Thắng	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 21, 24, 26, 27, 29,15		550.000	1.650.000
9	Xóm Hợp Lợi				
9.1	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Đình Hải đi nhà ông Nguyễn Đình Như	Từ thửa đất số 166, 169; tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 207, 216; tờ bản đồ số 27	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Đình Tú đi nhà ông Nguyễn Đình Quang	Từ thửa đất số 199, 348; tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 193, 201; tờ bản đồ số 27	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Thanh Vân đi nhà ông Nguyễn Đình Trung	Từ thửa đất số 222, 223; tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 226, 236; tờ bản đồ số 27	550.000	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Thị Vinh đi nhà ông Lê Văn Cường	Từ thửa đất số 249; tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 404; tờ bản đồ số 27	550.000	1.650.000
9.1	Đường nội xóm nhà bà Nguyễn Thị Vinh đi nhà ông Nguyễn Đình Phụng	Từ thửa đất số 239, 252; tờ bản đồ số 27 và thửa 59, tờ bản đồ 26	Đến thửa đất số 339, 249; tờ bản đồ số 27	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Đình Chu đi nhà ông Nguyễn Hữu Dũng	Từ thửa đất số 276, 380; tờ bản đồ số 27	Đến thửa số 1; tờ bản đồ số 26	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Đình Tam đi nhà ông Nguyễn Đình Du	Từ thửa đất số 33, 39; tờ bản đồ số 27	Đến thửa đất số 25, 36; tờ bản đồ số 27	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm NVH xóm 7 cũ đi ông Nguyễn Đình ty(tiếp giáp với Trường Tiểu Học)	Từ thửa đất số 61; tờ bản đồ số 26	Đến thửa đất số 54; tờ bản đồ số 26	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Đình Ty(tiếp giáp với Trường Tiểu Học) đi nhà ông Nguyễn Hồng Mây	Từ thửa đất số 54; tờ bản đồ số 26	Đến thửa đất số 3, 6; tờ bản đồ số 26	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Trần Duy Hợp đi nhà bà Nguyễn Thị Thu Hà	Từ thửa đất số 14; tờ bản đồ số 29	Đến thửa đất số 3; tờ bản đồ số 29	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà bà Nguyễn Thị Hà đi nhà bà Nguyễn Thị Hoa	Từ thửa đất số 3; tờ bản đồ số 29	Đến thửa đất số 52, 62; tờ bản đồ số 29	550.000	1.650.000
9.1	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Đình Thúc đi nhà ông Nguyễn Đình Phúc	Từ thửa đất số 47, 161; tờ bản đồ số 29	Đến thửa đất số 9, 11; tờ bản đồ số 29	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Đình Thái đi ông Nguyễn Đình Hào(Cúc)	Từ thửa đất số 39, 72; tờ bản đồ số 29	Đến thửa đất số 76, 105; tờ bản đồ số 29	550.000	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Đình Lan đi nhà ông Nguyễn Đình Nam	Từ thửa đất số 28, 37; tờ bản đồ số 29	Đến thửa đất số 20, 30; tờ bản đồ số 29	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Hoàng Văn Tâm đi ông Nguyễn Đình Du	Từ thửa đất số 70, 71; tờ bản đồ số 29	Đến thửa đất số 50, 51; tờ bản đồ số 29	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà bà Nguyễn Thị Hồng(Tứ) đi nhà ông Nguyễn Trường Thi	Từ thửa đất số 140; tờ bản đồ số 29	Đến thửa đất số 1; tờ bản đồ số 29	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Đình Phương đi nhà ông An	Từ thửa đất 111, 124; tờ bản đồ số 29	Đến thửa đất số 122, 123; tờ bản đồ số 29	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông An đi nhà ông Nguyễn Đình Khoa	Đến thửa đất số 123; tờ bản đồ số 29	Đến thửa đất số 124; tờ bản đồ số 29	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Đình Liên đi nhà ông Nguyễn Quốc Lập	Từ thửa đất số 72, 84; tờ bản đồ số 29	Đến thửa đất số 80, 101; tờ bản đồ số 29	550.000	1.650.000
9.2	Các tuyến đường nội xóm, liên gia xóm Hợp Lợi	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 25, 26, 27, 29, 18		550.000	1.650.000
9.3	Đất đầu Giá xóm 8	Từ thửa đất số 1292; tờ bản đồ 18 Từ thửa đất số 1284; tờ bản đồ 18	Đến thửa đất số 1302; tờ bản đồ 18 Đến thửa đất số 1291; tờ bản đồ 18	650.000	1.950.000
10	Xóm Hợp Thái				
10.1	Đường nội xóm nhà ông Phan Ngọc Lợi đi NVH xóm Hợp Thái	Từ thửa đất số 139; tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 179; tờ bản đồ số 25	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà bà Lê Thị Thuận đi ông Nguyễn Thanh Long	Từ thửa đất số 240; tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 2; tờ bản đồ số 25	550.000	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm nhà bà Nguyễn Thị Tuý đi ông Phạm Huy Tư	Từ thửa đất số 15, 212; tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 5; tờ bản đồ số 25	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Đình Dân đi nhà ông Nguyễn Gia Liên	Từ thửa đất số 15, 55; tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 16, 42; tờ bản đồ số 25	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Hoàng Văn An đi ông Nguyễn Thanh Ba	Từ thửa đất số 65; tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 233; tờ bản đồ số 25	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Xuân Tư đi nhà bà Nguyễn Thị Sửu	Từ thửa đất số 57, 223; tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 61, 214; tờ bản đồ số 25	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà bà Lê Thị Mùi đi nhà bà Hoàng Thị Thanh	Từ thửa đất số 175; tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 2; tờ bản đồ số 25	550.000	1.650.000
10.1	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Trọng Thuận đi nhà ông Phan Trọng Kế	Từ thửa đất số 231, 246; tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 71, 88; tờ bản đồ số 25	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà bà Phùng Thị Nhiên đi nhà ông Lê Văn Sơn	Từ thửa đất số 1697; tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 93; tờ bản đồ số 25	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Phạm Huy Thắng đi nhà ông Nguyễn Kế Hồng	Từ thửa đất số 99, 100; tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 48, 69; tờ bản đồ số 25	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Trọng Sinh đi nhà ông Nguyễn Xuân Tư	Từ thửa đất số 61, 214; tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 57, 223; tờ bản đồ số 25	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà bà Nguyễn Thị Vân đi nhà bà Trần Thị Thu	Từ thửa đất số 53, 62; tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 72; tờ bản đồ số 28	550.000	1.650.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm nhà Bà Võ Thị Thuỷ đi ông Phan Minh Thư	Từ thửa đất số 216; tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 9; tờ bản đồ số 28	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Cổng chào xóm Hợp Thái đi nhà bà Hoàng Thị Thanh	Từ thửa đất số 174, 176; tờ bản đồ số 25	Đến thửa đất số 2; tờ bản đồ số 25	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Lê Đại Huệ đi nhà ông Hoàng Minh Phương	Từ thửa đất số 21; tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 81; tờ bản đồ số 28	550.000	1.650.000
10.1	Đường nội xóm nhà ông Lê Đại Huệ đi nhà ông Lê Văn Quế	Từ thửa đất số 20, 21; tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 49, 67; tờ bản đồ số 28	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Hoàng Minh Phương đi nhà ông Nguyễn Văn Bảy	Từ thửa đất số 81, 82; tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 78, 124; tờ bản đồ số 28	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Nguyễn Văn Dũng đi nhà bà Nguyễn Thị Dón	Từ thửa đất số 108; tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 176; tờ bản đồ số 28	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Lê Văn Lờ đi nhà ông Nguyễn Minh Thuông	Từ thửa đất số 71,78; tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 50, 65; tờ bản đồ số 28	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm nhà ông Võ Xuân Thuỷ đi nhà ông Phan Thanh Dương	Từ thửa đất số 32, 217; tờ bản đồ số 28	Đến thửa đất số 10, 11; tờ bản đồ số 28	550.000	1.650.000
10.2	Các tuyến đường nội xóm, liên gia xóm Hợp Thái	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 25, 28, 27,18, 26		550.000	1.650.000
11	Xóm Hợp Bình				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
11.1	Đường QL 46 đi nhà ông Văn	Từ thửa đất số 101, tờ bản đồ 22 và thửa số 28; tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 43; tờ bản đồ số 23	550.000	1.650.000
	Đường nội xóm Quốc lộ 46(tiếp giáp NVH xóm đi nhà ông Ngân	Từ thửa đất số 57, 69; tờ bản đồ số 23 và Thửa 115, tờ bản đồ 22	Đến thửa đất số 43,61; tờ bản đồ số 23	550.000	1.650.000
11,1	Đường nội xóm Quốc lộ 46 đi Nhà bà Nguyễn Thị Hiệp	Từ thửa đất số 59; tờ bản đồ số 23	Đến thửa đất số 60; tờ bản đồ số 23	550.000	1.650.000
11.2	Các tuyến đường nội xóm, liên gia xóm Hợp Bình	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 22, 15, 16, 20, 23		550.000	1.650.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000
XI	XÃ NGHI THẠCH				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường Quốc Lộ 46				
1.1	Quốc lộ 46 - xóm 1, Góc ngã tư cây xăng Chợ sơn (Phía Tây phía Đông, phía nam, phía Bắc)	Từ thửa số 332,368, 925 tờ bản đồ số 1	Đến thửa số tám đường còn lại , tờ bản đồ số 1	3.500.000	26.000.000
1.2	Quốc lộ 46 - xóm 1 (Phía Đông và phía Tây đường)	Từ thửa 01, tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 198, tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 419, tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 926, tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 149, tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 569, tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 3 Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 3 Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 6 Từ thửa số 959, tờ bản đồ số 3 Từ thửa số 176, tờ bản đồ số 3 Từ thửa số 1098, tờ bản đồ số 4	Đến thửa 31, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 333, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 541, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 570, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 822, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 762, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 1266, tờ bản đồ số 3 Đến thửa số 1309, tờ bản đồ số 3 Đến thửa số 52 , tờ bản đồ số 6 Đến thửa số 1300 , tờ bản đồ số 3 Đến thửa số 1300, tờ bản đồ số 3 Đến thửa số 491; 52, tờ bản đồ số 4 và các thửa tám đường còn lại	3.500.000	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2	Đường Quốc Lộ 48E				-
2.1	Quốc lộ 48E - xóm 1 (Phía Bắc và phía Nam đường)	Từ thửa 367; tờ bản đồ số 1 331; tờ bản đồ số 1 bản đồ số 1	Từ thửa 411; tờ 346; tờ bản đồ số 1	Đến thửa số 1185, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 832, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 407, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 1041, tờ bản đồ số 1 và các thửa bảm đường còn lại	3.000.000 14.000.000
3	Đường tỉnh				
3.1	Đường Nguyễn Sinh Cung				
	Đường Nguyễn Sinh Cung- xóm 2 (Phía Nam và phía Bắc đường)	Từ thửa 370 , tờ bản đồ số 1 297, tờ bản đồ số 1	Từ thửa	Đến thửa số 1089, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 303, tờ bản đồ số 1 và các thửa bảm đường còn lại	3.500.000 16.000.000
	Đường Nguyễn Sinh Cung- xóm 2 (Phía Nam và phía Bắc đường)	Từ thửa 137 , tờ bản đồ số 2 thửa 126 , tờ bản đồ số 2	Từ	Đến thửa số 136, tờ bản đồ số 2 Đến thửa số 473, tờ bản đồ số 2 và các thửa bảm đường còn lại	3.500.000 14.000.000
3.2	Đường Đại lộ Vinh Cửa Lò				
	Đường 72m	Từ thửa số 651, tờ bản đồ số 9, thửa số 201, tờ bản đồ số 12.	Từ	Đến thửa số 1029; tờ bản đồ số 9 và các thửa đất còn lại. Đến các thửa đất bảm đường còn lại, tờ bản đồ số 12.	7.000.000 30.000.000
4	Đường huyện				
4.1	Đường huyện lộ Chợ Sơn - Nghi Xuân				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường huyện lộ Chợ Sơn - Nghi Xuân- từ xóm 2, xóm 3, xóm 5, xóm 6 (Phía Tây và phía Đông đường)	Từ thửa số 394, tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 396, tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 345, tờ bản đồ số 2 Từ thửa số 530, tờ bản đồ số 2 Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 4 Từ thửa số 1740, tờ bản đồ số 4 Từ thửa số 388, tờ bản đồ số 4 Từ thửa số 1933, tờ bản đồ số 4 Từ thửa số 1043, tờ bản đồ số 4 Từ thửa số 1964, tờ bản đồ số 7 Từ thửa 1298, tờ bản đồ số 7 Từ thửa 1812, tờ bản đồ số 7 Từ thửa 35, tờ bản đồ số 10 Từ thửa 73, tờ bản đồ số 11 Từ thửa 20, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 358, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 1036, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 358, tờ bản đồ số 2 Đến thửa số 539, tờ bản đồ số 2 Đến thửa số 363, tờ bản đồ số 4 Đến thửa số 452, tờ bản đồ số 4 Đến thửa số 1708, tờ bản đồ số 4 Đến thửa số 995, tờ bản đồ số 4 Đến thửa số 1660, tờ bản đồ số 4 Đến thửa số 223, tờ bản đồ số 7 Đến thửa số 1969, tờ bản đồ số 7 Đến thửa số 1682, tờ bản đồ số 7 Đến thửa số 190, tờ bản đồ số 10 Đến thửa số 568, tờ bản đồ số 11 Đến thửa số 942, tờ bản đồ số 11 và các thửa bám đường còn lại	2.500.000	10.000.000
	Đường Chợ Sơn - Nghi Xuân- xóm 3 (Phía Tây đường)	Từ thửa số 1620, tờ bản đồ số 4 Từ thửa số 1888, tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 1636, tờ bản đồ số 4 Đến thửa số 1264, tờ bản đồ số 7 và các thửa bám đường còn lại	2.300.000	9.200.000
5	Đường xã				-
5.1	Đường liên xã Đoạn từ QL 48E, xóm 1 xã Nghi Thạch đi qua chùa Phúc Lạc đến Khánh Hợp (Phía Tây và phía Đông đường)	Từ thửa số 324, tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 291, tờ bản đồ số 1	Đến thửa số 821, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 819, tờ bản đồ số 1 và các thửa bám đường còn lại.	600.000	2.400.000
5.2	Đường liên xã Đoạn từ QL 46, xóm 1 xã Nghi Thạch đi Nghi Trường (Phía Bắc và phía Nam đường)	Từ thửa số 1392, tờ bản đồ số 3 Từ thửa số 1020, tờ bản đồ số 3	Đến thửa số 1387, tờ bản đồ số 3 Đến thửa số 1021, tờ bản đồ số 3 và các thửa bám đường còn lại.	2.000.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.3	Đường liên xã Nghi Thạch đi Nghi Trường. Đoạn từ xóm 3 Công tuyền Huy Bình đến giáp đất Nghi Trường (Phía Đông đường)	Từ thửa số 521, tờ bản đồ số 6	Đến thửa số 527, tờ bản đồ số 6 và các thửa bắm đường còn lại.	700.000	2.800.000
5.4	Đường liên xã Nghi Thạch đi Nghi Trường. Đoạn từ sân vận động đi Nghi Trường (Phía Bắc và phía Nam đường)	Từ thửa số 508 , tờ bản đồ số 6, Từ thửa số 548 , tờ bản đồ số 6 Từ thửa số 1772 , tờ bản đồ số 7 Từ thửa số 1936 , tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 595, tờ bản đồ số 6 Đến thửa số 576, tờ bản đồ số 6 Đến thửa số 444, tờ bản đồ số 7 Đến thửa số 1947, tờ bản đồ số 7 và các thửa bắm đường còn lại	800.000	3.200.000
5.5	Đường liên xã Nghi Thạch đi Nghi Trường. Đoạn từ sân vận động đến trạm Ra đa (Phía Nam và phía Bắc đường)	Từ thửa số 448 , tờ bản đồ số 7, Từ thửa số 1940 , tờ bản đồ số 7, Từ thửa số 1382 , tờ bản đồ số 8 Từ thửa số 1374 , tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 1831, tờ bản đồ số 7 Đến thửa số 1943, tờ bản đồ số 7 Đến thửa số 75, tờ bản đồ số 8 và các thửa bắm đường còn lại	800.000	3.200.000
5.6	Đường liên xã Nghi Thạch đi Nghi Trường. Đoạn từ Trạm ra đa đến nhà ông Đạo xóm 8 (Phía Bắc và phía Nam đường)	Từ thửa số 301; tờ bản đồ số 5, Từ thửa số 288; tờ bản đồ số 5 Từ thửa số 1304; tờ bản đồ số 8 Từ thửa số 98; tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 399, tờ bản đồ số 5, Đến thửa số 224, tờ bản đồ số 5 Đến thửa số 1457, tờ bản đồ số 8 Đến thửa số 1098, tờ bản đồ số 8 và các thửa bắm đường còn lại	600.000	2.400.000
5.7	Đường liên xã từ xóm 8 xã Nghi Thạch đi Nghi Hương và ra đường nổi 72m Đại lộ Vinh Cửa Lò. Đoạn từ giáp Nghi Hương đến ngã tư TĐC xóm 8 (Phía Đông và phía Tây đường)	Từ thửa số 114; tờ bản đồ số 5 Từ thửa số 152; tờ bản đồ số 5 Từ thửa số 315; tờ bản đồ số 8 Từ thửa số 1245; tờ bản đồ số 8 Từ thửa số 168; tờ bản đồ số 9 Từ thửa số 133; tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 316, tờ bản đồ số 5 Đến thửa số 315, tờ bản đồ số 5 Đến thửa số 1273, tờ bản đồ số 8 Đến thửa số 1341, tờ bản đồ số 8 Đến thửa số 173, tờ bản đồ số 9 Đến thửa số 674, tờ bản đồ số 9 và các thửa bắm đường còn lại	700.000	2.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.8	Đường liên xã từ xóm 8 xã Nghi Thạch đi Nghi Hương và ra đường nối 72 Đại lộ Vinh Cửa Lò. Đoạn từ ngã tư TĐC xóm 8 ra đường 72 (Phía Đông và phía Tây đường)	Từ thửa số 946; tờ bản đồ số 9 số 886; tờ bản đồ số 9	Từ thửa Đến thửa số 721, tờ bản đồ số 9 thửa số 892, tờ bản đồ số 9 và các thửa bóm đường còn lại	700.000	2.800.000
5.9	Đường liên xã từ xóm 8 xã Nghi Thạch đến xã Nghi Xuân. Đoạn từ ao ông Hùng đến ngã ba đường vào nhà Văn hoá xóm 6 (Phía Đông đường)	Từ thửa số 618; tờ bản đồ số 8 số 947; tờ bản đồ số 9	Từ thửa Đến thửa số 1411, tờ bản đồ số 8 thửa số 933, tờ bản đồ số 9 và các thửa bóm đường còn lại	700.000	2.800.000
5.10	Đường liên xã từ xóm 8 xã Nghi Thạch đi Nghi Nghi Xuân. Đoạn từ ngã ba đường vào nhà Văn hoá xóm 6 đi ra đường 72 (Phía Đông đường)	Từ thửa số 934; tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 935, tờ bản đồ số 9 và các thửa bóm đường còn lại	700.000	2.800.000
5.11	Đường liên xã từ nhà ông Huế xóm 8 xã Nghi Thạch đến xã Nghi Xuân đường nối 72 Đại lộ Vinh Cửa Lò (Phía Đông và Phía Tây đường)	Từ thửa số 578, 1024; tờ bản đồ số 9 thửa số 990; tờ bản đồ số 9	Từ thửa Đến thửa số 1042, tờ bản đồ số 9 thửa số 889, tờ bản đồ số 9 và các thửa bóm đường còn lại	800.000	3.200.000
5.12	Đường liên xã Nghi Thạch đi Nghi Phong. Đoạn từ xóm 4 (Cao Thạch) giáp Nghi Phong đến ông Hiếu (Phía Bắc và phía Nam đường)	Từ thửa số 1496, tờ bản đồ số 10, thửa số 1566, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 938, tờ bản đồ số 10 thửa số 824, tờ bản đồ số 10 và các thửa bóm đường còn lại	800.000	3.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.13	Đường liên xã Nghi Thạch đi Nghi Phong. Đoạn từ nhà anh Thành Kỳ đến nhà văn hoá xóm 7. Và từ nhà văn hoá xóm 7 đến đình Bảo Trì xóm 8 (Phía Bắc và phía Nam đường)	Từ thửa số 1289, tờ bản đồ số 8, Từ thửa số 906, tờ bản đồ số 8 Từ thửa số 502. tờ bản đồ số 10 Từ thửa số 434. tờ bản đồ số 10 Từ thửa số 20. tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 549, tờ bản đồ số 8 Đến thửa số 1049, tờ bản đồ số 8 Đến thửa số 190, tờ bản đồ số 10 Đến thửa số 34, tờ bản đồ số 10 Đến thửa số 980, tờ bản đồ số 11 và các thửa bắm đường còn lại	700.000	2.800.000
5.14	Đường liên xã Nghi Thạch đi Nghi Phong. Đoạn Từ đền Bảo trì đến ngã tư TĐC xóm 8 (Phía Bắc và phía Nam đường)	Từ thửa số 337, tờ bản đồ số 9 Từ thửa số 884, tờ bản đồ số 9,	Đến thửa số 801, tờ bản đồ số 9 Đến thửa số 1044, tờ bản đồ số 9 và các thửa bắm đường còn lại	700.000	2.800.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1				
1.1	Đường liên xóm				
	Đường liên xóm từ QL 46, xóm 1 đến ngã tư Nhà Ven Đô xóm 3 (Phía Tây và phía Đông đường)	Từ thửa số 616, tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 679; tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 31, tờ bản đồ số 3 Từ thửa số 30; tờ bản đồ số 3	Đến thửa số 862, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 1126, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 1185, tờ bản đồ số 3 Đến thửa 238, tờ bản đồ số 3 và các thửa bắm đường còn lại	600.000	1.800.000
	Đoạn từ QL 46 cây xăng ông Lưu. Đoạn từ xóm 1 đến ven đô xóm 3 (Phía Bắc Đường)	Từ thửa số 237, tờ bản đồ số 3	Đến thửa số 238, tờ bản đồ số 3 và các thửa bắm đường còn lại	600.000	1.800.000
	Đoạn từ QL 46 . Đoạn từ nhà văn hoá xóm 1 đến xóm 2 (Phía Bắc và Nam Đường)	Từ thửa số 1327, tờ bản đồ số 3	Đến thửa số 1328, 1248 tờ bản đồ số 3 và các thửa bắm đường còn lại	600.000	1.800.000
1.2	Đường nội xóm, liên gia				-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Các tuyến đường bê tông chính trong xóm (hai bên đường)	Từ thửa số 1102, tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 611, tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 1114, tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 611, tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 90, tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 913, tờ bản đồ số 1 Từ thửa số 902, tờ bản đồ số 3 Từ thửa số 1359, tờ bản đồ số 3 Từ thửa số 1407, tờ bản đồ số 3	Đến thửa số 565, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 590, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 1115, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 825, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 902, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 1158, tờ bản đồ số 1 Đến thửa số 888, tờ bản đồ số 3 Đến thửa số 1238, tờ bản đồ số 3 Đến thửa số 151, tờ bản đồ số 3 và các thửa bằm đường còn lại	600.000	1.800.000
	Các tuyến đường nội xóm, đường liên gia xóm 1	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 1, 2, 3		600.000	1.800.000
1.3	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá đất ở xã Nghi Thạch				
	Đường QL 48E đối diện Trung đoàn cơ động, từ cầu Nhà La, xóm 1 giáp Nghi Thịnh	Từ thửa số: 1042, tờ bản đồ số 1	Đến thửa số 1078, tờ bản đồ số 1	3.500.000	15.000.000
	Đường QL 48E, đoạn qua khu dân cư xóm 1	Từ thửa số: 1185 tờ bản đồ số 1	Đến thửa số 1187), tờ bản đồ số 1		15.000.000
	Đường nội xóm và liên gia xóm 1	Từ thửa số: 1169, tờ bản đồ số 1	Đến thửa số 1173), tờ bản đồ số 1		
2	Xóm 2				
2.1	Đường liên xóm				
	Đoạn từ QL 46 cây xăng ông Lưu xóm 1. Đoạn từ Ven đô đến nhà Văn hoá Xuân Hoa cũ (Phía Bắc và phía Nam đường)	Từ thửa số 1334, tờ bản đồ số 3 Từ thửa số 171 tờ bản đồ số 3 Từ thửa số 1747 tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 217, tờ bản đồ số 3 Đến thửa số 1255, tờ bản đồ số 3 Đến thửa số 185, tờ bản đồ số 4 và các thửa bằm đường còn lại	500.000	1.500.000
2.2	Đường nội xóm, liên gia				
					-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Các tuyến đường bê tông chính trong xóm (hai bên đường)	Từ thửa số 45, tờ bản đồ số 1; Từ thửa số 160 tờ bản đồ số 2; Từ thửa số 361 tờ bản đồ số 2	Đến thửa số 180, tờ bản đồ số 1; Đến thửa số 360, tờ bản đồ số 2; Đến thửa số 458, 491, tờ bản đồ số 2 và các thửa bắm đường còn lại	500.000	1.500.000
	Đoạn từ QL 46 đi vào cổng phía Bắc Chợ sơn	Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 1	Đến thửa số 180, tờ bản đồ số và các thửa bắm đường còn lại	700.000	2.100.000
	Các tuyến đường nội xóm, đường liên gia trong xóm 2	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 1, 2, 3,4		500.000	1.500.000
3	Xóm 3				
3.1	Đường liên xóm				
	Đoạn từ QL 46 cây xăng ông Lưu xóm 1. Đoạn từ nhà ông Linh đến ông Mạnh (Phía Nam đường)	Từ thửa số 281, tờ bản đồ số 3	Đến thửa số 217, tờ bản đồ số 4 và các thửa bắm đường còn lại	500.000	1.500.000
	Đường liên xóm từ xóm 3 ven đô nhà Văn Hoá Xuân Hoà cũ (Phía Tây và phía Đông đường)	Từ thửa số 306, tờ bản đồ số 3 và từ thửa số 1163, tờ bản đồ số 3 Từ thửa số 1706; tờ bản đồ số 4 Từ thửa số 909; tờ bản đồ số 4 Từ thửa số 1786; tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 716, tờ bản đồ số 3 Đến thửa số 571, tờ bản đồ số 3 Đến thửa số 1940, tờ bản đồ số 4 Đến thửa số 1932, tờ bản đồ số 4 Đến thửa số 1993, tờ bản đồ số 7 và các thửa bắm đường còn lại	500.000	1.500.000
	Đường trục chính xóm 3. Đoạn từ QL 46 Công ty Huy Bình đi qua cổng chào Xuân Phúc cũ đến nhà ông Long Minh (Phía Bắc và phía Nam đường)	Từ thửa số 1095, tờ bản đồ số 4 Từ thửa số 1154, tờ bản đồ số 4	Đến thửa số 996, tờ bản đồ số 4 Đến thửa số 1612, tờ bản đồ số 4 và các thửa bắm đường còn lại	500.000	1.500.000
3.2	Đường nội xóm, liên gia				-
	Các tuyến đường nội xóm, đường liên gia trong khu dân cư xóm 3	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 3,4; 6; 7.		500.000	1.500.000
4	Xóm 4				
4.1	Đường liên xóm				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường liên xóm từ xóm 4 đến xóm 6 (Phía Bắc và phía Nam đường)	Từ thửa số 375, tờ bản đồ số 10 Từ thửa số 175, tờ bản đồ số 11 Từ thửa số 967; tờ bản đồ số 11	Đến các thửa số bắm đường còn lại, tờ bản đồ số 10. Đến thửa số 176, tờ bản đồ số 11. Đến thửa số 177, tờ bản đồ số 11 và các thửa bắm đường còn lại	500.000	1.500.000
4.2	Đường nội xóm, liên gia				
	Các tuyến đường nội xóm, đường liên gia trong khu dân cư xóm 4	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 7;8;10;11		500.000	1.500.000
5	Xóm 5				
5.1	Đường liên xóm				
	Đường liên xóm từ xóm 5 đến xóm 6 đi vòng phía Tây bờ ao nhà thờ Đông Thành	Từ thửa số 980, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 98, tờ bản đồ số 11 và các thửa bắm đường còn lại	500.000	1.500.000
5.2	Đường nội xóm, liên gia				
	Bao gồm Các tuyến đường nội xóm, đường liên gia trong khu dân cư xóm 5	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 7; 8; 9;10;11		500.000	1.500.000
6	Xóm 6				
6.1	Đường liên xóm				
	Đường liên xóm nối đường Chợ Sơn- Nghi Xuân đến Đền Thánh xóm 7 (Phía Bắc và phía Nam đường)	Từ thửa số 916, tờ bản đồ số 11 Từ thửa số 1034, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 117, tờ bản đồ số 11 Đến thửa số 54, tờ bản đồ số 11 và các thửa bắm đường còn lại	700.000	2.100.000
	Đường liên xóm từ xóm 6 đi xóm 7 phía Nam bờ ao Đông thành	Từ thửa số 125, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 153, tờ bản đồ số 11 và các thửa bắm đường còn lại	500.000	1.500.000
6.2	Đường nội xóm, liên gia				
	Bao gồm các tuyến đường nội xóm, đường liên gia trong khu dân cư xóm 6	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 11		500.000	1.500.000
7	Xóm 7				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
7.1	Đường liên xóm				
	Đường nối QL 46 đi ven biển. Đoạn từ nhà Văn hoá xóm 5 đến xóm 7 (Phía Nam đường)	Từ thửa số 601, tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 445, tờ bản đồ số 8 và các thửa bám đường còn lại	500.000	5.500.000
	Đường bê tông trục chính xóm 7 (Phía Đông và phía Tây đường)	Từ thửa số 160, tờ bản đồ số 9 Từ thửa số 61, tờ bản đồ số 9 Từ thửa số 1535, tờ bản đồ số 9 Từ thửa số 1203, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 154, tờ bản đồ số 9 Đến thửa số 1202, tờ bản đồ số 9 Đến thửa số 1422, tờ bản đồ số 9 Đến thửa số 1220, tờ bản đồ số 9 và các thửa bám đường còn lại	500.000	1.500.000
7.2	Đường nội xóm, liên gia				
	Tất các tuyến đường nội xóm, đường liên gia trong khu dân cư xóm 7	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 8; 9; 11; 12		500.000	1.500.000
8	Xóm 8				
8.1	Đường liên xóm				
	Đường liên xóm từ đường nối QL 46 đến ven biển, đoạn từ xóm 7 đến nhà Văn hoá xóm 8 (Phía Bắc và phía Nam đường)	Từ thửa số 375, tờ bản đồ số 8 Từ thửa số 1144, tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 1103, tờ bản đồ số 8 Đến thửa số 376, tờ bản đồ số 8 và các thửa bám đường còn lại	500.000	1.500.000
	Đường bê tông trục chính liên xóm từ anh Dương đến nhà bà Thoan (Phía Đông và phía Tây đường)	Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 8 Từ thửa số 1159, tờ bản đồ số 8 Từ thửa số 1207, tờ bản đồ số 8 Từ thửa số 1251, tờ bản đồ số 8 Từ thửa số 303, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 1381, tờ bản đồ số 8 Đến thửa số 1451, tờ bản đồ số 8 Đến thửa số 203, tờ bản đồ số 8 Đến thửa số 1520, tờ bản đồ số 8 Đến thửa số 768, tờ bản đồ số 9 và các thửa bám đường còn lại	500.000	1.500.000
8.2	Đường nội xóm, liên gia				
	Các tuyến đường nội xóm, đường liên gia trong khu dân cư xóm 8	Bao gồm các thửa thuộc các tờ bản đồ số 5; 8; 9; 12		500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000
XII	XÃ NGHI QUANG				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 1A				
1.1	Quốc lộ 1A	Thửa đất ở ông Vĩnh (giáp ranh xã Nghi Long) (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 15)	Thửa đất ở ông Hùng (giáp tờ bản đồ số 13) (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 15)	3,000,000	14.000.000
1.2	Quốc lộ 1A	Từ thửa đất ông Hùng (Hoa) (Tây đường 1A) (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 13)	Thửa đất bà Linh (Tây đường 1A) (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 13)	3,000,000	14.000.000
1.3	Quốc lộ 1A	Từ thửa đất bà Trâm (Đông đường 1A) (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 13)	Thửa đất bà Viết (Đông đường 1A) (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 13)	3,000,000	14.000.000
2	Đường tỉnh				
2.1	Tỉnh lộ 536	Từ Cầu Kiệt (ông Hai) (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 28)	Ngã tư đường Đức Thiệt (ông Phương) (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	16.000.000
2.2	Tỉnh lộ 536	Từ Cây xăng Nghi Quang (phía Nam và Phía Bắc) (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 27)	Ngã ba vào xóm Trung Tiến (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 27 và thửa đất số 270, tờ bản đồ số 25)	2.000.000	16.000.000
2.3	Đường Ven biển	Từ nhà ông Tấn và bà Hà (xóm Thành Vinh 2) (phía Đông và phía Tây đường) (Từ thửa đất số 82 và thửa đất số 75, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Nghĩa (Nguyễn) và nhà ông Châu (Thị) (đến thửa số 87 và thửa đất số 54, tờ bản đồ số 21)	2.000.000	18.000.000
2.4	Đường Ven biển	Từ nhà ông Tư (Xoan) xóm Thành Vinh 2 (từ thửa đất số 263, tờ BĐ số 26)	Nhà ông Trọng và nhà ông Tùng (đến thửa số 68 và thửa đất số 83, tờ bản đồ số 23)		18.000.000
3	Đường huyện				
3.1	Đường Đức Thiệt	Từ nhà ông Nhật và nhà ông Thọ (xóm Trung Tiến) (Đông và Tây đường Đức Thiệt) (từ thửa số 132 và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Kha và nhà ông Cường (xóm Thành Vinh 2) (đến thửa số 153 và thửa đất số 81, tờ bản đồ số 23)	2.000.000	18.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.2	Đường Đức Thiết	Từ thửa ông Thanh (Yến) đối diện chợ Nghị Quang (từ thửa số 173 , tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Thường (Thủy) (xóm Tân Lập 1) (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 22)	2.000.000	18.000.000
4	Đường xã				
4.1	xóm Tân Lập 1, xóm Tân Lập 2	Từ Cổng chào Lộc Mỹ nhà ông Hồng (Bình) (Từ thửa đất số 135, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Lê (Thảo) xóm Tân Lập 2 (đến thửa số 309, tờ bản đồ số 7 và thửa đất số 23, tờ bản đồ số 20)	600.000	8.000.000
4.2	xóm Tân Lập 1, xóm Bắc Sơn 2	Từ nhà ông Phương (Huệ) (Từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Trường (Ly) xóm Bắc Sơn 2 (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 19) □	1.000.000	8.000.000
4.3	xóm Bắc Sơn 2	Từ nhà ông Vương (Huế) Bắc Sơn 2 (Từ thửa đất số 67, tờ bản đồ số 19)	Nhà bà Tạo xóm Bắc Sơn 2 (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 19) □	1.000.000	7.500.000
4.4	xóm Bắc Sơn 1	Từ khu vực Mồ Hàu (Từ thửa đất số 370 và thửa đất số 382, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Danh (Quyên) xóm Bắc Sơn 1 (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 13) □	600.000	7.000.000
4.5	xóm Thành Vinh 1 và xóm Thành Vinh 2	Từ nhà ông Quyết (Hà), nhà ông Mai (Thủy), xóm Thành vinh 2 (Từ thửa đất số 203, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 320, tờ BĐ số 26)	Nhà ông Tuyền (Hiền) xóm Thành Vinh 2 (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 26) □	800.000	7.500.000
4.6	xóm Thành Vinh 2	Từ nhà Thủy (Bình) xóm Thành Vinh 2 (Từ thửa đất số 129, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Sơn (Vân) xóm Thành Vinh 2 (đến thửa đất số 137, tờ bản đồ số 26)	1.000.000	8.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm Trung Tiến				
1.1	Khu dân cư nội thôn xóm Trung Tiến	Nội thôn khu dân cư xóm Trung Tiến, tờ bản đồ số 10,12,24,25,27,28	Nội thôn khu dân cư xóm Trung Tiến, tờ bản đồ số 10,12,24,25,27,28	400.000	2.400.000
1.2	Trục đường chính xóm Trung Tiến	Từ trục đường bê tông nhà ông Lan (Cương) (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 12)	Trục đường bê tông nhà ông Thắng (Sáu) (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 10)	400.000	2.400.000
1.3	Trục đường chính xóm Trung Tiến	Từ trục đường bê tông nhà ông Khánh (Luu) (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 25)	Trục đường bê tông nhà ông Quang (Châu) (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.4	Trục đường chính xóm Trung Tiến	Từ trục đường bê tông Bắc, Nam nhà ông Lộc (Thâm) (từ thửa số 213, tờ bản đồ số 25)	Trục đường bê tông Bắc, Nam nhà ông Bình (Thìn) (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.600.000
1.5	Trục đường chính xóm Trung Tiến	Từ trục đường bê tông nhà bà Tinh (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 24)	Trục đường bê tông nhà ông Tám (Hồng) (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 24)	600.000	3.600.000
1.6	Trục đường chính xóm Trung Tiến	Từ trục đường bê tông Đông, Tây nhà ông Dương (Bích) (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 24)	Trục đường bê tông Đông, Tây nhà ông Nông (Liên) (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 24)	600.000	3.600.000
1.7	Trục đường chính xóm Trung Tiến	Từ trục đường bê tông Đông, Tây nhà ông Ái (Thành) (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 24)	Trục đường bê tông Đông, Tây nhà ông Nhường (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 25)	600.000	3.600.000
1.8	Trục đường chính xóm Trung Tiến	Từ trục đường bê tông Bắc, Nam nhà ông Tư (Quý) (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 27)	Trục đường bê tông nhà ông Minh (Thanh) (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 28)	600.000	3.600.000
2	Xóm Thành Vinh 1				-
2.1	Khu dân cư nội thôn xóm Thành Vinh 1	Nội thôn khu dân cư xóm Thành Vinh 1, tờ bản đồ số 26,28,25,27	Nội thôn khu dân cư xóm Thành Vinh 1, tờ bản đồ số 26,28,25,27	800.000	4.800.000
2.2	Trục đường chính xóm Thành Vinh 1	Từ trục đường bê tông nhà bà Bông và nhà ông Tuyên (Lệ) (từ thửa số 201 và thửa 243, tờ bản đồ số 26)	Trục đường bê tông nhà bà Nghĩa và nhà bà Lan (từ thửa số 357 và thửa 371, tờ bản đồ số 26)	800.000	4.800.000
2.3	Trục đường chính xóm Thành Vinh 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Quý và nhà ông Tạo (Lan) (từ thửa số 334 và thửa 336, tờ bản đồ số 26)	Trục đường bê tông nhà bà Tân và nhà ông Nội (Hà) (từ thửa số 213 và thửa 214, tờ bản đồ số 26)	800.000	4.800.000
2.4	Trục đường chính xóm Thành Vinh 1	Từ trục đường bê tông nhà bà Hoa và nhà ông Thanh (Phượng) (từ thửa số 351 và thửa 333, tờ bản đồ số 26)	Trục đường bê tông nhà ông Tuấn (Nhưng) (từ thửa số 287, tờ bản đồ số 26)	800.000	4.800.000
2.5	Trục đường chính xóm Thành Vinh 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Thúc (Hoa) và nhà ông Huy (Xô) (từ thửa số 396 và thửa 392, tờ bản đồ số 28)	Trục đường bê tông nhà ông Lờ (Hương) và nhà ông Thọ (chín) (từ thửa số 358 và thửa 390, tờ bản đồ số 26)	800.000	4.800.000
2.6	Trục đường chính xóm Thành Vinh 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Hùng (Diên) và nhà ông Khỏe (Huệ) (từ thửa số 5 và thửa 4, tờ bản đồ số 28)	Trục đường bê tông nhà ông Khẩn (Tân) (từ thửa số 36 và thửa 390, tờ bản đồ số 28)	800.000	4.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.7	Trục đường chính xóm Thành Vinh 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Lê và nhà bà Nghĩa (từ thửa số 386 và thửa 387, tờ bản đồ số 26)	Trục đường bê tông nhà ông Hoạt (Thân) và nhà bà Oanh (từ thửa số 389 và thửa 390, tờ bản đồ số 26)	800.000	4.800.000
2.8	Trục đường chính xóm Thành Vinh 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Thương và nhà bà Gọn (từ thửa số 284 và thửa 283, tờ bản đồ số 26)	Trục đường bê tông nhà bà Khoa (từ thửa số 325, tờ bản đồ số 26)	800.000	4.800.000
2.9	Trục đường chính xóm Thành Vinh 1	Từ trục đường bê tông nhà bà Thêu (từ thửa số 66 tờ bản đồ số 28)	Trục đường bê tông nhà ông Chí (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 28)	800.000	4.800.000
3	Xóm Thành Vinh 2				-
3.1	Khu dân cư nội thôn xóm Thành Vinh 2	Nội thôn khu dân cư xóm Thành Vinh 2, tờ bản đồ số 26,23,21,22	Nội thôn khu dân cư xóm Thành Vinh 2, tờ bản đồ số 26,23,21,22	800.000	4.800.000
3.2	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Hải (Nhân) và nhà ông Hòa (Xuân) (từ thửa số 147 và thửa 150, tờ bản đồ số 26)	Trục đường bê tông nhà bà Đợi và nhà bà Chiu (từ thửa số 224 và thửa 177, tờ bản đồ số 26)	800.000	4.800.000
3.3	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Du (Lâm) (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 26)	Trục đường bê tông nhà ông Ngọc (Len) và nhà ông Nội (Hà) (từ thửa số 16 và thửa 37, tờ bản đồ số 26)	800.000	4.800.000
3.4	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Mai (Đức) và ông Sơn (Vân) (từ thửa số 70 và thửa đất 80, tờ bản đồ số 26)	Trục đường bê tông nhà ông Hùng (Bê) và nhà ông Cường (từ thửa số 77 và thửa 73, tờ bản đồ số 26)	800.000	4.800.000
3.5	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Liệu (Loan) (từ thửa số 267, tờ bản đồ số 26)	Trục đường bê tông nhà ông Tuyền (Tuất) (từ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 26)	800.000	4.800.000
3.6	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Thanh (Quang) (từ thửa số 305, tờ bản đồ số 26)	Trục đường bê tông nhà ông Hùng và nhà bà Nhuận (từ thửa đất số 255 và thửa 254 , tờ bản đồ số 26)	800.000	4.800.000
3.7	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Xuân (Ngà) (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 26)	Trục đường bê tông nhà bà Hường (từ thửa đất số 142, tờ bản đồ số 26)	800.000	4.800.000
3.8	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà Thờ Họ Nguyễn (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 26)	Trục đường bê tông nhà ông Tiến (Bé) (từ thửa đất số 122, tờ bản đồ số 26)	800.000	4.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.9	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Nội (Hà) và ông Khỏe (Cường) (từ thửa số 26 và thửa đất 36, tờ bản đồ số 26)	Trục đường bê tông nhà bà Huệ (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 26)	800.000	4.800.000
3.10	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Nội (Hà) (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 26)	Trục đường bê tông nhà ông Trung (Tứ) (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 26)	800.000	4.800.000
3.11	Trục đường chính xóm Thành Vinh 2	Từ trục đường bê tông nhà bà Thanh (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 26)	Trục đường bê tông nhà ông Luyến (Tiến) (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 23)	800.000	4.800.000
4	Xóm Tân Lập 1				-
4.1	Khu dân cư nội thôn xóm Tân Lập 1	Nội thôn khu dân cư xóm Tân Lập 1, tờ bản đồ số 21,22,20.	Nội thôn khu dân cư xóm Tân Lập 1, tờ bản đồ số 21,22,20,	600.000	3.600.000
4.2	Trục đường chính xóm Tân Lập 1	Từ trục đường bê tông nhà bà Liên và nhà ông Thủy (Tịnh) (từ thửa số 31 và thửa đất số 4, tờ bản đồ số 22)	Trục đường bê tông nhà bà Cúc và nhà ông Hòa (Hoàng) (từ thửa đất số 69 và thửa đất 44, tờ bản đồ số 22)	600.000	3.600.000
4.3	Trục đường chính xóm Tân Lập 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Hường (Phúc) (từ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22)	Trục đường bê tông nhà ông Ngọc (Tự) (từ thửa đất số 273, tờ bản đồ số 22)	600.000	3.600.000
4.4	Trục đường chính xóm Tân Lập 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Kính (Hiên) (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 21)	Trục đường bê tông nhà ông Hiền (Mỹ) (từ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 21)	600.000	3.600.000
4.5	Trục đường chính xóm Tân Lập 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Yên (Huệ) (từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 21)	Trục đường bê tông nhà bà Đoài (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 21)	600.000	3.600.000
4.6	Trục đường chính xóm Tân Lập 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Châu (Thi) (từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 22)	Trục đường bê tông nhà ông Triều (Khẩn) (từ thửa đất số 252, tờ bản đồ số 20)	600.000	3.600.000
4.7	Trục đường chính xóm Tân Lập 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Triều (Hồng) (từ thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22)	Trục đường bê tông nhà bà Thọ và nhà ông Hạnh (Hạnh) (từ thửa đất số 57 và thửa 74, tờ bản đồ số 22)	600.000	3.600.000
4.8	Trục đường chính xóm Tân Lập 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Cậy (Toan) (từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 21)	Trục đường bê tông nhà ông Ái (Vinh) (từ thửa đất số 54, tờ bản đồ số 22)	600.000	3.600.000
5	Xóm Tân Lập 2				-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.1	Khu dân cư nội thôn xóm Tân Lập 2	Nội thôn khu dân cư xóm Tân Lập 2, tờ bản đồ số 20,14,7,19.	Nội thôn khu dân cư xóm Tân Lập 2, tờ bản đồ số 20,14,7,19.	600.000	3.600.000
5.2	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà bà Hậu (từ thửa đất số 253, tờ bản đồ số 20)	Trục đường bê tông nhà ông Ái (Hoan) (từ thửa đất số 281, tờ bản đồ số 20)	600.000	3.600.000
5.3	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Hoa (Văn) và nhà ông Thanh (Hà) (từ thửa đất số 236 và thửa đất số 220, tờ bản đồ số 20)	Trục đường bê tông nhà ông Bá (Liệu) và nhà ông Nhân (Xuân) (từ thửa đất số 262 và thửa đất 246, tờ bản đồ số 20)	600.000	3.600.000
5.4	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Hoa (Đạt) và nhà ông Loan (từ thửa đất số 192 và thửa đất số 175, tờ bản đồ số 20)	Trục đường bê tông nhà ông Sơn (Vân) và nhà bà Nhường (từ thửa đất số 210 và thửa đất 197, tờ bản đồ số 20)	600.000	3.600.000
5.5	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Phúc (Đạt) và nhà ông Hoàn (Hoàn) (từ thửa đất số 197 và thửa đất số 114, tờ bản đồ số 20)	Trục đường bê tông nhà ông Quế (Luyện) và nhà ông Thường (Phương) (từ thửa đất số 148 và thửa đất 132, tờ bản đồ số 20)	600.000	3.600.000
5.6	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Quang (Hương) và nhà ông Hưng (Hà) (từ thửa đất số 115 và thửa đất số 102, tờ bản đồ số 20)	Trục đường bê tông nhà ông Khởi (Hải) và nhà bà Thiên (từ thửa đất số 117 và thửa đất 119, tờ bản đồ số 20)	600.000	3.600.000
5.7	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Quế (Thiện) (từ thửa đất số 247, tờ bản đồ số 20)	Trục đường bê tông nhà ông Kim (Lệ) (từ thửa đất số 206, tờ bản đồ số 20)	600.000	3.600.000
5.8	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Sơn (Huyền) (từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 20)	Trục đường bê tông nhà bà Dung (từ thửa đất số 37, tờ bản đồ số 20)	600.000	3.600.000
5.9	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Dũng (Hường) và nhà ông Dân (từ thửa đất số 61 và thửa đất số 113, tờ bản đồ số 20)	Trục đường bê tông nhà ông Dũng (Thiên) và nhà ông Hồng (từ thửa đất số 22 và thửa đất 321, tờ bản đồ số 20)	600.000	3.600.000
5.10	Trục đường chính xóm Tân Lập 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Cường (Hảo) và nhà bà Tường (từ thửa đất số 250 và thửa đất số 235, tờ bản đồ số 20)	Trục đường bê tông nhà ông Thanh (Ngân) và nhà ông Cường (Hoa) (từ thửa đất số 110 và thửa đất 112, tờ bản đồ số 20)	600.000	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Xóm Bắc Sơn 2				-
6.1	Khu dân cư nội thôn xóm Bắc Sơn 2	Nội thôn khu dân cư xóm Bắc Sơn 2, tờ bản đồ số 6,7,10,11,14,19,20,21.	Nội thôn khu dân cư xóm Bắc Sơn 2, tờ bản đồ số 6,7,10,11,14,19,20,21.	800.000	4.800.000
6.2	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà bà Hoàng Thị Nho (từ thửa đất số 343, tờ bản đồ số 7)	Trục đường bê tông nhà ông Văn (Sáu) (từ thửa đất số 36, tờ bản đồ số 20)	800.000	4.800.000
6.3	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông San (từ thửa đất số 29, tờ bản đồ số 19)	Trục đường bê tông nhà ông Võ Văn Tâm (từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 19)	800.000	4.800.000
6.4	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Quế (Dung) (từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 19)	Trục đường bê tông nhà ông Sô (La) và bà Thảo (từ thửa đất số 27 và thửa đất 28, tờ bản đồ số 14)	800.000	4.800.000
6.5	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Cúc (Hồng) (từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 14)	Trục đường bê tông nhà ông Dương (Hưng) và ông Chuyển (Hương) (từ thửa đất số 06 và thửa đất 24, tờ bản đồ số 14)	800.000	4.800.000
6.6	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Mai (Đông) (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 19)	Trục đường bê tông nhà ông Toán và ông Thiệu (từ thửa đất số 6 và thửa đất 8, tờ bản đồ số 19)	800.000	4.800.000
6.7	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Tám (Cảnh) (từ thửa đất số 08, tờ bản đồ số 20)	Trục đường bê tông nhà ông Sơn (Dờn) (từ thửa đất số 13, tờ bản đồ số 20)	800.000	4.800.000
6.8	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà bà Thảo (Sô) (từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 14)	Trục đường bê tông nhà ông Phụng (Mân) (từ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 7)	800.000	4.800.000
6.9	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Quát (từ thửa đất số 334, tờ bản đồ số 7)	Trục đường bê tông nhà ông Hoa (Long) (từ thửa đất số 33, tờ bản đồ số 7)	800.000	4.800.000
6.10	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Thành (Ngôn) (từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 14)	Trục đường bê tông nhà ông Loan (Bình) (từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 14)	800.000	4.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.11	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Dương (Huệ) và nhà bà Nương (từ thửa đất số 58 và thửa 49, tờ bản đồ số 19)	Trục đường bê tông nhà ông Tụng (Biên) (từ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 19)	800.000	4.800.000
6.12	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 2	Từ trục đường bê tông nhà ông Giáp (Đông) (từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 19)	Trục đường bê tông nhà ông Tiến (Lân) và ông Nhuận (Thanh) (từ thửa đất số 05 và thửa 04, tờ bản đồ số 20)	800.000	4.800.000
7	Xóm Bắc Sơn 1				-
7.1	Khu dân cư nội thôn xóm Bắc Sơn 1	Nội thôn khu dân cư xóm Bắc Sơn 1, tờ bản đồ số 6,9,10,13,16,17,18	Nội thôn khu dân cư xóm Bắc Sơn 1, tờ bản đồ số 6,9,10,13,16,17,18	400.000	2.400.000
7.2	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Nghị (Định) (từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10)	Trục đường bê tông nhà ông Liệu (Đương) (từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 9)	400.000	2.400.000
7.3	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Liễn (Tâm) (từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 18)	Trục đường bê tông nhà ông Danh (Quyên) (từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 18)	400.000	2.400.000
7.4	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Danh (Thọ) (từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 16)	Trục đường bê tông nhà bà Tâm và bà Dung (từ thửa đất số 41 và thửa 42, tờ bản đồ số 16)	400.000	2.400.000
7.5	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Chới (Chu) (từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 17)	Trục đường bê tông nhà ông An (Phường) (từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 17)	400.000	2.400.000
7.6	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 1	Từ trục đường bê tông nhà ông Tân (Quý) (từ thửa đất số 54, tờ bản đồ số 17)	Trục đường bê tông nhà bà Ngoạn (từ thửa đất số 59, tờ bản đồ số 17)	400.000	2.400.000
7.7	Trục đường chính xóm Bắc Sơn 1	Từ trục đường bê tông nhà bà Kháng (từ thửa đất số 39, tờ bản đồ số 18)	Trục đường bê tông nhà ông Lùng (Niêm) (từ thửa đất số 61, tờ bản đồ số 18)	400.000	2.400.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.400.000
XIII	XÃ NGHI YÊN				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Quốc lộ 1A đoạn qua xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc.				
1.1	Quốc lộ 1A	Từ thửa 913; tờ bản đồ số 18 (bắc cầu Cấm)	Đến thửa 23, tờ bản đồ số 58 (nam cầu vượt Kênh nhà Lê)	2.200.000	14.000.000
1.2	Quốc lộ 1A (mới)	Từ thửa số 160, tờ bản đồ số 53, (bắc cầu vượt Kênh nhà Lê)	Đến thửa số 220, tờ bản đồ số 38. (Cao Trọng Lịch xóm Tây Sơn đi cầu vượt đường sắt)	2.200.000	14.000.000
1.3	Quốc lộ 1A	Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 38, (bắc cầu vượt đường sắt xóm Gồm)	Đến thửa số 94, tờ bản đồ số 3, (Trạm kiểm lâm, giáp xã Diễn An, huyện Diễn Châu).	1.700.000	14.000.000
1.4	Quốc lộ 7C (Đường D4)	Từ thửa số 183, tờ bản đồ số 55 (gần cổng vào nhà thờ GX La Nham)	Đến thửa số 25; 118, tờ bản đồ số 20, (giáp xã Nghi Tiến)	1.500.000	14.000.000
2	Đường tỉnh				
2.1	Tỉnh lộ 536 B (Q.lộ cũ)	Từ thửa số 164, tờ bản đồ số 54. (bắc cầu vượt Kênh nhà Lê)	Đến thửa số 6, tờ bản đồ số 9. (Trần Công Chương gần ngã ba đầu nối Q.lộ 1A tại xóm Gồm)	1.500.000	12.000.000
2.2	Tỉnh lộ 536 B (nối Q.lộ đi khu du lịch Bãi Lữ)	Từ thửa số 98, tờ bản đồ số 52. (Nguyễn chính Bình xóm Tân Sơn ngã tư đường ven biển)	Đến thửa số 92, tờ bản đồ số 27. (ngã ba Chùa -xóm Đông Sơn).	1.500.000	15.000.000
2.3	Đường ven biển đoạn qua dân cư xóm Đông Sơn.	Từ thửa số 538, tờ bản đồ số 31, (Nguyễn Đình Sinh gần nhà VH xóm Đông Sơn).	Đến thửa số 29, tờ bản đồ số 31. (ô Hệ xóm Đông Sơn, gần ngã tư đầu nối trục đường xã)	(chưa có giá đất)	15.000.000
2.4	Đường ven biển (đường Quốc phòng cũ)	Từ thửa số 68, tờ bản đồ số 2. (Bà Quế xóm Bắc Sơn, gần ngã tư đầu nối trục đường xã)	Đến thửa số 156, tờ bản đồ số 2, (đi Diễn Châu)	1.000.000	15.000.000
2.5	Đường Quốc phòng.	Từ thửa số 196, tờ bản đồ số 27. (gần ngã tư nối đường ven biển đi trục chính xã)	Đến thửa số 91, 171 tờ bản đồ số 27. (eo lữ đi Nghi Tiến)	1.500.000	15.000.000
3	Đường huyện				
3.1	Đường liên xã đi xã Nghi Hưng	Từ thửa số 60, tờ bản đồ số 58 (Gần chợ Cấm)	Đến thửa số 66, tờ bản đồ số 58 (đi khu XL chất thải rắn - đường liên xã Nghi Hưng)	1.500.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4	Đường xã				
4.1	Tuyến chính trung tâm xã	Từ thửa số 80, tờ bản đồ số 51. (ông Giang gần đường sắt)	Đến thửa số 1441, tờ bản đồ số 12 (ông Niêm xóm Tân Sơn)	800.000	6.000.000
4.2	Tuyến chính trung tâm xã	Từ thửa số 102, tờ bản đồ số 35 (ông Bình xóm Trung Sơn)	Đến thửa số 14, tờ bản đồ số 31 (anh Đức xóm Đông Sơn)	800.000	6.000.000
4,3	Tuyến chính trung tâm xã	Từ thửa 96, tờ bản đồ số 35. (ông Xoan xóm Trung Sơn - Đường liên xóm)	Đến thửa số 163, tờ bản đồ số 29. (anh Lâm xóm Trung Sơn gần Cầu Lài - Đi xóm Gồm)	650.000	5.500.000
4,4	Tuyến chính trung tâm xã	Từ thửa số 130, tờ bản đồ số 5. (bà Liên xóm Gồm gần Cầu Lài)	Đến thửa 271, tờ bản đồ số 39 (anh Toàn xóm Gồm (xóm Tiên phong cũ)	550.000	5.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1 và xóm 2 (khu vực La Nham)				
	Đường trục chính xóm	Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 56 (Phạm Văn Kính xóm 1 gần Cây Đa)	Đến thửa số 98, tờ bản đồ số 52. (Nguyễn chính Dũng xóm Tân Sơn gần ngã tư đường ven biển)	500.000	5.000.000
	Đường ngõ xóm	Các thửa khu dân cư xóm 2 khu vực Trại Cổ thuộc tờ bản đồ số 21.		500.000	2.500.000
	Đường ngõ xóm	Các thửa khu dân cư xóm 1 vùng Đồng Đuôi thuộc các tờ bản đồ số 18;		500.000	2.500.000
	Đường ngõ xóm	Bao gồm các thửa còn lại trong xóm 1 và xóm 2 thuộc các tờ bản đồ số: 14; 15; 17; 18; 19; 20; 21; 51; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 58.		350.000	1.750.000
2	Xóm Tây Sơn				-
	Đường trục chính xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 268, tờ bản đồ số 39 (Mai Ngọc Vinh xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 55, tờ bản đồ số 39. (Hoàng Thị Kiêm xóm Tây Sơn giáp Cầu Máng)	500.000	2.200.000
	Đường trục chính xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 129, tờ bản đồ số 42 (Võ Minh Tuấn xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 14, tờ bản đồ số 43. (Nguyễn Văn Đồng xóm Tây Sơn giáp cầu Khai Thác)	500.000	2.200.000
	Đường trục chính xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 232, tờ bản đồ số 43 (Vương Văn Chung xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 70 tờ bản đồ số 43. (Đậu Văn Trọn xóm Tây Sơn)	400.000	2.200.000
	Đường trục chính xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 113, tờ bản đồ số 43 (Trần Trung Phương xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 51 tờ bản đồ số 43. đi Cầu Khai thác	500.000	2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường ngõ xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 173, tờ bản đồ số 38 (Ng Thế Lưu xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 4 tờ bản đồ số 38. (Đường gom chân cầu vượt)	500.000	2.200.000
	Đường ngõ xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 194, tờ bản đồ số 9 (Cao Xuân Kỳ xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 204 tờ bản đồ số 9 . (Cao Thị Bầy xóm Tây Sơn)	500.000	2.200.000
	Đường ngõ xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 125, tờ bản đồ số 42 (Ng Trung Oanh xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 107 tờ bản đồ số 42. (Chế Đình Hòa xóm Tây Sơn)	500.000	2.200.000
	Đường ngõ xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 103, tờ bản đồ số 48 (Hoàng Văn Hải xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 106 tờ bản đồ số 49. (Hoàng Văn Văn xóm Tây Sơn)	500.000	2.200.000
	Đường ngõ xóm Tây Sơn.	Từ thửa số 159, tờ bản đồ số 50 (Chu Trọng Danh xóm Tây Sơn)	Đến thửa số 100 tờ bản đồ số 50. (Hoàng Phúc Thịnh xóm Tây Sơn)	500.000	2.200.000
	Đường ngõ xóm Tây Sơn.	Bao gồm các thửa còn lại trong khu dân cư xóm Tây Sơn thuộc các tờ bản đồ số: 4; 9; 10; 14; 38; 39; 40; 42; 43; 44; 45; 48; 49; 50; 51.		350.000	2.000.000
3	Xóm Tân Sơn				
	Đường trục chính xóm Tân Sơn.	Từ thửa số 77, tờ bản đồ số 51 (gần ngã tư đường ven biển)	Đến thửa số 6, tờ bản số 51 (Hoàng Xuân Thắng xóm Tân Sơn)	500.000	3.500.000
	Khu TĐC tại (xóm Tân Sơn) dự án: Di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bởi Khu XL chất thải rắn.	Từ thửa số 708, tờ bản đồ 15. (các thửa bán đường phía Nam TĐC)	Đến thửa số 713, tờ bản đồ 15.	(chưa có giá đất)	3.500.000
		Từ thửa 707, tờ bản đồ số 15. (các thửa bán đường phía Đông TĐC)	Đến thửa số 1480, tờ bản đồ 12.	(chưa có giá đất)	3.000.000
		Từ thửa 691, tờ bản đồ số 15. (các thửa bán đường phía Tây TĐC)	Đến thửa số 1474, tờ bản đồ 12.	(chưa có giá đất)	2.800.000
		Các thửa còn lại Khu TĐC dự án: Di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bởi Khu XL chất thải rắn (tờ bản đồ số 12;15).		(chưa có giá đất)	2.600.000
	Đường trục chính xóm Tân Sơn.	Từ thửa số 92, tờ bản đồ số 51 (gần ngã tư TĐC)	Đến thửa số 53, tờ bản đồ số 46 (bà Diên xóm Tân Sơn)	400.000	2.100.000
	Đường ngõ xóm Tân Sơn.	Bao gồm các thửa còn lại trong xóm Tân Sơn thuộc các tờ bản đồ số 10; 12; 31; 46; 51; 52; 56		350.000	1.800.000
4	Xóm Đông Sơn				
3.1	Khu TĐC dự án: Mở rộng nâng cấp Q.lộ 1A, (tại xóm Đông Sơn)	Từ thửa số 174, tờ bản đồ 32 . Từ thửa số 9, tờ bản đồ 32 .	Đến thửa số 56, tờ bản đồ 32. Từ thửa số 96, tờ bản đồ 27 .	1.500.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3.2	Khu quy hoạch TĐC dự án Đường ven biển và đấu giá đất ở xóm Đông Sơn.	Các lô bám trục đường trục từ đường Du lịch đi vào xóm Đông Sơn (Gồm các lô số 01; 13; 12; và 67) Thuộc tờ bản đồ số 31 và 32.		(chưa có giá đất)	5.000.000
3.3	Đường trục chính xóm Đông Sơn.	Từ thửa số 42, tờ bản đồ số 31 (Ng Chính Sinh xóm Đông Sơn)	Đến thửa số 145, tờ bản đồ số 31 (Cao Văn Sơn xóm Đông Sơn)	400.000	4.200.000
3.4	Đường trục chính xóm Đông Sơn.	Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 31 (Phạm Đình Cẩm xóm Đông Sơn, Chùa cũ)	Đến thửa số 85, tờ bản đồ số 32 (Hoàng Phúc Bằng xóm Đông Sơn, Chùa cũ)	350.000	4.000.000
3.5	Đường trục chính xóm Đông Sơn.	Từ thửa số 96, tờ bản đồ số 31 (Phạm Đình Cẩm xóm Đông Sơn, Chùa cũ)	Đến thửa số 85, tờ bản đồ số 32 (Hoàng Phúc Bằng xóm Đông Sơn, Chùa cũ)	350.000	4.000.000
3.6	Đường trục chính xóm Đông Sơn.	Từ thửa số 186, tờ bản đồ số 30 (Hoàng Văn Bình xóm Đông Sơn, gần ngã tư chợ Cây Đa)	Đến thửa số 532, tờ bản đồ số 31 (Nguyễn Nhân xóm Đông Sơn - đi đường ven biển)	500.000	4.000.000
3.7	Đường trục chính xóm Đông Sơn.	Từ thửa số 104, tờ bản đồ số 27 (Ng Thị Vân xóm Đông Sơn)	Đến thửa số 668,669 tờ bản đồ số 32 (Nguyễn Thế Dũng xóm Đông Sơn)	500.000	3.600.000
3.8	Đường trục chính xóm Đông Sơn.	Từ thửa số 201, tờ bản đồ số 32 (Phạm Đình Phon xóm Đông Sơn, Yên Lưu cũ)	Đến thửa số 200, tờ bản đồ số 37 (Trần Thị Tuấn xóm Đông Sơn, Yên Lưu cũ)	500.000	3.400.000
3.9	Đường ngõ xóm Đông Sơn.	Bao gồm các thửa còn lại trong xóm Đông Sơn thuộc các tờ bản đồ: 6; 7; 27; 31; 32;		350.000	3.000.000
5	Xóm Trung Sơn				
5.1	Khu quy hoạch đấu giá đất ở xóm Trung Sơn (vị trí 1)	Từ thửa 584, tờ bản đồ số 31. (các thửa bán đường trục chính xã)	Đến thửa số 573 tờ bản đồ 30,	(chưa có giá đất)	9.500.000
		Từ thửa 575, tờ bản đồ số 30. (các thửa bán đường Trường mầm non)	Đến thửa số 590, tờ bản đồ 31.	(chưa có giá đất)	5.000.000
		Các lô còn lại thuộc Khu quy hoạch đấu giá đất ở xóm Trung Sơn (vị trí 1) tờ bản đồ số 30;31		(chưa có giá đất)	4.700.000
5.2	Đường trục chính xóm Trung Sơn.	Từ thửa 304, tờ bản đồ số 30 (Ng Xuân Hồng xóm Trung Sơn)	Đến thửa số 569; 570 tờ bản đồ số 30 (QH đất ở đấu gia vị trí số 3)	400.000	2.300.000
5.3	Đường trục chính xóm Trung Sơn.	Từ thửa 212, tờ bản đồ số 35 (gần Trần Công Trung xóm Trung Sơn)	Đến thửa số 184, tờ bản đồ số 6 (Cồn lều vùng Đình)	400.000	2.300.000
5.4	Đường trục chính xóm Trung Sơn.	Từ thửa 278, tờ bản đồ số 30 (Hoàng Trọng Phi xóm Trung Sơn)	Đến thửa số 175; tờ bản đồ số 30 (Ng Đình Hữu xóm Trung Sơn)	400.000	2.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
5.5	Đường trục chính xóm Trung Sơn.	Từ thửa 181, tờ bản đồ số 35 (Đậu Xuân Đức gần cổng VH xóm Trung Sơn)	Đến thửa số 274; tờ bản đồ số 36 (Đặng Thị Tuấn xóm Trung Sơn, đi ra đường ven biển)	400.000	2.300.000
5.6	Đường trục chính xóm Trung Sơn.	Từ thửa 590, tờ bản đồ số 30 (gần ông Thọ Thuần xóm Trung Sơn)	Đến thửa số 19; tờ bản đồ số 36 (Nguyễn Thị Nhung xóm Trung Sơn, giáp nông giang)	400.000	2.300.000
5.7	Đường trục chính xóm Trung Sơn.	Từ thửa 590, tờ bản đồ số 30 (gần ông Thọ Thuần xóm Trung Sơn)	Đến thửa số 19; tờ bản đồ số 36 (Nguyễn Thị Nhung xóm Trung Sơn, giáp nông giang)	400.000	2.300.000
5.8	Đường trục chính xóm Trung Sơn.	Từ thửa 77, tờ bản đồ số 36 (Ng thị Hồng xóm Trung Sơn)	Đến thửa số 296; tờ bản đồ số 31 (Lê Văn Hồng xóm Trung Sơn)	350.000	2.300.000
5.9	Đường ngõ xóm Trung Sơn.	Bao gồm các thửa còn lại trong xóm Trung Sơn thuộc các tờ bản đồ số: 7; 12; 30; 31;		400.000	2.000.000
6	Xóm Bắc Sơn				
	Đường trục chính xóm Bắc Sơn.	Từ thửa 717, tờ bản đồ số 36 (Đậu Xuân Lĩnh xóm Bắc Sơn, gần cổng chợ Cây Đa)	Đến thửa số 539; tờ bản đồ số 30 (Đỗ Xuân Lam xóm Bắc Sơn)	400.000	3.500.000
	Đường trục chính xóm Bắc Sơn.	Từ thửa 50, tờ bản đồ số 30 (Ngô Văn Lực xóm Bắc Sơn)	Đến thửa số 15; tờ bản đồ số 26 (Võ Thanh Nhân xóm Bắc Sơn)	400.000	2.500.000
	Đường trục chính xóm Bắc Sơn.	Từ thửa 65, tờ bản đồ số 30 Phan Trọng Dung xóm Bắc Sơn)	Đến thửa số 6, tờ bản đồ số 30 (Chu Trọng Liên xóm Bắc Sơn)	400.000	2.500.000
	Đường ngõ xóm Bắc Sơn.	Bao gồm các thửa còn lại trong xóm Bắc Sơn thuộc các tờ bản đồ số: 2; 26; 29; 30; 31.		350.000	2.000.000
	Đường ngõ xóm Bắc Sơn.	Bao gồm các thửa còn lại trong (xóm Tùng cũ) thuộc các tờ bản đồ số: 24; 25; 26; 29.		350.000	1.800.000
7	Xóm Gồm				
7.1	Đường trục chính và ngõ xóm Gồm.	Bao gồm các thửa còn lại trong xóm Gồm, thuộc các tờ bản đồ: 3; 4; 5; 9; 10; 28; 29; 33; 34; 38; 39; 43; 44,		350.000	1.800.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.750.000
XIV	XÃ NGHI TIẾN				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường Quốc lộ 7C (đường D4)				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.1	Đường Quốc lộ 7C (đường D4) Kề cả 2 bên đường	Từ khe nước Mặn giáp xã Nghi Yên (Từ thửa 52 tờ bản đồ 14)	Ông Nguyễn Văn Hương (đến thửa 27 tờ bản đồ 14)	2.000.000	8.000.000
1.2	Đường Quốc lộ 7C (đường D4) Kề cả 2 bên đường	Từ đường vào xóm 14 cũ (Từ thửa 107 tờ bản đồ 15)	Ông Cao Văn Ao (Đến thửa 484 tờ bản đồ 15)	2.000.000	8.000.000
1.3	Đường Quốc lộ 7C (đường D4) Kề cả 2 bên đường	Từ Cầu Kênh (Từ thửa 1525 tờ bản đồ 16)	Ông Lưu Đình Thắng (Đến thửa 936 tờ bản đồ 16)	2.000.000	8.000.000
2	Đường Quốc Phòng				
2.1	Đường Quốc Phòng Xóm Tiên Phong	Ông Bùi Xuân Trường (Từ thửa 52 tờ bản đồ 03)	Ông Trần Văn Quân (đến thửa 70 tờ bản đồ 03)	1.000.000	7.000.000
2.2	Đường Quốc Phòng xóm Tiên Phong	Ông Hoàng Trung Sỹ (từ thửa 1300 tờ bản đồ 07)	Ông Bùi Văn Thịnh (đến thửa 266 tờ bản đồ 07)	1.000.000	7.000.000
2.3	Đường Quốc Phòng xóm Tiên Phong	Ông Lưu Quang Thượng (Thửa 14, tờ bản đồ 07)	Ông Trần Văn Minh (đến thửa 1192 tờ bản đồ 07)	1.000.000	7.000.000
2.4	Đường Quốc Phòng xóm Bắc Thắng	Ông Hồ Xuân Khiêm (từ thửa 988 tờ bản đồ 07)	Đến cổng văn hoá xóm 6 cũ (đến thửa 1040 tờ bản đồ 07)	1.000.000	7.000.000
2.5	Đường Quốc Phòng xóm Bắc Thắng	Bà Lưu Thị Hoa (Từ thửa 695, tờ bản đồ 08)	Ông Võ Đình Thích (đến thửa 1105 tờ bản đồ 08)	1.000.000	7.000.000
2.6	Đường Quốc Phòng xóm Bắc Thắng	Bà Trần Thị Thanh (Cổng Trên) (Từ thửa 321 tờ bản đồ 12)	Ông Lưu Đình Thượng (đến thửa 877 tờ bản đồ 12)	1.000.000	7.000.000
2.7	Đường Quốc Phòng xóm Bắc Thắng	Ông Lưu Quang Thượng (Thửa 309, tờ bản đồ 12)	Ông Lưu Quang Thượng (Thửa 309, tờ bản đồ 12)	1.000.000	7.000.000
2.8	Đường Quốc Phòng xóm Trung Thắng	Bà Võ Thị Hoa (từ thửa 424 tờ bản đồ 12)	Ông Lưu Đình Thường (đến thửa 1291 tờ bản đồ 12)	1.000.000	7.000.000
2.9	Đường Quốc Phòng xóm Trung Thắng	Ông Lưu Đình Cương (Thửa 878 tờ bản đồ 12)	Ông Nguyễn Văn Uyên (đến thửa 1246 tờ bản đồ 12)	1.000.000	7.000.000
2.10	Đường Quốc Phòng xóm Nam Thắng	Ông Lưu Đình Tới (Thửa 2002 tờ bản đồ 12)	Ông Lưu Đình Pha (đến thửa 1730 tờ bản đồ 12)	1.000.000	7.000.000
2.11	Đường Quốc Phòng xóm Nam Thắng	Ông Nguyễn Đình Nghĩa (Thửa 1330 tờ bản đồ 12)	Ông Lưu Đình Dương (đến thửa 2038 tờ bản đồ 12)	1.000.000	7.000.000
2.12	Đường Quốc Phòng xóm Nam Thắng	Bà Hoàng Thị Vinh (Từ thửa 1551 tờ bản đồ 16)	Ông Nguyễn Trung Thìn (đến thửa 927 tờ bản đồ 16)	1.000.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2.13	Đường Quốc Phòng xóm Nam Thắng	Ông Lưu Đình Phổ (Từ thửa 28 tờ bản đồ 16)	Ông Lưu Đình Tĩnh (đến thửa 929 tờ bản đồ 16)	1.000.000	7.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm Tiên Phong				
1.1	Các tuyến đường nội xóm, liên gia, khu dân cư xóm Tiên Phong	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 03		500.000	1.500.000
1.2	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Hoàng Văn Triển(từ thửa 59 tờ bản đồ 07)	Ông Đặng Thị Thảo (đến thửa 1124 tờ bản đồ 07)	500.000	2.500.000
1.3	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Nguyễn Văn Thắng(từ thửa 231 tờ bản đồ 07)	Ông Hoàng Trần Thông (đến thửa 21 tờ bản đồ 07)	500.000	2.500.000
1.4	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Lưu Thị Nông(từ thửa 237 tờ bản đồ 07)	Ông Lê Anh Hiền (đến thửa 98 tờ bản đồ 07)	500.000	2.500.000
1.5	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Trần Văn Thương (Từ thửa 466 tờ bản đồ 07)	Ông Bùi Văn Hoà (đến thửa 773 tờ bản đồ 07)	500.000	2.500.000
1.6	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Bà Hồ Thị Xoan (Từ thửa 556 tờ bản đồ 07)	Ông Hồ Văn Châu (đến thửa 1211 tờ bản đồ 07)	500.000	2.500.000
1.7	Các tuyến đường nội xóm, liên gia, khu dân cư xóm Tiên Phong	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 07		500.000	1.500.000
1.8	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Tiên Phong	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 04		500.000	1.500.000
1.9	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Tiên Phong	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 08		500.000	1.500.000
2	Xóm Bắc Thắng				
2.1	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Bắc Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 07		500.000	1.500.000
2.2	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Lưu Đình Loan (Từ thửa 800 tờ bản đồ 08)	Ông Võ Đình Oanh (đến thửa 465 tờ bản đồ 08)	500.000	2.500.000
2.3	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Bà Trần Thị Hạt (Từ thửa 1136 tờ bản đồ 08)	Bà Hồ Thị Thành (đến thửa 1111 tờ bản đồ 08)	500.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2.4	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Bắc Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 08		500.000	1.500.000
2.5	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Võ Đình Linh (Từ thửa 50 tờ bản đồ 12)	Ông Võ Đình Phúc (đến thửa 167 tờ bản đồ 12)	500.000	2.500.000
2.6	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Lưu Đình Bê (Từ thửa 495 tờ bản đồ 12)	Ông Hồ Văn Thanh (đến thửa 491 tờ bản đồ 12)	500.000	2.500.000
2.7	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Bà Lưu Thị Tuyền (Từ thửa 608 tờ bản đồ 12)	Bà Lưu Thị Mai (đến thửa 2043 tờ bản đồ 12)	500.000	2.500.000
2.8	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Bắc Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 12		500.000	1.500.000
3	Xóm Trung Thắng				
3.1	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Lưu Đình Anh (Từ thửa 814 tờ bản đồ 12)	Ông Lưu Đình Dũng (đến thửa 647 tờ bản đồ 12)	500.000	2.500.000
3.2	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Bà Lưu Thị Mai (Từ thửa 935 tờ bản đồ 12)	Ông Lưu Đình Lân(đến thửa 939 tờ bản đồ 12)	500.000	2.500.000
3.3	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Nguyễn Văn Linh (Từ thửa 1002 tờ bản đồ 12)	Bà Hồ Thị Thìn(đến thửa 1911 tờ bản đồ 12)	500.000	2.500.000
3.4	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Hồ Văn Diện (Từ thửa 1192 tờ bản đồ 12)	Bà Hồ Thị Nhường (đến thửa 2026 tờ bản đồ 12)	500.000	2.500.000
3.5	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Trung Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 12		500.000	1.500.000
3.6	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Trần Văn Hiệu (Từ thửa 59 tờ bản đồ 13)	Ông Trần Văn Chiến (đến thửa 40 tờ bản đồ 13)	500.000	2.500.000
3.7	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Hồ Văn Lưu (Từ thửa 167 tờ bản đồ 13)	Ông Hồ Văn Dân (đến thửa 768 tờ bản đồ 13)	500.000	2.500.000
3.8	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Lưu Đình Đệ (Từ thửa 150 tờ bản đồ 13)	Bà Đặng Thị Tuất (đến thửa 802 tờ bản đồ 13)	500.000	2.500.000
3.9	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Trung Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 13		500.000	1.500.000
4	Xóm Nam Thắng				
4.1	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Bà Lưu Thị Kiêm (Từ thửa 2039 tờ bản đồ 12)	Bà Lưu Thị THu (đến thửa 1335 tờ bản đồ 12)	500.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4.2	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Nam Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 12		500.000	1.500.000
4.3	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Nam Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 13		500.000	1.500.000
4.4	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Lưu Đình Du (Từ thửa 286 tờ bản đồ 16)	Ông Nguyễn Đình Tình (đến thửa 359 tờ bản đồ 16)	500.000	2.500.000
4.5	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Nam Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 16		500.000	1.500.000
4.6	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Bà Hoàng Thị Nhân (Từ thửa 550 tờ bản đồ 15)	Bà Lưu Thị Thảo (Từ thửa 02 tờ bản đồ 15)	500.000	2.500.000
4.7	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Nam Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 15		500.000	1.500.000
4.8	Đường bê tông trục chính nội xóm cả 2 bên	Ông Lưu Đình Đình (Từ thửa 159 tờ bản đồ 17)	Nhà văn hoá xóm 12 cũ (đến thửa 243 tờ bản đồ 17)	500.000	2.500.000
4.9	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Nam Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 17		500.000	1.500.000
4.10	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Nam Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 14		500.000	1.500.000
4.11	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm Nam Thắng	Bao gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ 11		500.000	1.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000
XV	XÃ NGHI THIẾT				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường Quốc lộ 7C (D4)				
	Quốc lộ 7 C (D4)	Thửa số 3, tờ bản đồ số 6	Thửa số 46, tờ bản đồ số 6	1.500.000	10.000.000
		Từ thửa số 4, tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 128, tờ bản đồ số 7	1.500.000	10.000.000
		Từ thửa số 3, tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 62, tờ bản đồ số 8	1.500.000	10.000.000
		Từ thửa số 9, tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 11, tờ bản đồ số 9	1.500.000	10.000.000
2	Đường huyện				
	Đường Đức Thiết	Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 15, tờ bản đồ số 12	1.500.000	10.000.000
		Từ thửa số 58, tờ bản đồ số 7	Đến thửa số 131, tờ bản đồ số 7	1.500.000	10.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm Quyết Tâm				
1.1	Đường liên xóm	Từ thửa số 22, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 23, tờ bản đồ số 10	1.500.000	5.000.000
		Từ thửa số 26, tờ bản đồ số 10	Đến thửa số 37, tờ bản đồ số 10	1.500.000	5.000.000
		Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 13	Đến thửa số 11, tờ bản đồ số 13	1.500.000	5.000.000
1.2	Đường nội xóm	Từ thửa 98, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 122, tờ bản đồ số 12	1.000.000	2.500.000
1.3	Đường trục chính liên xóm	Từ thửa 63, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 138, tờ bản đồ số 12	1.000.000	4.000.000
1.4	Đường nội xóm	Từ thửa 18, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 50, tờ bản đồ số 12	600.000	1.800.000
		Từ thửa 12, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 48, tờ bản đồ số 12	600.000	1.800.000
		Từ thửa 9, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 11, tờ bản đồ số 11	600.000	1.800.000
		Từ thửa 6 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 8, tờ bản đồ số 11	600.000	1.800.000
		Từ thửa 3, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 4, tờ bản đồ số 11	600.000	1.800.000
		Từ thửa 264, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 73, tờ bản đồ số 12	600.000	1.800.000
1.5	Đường nội xóm	Từ thửa 129, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 131, tờ bản đồ số 12	600.000	1.800.000
		Từ thửa 110, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 148, tờ bản đồ số 12	600.000	1.800.000
		Từ thửa 94, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 117, tờ bản đồ số 12	600.000	1.800.000
		Từ thửa 237, tờ bản đồ số 12	Đến thửa, tờ bản đồ số 12	600.000	1.800.000
		Từ thửa 95, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 150, tờ bản đồ số 12	600.000	1.800.000
1.6	Đường nội xóm	Từ thửa 43, tờ bản đồ số 7	Đến thửa 13, tờ bản đồ số 12	800.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 64, tờ bản đồ số 7	Đến thửa 71, tờ bản đồ số 7	800.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 102, tờ bản đồ số 7	Đến thửa 19, tờ bản đồ số 8	800.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 8, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 124, tờ bản đồ số 8	800.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 47, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 138, tờ bản đồ số 8	800.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 6, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 19, tờ bản đồ số 8	800.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 15, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 136, tờ bản đồ số 8	800.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 21, tờ bản đồ số 9	Đến thửa 24, tờ bản đồ số 9	800.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Từ lô 13, tờ bản đồ số 6	Đến lô 20, tờ bản đồ số 6	800.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Từ lô 22, tờ bản đồ số 6	Đến lô 77, tờ bản đồ số 6	800.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Từ lô 30, tờ bản đồ số 6	Đến lô 37, tờ bản đồ số 6	800.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Từ lô 38, tờ bản đồ số 6	Đến lô 46, tờ bản đồ số 6	800.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Từ lô 55, tờ bản đồ số 6	Đến lô 62, tờ bản đồ số 6	800.000	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm	Từ lô 88, tờ bản đồ số 6	Đến lô 96, tờ bản đồ số 6	800.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Từ lô 97, tờ bản đồ số 6	Đến lô 105, tờ bản đồ số 6	800.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Từ lô 106, tờ bản đồ số 6	Đến lô 114, tờ bản đồ số 6	800.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Từ lô 115, tờ bản đồ số 6	Đến lô 123, tờ bản đồ số 6	800.000	2.400.000
	Đường nội xóm	Các thửa còn lại của tờ bản đồ số 6, 7, 8, 12		800.000	2.400.000
2	Xóm Hải Thịnh				-
2.1	Đường trục chính liên xóm	Từ thửa 55, tờ bản đồ số 3	Đến thửa 71, tờ bản đồ số 3	1.000.000	3.000.000
		Từ thửa 155, tờ bản đồ số 4	Đến thửa 55, tờ bản đồ số 5	1.000.000	3.000.000
		Từ thửa 166, tờ bản đồ số 2	Đến thửa 64, tờ bản đồ số 5	1.000.000	3.000.000
2.2	Đường nội xóm	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 1	Đến thửa 14, tờ bản đồ số 14	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 3	Đến thửa 103, tờ bản đồ số 3	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 9, tờ bản đồ số 3	Đến thửa 97, tờ bản đồ số 3	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 21, tờ bản đồ số 3	Đến thửa 22, tờ bản đồ số 3	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 38, tờ bản đồ số 3	Đến thửa 41, tờ bản đồ số 3	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 52, tờ bản đồ số 3	Đến thửa 77, tờ bản đồ số 3	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 80, tờ bản đồ số 3	Đến thửa 179, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 156, tờ bản đồ số 4	Đến thửa 141, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 250 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 260, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 261 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 262, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 133 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 280, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 254 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 96, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 228 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 210, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 95 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 342, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 105 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 212, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 106 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 215, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 130 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 239, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 56 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 351, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 37 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 357, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 352 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 359, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 273 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 274, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 8 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 131, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 37 tờ bản đồ số 2	Đến thửa 123, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm	Từ thửa 147 tờ bản đồ số 2	Đến thửa 148, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 2	Đến thửa 27, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 19 tờ bản đồ số 2	Đến thửa 25, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 57 tờ bản đồ số 2	Đến thửa 119, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 29 tờ bản đồ số 2	Đến thửa 183, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 138 tờ bản đồ số 2	Đến thửa 139, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 169 tờ bản đồ số 2	Đến thửa 171, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 132 tờ bản đồ số 2	Đến thửa 9, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 50 tờ bản đồ số 2	Đến thửa 25, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 243 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 279, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 282 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 38, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 54 tờ bản đồ số 2	Đến thửa 127, tờ bản đồ số 2	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 108 tờ bản đồ số 2	Đến thửa 7, tờ bản đồ số 5	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 16 tờ bản đồ số 5	Đến thửa 56, tờ bản đồ số 5	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 63 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 71, tờ bản đồ số 5	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 362 tờ bản đồ số 4	Đến thửa 363, tờ bản đồ số 4	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 33 tờ bản đồ số 5	Đến thửa 63, tờ bản đồ số 5	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Các thửa còn lại của tờ bản đồ số 2,3, 4,5		600.000	1.800.000
2.3	Đường trục chính liên xóm	Từ thửa 35 tờ bản đồ số 5	Đến thửa 44, tờ bản đồ số 5	1.000.000	3.000.000
3	Xóm Chùa				
3.1	Đường trục chính liên xóm	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 62, tờ bản đồ số 16	1.000.000	3.000.000
3.2	Đường liên xóm	Từ thửa 5 tờ bản đồ số 14	Đến thửa 15, tờ bản đồ số 15	800.000	2.400.000
		Từ thửa 39 tờ bản đồ số 15	Đến thửa 70, tờ bản đồ số 15	800.000	2.400.000
		Từ thửa 99 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 213, tờ bản đồ số 16	800.000	2.400.000
		Từ thửa 170 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 242, tờ bản đồ số 16	800.000	2.400.000
3.3	Đường nội xóm	Từ thửa 22 tờ bản đồ số 15	Đến thửa 23, tờ bản đồ số 15	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 71 tờ bản đồ số 15	Đến thửa 123, tờ bản đồ số 15	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 100 tờ bản đồ số 15	Đến thửa 146, tờ bản đồ số 15	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 149 tờ bản đồ số 15	Đến thửa 167, tờ bản đồ số 15	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 2 tờ bản đồ số 15	Đến thửa 4, tờ bản đồ số 15	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 29 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 38, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 39 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 43, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm	Từ thửa 42 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 97, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 66 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 100, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 44 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 101, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 47 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 102, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 73 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 104, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 55 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 106, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 140 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 155, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 79 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 141, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 111 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 142, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 113 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 178, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 152 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 158, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 149 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 154, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 56 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 89, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 87 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 88, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Từ thửa 31 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 60, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
	Đường nội xóm	Các thửa còn lại của tờ bản đồ số 16		600.000	1.800.000
4	Xóm Đình				-
4.1	Đường trục chính liên xóm	Từ thửa 63 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 341, tờ bản đồ số 16	1.000.000	3.000.000
4.2	Đường liên xóm	Từ thửa 214 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 340, tờ bản đồ số 16	800.000	2.400.000
4.3	Đường nội xóm	Từ thửa 306 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 311, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 92 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 215, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 219 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 246, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 187 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 190, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 278 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 539, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 165 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 252, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 201 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 318, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 233 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 352, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 323 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 546, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 268 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 359, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 282 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 255, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 280 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 423, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 425 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 551, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ thửa 444 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 557, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 355 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 385, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 198 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 295, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 201 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 318, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 227 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 260, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 331 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 371, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 361 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 425, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 300 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 301, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 334 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 335, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 338 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 372, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Các thửa còn lại của tờ bản đồ số 16		600.000	1.800.000
5	Xóm Ròng				-
5.1	Đường liên xóm	Từ thửa 377 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 509, tờ bản đồ số 16	800.000	2.400.000
		Từ thửa 160 tờ bản đồ số 17	Đến thửa 168, tờ bản đồ số 17	800.000	2.400.000
		Từ thửa 95 tờ bản đồ số 18	Đến thửa 196, tờ bản đồ số 18	800.000	2.400.000
		Từ thửa 54 tờ bản đồ số 19	Đến thửa 61, tờ bản đồ số 19	800.000	2.400.000
5.2	Đường nội xóm	Từ thửa 464 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 478, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 465 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 466, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 403 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 432, tờ bản đồ số 16	600.000	1.800.000
		Từ thửa 406 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 127, tờ bản đồ số 17	600.000	1.800.000
		Các thửa còn lại của tờ bản đồ số 16; 17		600.000	1.800.000
5.3	Đường trục chính liên xóm	Từ thửa 8 tờ bản đồ số 17	Đến thửa 120, tờ bản đồ số 17	1.200.000	3.600.000
5.4	Đường nội xóm	Từ thửa 180 tờ bản đồ số 17	Đến thửa 211, tờ bản đồ số 17	600.000	1.800.000
		Từ thửa 119 tờ bản đồ số 17	Đến thửa 131, tờ bản đồ số 17	600.000	1.800.000
		Từ thửa 41 tờ bản đồ số 17	Đến thửa 248, tờ bản đồ số 17	600.000	1.800.000
		Từ thửa 99 tờ bản đồ số 17	Đến thửa 100, tờ bản đồ số 17	600.000	1.800.000
		Từ thửa 24 tờ bản đồ số 17	Đến thửa 86, tờ bản đồ số 18	600.000	1.800.000
		Từ thửa 25 tờ bản đồ số 18	Đến thửa 76, tờ bản đồ số 18	600.000	1.800.000
		Các thửa còn lại của tờ bản đồ số 17, 18.		600.000	1.800.000
5.5	Đường trục chính liên xóm	Từ thửa 2 tờ bản đồ số 18	Đến thửa 16, tờ bản đồ số 18	1.200.000	3.600.000
		Từ thửa 21 tờ bản đồ số 18	Đến thửa 43, tờ bản đồ số 18	1.200.000	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.800.000
XVI	XÃ NGHI HÙNG				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường huyện				
1.1	Đường Hưng Đồng	Xóm 02 từ thửa số 28, tờ bản đồ số 40	đến thửa số 64, tờ bản đồ số 40	350.000	2.450.000
		Đầu xóm 4(cả hai bên đường) Từ thửa số 178, tờ bản đồ số 21	xóm 4 (cả hai bên đường) đến thửa số 106, tờ bản đồ số 20	350.000	2.450.000
		Đầu xóm 4(cả hai bên đường) Từ thửa số 360, tờ bản đồ số 04	xóm 4 (cả hai bên đường) đến thửa số 2321, tờ bản đồ số 04	350.000	2.450.000
1.2	Đường nối từ QL1A đi Nghi Lâm	Đầu xóm 3(cả hai bên đường) Từ thửa số 105, tờ bản đồ số 19	Đầu xóm 3(cả hai bên đường) đến thửa số 101, tờ bản đồ số 18	350.000	2.450.000
		Đầu xóm 4(cả hai bên đường) Từ thửa số 43, tờ bản đồ số 21	xóm 4 (cả hai bên đường) Từ thửa số 99, tờ bản đồ số 20	350.000	2.450.000
		Từ thửa số 97, tờ bản đồ số 20	đến thửa 76 tờ bản đồ 20	350.000	2.450.000
		Đầu xóm 5(cả hai bên đường) Từ thửa số 11, tờ bản đồ số 26	đến thửa (cả hai bên đường) đến thửa số 190, tờ bản đồ số 22	350.000	2.450.000
		xóm 5(cả hai bên đường) Từ thửa số 198, tờ bản đồ số 22	đến thửa (cả hai bên đường) đến thửa số 13, tờ bản đồ số 22	350.000	2.450.000
		Đầu xóm 5(cả hai bên đường) Từ thửa số 35, tờ bản đồ số 26	(cả hai bên đường) đến thửa số 22, tờ bản đồ số 26	350.000	2.450.000
		Từ thửa 117 tờ bản đồ 22	Đến thửa 166 tờ bản đồ 22	350.000	2.450.000
		Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 26	cuối xóm 6 (cả hai bên đường) đến thửa số 406, tờ bản đồ số 07	350.000	2.450.000
1.3	Đường nối Quốc lộ 7C đi Trung tâm xã	Thửa 7 tờ bản đồ số 25 (cả hai bên đường)	Đến thửa 76 tờ bản đồ số 25 và thửa 164 tờ bản đồ 22	350.000	2.450.000
		Đầu xóm 1 (cả hai bên đường) (từ thửa số 228, tờ bản đồ số 42)	Cuối xóm 1 (cả hai bên đường) (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 41)	350.000	2.450.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				-
1	Xóm 1				-
1,1	Đường nội xóm	Bao gồm các thửa đất còn lại của xóm 1 thuộc tờ bản đồ 41, 42,43		250.000	1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Xóm 2				-
2.1	Đường nội xóm 2	Bao gồm các trục đường nội xóm còn lại của xóm 2 thuộc tờ bản đồ 18,37, 38,39,40		250.000	1.250.000
2.2	Tuyến từ ngã ba cầu khe xiêm đi vào xóm 2	Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 40	đến thửa 14 tờ bản đồ 40	250.000	1.250.000
2.3	Tuyến từ cổng chào xóm 5 cũ đến đường QL1A đi Nghi Lâm (cả hai bên đường)	Từ thửa số 11, tờ bản đồ số 40	đến thửa 130 tờ bản đồ 18	250.000	1.250.000
2.4	Từ nhà Văn hoá xóm 02 đi dọc theo đường hộ đê (hai bên đường)	Từ thửa số 21, tờ bản đồ số 40	đến thửa 09 tờ bản đồ 37	250.000	1.250.000
3	Xóm 3				-
3.1	Đường nội xóm 3	Bao gồm các thửa đất còn lại của xóm 3 thuộc tờ bản đồ 01,15,16, 18,19,20		250.000	1.250.000
4	Xóm 4				-
4.1	Đường nội xóm 4	Bao gồm các trục đường nội xóm còn lại của xóm 4 thuộc tờ bản đồ 21		250.000	1.250.000
4.2	Làng nghề	Từ thửa số 100, tờ bản đồ số 20	đến thửa 123 tờ bản đồ 21	350.000	1.750.000
		Từ thửa số 124, tờ bản đồ số 21	đến thửa 126 tờ bản đồ 22	350.000	1.750.000
	Làng Nghề - trước trường học	Từ thửa số 1546, tờ bản đồ số 4	Từ thửa số 1616, tờ bản đồ số 4	350.000	1.750.000
4.3	Tuyến phía tây trường học	Từ thửa số 1547, tờ bản đồ số 4	Từ thửa số 1614, tờ bản đồ số 4	350.000	1.750.000
5	Xóm 5				-
5.1	Đường trục phía tây UBND xã đi xóm 4	Từ thửa số 209, tờ bản đồ số 22	đến thửa số 11, tờ bản đồ số 22 (hai bên đường)	350.000	1.750.000
5.2	Đường trục trước cổng UB xã đi xóm 4	Từ thửa số 08, tờ bản đồ số 22	đến thửa số 163, tờ bản đồ số 22 (một bên đường	350.000	1.750.000
5.3	Đường nội xóm 5	Bao gồm các trục đường nội xóm còn lại của xóm 5 thuộc tờ bản đồ 22,25		250.000	1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
5.4	Trục nhà văn hoá xóm 05 (hai bên đường)	Từ thửa số 26, tờ bản đồ số 25	đến thửa số 178, tờ bản đồ số 22 (một bên đường	250.000	1.250.000
6	Xóm 6				-
6.1	Đường nội xóm 6	Bao gồm các trục đường nội xóm còn lại của xóm 6 thuộc tờ bản đồ 06,07,08 23,24,25,26,27,28,29, 30		250.000	1.250.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.250.000
XVII	XÃ NGHI ĐỒNG				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường Quốc lộ 7C				
1.1	Quốc Lộ 7C	Từ nhà ông Duyệt xóm 6 (Phía nam đường) (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 37)	(đến thửa số 4, tờ bản đồ số 38) Nhà bà Ngọ	2,500,000	15.000.000
1.2	Quốc Lộ 7C	Từ nhà bà Hựu xóm 8 (phía bắc đường) (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 45)	(đến thửa số 18, tờ bản đồ số 45) Nhà ông Phúc	2,500,000	15.000.000
1.3	Quốc Lộ 7C	Từ nhà ông Cường (phía nam đường) (từ thửa 266, tờ bản đồ số 41)	(đến thửa 304, tờ bản đồ số 41) Nhà ông Phương	2,500,000	15.000.000
1.4	Quốc Lộ 7C	Từ nhà ông Hương xóm 8 (phía nam đường) (từ thửa số 149,.....,151, tờ bản đồ số 44).	(đến thửa 48, tờ bản đồ số 44) Nhà bà Kiệm	2,500,000	15.000.000
1.5	Quốc Lộ 7C	Từ nhà ông Quỳnh xóm 8 (phía bắc đường) (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 44)	(đến thửa số 40, tờ bản đồ số 44) Nhà ông Bảo	2,500,000	15.000.000
1.6	Quốc Lộ 7C	Từ nhà bà Hựu xóm 8 (phía bắc đường) (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 45)	(đến thửa số 18, tờ bản đồ số 45) Nhà ông Phúc	2,500,000	15.000.000
2	Đường xã				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.1	Đường liên xã A35 Từ nhà ông Cả xóm 1 - ông Cầu xóm 8	Từ nhà ông Cả xóm 1 (phía đông đường) (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 26	(đến thửa 108, tờ bản đồ số 26) nhà ông Giang	400.000	2.000.000
		Từ nhà bà Thiêm xóm 1(phía đông đường) (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 30	(đến thửa 103, tờ bản đồ số 30) nhà bà Nghĩa xóm 2	400.000	2.000.000
		Từ nhà ông Đàn xóm 1 (Phía tây đường) (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 30)	(đến thửa 158 tờ bản đồ số 30) Cầu khe tọt	400.000	2.000.000
		Từ nhà ông Hoàn xóm 3 (từ thửa 132, tờ bản đồ số 36)	(đến thửa số 128, tờ bản đồ số 36) nhà ông Hoạt	400.000	2.000.000
		Từ nhà ông Nhung xóm 7 phía tây đường (từ thửa 1, tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 50, tờ bản đồ số 46) nhà bà Thông xóm 8	350.000	1.750.000
		Từ nhà ông Xuân xóm 8 (phía đông đường) (từ thửa 30, tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 104, tờ bản đồ số 46) nhà ông Cầu xóm 8	350.000	1.750.000
2.2	Đường liên xã Hưng - Đồng - Lâm	Từ nhà ông Đàn xóm 1 (Phía Bắc đường) (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 21)	(đến thửa số 4, tờ bản đồ số 21) nhà ông Kháng (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 20) nhà bà Bường (đến thửa 128, tờ bản đồ số 20) nhà bà Nhã xóm 5	400.000	2.000.000
		(Phía Nam đường) Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 19	(đến thửa số 15, .. thửa số 4, tờ bản đồ số 19) (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 20) nhà ông Lĩnh xóm 5	400.000	2.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.1	Đường trục chính	Phía Bắc Đường Điểm đầu (Từ thửa số 54, tờ bản đồ số 26)	(đến thửa số 115, tờ bản đồ số 26) Nhà văn hoá xóm 1	250.000	1.250.000
		Phía Nam Đường : Điểm đầu. (Từ thửa số 117, tờ bản đồ số 26)	(đến thửa số 110, tờ bản đồ số 26)	250.000	1.250.000
		Phía Đông đường (Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 32) (Từ thửa số 61, tờ bản đồ số 31) (từ thửa số 2 , tờ bản đồ số 32)	(đến thửa số 31, tờ bản đồ số 32) (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 31) (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 32)	250.000	1.250.000
		Phía Tây đường (Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 62, tờ bản đồ số 31)	250.000	1.250.000
1.2	Các trục đường còn lại trong khu dân cư	(từ thửa số 1 , tờ bản đồ số 26)	(đến thửa số 145, tờ bản đồ số 26)	250.000	1.250.000
		(từ thửa số 1 , tờ bản đồ số 27)	(đến thửa số 18, tờ bản đồ số 27)	250.000	1.250.000
		(từ thửa số 6 , tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số 6, tờ bản đồ số 30)	250.000	1.250.000
		(từ thửa số 1 , tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 307, tờ bản đồ số 31)	250.000	1.250.000
2	Xóm 2				-
2.1	Đường trục chính	Phía Bắc Đường (Từ thửa số 65, tờ bản đồ số 30) (Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 78, tờ bản đồ số 30) (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 31)	250.000	1.250.000
		Phía Nam đường (Từ thửa số 73, tờ bản đồ số 30) (Từ thửa số 135, tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 97, tờ bản đồ số 30) (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 31)	250.000	1.250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.2	Các trục đường còn lại trong khu dân cư	(Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 30)	(đến thửa số 233, tờ bản đồ số 30)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 91, tờ bản đồ số 31)	(đến thửa số 309 , tờ bản đồ số 31)	250.000	1.250.000
3	Xóm 3, xóm 4				-
3.1	Đường trục chính	Phía Đông đường (Từ thửa số 156, tờ bản đồ số 35)	(đến thửa số 190, tờ bản đồ số 35)	250.000	1.250.000
		Phía Bắc đường (Từ thửa số 128, tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 106, tờ bản đồ số 29)	250.000	1.250.000
		Phía Nam đường (Từ thửa số 132, tờ bản đồ số 29) nhà bà Ngọc	(đến thửa số 209, tờ bản đồ số 29)	250.000	1.250.000
		Phía Nam đường (Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 36) nhà ông Văn	(đến thửa số 2, tờ bản đồ số 29)	250.000	1.250.000
		Phía Bắc đường (Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 156, tờ bản đồ số 29)	250.000	1.250.000
		Phía Nam đường: (Từ thửa số 51, tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 16 , tờ bản đồ số 29)	250.000	1.250.000
		Phía Tây đường: (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 29) (Từ thửa 317, tờ bản đồ số 35)	(đến thửa số 73 , tờ bản đồ số 29) (đến thửa 106, tờ bản đồ số 35) nhà văn hoá xóm 4	250.000	1.250.000
		Phía Nam đường: nhà văn hoá xóm 4 (Từ thửa số 140, tờ bản đồ số 35)	(đến thửa số 128, tờ bản đồ số 35) Ngã tư ông Định	250.000	1.250.000
3.2	Các trục đường còn lại trong khu dân cư xóm 3, xóm 4	(Từ thửa số 2, tờ bản đồ số 35)	(đến thửa số 374 , tờ bản đồ số 35)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 2 , tờ bản đồ số 36)	(đến thửa số 271 , tờ bản đồ số 36)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 2 , tờ bản đồ số 36)	(đến thửa số 271 , tờ bản đồ số 36)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 36, tờ bản đồ số 29)	(đến thửa số 142, tờ bản đồ số 29)	250.000	1.250.000
4	Xóm 5				-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.1	Đường trục chính	Phía Bắc đường (Từ thửa số 45, tờ bản đồ số 28)	(đến thửa 101, tờ bản đồ số 28)	250.000	1.250.000
		Phía Nam đường (Từ thửa số 59, tờ bản đồ số 28)	(đến thửa 34, tờ bản đồ số 28)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa 17, tờ bản đồ số 23)	(đến thửa 10, tờ bản đồ số 23)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa 12, tờ bản đồ số 22)	(đến thửa 16, tờ bản đồ số 22)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa 7, tờ bản đồ số 33)	(đến thửa 4, tờ bản đồ số 33)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa 22, tờ bản đồ số 33)	(đến thửa 36 , tờ bản đồ số 33)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa 4 , tờ bản đồ số 34)	(đến thửa 18 , tờ bản đồ số 34)	250.000	1.250.000
4.2	Các trục đường còn lại trong khu dân cư xóm 5	(Từ thửa số 26, tờ bản đồ số 19)	(đến thửa số 36, tờ bản đồ số 19)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 29, tờ bản đồ số 20)	(đến thửa số 163, tờ bản đồ số 20)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 22)	(đến thửa số 15, tờ bản đồ số 22)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 23)	(đến thửa số 19, tờ bản đồ số 23)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 11, tờ bản đồ số 28)	(đến thửa số 113 tờ bản đồ số 28)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 33)	(đến thửa số 91 tờ bản đồ số 33)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 10, tờ bản đồ số 34)	(đến thửa số 15 tờ bản đồ số 34)	250.000	1.250.000
5	Xóm 6				
5.1	Đường trục chính	(Từ thửa 22, tờ bản đồ số 37)	(đến thửa số 44, tờ bản đồ số 37)	300.000	1.500.000
		(Từ thửa 18 , tờ bản đồ số 39)	(đến thửa số 46, tờ bản đồ số 39)	300.000	1.500.000
5.2	Các trục đường còn lại trong khu dân cư xóm 6	(Từ thửa số 26, tờ bản đồ số 37)	(đến thửa số 80 tờ bản đồ số 37)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 25, tờ bản đồ số 38)	(đến thửa số 85 tờ bản đồ số 38)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 39)	(đến thửa số 80 tờ bản đồ số 39)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 10, tờ bản đồ số 40)	(đến thửa số 253 tờ bản đồ số 40)	250.000	1.250.000
6	Xóm 7				-
6.1	Đường Trục chính	(Phía Bắc Đường) Từ nhà ông Phong xóm 7		300.000	1.500.000
		(Từ thửa 57, tờ bản đồ số 42)	(đến thửa số 62, tờ bản đồ số 42)		
	Đường Trục chính	(Từ thửa số 92, tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 216, tờ bản đồ số 41)	300.000	1.500.000
	Đường Trục chính	(từ thửa số 69, tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 13, tờ bản đồ số 41)	300.000	1.500.000
	Đường Trục chính	Phía Nam đường (Từ thửa 152, tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 16 tờ bản đồ số 41)	300.000	1.500.000
	Đường Trục chính	(Từ thửa 198, tờ bản đồ số 40)	(đến thửa số 20 tờ bản đồ số 40)	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường Trục chính	(Từ thửa 172 , tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 228 tờ bản đồ số 41)	250.000	1.250.000
6.2	Các trục đường còn lại trong khu dân cư xóm 7	(Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 272 tờ bản đồ số 41)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 77, tờ bản đồ số 41)	(đến thửa số 312 tờ bản đồ số 41)	250.000	1.250.000
7	Xóm 8				
7.1	Đường trục chính	Phía bắc đường (kênh thoát nước WHA) (Từ thửa số 16, tờ bản đồ số 44) Từ nhà Anh Tín	(đến thửa số 120, tờ bản đồ số 44) nhà ông Dới	350.000	1.750.000
		Phía Nam đường (Từ thửa số 156, tờ bản đồ số 44)	(đến thửa số 157 tờ bản đồ số 44)	350.000	1.750.000
		(Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 43)	(đến thửa số 13 tờ bản đồ số 43)	350.000	1.750.000
		(Từ thửa số 159, tờ bản đồ số 47)	(đến thửa số 147 tờ bản đồ số 47)	350.000	1.750.000
		(Từ thửa số 93, tờ bản đồ số 47)	(đến thửa số 81 tờ bản đồ số 47)	350.000	1.750.000
		(Từ thửa số 320 , tờ bản đồ số 16)	(đến thửa số 401 tờ bản đồ số 16)	350.000	1.750.000
7.2	Các trục đường còn lại trong khu dân cư xóm 8	(Từ thửa số 36 , tờ bản đồ số 43)	(đến thửa số 48 tờ bản đồ số 43)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 71 , tờ bản đồ số 44)	(đến thửa số 160 tờ bản đồ số 44)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 9 , tờ bản đồ số 46)	(đến thửa số 155 tờ bản đồ số 46)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 7 , tờ bản đồ số 47)	(đến thửa số 170 tờ bản đồ số 47)	250.000	1.250.000
		(Từ thửa số 1 , tờ bản đồ số 48)	(đến thửa số 18 tờ bản đồ số 48)	250.000	1.250.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.250.000
XVIII	XÃ NGHI PHƯƠNG				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 48E				
1.1	Quốc lộ 48E	Giáp địa phận xã Nghi Mỹ (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 11) (từ thửa số 1139, tờ bản đồ số 12)	Đổi diện công chào xã Nghi Mỹ (đến thửa số 150, tờ bản đồ số 11) (đến thửa số 1138, tờ bản đồ số 12)	1.200.000	10.000.000
1.2	Quốc lộ 48E	Khu Tái định cư (Phía Bắc đường) (từ thửa số 1848, tờ bản đồ số 13)	Khu Tái định cư(Phía Bắc đường) (đến thửa số 1879, tờ bản đồ số 13)	3,500,000- 3,700,000 (giá tại thời điểm xét)	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Quốc lộ 48E	Khu Tái định cư(lối 2 và 3) (từ thửa số 1881, tờ bản đồ số 13) (từ thửa số 1902, tờ bản đồ số 13)	Khu Tái định cư(lối 2 và 3) (đến thửa số 1901, tờ bản đồ số 13) (đến thửa số 1922, tờ bản đồ số 13)	2,500,000- 2,700,000 (giá tại thời điểm xét)	11.000.000
1.3	Quốc lộ 48E	Khu Đấu giá (Phía Nam đường) (từ thửa số 2390, tờ bản đồ số 13)	Khu Đấu giá (Phía Nam đường) (đến thửa số 2409, tờ bản đồ số 13)		12.000.000
		(từ thửa số 2412, tờ bản đồ số 13)	(đến thửa số 2431, tờ bản đồ số 13)		11.000.000
		(từ thửa số 2432, tờ bản đồ số 13)	(đến thửa số 2449, tờ bản đồ số 13)		10.000.000
1.4	Quốc lộ 48E	Chân Cầu Vượt (Phía tây cầu vượt) (từ thửa số 1122, tờ bản đồ số 13)	Chân Cầu Vượt (Phía tây cầu vượt) (đến thửa số 1291, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	6.000.000
1.5	Quốc lộ 48E	Chân Cầu Vượt (Phía đông cầu vượt) (từ thửa số 1638, tờ bản đồ số 13) (từ thửa số 427, tờ bản đồ số 14) (từ thửa số 1409, tờ bản đồ số 19)	Chân Cầu Vượt (Phía đông cầu vượt) (đến thửa số 1651, tờ bản đồ số 13) (đến thửa số 570, tờ bản đồ số 14) (đến thửa số 1463, tờ bản đồ số 19)	1.000.000	6.000.000
1.6	Quốc lộ 48E	Chân Cầu Vượt (Phía đông cầu vượt) (từ thửa số 1464, tờ bản đồ số 19) (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 19)	Qua UBND xã (đến thửa số 447, tờ bản đồ số 19) (đến thửa số 1308, tờ bản đồ số 19)	1.000.000	8.000.000
1.7	Quốc lộ 48E	Chân dốc phía Tây Hà (Ngã ba) (từ thửa số 913, tờ bản đồ số 20) (từ thửa số 1589, tờ bản đồ số 20)	Dốc Hà (đến thửa số 1477, tờ bản đồ số 20) (đến thửa số 1652, tờ bản đồ số 20)	1.000.000	6.000.000
1.8	Quốc lộ 48E	Sân vận động xóm 2 (từ thửa số 487, tờ bản đồ số 21) (từ thửa số 1335, tờ bản đồ số 21)	Cầu phượng tích (đến thửa số 583, tờ bản đồ số 21) (đến thửa số 597, tờ bản đồ số 21)	1.000.000	7.000.000
2	Đường liên xã				
2.1	Phương Đồng	Đường QL 48 E (từ thửa số 670, 671, tờ bản đồ số 20) (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 15)	Xã Nghi Đồng (đến thửa số 1608, 1609, tờ bản đồ số 20) (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 15)	350.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2.2	Phương Đồng	Đường QL 48 E (từ thửa số 528, tờ bản đồ số 21) (từ thửa số 1199, tờ bản đồ số 21) (từ thửa số 1403, tờ bản đồ số 21)	Cuối sân vận động xóm 1 đi Xã Nghi Đồng (đến thửa số 1176, tờ bản đồ số 21) (đến thửa số 1201, tờ bản đồ số 21) (đến thửa số 1408, tờ bản đồ số 21)	800.000	3.000.000
2.3	Phương Đồng	Cuối sân VĐ xóm 1 (từ thửa số 27, 1300, tờ bản đồ số 21) (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 21) (từ thửa số 76, 92, tờ bản đồ số 16)	Xã Nghi Đồng (đến thửa số 1449, tờ bản đồ số 21) (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 21) (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 16)	350.000	2.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1 (Xóm 1, 2 cũ)				
1.1	Đường liên xóm	Từ thửa số 56 tờ bản đồ số 27	Đến thửa số 30 tờ bản đồ số 27	200.000	1.500.000
1.2		Từ thửa số 1126 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 1329 tờ bản đồ số 21	200.000	1.800.000
1.3	Đường nội xóm	Từ thửa số 1087 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 1088 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
1.4	Đường nội xóm	Từ thửa số 1042 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 1085 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
1.5	Đường nội xóm	Từ thửa số 991 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 870 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
1.6	Đường nội xóm	Từ thửa số 870 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 966 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
1.7	Đường nội xóm	Từ thửa số 1374 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 994 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
1.8	Đường nội xóm	Từ thửa số 148 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 507 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
1.9	Đường nội xóm	Từ thửa số 352 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 88 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
1.10	Đường nội xóm	Từ thửa số 88 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 45 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
1.11	Đường nội xóm	Từ thửa số 257 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 116 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
1.12	Đường nội xóm	Từ thửa số 129 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 97 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
1.13	Đường nội xóm	Từ thửa số 100 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 57 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
1.14	Đường nội xóm	Từ thửa số 71 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 25 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
1.15	Đường nội xóm	Từ thửa số 72 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 26 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
1.16	Đường nội xóm	Từ thửa số 9 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 26 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
1.17	Đường nội xóm	Từ thửa số 55 tờ bản đồ số 16	Đến thửa số 75 tờ bản đồ số 16	150.000	1.200.000
1.18	Đường nội xóm	Từ thửa số 66 tờ bản đồ số 22	Đến thửa số 333 tờ bản đồ số 22	150.000	1.200.000
1.19	Đường nội xóm	Từ thửa số 42 tờ bản đồ số 22	Đến thửa số 14 tờ bản đồ số 22	150.000	1.200.000
1.20	Đường nội xóm	Từ thửa số 5 tờ bản đồ số 22	Đến thửa số 16 tờ bản đồ số 22	150.000	1.200.000
1.21	Đường nội xóm	Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 22	Đến thửa số 83 tờ bản đồ số 22	150.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.22	Đường nội xóm	Từ thửa số 274 tờ bản đồ số 22	Đến thửa số 348 tờ bản đồ số 22	150.000	1.200.000
1.23	Đường nội xóm	Từ thửa số 558 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 560 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
1.24	Đường nội xóm	Từ thửa số 47, 515 tờ bản đồ số 27	Đến thửa số 48, 68 tờ bản đồ số 27	150.000	1.200.000
1.25	Đường nội xóm	Các tuyến đường nội xóm còn lại của xóm 1			1.200.000
2	Xóm 2 (xóm 3, 4 cũ)				-
2.1	Đường liên xóm	Từ thửa số 1653 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 1131 tờ bản đồ số 20	200.000	1.500.000
2.2		Từ thửa số 1412 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 1129 tờ bản đồ số 20	200.000	1.500.000
2.3		Từ thửa số 259 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 1438 tờ bản đồ số 20	200.000	1.500.000
2.4		Từ thửa số 259 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 167 tờ bản đồ số 20	200.000	1.500.000
2.5		Từ thửa số 455 tờ bản đồ số 21(NVH)	Đến thửa số 84 tờ bản đồ số 21	200.000	1.500.000
2.6	Đường nội xóm	Từ thửa số 1029 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 881 tờ bản đồ số 20	150.000	1.200.000
2.7		Từ thửa số 920 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 864 tờ bản đồ số 20	150.000	1.200.000
2.8		Từ thửa số 830 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 931 tờ bản đồ số 20	150.000	1.200.000
2.9		Từ thửa số 1000 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 1033 tờ bản đồ số 20	150.000	1.200.000
2.10		Từ thửa số 1032 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 828 tờ bản đồ số 20	150.000	1.200.000
2.11		Từ thửa số 1029 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 896 tờ bản đồ số 20	150.000	1.200.000
2.12		Từ thửa số 939 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 916 tờ bản đồ số 20	150.000	1.200.000
2.13		Từ thửa số 914 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 915 tờ bản đồ số 20	150.000	1.200.000
2.14		Từ thửa số 914 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 915 tờ bản đồ số 20	150.000	1.200.000
2.15		Từ thửa số 676 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 598 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
2.16		Từ thửa số 657 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 744 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
2.17		Từ thửa số 1420 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 660 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
2.18		Từ thửa số 618 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 616 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
2.19		Từ thửa số 59 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 43 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
2.20		Từ thửa số 1758 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 59 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
2.21		Từ thửa số 21 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 42 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
2.22		Từ thửa số 115 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 63 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
2.23		Từ thửa số 1452 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 1447 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
2.24		Từ thửa số 127 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 144 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
2.25		Từ thửa số 1749 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 146 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
2.26		Từ thửa số 1749 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 524 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
2.27		Từ thửa số 524 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 1141 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.28		Từ thửa số 305 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 399 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
2.29		Từ thửa số 305 tờ bản đồ số 21	Đến thửa số 221 tờ bản đồ số 21	150.000	1.200.000
2.30		Từ thửa số 87 tờ bản đồ số 16	Đến thửa số 1 tờ bản đồ số 16	150.000	1.200.000
2.31		Các tuyến đường nội xóm còn lại của xóm 2			1.200.000
3	Xóm 3 (Xóm 5)				-
3.1	Đường liên xóm	Từ thửa số 406 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 440 tờ bản đồ số 14	200.000	1.800.000
3.2		Từ thửa số 556 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 941 tờ bản đồ số 20	200.000	1.800.000
3.3		Từ thửa số 492 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 124 tờ bản đồ số 20	200.000	2.400.000
3.4		Từ thửa số 492 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 86 tờ bản đồ số 20	200.000	2.100.000
3.5		Từ thửa số 35 tờ bản đồ số 19	Đến thửa số 87 tờ bản đồ số 19	200.000	2.100.000
3.6		Từ thửa số 44 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 1471 tờ bản đồ số 20	200.000	2.100.000
3.7		Từ thửa số 130 tờ bản đồ số 15	Đến thửa số 209 tờ bản đồ số 15	200.000	2.100.000
3.8	Đường nội xóm	Từ thửa số 204 tờ bản đồ số 15	Đến thửa số 39 tờ bản đồ số 15	150.000	1.200.000
3.9		Từ thửa số 205 tờ bản đồ số 15	Đến thửa số 6 tờ bản đồ số 15	150.000	1.200.000
3.10		Từ thửa số 126 tờ bản đồ số 15	Đến thửa số 234 tờ bản đồ số 15	150.000	1.200.000
3.11		Từ thửa số 127 tờ bản đồ số 15	Đến thửa số 50 tờ bản đồ số 15	150.000	1.200.000
3.12		Từ thửa số 69 tờ bản đồ số 15	Đến thửa số 70 tờ bản đồ số 15	150.000	1.200.000
3.13		Từ thửa số 7 tờ bản đồ số 15	Đến thửa số 200 tờ bản đồ số 15	150.000	1.200.000
3.14		Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 15	Đến thửa số 219 tờ bản đồ số 15	150.000	1.200.000
3.15		Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 15	Đến thửa số 192 tờ bản đồ số 15	150.000	1.200.000
3.16		Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 15	Đến thửa số 12 tờ bản đồ số 15	150.000	1.200.000
3.17		Từ thửa số 1462 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 1465 tờ bản đồ số 20	150.000	1.500.000
3.18		Từ thửa số 1453 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 1454 tờ bản đồ số 20	150.000	1.500.000
3.19		Từ thửa số 1499 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 1502 tờ bản đồ số 20	150.000	1.500.000
3.20		Các tuyến đường nội xóm 3 còn lại			1.200.000
4	Xóm 4 (Xóm 6, 7 cũ)				
4.1	Đường liên xóm	Từ thửa số 279 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 442 tờ bản đồ số 14	250.000	1.800.000
4.2		Từ thửa số 452 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 362 tờ bản đồ số 14	250.000	1.800.000
4.3		Từ thửa số 447 tờ bản đồ số 19	Đến thửa số 368 tờ bản đồ số 19	250.000	1.800.000
4.4		Từ thửa số 556 tờ bản đồ số 20	Đến thửa số 941 tờ bản đồ số 20	250.000	1.800.000
4.5	Đường nội xóm	Từ thửa số 432 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 434 tờ bản đồ số 14	200.000	1.350.000
4.6	Đường nội xóm	Từ thửa số 756 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 317 tờ bản đồ số 14	150.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4.7	Đường nội xóm	Từ thửa số 380 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 330 tờ bản đồ số 14	150.000	1.200.000
4.8	Đường nội xóm	Từ thửa số 563 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 562 tờ bản đồ số 14	150.000	1.200.000
4.9	Đường nội xóm	Từ thửa số 691 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 280 tờ bản đồ số 14	150.000	1.200.000
4.10	Đường nội xóm	Từ thửa số 660 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 669 tờ bản đồ số 14	150.000	1.350.000
4.11	Đường nội xóm	Từ thửa số 9 tờ bản đồ số 19	Đến thửa số 11 tờ bản đồ số 19	150.000	1.350.000
4.12	Đường nội xóm	Từ thửa số 7 tờ bản đồ số 19	Đến thửa số 109 tờ bản đồ số 19	150.000	1.350.000
4.13	Đường nội xóm	Từ thửa số 130 tờ bản đồ số 19	Đến thửa số 99 tờ bản đồ số 19	150.000	1.350.000
4.14	Đường nội xóm	Từ thửa số 1458 tờ bản đồ số 19	Đến thửa số 1249 tờ bản đồ số 19	150.000	1.350.000
4.15	Đường nội xóm	Từ thửa số 149 tờ bản đồ số 19	Đến thửa số 288 tờ bản đồ số 19	150.000	1.350.000
4.16	Đường nội xóm	Từ thửa số 311 tờ bản đồ số 19	Đến thửa số 260 tờ bản đồ số 19	150.000	1.350.000
4.17	Đường nội xóm	Từ thửa số 1440 tờ bản đồ số 19	Đến thửa số 341 tờ bản đồ số 19	150.000	1.350.000
4.18	Đường nội xóm	Từ thửa số 1442 tờ bản đồ số 19	Đến thửa số 366 tờ bản đồ số 19	150.000	1.350.000
4.19	Đường nội xóm	Từ thửa số 1651 tờ bản đồ số 19	Đến thửa số 367 tờ bản đồ số 19	150.000	1.350.000
4.20	Đường nội xóm	Các tuyến đường nội xóm 4 còn lại			1.350.000
5	Xóm 5 (Xóm 8, 9 cũ)				
5.1	Đường liên xóm	Từ thửa số 785 tờ bản đồ số 13	Đến thửa số 564 tờ bản đồ số 13	200.000	1.650.000
5.2	Đường liên xóm	Từ thửa số 157 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 662 tờ bản đồ số 14	200.000	1.650.000
5.3	Đường liên xóm	Từ thửa số 137 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 733 tờ bản đồ số 14	200.000	1.650.000
5.4	Đường liên xóm	Từ thửa số 450 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 733 tờ bản đồ số 14	200.000	1.800.000
5.5	Đường liên xóm	Từ thửa số 41 tờ bản đồ số 19	Đến thửa số 7 tờ bản đồ số 19	200.000	1.800.000
5.6	Đường liên xóm	Từ thửa số 578 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 450 tờ bản đồ số 14	200.000	1.800.000
5.7	Đường liên xóm	Từ thửa số 1439 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 1437 tờ bản đồ số 14	200.000	1.800.000
5.8	Đường nội xóm	Từ thửa số 688 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 687 tờ bản đồ số 14 (NTD)	150.000	1.350.000
5.9	Đường nội xóm	Từ thửa số 169 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 189 tờ bản đồ số 14	150.000	1.500.000
5.10	Đường nội xóm	Từ thửa số 170 tờ bản đồ số 14(TIN)	Đến thửa số 152 tờ bản đồ số 14	150.000	1.500.000
5.11	Đường nội xóm	Từ thửa số 247 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 162 tờ bản đồ số 14	150.000	1.500.000
5.12	Đường nội xóm	Từ thửa số 308 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 430 tờ bản đồ số 14	150.000	1.500.000
5.13	Đường nội xóm	Từ thửa số 388 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 745 tờ bản đồ số 14	150.000	1.500.000
5.14	Đường nội xóm	Từ thửa số 613 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 618 tờ bản đồ số 14	150.000	1.500.000
5.15	Đường nội xóm	Từ thửa số 256 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 200 tờ bản đồ số 14	150.000	1.500.000
5.16	Đường nội xóm	Từ thửa số 208 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 252 tờ bản đồ số 14	150.000	1.500.000
5.17	Đường nội xóm	Từ thửa số 738 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 234 tờ bản đồ số 14	150.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.18	Đường nội xóm	Từ thửa số 698 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 181 tờ bản đồ số 14	150.000	1.350.000
5.19	Đường nội xóm	Từ thửa số 201 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 684 tờ bản đồ số 14	150.000	1.350.000
5.20	Đường nội xóm	Từ thửa số 606 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 712 tờ bản đồ số 14	150.000	1.350.000
5.21	Đường nội xóm	Từ thửa số 585 tờ bản đồ số 14	Đến thửa số 241 tờ bản đồ số 14	150.000	1.350.000
5.22	Đường nội xóm	Từ thửa số 1624 tờ bản đồ số 13	Đến thửa số 840 tờ bản đồ số 13	150.000	1.350.000
5.23	Đường nội xóm	Từ thửa số 840 tờ bản đồ số 13	Đến thửa số 786 tờ bản đồ số 13	150.000	1.350.000
5.24	Đường nội xóm	Các tuyến đường nội xóm 5 còn lại			1.350.000
6	Xóm 6 (Xóm 10, 11, 13 cũ)				-
6.1	Đường liên xóm	Từ Quốc lộ 48E thửa 62 tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 7 tờ bản đồ số 11	350.000	2.100.000
6.2	Đường liên xóm	Từ thửa đất số 204 tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 215 tờ bản đồ số 11	350.000	2.400.000
6.3	Đường liên xóm	Từ thửa đất số 108 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 182 tờ bản đồ số 8	350.000	2.100.000
6.4	Đường liên xóm	Từ thửa đất số 1925 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 2038 tờ bản đồ số 9	350.000	2.100.000
6.5	Đường liên xóm	Từ thửa đất số 172 tờ bản đồ số 12	Đến thửa số 3 tờ bản đồ số 12	350.000	2.400.000
6.6	Đường liên xóm	Từ thửa đất số 1571 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 1337 tờ bản đồ số 9	350.000	2.100.000
6.7	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 253 tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 228, 229 tờ bản đồ số 11	200.000	2.100.000
6.8	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 201 tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 214 tờ bản đồ số 11	200.000	2.100.000
6.9	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 181 tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 185 tờ bản đồ số 11	200.000	2.100.000
6.10	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 71 tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 163 tờ bản đồ số 11	200.000	2.100.000
6.11	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 92, 91 tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 100 tờ bản đồ số 11	200.000	2.100.000
6.12	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 263 tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 51 tờ bản đồ số 11	200.000	1.800.000
6.13	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 208 tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 23 tờ bản đồ số 11	200.000	1.800.000
6.14	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 191 tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 11 tờ bản đồ số 11	200.000	1.800.000
6.15	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 191 tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 274 tờ bản đồ số 11	200.000	1.800.000
6.16	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 49 tờ bản đồ số 12	Đến thửa số 1064 tờ bản đồ số 12	200.000	1.800.000
6.17	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 1587 tờ bản đồ số 12	Đến thửa số 1603 tờ bản đồ số 12	200.000	1.800.000
6.18	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 1245 tờ bản đồ số 12	Đến thửa số 1248 tờ bản đồ số 12	200.000	1.800.000
6.19	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 1524 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 2087 tờ bản đồ số 9	200.000	1.800.000
6.20	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 1266 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 983 tờ bản đồ số 9	200.000	1.800.000
6.21	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 1266 tờ bản đồ số 9	Nhà văn hóa xóm 12 cũ	200.000	2.400.000
6.22	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 1071 tờ bản đồ số 9	Đến sân vận động xóm 13 cũ tờ bản đồ số 9	200.000	1.800.000
6.23	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 1381 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 1878 tờ bản đồ số 9	200.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6.24	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 2061, 910 tờ bản đồ số 9	Đến thửa số 2038 tờ bản đồ số 9	200.000	1.800.000
6.25	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 3 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 165 tờ bản đồ số 8	200.000	1.800.000
6.26	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 143 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 80 tờ bản đồ số 8	200.000	1.800.000
6.27	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 123 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 74 tờ bản đồ số 8	200.000	1.800.000
6.28	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 109 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 125 tờ bản đồ số 8	200.000	1.800.000
6.29	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 91 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 120 tờ bản đồ số 8	200.000	1.800.000
6.30	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 82 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 80 tờ bản đồ số 8	200.000	1.800.000
6.31	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 77 tờ bản đồ số 8	150.000	1.500.000
6.32	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 20 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 69 tờ bản đồ số 8	150.000	1.500.000
6.33	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 30 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 67 tờ bản đồ số 8	150.000	1.500.000
6.34	Đường nội xóm	Từ thửa đất số 152 tờ bản đồ số 8	Đến thửa số 77 tờ bản đồ số 8	150.000	1.500.000
6.35	Đường nội xóm	Các tuyến nội xóm 6 còn lại			1.350.000
7	Xóm 7 (Xóm 13,14,15 cũ)				-
7.1	Đường liên xóm	Từ thửa 1135 tờ bản đồ 09	Đến thửa 2041 tờ bản đồ số 9	200.000	1.800.000
7.2	Đường liên xóm	Từ thửa 1231 tờ bản đồ 09	Đến thửa 580 tờ bản đồ số 9	200.000	1.800.000
7.3	Đường liên xóm	Từ thửa 1303 tờ bản đồ 09	Đến thửa 1831 tờ bản đồ số 9	200.000	1.800.000
7.4	Đường liên xóm	Từ thửa 736 tờ bản đồ 09	Đến thửa 45 tờ bản đồ số 9	200.000	1.800.000
7.5	Đường liên xóm	Từ thửa 1231 tờ bản đồ 09	Đến Sân vận động Xóm 13 cũ	200.000	1.800.000
7.6	Đường liên xóm	Từ thửa 1135 tờ bản đồ 09	Đến thửa 1972 tờ bản đồ số 9	200.000	1.800.000
7.7	Đường liên xóm	Từ thửa 823 tờ bản đồ 09	Đến Sân vận động Xóm 13 cũ	200.000	1.800.000
7.8	Đường liên xóm	Từ thửa 767 tờ bản đồ 09	Đến thửa 1111 tờ bản đồ số 9	200.000	1.800.000
7.9	Đường liên xóm	Từ thửa 576 tờ bản đồ 09	Đến thửa 854 tờ bản đồ số 9	200.000	1.800.000
7.10	Đường liên xóm	Từ thửa 497 tờ bản đồ 09	Đến thửa 1831 tờ bản đồ số 9	200.000	1.800.000
7.11	Đường liên xóm	Từ thửa 405 tờ bản đồ 09	Đến thửa 580 tờ bản đồ số 9	200.000	1.800.000
7.12	Đường liên xóm	Từ thửa 1003 tờ bản đồ 6	Đến thửa 83 tờ bản đồ số 6	200.000	1.800.000
7.13	Đường nội xóm	Từ thửa 2048 tờ bản đồ 09	Đến thửa 2045 tờ bản đồ số 9	150.000	1.500.000
7.14	Đường nội xóm	Từ thửa 201 tờ bản đồ 09	Đến thửa 1945 tờ bản đồ số 9	150.000	1.500.000
7.15	Đường nội xóm	Từ thửa 110 tờ bản đồ 09	Đến thửa 1938 tờ bản đồ số 9	150.000	1.500.000
7.16	Đường nội xóm	Từ thửa 2041 tờ bản đồ 09	Đến thửa 79 tờ bản đồ số 9	150.000	1.500.000
7.17	Đường nội xóm	Từ thửa 4 tờ bản đồ 09	Đến thửa 44 tờ bản đồ số 9	150.000	1.500.000
7.18	Đường nội xóm	Từ thửa 201 tờ bản đồ 09	Đến thửa 1945 tờ bản đồ số 9	150.000	1.500.000
7.19	Đường nội xóm	Từ thửa 2070 tờ bản đồ 09	Đến thửa 2080 tờ bản đồ số 9	150.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.20	Đường nội xóm	Từ thửa 2017 tờ bản đồ 09	Đến thửa 987 tờ bản đồ số 9	150.000	1.500.000
7.21	Đường nội xóm	Từ thửa 2003 tờ bản đồ 09	Đến thửa 825 tờ bản đồ số 9	150.000	1.500.000
7.22	Đường nội xóm	Từ thửa 1733 tờ bản đồ 09	Đến thửa 949 tờ bản đồ số 9	150.000	1.500.000
7.23	Đường nội xóm	Từ thửa 2018 tờ bản đồ 09	Đến thửa 827 tờ bản đồ số 9	150.000	1.500.000
7.24	Đường nội xóm	Từ thửa 798 tờ bản đồ 09	Đến thửa 1889 tờ bản đồ số 9	150.000	1.500.000
7.25	Đường nội xóm	Từ thửa 1950 tờ bản đồ 09	Đến thửa 1938 tờ bản đồ số 9	150.000	1.500.000
7.26	Đường nội xóm	Từ thửa 3 tờ bản đồ 09	Đến thửa 2041 tờ bản đồ số 9	150.000	1.500.000
7.27	Đường nội xóm	Từ thửa 545 tờ bản đồ 09	Đến thửa 634 tờ bản đồ số 9	150.000	1.500.000
7.28	Đường nội xóm	Từ thửa 702 tờ bản đồ 09	Đến thửa 794 tờ bản đồ số 9	150.000	1.500.000
7.29	Đường nội xóm	Từ thửa 969 tờ bản đồ 06	Đến thửa 127 tờ bản đồ số 6	150.000	1.350.000
7.30	Đường nội xóm	Từ thửa 968 tờ bản đồ 06	Đến thửa 755 tờ bản đồ số 6	150.000	1.350.000
7.31	Đường nội xóm	Từ thửa 697 tờ bản đồ 06	Đến thửa 530 tờ bản đồ số 6	150.000	1.350.000
7.32	Đường nội xóm	Từ thửa 1224 tờ bản đồ 06	Đến thửa 776 tờ bản đồ số 6	150.000	1.350.000
7.33	Đường nội xóm	Từ thửa 797 tờ bản đồ 06	Đến thửa 802 tờ bản đồ số 6	150.000	1.350.000
7.34	Đường nội xóm	Từ thửa 753 tờ bản đồ 06	Đến thửa 776 tờ bản đồ số 6	150.000	1.350.000
7.35	Đường nội xóm	Từ thửa 460 tờ bản đồ 06	Đến thửa 532 tờ bản đồ số 6	150.000	1.350.000
7.36	Đường nội xóm	Từ thửa 589 tờ bản đồ 06	Đến thửa 559 tờ bản đồ số 6	150.000	1.350.000
7.37	Đường nội xóm	Từ thửa 1161 tờ bản đồ 06	Đến thửa 1105 tờ bản đồ số 6	150.000	1.350.000
7.38	Đường nội xóm	Từ thửa 836 tờ bản đồ 06	Đến thửa 694 tờ bản đồ số 6	150.000	1.350.000
7.39	Đường nội xóm	Các tuyến đường nội xóm 7 còn lại			1.350.000
8	Xóm 8 (xóm 16 cũ)				
8.1	Liên xóm	Từ thửa 1142 tờ bản đồ số 6	Đến thửa 1114 tờ bản đồ số 6	200.000	1.650.000
8.2	Liên xóm	Từ thửa 77 tờ bản đồ số 6	Đến thửa 280 tờ bản đồ số 6	200.000	1.650.000
8.3	Liên xóm	Từ thửa 1170 tờ bản đồ số 6	Đến thửa 240 tờ bản đồ số 6	200.000	1.650.000
8.4	Liên xóm	Từ thửa 315 tờ bản đồ số 6	Đến thửa 279 tờ bản đồ số 6	200.000	1.650.000
8.5	Liên xóm	Từ thửa 117 tờ bản đồ số 6	Đến thửa 348 tờ bản đồ số 6	150.000	1.500.000
8.6	Liên xóm	Từ thửa 281 tờ bản đồ số 7	Đến thửa 12 tờ bản đồ số 7	150.000	1.500.000
8.7	Liên xóm	Từ thửa 317 tờ bản đồ số 7	Đến thửa 28 tờ bản đồ số 7	150.000	1.500.000
8.8	Liên xóm	Từ thửa 23 tờ bản đồ số 7	Đến thửa 38 tờ bản đồ số 7	150.000	1.500.000
8.9	Nội xóm	Từ thửa 8 tờ bản đồ số 6	Đến thửa 7 tờ bản đồ số 6	150.000	1.200.000
8.10	Nội xóm	Từ thửa 1166 tờ bản đồ số 6	Đến thửa 102 tờ bản đồ số 6	150.000	1.200.000
8.11	Nội xóm	Từ thửa 123 tờ bản đồ số 6	Đến thửa 42 tờ bản đồ số 6	150.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
8.12	Nội xóm	Từ thửa 321 tờ bản đồ số 7	Đến thửa 323 tờ bản đồ số 7	150.000	1.200.000
8.13	Nội xóm	Từ thửa 325 tờ bản đồ số 7	Đến thửa 6 tờ bản đồ số 7	150.000	1.200.000
8.14	Nội xóm	Từ thửa 2 tờ bản đồ số 7	Đến thửa 9 tờ bản đồ số 7	150.000	1.200.000
8.15	Nội xóm	Các trục đường nội xóm 8 còn lại			1.200.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.200.000
XIX	XÃ NGHI MỸ				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 48E đoạn qua xã Nghi Mỹ, huyện Nghi Lộc				
1.1	Quốc lộ 48E - Xóm 5	Từ Đường vào UBND xã: Thửa 639, tờ số 8	Đến Thửa 01, tờ số 8	2.200.000	10.000.000
1.2	Quốc lộ 48E - Xóm 5	Từ Thửa 494, tờ số 7	Đến Đường Nghi Mỹ đi Nghi Phương: Thửa 192, tờ số 7	2.200.000	10.000.000
1.3	Quốc lộ 48E - Xóm 5, xóm 6	Từ Đường Nghi Mỹ đi Nghi Phương: Thửa 163, tờ số 7	Đến Đường vào Khe Hòm: Thửa 61, tờ số 7	1.700.000	8.000.000
1.4	Quốc lộ 48E - Xóm 5, xóm 6	Từ Đường vào xóm: Thửa 191, tờ số 7	Đến nhà Ông Quang: Thửa 64, tờ số 7	1.700.000	8.000.000
1.5	Quốc lộ 48E - Xóm 6	Từ Nhà Ông Liệu: Thửa 63, tờ số 7	Đến nhà Bà Hoà: Thửa 1874, tờ số 7	1.800.000	8.000.000
1.6	Quốc lộ 48E - Xóm 6	Đường vào Khe Hòm: Thửa 56, tờ số 7	Ông Hải Phương: Thửa 01, tờ số 7	1.800.000	8.000.000
1.7	Quốc lộ 48E - Xóm 6	Ông Hải Phương: Thửa 1026, tờ số 6	Đường vào Khe Lở: Thửa 210, tờ số 3	1.300.000	4.000.000
1.8	Quốc lộ 48E - Xóm 6	Ông Tuấn Bình: Thửa 1429, tờ số 6	Chị Hải Ngũ: Thửa 1038, tờ số 6	1.300.000	4.000.000
1.9	Quốc lộ 48E - Xóm 6	Cầu Khe Lở: Thửa 1382, tờ số 6	Ông Tân: Thửa 1363, tờ số 6	1.300.000	4.000.000
1.10	Quốc lộ 48E - Xóm 6	Ông Mai: Thửa 91, tờ số 3	Ông Ngọc: Thửa 130, tờ số 3	1.500.000	7.000.000
1.11	Quốc lộ 48E - Xóm 6	Ông Hùng: Thửa 187, tờ số 3 (giáp Nghi Lâm)	Ông Sơn: Thửa 195, tờ số 3 (giáp Nghi Lâm)	1.500.000	7.000.000
2	Quốc lộ 7C (N5)				
2.1	Quốc lộ 7C - Xóm 6	Ông Minh Phúc: Thửa 384, tờ số 6	Ông Chiến: Thửa 1134, tờ số 6	1.800.000	14.000.000
2.2	Quốc lộ 7C - Xóm 6	Ông Hồng: Thửa 428, tờ số 6	Ông Tuấn: Thửa 426, tờ số 6	1.800.000	14.000.000
2.3	Quốc lộ 7C - Xóm 6	Ông Hiền: Thửa 1175, tờ số 6	Ông Xin: Thửa 1174, tờ số 6	1.800.000	12.000.000
2.4	Quốc lộ 7C - Xóm 1	Ông Cường: Thửa 1242, tờ số 6	Ông Thái: Thửa 1178, tờ số 6	1.800.000	14.000.000
2.5	Quốc lộ 7C - Xóm 1	Ông Hồng: Thửa 1230, tờ số 6	Ông Chiến: Thửa 171, tờ số 6	1.800.000	14.000.000
2.6	Quốc lộ 7C - Xóm 2	Ông Khuê: Thửa 172, tờ số 8	Ông Khánh: Thửa 834, tờ số 8	1.500.000	14.000.000
2.7	Quốc lộ 7C - Xóm 2	Thửa 822, tờ số 8	Ông Thuyên: Thửa 817, tờ số 8	1.500.000	14.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.8	Đường gom QL 7C - Xóm 1	Ông Hảo Vân: Thửa 1372, tờ số 6	Ông Cảnh: Thửa 1277, tờ số 6	1.200.000	12.000.000
2.9	Đường gom QL 7C - Xóm 6	Thửa 1216, tờ số 6	Thửa 1285, tờ số 6	1.500.000	12.000.000
3	Đường huyện				
3.1	Đường rẽ QL 48E Nghi Mỹ đi Nghi Công - Xóm 2	Ông Đức: Thửa 43, tờ số 8	Ông Hùng: Thửa 833, tờ số 8	1.250.000	6.000.000
3.2	Đường rẽ QL 48E Nghi Mỹ đi Nghi Công - Xóm 2	Ông Hải: Thửa 805, tờ số 8	Ông: Thửa 816, tờ số 8	1.250.000	6.000.000
3.3	Đường rẽ QL 48E Nghi Mỹ đi Nghi Công - Xóm 2	Ông Khuê: Thửa 171, tờ số 8	Thửa 830, tờ số 8	1.250.000	6.000.000
3.4	Đường rẽ QL 48E Nghi Mỹ đi Nghi Công - Xóm 2	Thửa 823, tờ số 8	Ông Thửa 1502, tờ số 8	1.250.000	6.000.000
3.5	Đường rẽ QL 48E Nghi Mỹ đi Nghi Công - Xóm 2	Ông Sơn: Thửa 1282, tờ số 7	Ông Lâm: Thửa 1622, tờ số 7	1.200.000	5.000.000
3.6	Đường rẽ QL 48E Nghi Mỹ đi Nghi Công - Xóm 2	Ông Nam: Thửa 1615, tờ số 11	Đường đi xóm 1: Thửa 1562, tờ số 11	1.200.000	5.000.000
3.7	Đường rẽ QL 48E Nghi Mỹ đi Nghi Công - Xóm 2	Ông Tuấn: Thửa 1501, tờ số 11	Đường vào xóm 2: Thửa 1597, tờ số 11	1.200.000	5.000.000
3.8	Đường rẽ QL 48E Nghi Mỹ đi Nghi Công - Xóm 2	Thửa 588, tờ số 11	Thửa 1538, tờ số 11	1.100.000	5.000.000
3.9	Đường rẽ QL 48E Nghi Mỹ đi Nghi Công - Xóm 2	Thửa 1478, tờ số 12	Thửa 1447, tờ số 12	800.000	4.500.000
3.10	Đường rẽ QL 48E Nghi Mỹ đi Nghi Công - Xóm 2	Thửa 831, tờ số 12	Thửa 864, tờ số 12	800.000	4.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI				
1	Đường liên xã				
1.1	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Phương - Xóm 5	Thửa 1882, tờ số 7	Thửa 1743, tờ số 7	400.000	1.600.000
1.2	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Phương - Xóm 5	Thửa 40, tờ số 4	Thửa 41, tờ số 4	350.000	1.400.000
1.3	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Lâm - Xóm 5	Đường vào Trường Tiểu học: Thửa 1533, tờ số 11	Thửa 05, tờ số 11	500.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.4	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Lâm - Xóm 5 (Khu đấu giá 2018)	Thửa 1761, tờ số 7	Thửa 1813, tờ số 7	600.000	4.000.000
1.5	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Lâm - Xóm 5	Thửa 1646, tờ số 7	Thửa 763, tờ số 7	500.000	1.600.000
1.6	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Lâm	Thửa 662, tờ số 7	Thửa 660, tờ số 7	450.000	1.600.000
1.7	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Lâm - Xóm 5	Thửa 514, tờ số 6	Thửa 1328, tờ số 6	450.000	1.600.000
1.8	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Lâm - Xóm 5	Thửa 557, tờ số 6	Thửa 526, tờ số 6	450.000	1.600.000
1.9	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Lâm - Xóm 5, xóm 2, xóm 1	Thửa 507, tờ số 6	Thửa 1408, tờ số 5	450.000	1.400.000
1.10	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Lâm - Xóm 5, xóm 2, xóm 1	Thửa 539, tờ số 6	Thửa 1316, tờ số 6	450.000	1.400.000
1.11	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Lâm - Xóm 1	Thửa 373, tờ số 5	Thửa 17, tờ số 5	450.000	1.400.000
1.12	Đường Nghi Mỹ đi Nghi Lâm - Xóm 1	Thửa 13, tờ số 5	Thửa 06, tờ số 5	450.000	1.400.000
2	Đường liên xóm				-
2.1	Xóm 1 đi xóm 6	Thửa 224, tờ số 3	Thửa 147, tờ số 3	500.000	1.600.000
2.2	Xóm 1 đi xóm 6	Thửa 376, tờ số 5	Thửa 377, tờ số 5	400.000	1.600.000
2.3	Xóm 1 đi xóm 6	Thửa 1407, tờ số 6	Thửa 189, tờ số 6	400.000	1.600.000
2.4	Xóm 1 đi xóm 6	Thửa 1341, tờ số 6	Thửa 1347, tờ số 6	400.000	1.600.000
2.5	Xóm 5 đi xóm 6	Thửa 1785, tờ số 7	Thửa 224, tờ số 7	450.000	1.600.000
2.6	Xóm 5 đi xóm 6 (Khu đấu giá 2018)	Thửa 1732, tờ số 7	Thửa 1804, tờ số 7	450.000	4.000.000
2.7	Xóm 5 đi xóm 6 (Khu đấu giá 2018)	Thửa 1734, tờ số 7	Thửa 1736, tờ số 7	450.000	4.000.000
2.8	Xóm 5 đi xóm 6	Thửa 320, tờ số 7	Thửa 321, tờ số 7	450.000	1.600.000
2.9	Xóm 5 đi xóm 6	Thửa 347, tờ số 6	Thửa 344, tờ số 6	400.000	1.400.000
2.10	Xóm 5 đi xóm 6	Thửa 389, tờ số 6	Thửa 1377, tờ số 6	400.000	1.400.000
2.11	Xóm 5 (Xóm 6 đi xóm 10 cũ)	Thửa 1835, tờ số 7	Thửa 1662, tờ số 7	450.000	1.600.000
2.12	Xóm 5 (Xóm 6 đi xóm 10 cũ)	Thửa 205, tờ số 7	Thửa 1655, tờ số 7	450.000	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2.13	Xóm 5 đi xóm 6	Thửa 490, tờ số 6	Thửa 427, tờ số 6	450.000	1.600.000
2.14	Xóm 5 đi xóm 6	Thửa 1327, tờ số 6	Thửa 470, tờ số 6	450.000	1.600.000
2.15	Xóm 2 đi xóm 1	Thửa 1560, tờ 11	Thửa 416, tờ 11	350.000	1.400.000
2.16	Xóm 2 đi xóm 1	Thửa 581, tờ 11	Thửa 583, tờ 11	350.000	1.400.000
2.17	Xóm 2 đi xóm 1	Thửa 1572, tờ 11	Thửa 167, tờ 11	350.000	1.400.000
2.18	Xóm 2 đi xóm 1	Thửa 1300, tờ 11	Thửa 214, tờ 11	350.000	1.400.000
2.19	Xóm 2 đi xóm 1	Thửa 1485, tờ 10	Thửa 287, tờ 10	350.000	1.400.000
2.20	Đường gom QL 48 E vào Khe lở - Xóm 6	Thửa 134, tờ số 3	Thửa 133, tờ số 3	Chưa có giá	2.000.000
3	Đường nội xóm, liên gia				
3.1	Xóm 1				
-	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 1	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 5, 6, 10		250.000	800.000
3.2	Xóm 2				
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 2	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 8, 10, 11, 12, 25		250.000	1.000.000
3.3	Xóm 3				
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 3	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 12		250.000	800.000
3.4	Xóm 4				
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 4	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 13, 16, 17		200.000	600.000
3.5	Xóm 5				
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 5	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 6, 7		300.000	1.200.000
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 5	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 4		200.000	800.000
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 5	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 11		250.000	800.000
3.6	Xóm 6				
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 6	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 3, 6, 7		300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 6	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 4		200.000	800.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000
XX	XÃ NGHI LÂM				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 7C đoạn qua xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc				
1,1	Quốc lộ 7C đoạn qua xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	Từ anh trưởng Giáp xã Nghi Mỹ (thửa 417, Tờ bản đồ 25)	Đến anh Minh giáp xã Nghi Kiều (1163, Tờ bản đồ số 17)	1.600.000	14.000.000
2	Quốc lộ 48E đoạn qua xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc				
2.1	Quốc lộ 48E	Từ giáp xã Nghi Mỹ (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 21) (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 21)	đến Ngã ba vào chợ Nghi Lâm (đến thửa số: 88, tờ bản đồ số 20) (đến thửa số: 54, tờ bản đồ số 20)	2.000.000	9.000.000
2.2	Quốc lộ 48E	Từ ngã ba vào chợ (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 20) (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 20)	đến Ngã ba nhà máy gạch Hoàng Nguyên (từ thửa số 1450, tờ bản đồ số 14) (đến thửa số 1036, tờ bản đồ số 14)	2.000.000	9.000.000
2.3	Quốc lộ 48E	Từ nhà máy gạch Hoàng Nguyên (từ thửa số 1175, tờ bản đồ số 13)	đến giáp xã Nghi Văn (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 7)	1.500.000	8.500.000
3	Đường huyện				
3.1	Đường Nghi Lâm- Nghi Kiều	Từ nhà bà Xoan thửa 33 tờ bản đồ 21	đến Ông Quỳnh thửa 1500, tờ bản đồ số 25	700.000	4.000.000
3.2	Đường Nghi Lâm- Nghi Kiều	Ông Châu thửa số 1494, tờ bản đồ số 25	Đến thửa 533, tờ bản đồ số 25	700.000	4.000.000
3.3	Đường Nghi Lâm- Nghi Kiều	Từ ông Hùng thửa 666 Tờ bản đồ số 25	đến nhà Bà Oanh thửa 1818 tờ bản đồ số 24	800.000	4.000.000
3.4	Đường Nghi Lâm- Nghi Kiều	Từ Bà Lương thửa 1049 Tờ bản đồ số 24	đến nhà ông Châu thửa 691 tờ bản đồ số 24	800.000	4.000.000
3.5	Đường Nghi Lâm- Nghi Kiều	Từ ông Trường thửa 653 Tờ bản đồ số 24	đến nhà ông Lâm thửa 507 tờ bản đồ số 23	800.000	4.000.000
3.6	Đường Nghi Lâm- Nghi Kiều	Từ ông Danh thửa 755 Tờ bản đồ số 17	đến nhà Bà Thanh thửa 695 tờ bản đồ số 17	800.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.7	Đường Nghi Công- Nghi Lâm- Nghi Kiều	Từ giáp xã Nghi Công nhà ông Lâm thửa 286 tờ bản đồ số 33	đến nhà ông Nhượng thửa 268 tờ bản đồ số 26	700.000	3.500.000
4	Đường xã				
4.1	Đường Liên xã từ QL 48E - Đi Cầu Làng Trung	QL48E Nhà ông Sơn thửa 62 tờ bản đồ số 20	đến thửa 2357, tờ bản đồ số 19	1.500.000	4.000.000
4.2	Đường Liên xã từ QL 48E - Đi Cầu Làng Trung	Từ thửa 2362, tờ bản đồ số 19	đến nhà ông Hào thửa 539 tờ bản đồ số 23	1.500.000	4.000.000
4.3	Đường Liên xã từ QL 48E - Đi Cây xăng Cán Anh	QL48E Nhà Bà Lộc thửa 1669 tờ bản đồ số 20	đến nhà ông Đăng thửa 539 tờ bản đồ số 25	2.000.000	4.000.000
4.4	Đường từ QL48E đi nhà hàng Trường Sinh	Từ thửa 1547 tờ bản đồ số 20	Đến thửa 1655 tờ bản đồ số 20	2.000.000	4.000.000
4.5	Đường Liên xã từ QL7C(N5 xóm 2 - Đi mỏ Đá xóm 12	Ngã ba N5, xóm 2	Mỏ đá xóm 12	150.000	4.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI Ở CÁC XÓM				
1	Xóm 1				
1.1	Đường xóm 1	Đầu xóm 1 giáp Đường Nghi Lâm- Nghi Kiều nhà bà Sen (từ thửa số 1154, tờ bản đồ số 17)	Cuối xóm 1 cũ (đến thửa số 1164, tờ bản đồ số 17)	150.000	900.000
1.2	Đường xóm 1	Đường QL 7C (từ thửa số 1115 tờ bản đồ số 17)	Cuối xóm 2 cũ (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 12)	150.000	900.000
1.3	Đường xóm 1	Nhà Ông Tuấn (từ thửa số 1154, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Trường (đến thửa số 561, tờ bản đồ số 17)	150.000	900.000
1.4	Đường xóm 1	Nhà Bà Lý (từ thửa số 1192, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Quý (đến thửa số 480, tờ bản đồ số 17)	150.000	900.000
1.5	Đường xóm 1	Nhà ông Hùng (từ thửa số 512, tờ bản đồ số 17)	Nhà Bà Đào (đến thửa số 480, tờ bản đồ số 17)	150.000	900.000
1.6	Đường xóm 1	Nhà ông Lâm (từ thửa số 512, tờ bản đồ số 17)	Nhà Bà Đào (đến thửa số 430, tờ bản đồ số 17)	150.000	900.000
1.7	Đường xóm 1	Nhà ông Quân (từ thửa số 1142, tờ bản đồ số 17)	Nhà Bà Đào (đến thửa số 403, tờ bản đồ số 17)	150.000	900.000
1.8	Đường xóm 1	Nhà ông Sáu (từ thửa số 357, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Hùng (đến thửa số 368, tờ bản đồ số 17)	150.000	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.9	Đường xóm 1	Nhà ông Đại (từ thửa số 598, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Tuyên (đến thửa số 510, tờ bản đồ số 17)	150.000	900.000
1.10	Đường xóm 1	Nhà ông Bùng (từ thửa số 579, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Huệ (đến thửa số 508, tờ bản đồ số 17)	150.000	900.000
1.11	Đường xóm 1	Nhà ông Khánh (từ thửa số 479, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Tuyên (đến thửa số 444, tờ bản đồ số 17)	150.000	900.000
1.12	Đường xóm 1	Nhà ông Công (từ thửa số 427, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Dân (đến thửa số 2029 tờ bản đồ số 17)	150.000	900.000
1.13	Đường xóm 1	Nhà Bà Nga (từ thửa số 1125, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Thọ (đến thửa số 1166 tờ bản đồ số 17)	150.000	900.000
1.14	Đường xóm 1	Nhà ông Quang (từ thửa số 307, tờ bản đồ số 17)	Nhà Bà Nguyệt (đến thửa số 1168 tờ bản đồ số 17)	150.000	900.000
1.15	Đường xóm 1	Nhà Ba Minh (từ thửa số 1191 tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Hòa (đến thửa số 1167 tờ bản đồ số 17)	150.000	900.000
1.16	Đường xóm 1	Nhà ông Hiền (từ thửa số 250 tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Nguyên (đến thửa số 180 tờ bản đồ số 17)	150.000	900.000
1.17	Đường xóm 1	Nhà Bà Bình (từ thửa số 250 tờ bản đồ số 12)	Nhà Bà Khuê (đến thửa số 520 tờ bản đồ số 17)	150.000	900.000
1.18	Đường xóm 1	Nhà Bà Bình (từ thửa số 250 tờ bản đồ số 12)	Nhà Bà Khuê (đến thửa số 520 tờ bản đồ số 12)	150.000	900.000
1.19	Đường xóm 1	Nhà Ông Quy (từ thửa số 1137 tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Quảng (đến thửa số 61 tờ bản đồ số 12)	150.000	900.000
1.20	Đường xóm 1	Nhà Ông Tuấn (từ thửa số 603 tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Khuê (đến thửa số 585 tờ bản đồ số 12)	150.000	900.000
1.21	Đường xóm 1	Nhà Ông Chức (từ thửa số 203 tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Hưởng (đến thửa số 3 tờ bản đồ số 12)	150.000	900.000
1.22	Đường xóm 1	Nhà Ông Thắng (từ thửa số 200 tờ bản đồ số 12)	Nhà Bà Nga (đến thửa số 10 tờ bản đồ số 12)	150.000	900.000
1.23	Đường xóm 1	Nhà Bà Cừ (từ thửa số 200 tờ bản đồ số 12)	Nhà Bà Dung (đến thửa số 793 tờ bản đồ số 12)	150.000	900.000
1.24	Đường xóm 1	Nhà Ông Thắng (từ thửa số 592 tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Thoại (đến thửa số 810 tờ bản đồ số 12)	150.000	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.25	Đường xóm 1	Nhà Ông Thắng (từ thửa số 789 tờ bản đồ số 12)	Nhà thờ Tân giai (đến thửa số 31 tờ bản đồ số 12)	150.000	900.000
1.26	Đường xóm 1	Nhà Ông Bằng (từ thửa số 571 tờ bản đồ số 12)	Nhà thờ Tân giai (đến thửa số 21 tờ bản đồ số 12)	150.000	900.000
1.27	Đường xóm 1	Nhà Ông Khánh (từ thửa số 165 tờ bản đồ số 12)	Nhà bà Vạn (đến thửa số 20 tờ bản đồ số 12)	150.000	900.000
1.28	Đường xóm 1	Nhà Ông Chính (từ thửa số 126 tờ bản đồ số 12)	Nhà bà Tám (đến thửa số 783 tờ bản đồ số 12)	150.000	900.000
1.29	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 1 (gồm các xóm 1 và xóm 2 cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 7, 12		150.000	900.000
2	Xóm 2				
2.1	Trục xóm 2	Từ ông Lánh (Thửa 283 tờ bản đồ số 18)	Nhà anh Sinh (đến thửa 38 tờ bản đồ số 17)	150.000	900.000
2.2	Trục xóm 2	Từ ông Sinh (Thửa 83 tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Huynh (đến thửa 963 tờ bản đồ số 13)	150.000	900.000
2.3	Trục xóm 2	Từ ông Liệu (Thửa 94 tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Chương (đến thửa 1312 tờ bản đồ số 13)	150.000	900.000
2.4	Trục xóm 2	Từ ông Sơn (Thửa 1959 tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Ngọc (đến thửa 1340 tờ bản đồ số 13)	150.000	900.000
2.5	Trục xóm 2	Từ Bà Thảo (Thửa 191 tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Chương (đến thửa 860 tờ bản đồ số 13)	150.000	900.000
2.6	Trục xóm 2	Từ ông Nhượng (Thửa 1920 tờ bản đồ số 18)	Nhà văn hóa (đến thửa 42 tờ bản đồ số 18)	150.000	900.000
2.7	Trục xóm 2	Từ ông Trường (Thửa 1921 tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Mạo (đến thửa 1056 tờ bản đồ số 13)	150.000	900.000
2.8	Trục xóm 2	Từ bà Minh (Thửa 321 tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Trung (đến thửa 1976 tờ bản đồ số 18)	150.000	900.000
2.9	Trục xóm 2	Từ ông Thái (Thửa 1948 tờ bản đồ số 18)	Nhà bà Hoa (đến thửa 1970 tờ bản đồ số 18)	150.000	900.000
2.10	Trục xóm 2	Từ ông Đình (Thửa 1978 tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Thủy (đến thửa 2832 tờ bản đồ số 18)	150.000	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.11	Trục xóm 2	Từ ông Lánh (Thửa 283 tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Mão (đến thửa 1056 tờ bản đồ số 13)	150.000	900.000
2.12	Trục xóm 2	Từ ông Huynh (Thửa 963 tờ bản đồ số 18)	Nhà bà Vinh (đến thửa 69 tờ bản đồ số 18)	150.000	900.000
2.13	Trục xóm 2	Từ Thửa 1115 tờ bản đồ số 18)	đến thửa 1120, tờ bản đồ số 18)	150.000	900.000
2.14	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 2 (gồm các xóm 2 và xóm 3 cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 13, 17, 18		150.000	900.000
3	Xóm 3				
3.1	Trục xóm 3	Từ ông Liên (Thửa 2584 tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Thành (thửa 1454 tờ bản đồ số 14)	150.000	900.000
3.2	Đường xóm 3	Từ ông Như (Thửa 1924 tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Thiện (thửa 1036 tờ bản đồ số 14)	150.000	900.000
3.3	Đường xóm 3	Từ ông Hoàng (Thửa 1473 tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Dương (thửa 2481 tờ bản đồ số 19)	150.000	900.000
3.4	Đường xóm 3	Từ ông Giáo (Thửa 1233 tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Tính (đến thửa 2554 tờ bản đồ số 19)	150.000	900.000
3.5	Đường xóm 3	Từ ông Giáo (Thửa 1233 tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Tính (đến thửa 2554 tờ bản đồ số 19)	150.000	900.000
3.6	Đường xóm 3	Từ ông Bính (Thửa 74 tờ bản đồ số 19)	Nhà bà Hòa (đến thửa 3578 tờ bản đồ số 19)	150.000	900.000
3.7	Đường xóm 3	Từ ông Ky (Thửa 249 tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Bình (đến thửa 1489 tờ bản đồ số 14)	150.000	900.000
3.8	Đường xóm 3	Từ bà Tám (Thửa 2594 tờ bản đồ số 19)	Nhà bà Ân (đến thửa 1920 tờ bản đồ số 14)	150.000	900.000
3.9	Đường xóm 3	Từ bà Độ (Thửa 2571 tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Hoa (đến thửa 332 tờ bản đồ số 19)	150.000	900.000
3.10	Đường xóm 3	Từ ông Phương (Thửa 2569 tờ bản đồ số 19)	Nhà bà Yên (đến thửa 113 tờ bản đồ số 19)	150.000	900.000
3.11	Đường xóm 3	Từ bà Năm (Thửa 158 tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Lực (đến thửa 296 tờ bản đồ số 19)	150.000	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.12	Đường xóm 3	Từ ông Thương (Thửa 298 tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Hưng (đến thửa 244 tờ bản đồ số 19)	150.000	900.000
3.13	Đường xóm 3	Từ bà Độ (Thửa 2572 tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Dũng (đến thửa 370 tờ bản đồ số 19)	150.000	900.000
3.14	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 3 (gồm các xóm 3 và xóm 4 cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 14,19		150.000	900.000
4	Xóm 4				
4.1	Trục xóm 4	Từ ông Ấm (Thửa 40 tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Hoàng (đến thửa 22 tờ bản đồ số 15)	150.000	900.000
4.2	Đường xóm 4	Từ ông Quyền (Thửa 216 tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Dung (đến thửa 307 tờ bản đồ số 19)	150.000	900.000
4.3	Đường xóm 4	Từ ông Hồng (Thửa 1000 tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Danh (đến thửa 927 tờ bản đồ số 14)	150.000	900.000
4.4	Đường xóm 4	Từ ông Lực (Thửa 1161 tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Xuân (đến thửa 1003 tờ bản đồ số 14)	150.000	900.000
4.5	Đường xóm 4	Từ ông Thanh (Thửa 1458 tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Hoàng (đến thửa 1079 tờ bản đồ số 14)	150.000	900.000
4.6	Đường xóm 4	Từ ông Trạch (Thửa 1914 tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Huệ (đến thửa 1925 tờ bản đồ số 14)	150.000	900.000
4.7	Đường xóm 4	Từ (Thửa 1472 tờ bản đồ số 14)	Nhà bà châu (thửa 1497 tờ bản đồ số 14)	150.000	900.000
4.8	Đường xóm 4	Từ bà Mỹ (Thửa 1504 tờ bản đồ số 14)	đến (thửa 1334, tờ bản đồ số 14)	150.000	900.000
4.9	Đường xóm 4	Từ ông Hiền (Thửa 44 tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Nam (đến thửa 1239 tờ bản đồ số 14)	150.000	900.000
4.10	Đường xóm 4	Từ ông Ấm (Thửa 40 tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Châu (đến thửa 1762 tờ bản đồ số 14)	150.000	900.000
4.11	Đường xóm 4	Từ ông Dũng (Thửa 2260 tờ bản đồ số 20)	Nhà bà Lân (đến thửa 66 tờ bản đồ số 20)	150.000	900.000
4.12	Đường xóm 4	Từ bà Điền (Thửa 106 tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Huân (đến thửa 73 tờ bản đồ số 20)	150.000	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4.13	Đường xóm 4	Từ ông Tri (Thửa 314 tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Thọ (đến thửa 2294 tờ bản đồ số 20)	150.000	900.000
4.14	Đường xóm 4	Từ ông Sáng (Thửa 181 tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Châu (đến thửa 1702 tờ bản đồ số 20)	150.000	900.000
4.15	Đường xóm 4	Từ ông Chiến (Thửa 1704 tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Hà (đến thửa 2265 tờ bản đồ số 20)	150.000	900.000
4.16	Đường xóm 4	Từ ông Sâm (Thửa 1718 tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Kiều (đến thửa 14 tờ bản đồ số 20)	150.000	900.000
4.17	Đường xóm 4	Từ ông Liêm (Thửa 49 tờ bản đồ số 20)	Nhà bà Oanh (đến thửa 44 tờ bản đồ số 15)	150.000	900.000
4.18	Đường xóm 4	Từ ông Hoàng (Thửa 22 tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Lập (đến thửa 26 tờ bản đồ số 15)	150.000	900.000
4.19	Đường xóm 4	Từ ông Hoài (Thửa 20 tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Mạo(đến thửa 19 tờ bản đồ số 15)	150.000	900.000
4.20	Đường xóm 4	Từ ông Lập (Thửa 30 tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Trường (đến thửa 29 tờ bản đồ số 15)	150.000	900.000
4.21	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 4 (gồm các xóm 4 và xóm 5 cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 14,15,19,20		150.000	900.000
5	Xóm 5				-
5.1	Đường xóm 5	Từ thửa (2279, tờ bản đồ số 19	Nhà bà Dung (đến thửa 332 tờ bản đồ số 24)	150.000	950.000
5.2	Đường xóm 5	Từ ông sơn (2590, tờ bản đồ số 19	(đến thửa 34 tờ bản đồ số 19)	150.000	950.000
5.3	Đường xóm 5	Từ (2237, tờ bản đồ số 19	(đến thửa 2274 tờ bản đồ số 19)	150.000	950.000
5.4	Đường xóm 5	Từ (2238, tờ bản đồ số 19)	(đến thửa 34 tờ bản đồ số 19)	150.000	950.000
5.5	Đường xóm 5	Đường nhựa	(đến thửa 2272 tờ bản đồ số 19)	150.000	950.000
5.6	Đường xóm 5	Đường nhựa	(đến thửa 1087 tờ bản đồ số 19)	150.000	950.000
5.7	Đường xóm 5	Từ ông Đồng (1810 tờ bản đồ số 19)	(đến thửa 224 tờ bản đồ số 19)	150.000	950.000
5.8	Đường xóm 5	Từ ông (280 tờ bản đồ số 19)	(đến thửa 306 tờ bản đồ số 19)	150.000	950.000
5.9	Đường xóm 5	Từ Bà Song (510, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Mai (đến thửa 551 tờ bản đồ số 24)	150.000	950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.10	Đường xóm 5	Từ anh Thành (1987, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Thắng (đến thửa 566 tờ bản đồ số 23)	150.000	950.000
5.11	Đường xóm 5	Từ bà nga (624, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Hoa (đến thửa 655 tờ bản đồ số 23)	150.000	950.000
5.12	Đường xóm 5	Từ thửa số (559, tờ bản đồ số 24)	(đến thửa 197 tờ bản đồ số 24)	150.000	950.000
5.13	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 5 (gồm các xóm 5 và xóm 6 cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 14,15,19,20		150.000	950.000
6	Xóm 6				
6.1	Đường xóm 6	Từ ông Nhiêu (719, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Hoàng (đến thửa 720 tờ bản đồ số 23)	160.000	950.000
6.2	Đường xóm 6	Từ ông Dũng (795, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Tuấn (đến thửa 776 tờ bản đồ số 23)	160.000	950.000
6.3	Đường xóm 6	Từ bà Tuân (559, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Hải (đến thửa 258 tờ bản đồ số 23)	160.000	950.000
6.4	Đường xóm 6	Từ bà Ân (592, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Hội (đến thửa 258 tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
6.5	Đường xóm 6	Từ bà Dừng (626, tờ bản đồ số 24)	Đất UBND xã (đến thửa 651, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
6.6	Đường xóm 6	Từ bà Dừng (626, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Hội (đến thửa 202, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
6.7	Đường xóm 6	Từ ông Nam (2464, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Lân (đến thửa 731, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
6.8	Đường xóm 6	Từ ông Lành (1753, tờ bản đồ số 24)	Nhà Bà Vỹ (đến thửa 2372, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
6.9	Đường xóm 6	Từ bà Dung (810, tờ bản đồ số 24)	Nhà Trẻ (đến thửa 754, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
6.10	Đường xóm 6	Từ bà Sáu (812, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Điều (đến thửa 778, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
6.11	Đường xóm 6	Từ ông Hùng (1051, tờ bản đồ số 23)	Đất UBND xã (đến thửa 784, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6.12	Đường xóm 6	Từ bà Lâm (201, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Hậu (đến thửa 770, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
6.13	Đường xóm 6	Từ ông Kiều (1898, tờ bản đồ số 23)	(đến thửa 1891, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
6.14	Đường xóm 6	Từ ông Sơn (1885, tờ bản đồ số 23)	(đến thửa 1888, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
6.15	Đường xóm 6	Từ thửa (1181, tờ bản đồ số 24)	(đến thửa 607, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
6.16	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 6 (gồm các xóm 6 và xóm 8, 9, 10, cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 23, 24		160.000	950.000
7	Xóm 7				950.000
7.1	Đường xóm 7	Từ thửa đất số (2344, tờ bản đồ số 24)	đến thửa (2358, tờ bản đồ 24)	160.000	950.000
7.2	Đường xóm 7	Từ anh Vinh (816, tờ bản đồ số 24)	nhà ông Châu (392, tờ bản đồ 24)	160.000	950.000
7.3	Đường xóm 7	Từ anh Dương Quảng (842, tờ bản đồ số 24)	đến thửa (1767, tờ bản đồ 24)	160.000	950.000
7.4	Đường xóm 7	Từ bà Châu (474, tờ bản đồ số 24)	nhà bà Lịch (763, tờ bản đồ 24)	160.000	950.000
7.5	Đường xóm 7	Từ anh Hiên (850, tờ bản đồ số 24)	nhà ông Thảo (1066, tờ bản đồ 24)	160.000	950.000
7.6	Đường xóm 7	Từ thửa số (876, tờ bản đồ số 24)	đến thửa số (1767, tờ bản đồ 24)	160.000	950.000
7.7	Đường xóm 7	Từ thửa số (763, tờ bản đồ số 24)	đến thửa số (1843, tờ bản đồ 24)	160.000	950.000
7.8	Đường xóm 7	Từ ông Cầu (791, tờ bản đồ số 24)	(đến nhà ông Ký, thửa 767, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
7.9	Đường xóm 7	Từ thửa số (842, tờ bản đồ số 24)	đến thửa số (549, tờ bản đồ 24)	160.000	950.000
7.10	Đường xóm 7	Từ thửa số (816, tờ bản đồ số 24)	đến thửa số (494, tờ bản đồ 24)	160.000	950.000
7.11	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 7 (gồm các xóm 7 và xóm 11, cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 24		150.000	950.000
8	Xóm 8				
8.1	Đường xóm 8	Từ anh nam (1813 tờ bản đồ số 24)	Nhà bà Lịch (đến thửa 763 tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
8.2	Đường xóm 8	Từ Ông Hòa (92, tờ bản đồ số 24)	Nhà Chị Khoa (đến thửa 729 tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
8.3	Đường xóm 8	Từ anh Phương (336, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Đựng (đến thửa 776 tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
8.4	Đường xóm 8	Từ ông Từ (337, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Hoa (đến thửa 279 tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
8.5	Đường xóm 8	Từ ông Nhiêu (358, tờ bản đồ số 24)	Nhà bà Năng (đến thửa 1885 tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
8.6	Đường xóm 8	Từ ông Dân (285, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Vỹ (đến thửa 187 tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
8.7	Đường xóm 8	Từ bà Năm (1523, tờ bản đồ số 24)	Từ ông Lý (1526, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
8.8	Đường xóm 8	Từ bà Thanh thủy (1712, tờ bản đồ số 24)	Nhà bà Liên (đến thửa 1528 tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
8.9	Đường xóm 8	(Tờ thửa số 2488, tờ bản đồ số 24)	(đến thửa số 2405, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
8.10	Đường xóm 8	(Tờ thửa số 2381, tờ bản đồ số 24)	(đến thửa số 2468, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
8.11	Đường xóm 8	Từ ông Phương (336, tờ bản đồ số 24)	(đến nhà ông Hội thửa 278, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
8.12	Đường xóm 8	(Tờ thửa số 337, tờ bản đồ số 24)	(đến nhà bà Toàn, thửa 298, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
8.13	Đường xóm 8	Từ ông Nhiệm (338, tờ bản đồ số 24)	(đến thửa 318, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
8.14	Đường xóm 8	Từ thửa 115, tờ bản đồ số 24	đến thửa số 1529, tờ bản đồ 25	160.000	950.000
8.15	Đường xóm 8	Từ thửa đất số 2280, tờ bản đồ số 19)	(đến thửa 710, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
8.16	Đường xóm 8	Từ thửa đất số 186, tờ bản đồ số 24)	(đến thửa 1837, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
8.17	Đường xóm 8	Từ thửa đất số 339, tờ bản đồ số 24)	(đến thửa 1885, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
8.18	Đường xóm 8	Từ thửa đất số 1714, tờ bản đồ số 24)	(đến thửa 10, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
8.19	Đường xóm 8	Từ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 24)	(đến thửa 37, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
8.20	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 8 (gồm các xóm 8 và xóm 12, 13 cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 19, 24, 25		160.000	950.000
9	Xóm 9				
9.1	Trục chính xóm 9	Từ ông Duy (586, tờ bản đồ số 24)	(đến nhà ông Hoa, thửa 476, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
9.2	Trục chính xóm 9	Từ bà Hộ (477, tờ bản đồ số 24)	(đến nhà ông Khánh, thửa 450, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
9.3	Đường xóm 9	Từ ông Duy (586, tờ bản đồ số 24)	(đến nhà ông Hoa, thửa 476, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.4	Đường xóm 9	Từ bà Phượng (580, tờ bản đồ số 24)	(đến Nhà ông Sinh, thửa 797, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
9.5	Đường xóm 9	Từ đất UBND xã (744, tờ bản đồ số 24)	(đến Nhà ông Lân, thửa 716, tờ bản đồ số 24)	160.000	950.000
9.6	Đường xóm 9	Từ thửa đất số (1834, tờ bản đồ số 24)	(đến Nhà ông Hùng, thửa 976, tờ bản đồ số 25)	160.000	950.000
9.7	Đường xóm 9	Từ thửa đất số (1745, tờ bản đồ số 25)	(đến Nhà ông Hóa, thửa 882, tờ bản đồ số 25)	160.000	950.000
9.8	Đường xóm 9	Từ ông Tám (904, tờ bản đồ số 25)	(đến Nhà ông Mười, thửa 867, tờ bản đồ số 25)	160.000	950.000
9.9	Đường xóm 9	Từ bà Hoàng (906, tờ bản đồ số 25)	(đến nhà anh Đồng, thửa 965, tờ bản đồ số 25)	160.000	950.000
9.10	Đường xóm 9	Từ ông Vĩnh (966, tờ bản đồ số 25)	(đến thửa 1781, tờ bản đồ số 25)	160.000	950.000
9.11	Đường xóm 9	Từ ông Hồng (849, tờ bản đồ số 25)	(đến nhà ông Thắng, thửa 852, tờ bản đồ số 25)	160.000	950.000
9.12	Đường xóm 9	Từ bà Thành (890, tờ bản đồ số 25)	(đến thửa 1724, tờ bản đồ số 25)	160.000	950.000
9.13	Đường xóm 9	Từ ông Phần (971, tờ bản đồ số 25)	(đến thửa 1425, tờ bản đồ số 25)	160.000	950.000
9.14	Đường xóm 9	Từ ông Khẩn (980, tờ bản đồ số 25)	(đến thửa 1781, tờ bản đồ số 25)	160.000	950.000
9.15	Đường xóm 9	Từ ông Quỳnh (887, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Cán (đến thửa 908, tờ bản đồ số 25)	160.000	950.000
9.16	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 9 (gồm các xóm 9 và xóm 14, 15, 16 cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 24, 25		160.000	950.000
10	Xóm 10				
10.1	Trục xóm 10	(Từ thửa đất số 1812, tờ bản đồ số 25)	(đến N. ông Thông, thửa 313, tờ bản đồ số 25)	160.000	15.000.000
10.2	Trục xóm 10	(Từ thửa đất số 1715, tờ bản đồ số 25)	(đến thửa 55, tờ bản đồ số 25)	160.000	950.000
10.3	Đường xóm 10	(Từ thửa đất số 1789, tờ bản đồ số 20)	(đến thửa 1776, tờ bản đồ số 20)	160.000	1.500.000
10.4	Đường xóm 10	(Từ thửa đất số 1731, tờ bản đồ số 20)	(đến thửa 1397, tờ bản đồ số 20)	160.000	950.000
10.5	Đường xóm 10	(Từ thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 20)	(đến thửa 1771, tờ bản đồ số 20)	160.000	950.000
10.6	Đường xóm 10	(Từ thửa đất số 1655, tờ bản đồ số 20)	(đến thửa 1547, tờ bản đồ số 20)	160.000	950.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10.7	Đường xóm 10	(Từ thửa đất số 2259, tờ bản đồ số 21)	(đến Nhà ông Hoàng thửa 49, tờ bản đồ số 21)	160.000	950.000
10.8	Đường xóm 10	Từ ông Liêm (52, tờ bản đồ số 21)	(đến thửa 75, tờ bản đồ số 21)	160.000	950.000
10.9	Đường xóm 10	Từ thửa đất số (1432, tờ bản đồ số 21)	(đến Nhà ông Kiều thửa 34, tờ bản đồ số 21)	160.000	950.000
10.10	Đường xóm 10	Từ thửa đất số (1745, tờ bản đồ số 21)	(đến thửa 76, tờ bản đồ số 21)	160.000	950.000
10.11	Đường xóm 10	Từ thửa đất số (1453, tờ bản đồ số 21)	(đến thửa 1715, tờ bản đồ số 21)	160.000	950.000
10.12	Đứng dựng công nghệ cao đi Lâm Nghiệp	Từ thửa đất số (71, tờ bản đồ số 10)	(đến thửa 16, tờ bản đồ số 10)	160.000	950.000
10.13	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 10 (gồm các xóm 10 và xóm 15 cũ, đội lâm nghiệp)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 10, 20, 21, 25		160.000	950.000
11	Xóm 11				
11.1	Trục chính xóm 11	Từ ông Quang (286, tờ bản đồ số 33)	(đến Nhà ông Lâm, thửa 287, tờ bản đồ số 33)	150.000	900.000
11.2	Trục chính xóm 11	(Từ bà Nghi (268, tờ bản đồ số 33)	(đến thửa 278, tờ bản đồ số 33)	150.000	900.000
11.3	Đường xóm 11	(Từ ông Việt 296, tờ bản đồ số 33)	(đến nhà ông Thái thửa 275, tờ bản đồ số 33)	150.000	900.000
11.4	Đường xóm 11	Từ thửa số 317, tờ bản đồ số 33)	(đến nhà ông Lương thửa 273, tờ bản đồ số 33)	150.000	900.000
11.5	Đường xóm 11	Từ thửa đất số 726 tờ bản đồ số 33)	(đến thửa 795, tờ bản đồ số 33)	150.000	900.000
11.6	Đường xóm 11	Từ ông Đại (254 tờ bản đồ số 33)	(đến nhà ông Hiếu, thửa 272, tờ bản đồ số 33)	150.000	900.000
11.7	Đường xóm 11	Từ thửa đất số 725, tờ bản đồ số 33)	(đến thửa đất số 796, tờ bản đồ số 33)	150.000	900.000
11.8	Đường xóm 11	Từ bà Nhã (632 tờ bản đồ số 32)	(đến nhà ông Mão, 795, tờ bản đồ số 32)	150.000	900.000
11.9	Đường xóm 11	Từ bà Nghiêm (681 tờ bản đồ số 32)	(đến nhà bà Mai , thửa 941, tờ bản đồ số 32)	150.000	900.000
11.10	Đường xóm 11	Từ bà Mão (841 tờ bản đồ số 32)	(đến nhà ông Chung, thửa 913, tờ bản đồ số 32)	150.000	900.000
11.11	Đường xóm 11	Từ ông Lam (859 tờ bản đồ số 32)	(đến bà Ngọc, thửa 1146, tờ bản đồ số 32)	150.000	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11.12	Đường xóm 11	Từ anh Cường (789 tờ bản đồ số 32)	(đến nhà ông Nam, thửa 837, tờ bản đồ số 32)	150.000	900.000
11.13	Đường xóm 11	Từ đất UBND xã (813 tờ bản đồ số 32)	(đến nhà ông Hồng, thửa 838 tờ bản đồ số 32)	150.000	900.000
11.14	Đường xóm 11	Từ đất UBND xã (811 tờ bản đồ số 32)	(đến nhà ông Kiều, thửa 984, tờ bản đồ số 32)	150.000	900.000
11.15	Đường xóm 11	Từ ông Khang (835 tờ bản đồ số 32)	(đến nhà ông Trọng, thửa 993, tờ bản đồ số 32)	150.000	900.000
11.16	Đường xóm 11	Từ ông Hạ (873 tờ bản đồ số 32)	Đến nhà ông An, thửa 1000, tờ bản đồ số 32)	150.000	900.000
11.17	Đường xóm 11	Từ ông Duẩn (852 tờ bản đồ số 32)	(đến nhà ông Khai, thửa 875, tờ bản đồ số 32)	150.000	900.000
11.18	Đường xóm 11	Từ bà Nhiêm (909 tờ bản đồ số 32)	(đến nhà ông Đào thửa 1023, tờ bản đồ số 32)	150.000	900.000
11.19	Đường xóm 11	Từ ông Nguyên (826 tờ bản đồ số 32)	(đến nhà ông Hùng, thửa 997, tờ bản đồ số 32)	150.000	900.000
11.20	Đường xóm 11	Từ ông Thìn (1179 tờ bản đồ số 32)	(đến nhà ông Giáp, thửa 996 tờ bản đồ số 32)	150.000	900.000
11.21	Đường xóm 11	Từ thửa đất (1176 tờ bản đồ số 32)	(đến nhà ông Việt, thửa 1078, tờ bản đồ số 32)	150.000	900.000
11.22	Đường xóm 11	Từ UBND xã (985 tờ bản đồ số 32)	đến nhà Ông Trí, thửa 834 tờ bản đồ số 32)	150.000	900.000
11.23	Đường xóm 11	Từ ông Lâm (589 tờ bản đồ số 31)	(đến UBND xã (803 tờ bản đồ số 31)	150.000	900.000
11.24	Đường xóm 11	Từ ông Lâm (589 tờ bản đồ số 31)	(đến thửa 1068 tờ bản đồ số 31)	150.000	900.000
11.25	Đường xóm 11	Từ ông .Trung (705 tờ bản đồ số 31)	(đến nhà ông Hoàng, thửa 684, tờ bản đồ số 31)	150.000	900.000
11.26	Đường xóm 11	Từ ông Minh (568 tờ bản đồ số 31)	(đến nhà ông Trường, thửa 605 tờ bản đồ số 31)	150.000	900.000
11.27	Đường xóm 11	Từ thửa đất (1071 tờ bản đồ số 31)	(đến nhà ông Trần, thửa 437 tờ bản đồ số 31)	150.000	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
11.28	Đường xóm 11	Từ thửa đất (876 tờ bản đồ số 32)	(đến nhà ông Trần, thửa 1113, tờ bản đồ số 32)	150.000	900.000
11.29	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 11 (gồm các xóm 11 và xóm 17,18 cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 31, 32 ,33		150.000	900.000
12	Xóm 12				
12.1	Đường xóm 12	Từ ông Tuyên (514 tờ bản đồ số 31)	(đến nhà ông Tuyên, thửa số 802, tờ bản đồ số 31)	150.000	900.000
12.2	Đường xóm 12	Từ ông Mậu (513 tờ bản đồ số 31)	(đến nhà ông Hồng, thửa 641, tờ bản đồ số 31)	150.000	900.000
12.3	Đường xóm 12	Từ ông Thọ (441 tờ bản đồ số 31)	(đến nhà bà Phương, thửa 38 tờ bản đồ số 31)	150.000	900.000
12.4	Đường xóm 12	Từ thửa đất (928 tờ bản đồ số 31)	(đến nhà anh Phê, thửa 404 tờ bản đồ số 31)	150.000	900.000
12.5	Đường xóm 12	Từ bà Minh(1450 tờ bản đồ số 31)	(đến nhà ông Tường, thửa đất 459, tờ bản đồ số 31)	150.000	900.000
12.6	Đường xóm 12	Từ ông Thống (111 tờ bản đồ số 31)	(đến nhà ông Tính, thửa 340 tờ bản đồ số 31)	150.000	900.000
12.7	Đường xóm 12	Từ ông Trị 186 tờ bản đồ số 31)	(đến nhà bà Trinh, thửa 1119, tờ bản đồ số 31)	150.000	900.000
12.8	Đường xóm 12	Từ thửa đất (1387, tờ bản đồ số 27)	(đến nhà ông Tiến, thửa 25, tờ bản đồ số 30)	150.000	900.000
12.9	Đường xóm 12	Từ thửa số (429 tờ bản đồ số 26)	(đến nhà bà Xuân, thửa 25, tờ bản đồ số 31)	150.000	900.000
12.10	Đường xóm 12	Từ ông Song (450 tờ bản đồ số 26)	(đến nhà ông Chương, thửa 498, tờ bản đồ số 26)	150.000	900.000
12.11	Đường xóm 12	Từ ông Hải (364 tờ bản đồ số 26)	(đến thửa (826 tờ bản đồ số 26)	150.000	900.000
12.12	Các tuyến đường nội xóm và liên xóm, xóm 12 (gồm các xóm 12 và xóm 19 ,20 cũ)	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 26, 27, 30, 31		150.000	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				900.000
XXI	XÃ NGHI KIỀU				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường Quốc lộ 7C				
1.1	Quốc lộ 7C Từ xóm 1 đến xóm 2	Từ xóm 1 Từ thửa: 8, tờ bản đồ số: 41	đến thửa 22, tờ bản đồ số: 41	2.000.000	13.000.000
1.2	Quốc lộ 7C đoạn xóm 2	Xóm 2 Từ thửa: 7, tờ bản đồ số: 41	đến thửa 112, tờ bản đồ số 41	2.000.000	13.000.000
1.3	Quốc lộ 7C đoạn xóm 4	Xóm 4 Từ thửa: 868, tờ bản đồ số 2	đến thửa 821, tờ bản đồ số 2	2.000.000	13.000.000
1.4	Quốc lộ 7C đoạn xóm 4	đến thửa 810, tờ bản đồ số 2	đến thửa 802, tờ bản đồ số 2		13.000.000
1.5	Quốc lộ 7C đoạn xóm 4	Xóm 4 Từ thửa: 621 tờ bản đồ số: 6	đến thửa 126, tờ bản đồ số 6		13.000.000
1.6	Quốc lộ 7C đoạn xóm 4	Từ thửa 96, tờ bản đồ số 6	đến thửa 643 tờ bản đồ số: 6	2.000.000	13.000.000
2	Đường xã				
2.1	Đường liên xã Nghi Lâm đi xóm 1, xóm 2 đến cầu bè Nghi Kiều(anh Hải đến anh Lâm)	Từ thửa 17, tờ bản đồ số 50	đến thửa 68,tờ bản đồ 50	500.000	3.000.000
2.2	Đường liên xã Nghi Lâm đi xóm 1, xóm 2 đến cầu bè Nghi Kiều (anh Hậu đến anh Bường)	Từ thửa 31, tờ bản đồ số 50	đến thửa 70 ,tờ bản đồ 50	500.000	3.000.000
2.3	Đường liên xã Nghi Lâm đi xóm 1, xóm 2 đến cầu bè Nghi Kiều (anh Toàn đến anh Thành)	Từ thửa 367, tờ bản đồ số 13	đến thửa 536, tờ bản đồ số 13	500.000	6.000.000
2.4	Đường liên xã Nghi Lâm đi xóm 1, xóm 2 đến cầu bè Nghi Kiều (từ nhà anh Hải đến đất chị Kiều T)	Từ thửa 453, tờ bản đồ số 13	đến thửa 1170, tờ bản đồ số 13	500.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.5	Từ cổng chào xóm 5 đến anh Sơn Hiếu	Từ thửa 1498, tờ bản đồ số 12	đến thửa 1514 tờ bản đồ số 12		6.500.000
2.6	Từ cổng chào xóm 5 đến anh Sơn Hiếu	Từ thửa 1480 , tờ bản đồ 12	đến thửa 1497, tờ bản đồ 12		3.500.000
2.7	Từ cổng chào xóm 5 đến anh Sơn Hiếu	Từ thửa 1462 , tờ bản đồ 12	đến thửa 1479 tờ bản đồ 12		3.000.000
2.8	Đường liên xã Nghi Văn đi xóm 3, xóm 4 Nghi Kiều (Từ anh Hạnh đến anh Trung)	Từ thửa 14, tờ bản đồ số 33	đến thửa 90, tờ bản đồ số 33	400.000	2.400.000
2.9	Đường liên xã Nghi Văn đi xóm 3, xóm 4 Nghi Kiều (Từ anh Thạnh đến anh Quý)	Từ thửa 15, tờ bản đồ số 33	đến thửa 22, tờ bản đồ số 33	400.000	2.400.000
2.10	Từ xóm 3 đi xóm 4 (từ bà Nhỏ đến chị Lộc C)	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 34	đến thửa 102, tờ bản đồ số 34	400.000	2.400.000
2.11	Từ xóm 3 đi xóm 4(từ anh Tiến đến anh Minh)	Từ thửa 107, tờ bản đồ số 34	Đến thửa 139, tờ bản đồ số 34	400.000	2.400.000
2.12	Từ ngã ba xóm 3 đi Đại Sơn (từ anh Kiệm đến anh Thắng)	từ thửa 13 thuộc tờ bản đồ số 34	đến thửa 136,thuộc tờ bản đồ số 34	400.000	2.400.000
2.13	Đường từ anh Tiến đi Đại Sơn các thửa tám đường	Từ thửa 60, tờ bản đồ số 3	đến thửa 75tờ bản đồ số 3	400.000	2.400.000
2.14	Đường từ anh Tiến đi Đại Sơn các thửa tám đường (từ nah anh Thiết T đến nhà anh An)	Từ thửa 238, tờ bản đồ số 2	đến thửa 282, tờ bản đồ số 2		2.400.000
2.15	Từ ngã ba xóm 3 đi Đại Sơn(từ anh Thiện đến anh Hà)	từ thửa 2, thuộc tờ bản đồ số 34	đến thửa 20 thuộc tờ bản đồ số 34	400.000	2.400.000
2.16	Đường liên xã qua xóm 4 (Từ nhà anh Dũng đến nhà anh Lưu)	Từ thửa: 385 ,tờ bản đồ số 2	đến thửa 795,tờ bản đồ số 2	600.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2.17	Đường liên xã qua xóm 4 (Từ nhà anh Trung đến nhà ông Hùng)	từ thửa 682 đê, tờ bản đồ số 2	đến thửa 836, tờ bản đồ số 2	600.000	4.000.000
2.18	Đường liên xã qua xóm 4(Từ anh Khanh đến anh Giang)	Từ thửa: 686, tờ bản đồ số 6	đến thửa 333, tờ bản đồ số 6	600.000	4.000.000
2.19	Đường liên xã qua xóm 4(Từ anh Cường đến anh Hùng)	từ thửa 619, tờ bản đồ số 6	đến thửa 694, tờ bản đồ số 6	600.000	4.000.000
2.20	Đường liên xã qua xóm 5(từ anh Thắng đến anh Dũng)	Từ thửa: 212 , tờ bản đồ số 38	đến thửa 255, tờ bản đồ số 38	600.000	4.000.000
2.21	Đường liên xã qua xóm 5(từ anh Vinh đến anh Vỹ)	từ thửa 218,, tờ bản đồ số 38	đến thửa 245, tờ bản đồ số 38	600.000	4.000.000
2.22	Đường liên xã qua xóm 5 (từ anh Ninh đến anh Tú)	Từ thửa: 28 , tờ bản đồ số 11	đến thửa 93, tờ bản đồ số 11	600.000	4.000.000
2.23	Đường liên xã qua xóm 5(từ anh Minh đến anh Hùng)	Từ thửa 162, tờ bản đồ số 11	đến thửa 1691, tờ bản đồ số 11	600.000	4.000.000
2.24	Đường liên xã qua xóm 5(từ anh Vinh đến anh Sơn)	Từ thửa 54 , tờ bản đồ số 42	đến thửa 111, tờ bản đồ số 42	600.000	4.000.000
2.25	Đường liên xã qua xóm 5 từ anh Võ đến anh Trường)	Từ thửa 69, tờ bản đồ số 42	đến thửa 134, tờ bản đồ số 42	600.000	3.000.000
2.26	Đường liên xã qua xóm 5 từ ở, từ ngã 3 yên Lạc đi UB xã (anh Chính đến anh Ngọc)	Từ thửa: 92, tờ bản đồ số 42	đến thửa 160, tờ bản đồ số 42	600.000	5.000.000
2.27	Đường liên xã qua xóm 5, từ ngã 3 yên Lạc đi UB xã (từ anh Quang đến anh Chương)	Từ thửa 93 , tờ bản đồ số 42	đến thửa 156, tờ bản đồ số 42	600.000	5.000.000
2.28	Đường từ cầu bê đi đường trung học cơ sở xóm 5	Từ thửa 76, tờ bản đồ số 43		400.000	5.000.000
2.29	Ngã ba anh Hải đi Đập Bàu Cơm xóm 5	Từ thửa 598 , tờ bản đồ số 6,	đến thửa 645, , tờ bản đồ số 6,	400.000	3.000.000
2.30	Ngã ba anh Hải đi Đập Bàu Cơm xóm 5	Từ thửa 1 , tờ bản đồ số 37	đến thửa 75, tờ bản đồ số 37	400.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.31	Ngã ba anh Hải đi Đập Bàu Cơm xóm 5	Từ thửa 55, tờ bản đồ số 38	đến thửa 70, tờ bản đồ số 38	400.000	3.000.000
2.32	Ngã ba anh Hải đi Đập Bàu Cơm xóm 5	Từ thửa 99, tờ bản đồ số 38	đến thửa 164, tờ bản đồ số 38	400.000	3.000.000
2.33	Từ ngã 3 Yên Lạc đi UB xã, đi chợ Nghi Kiều(từ anh Chung đến anh Trung)	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 49	đến thửa 79, tờ bản đồ số 49	700.000	6.000.000
2.34	Từ ngã 3 Yên Lạc đi UB xã, đi chợ Nghi Kiều từ anh Chung đến anh Thủy)	Từ thửa 4, tờ bản đồ số 49	đến thửa 58, tờ bản đồ số 49	700.000	6.000.000
2.35	Cầu trộ Sa, đi chợ Nghi Kiều	Từ thửa 59, tờ bản đồ số 49	đến thửa 75, tờ bản đồ số 49	700.000	6.000.000
2.36	Cầu trộ Sa, đi chợ Nghi Kiều	Từ thửa 60, tờ bản đồ số 49	đến thửa 72, tờ bản đồ số 49	700.000	6.000.000
2.37	Đường liên xã khu vực đầu giá vị trí 3 xóm 6 Nghi Kiều	Từ thửa 1418, tờ bản đồ số 18	đến 1429 tờ bản đồ số 18	400.000	6.000.000
2.38	Đường liên xã khu vực đầu giá vị trí 3 xóm 6 Nghi Kiều	Từ thửa 1454, tờ bản đồ số 19	đến 1464, tờ bản đồ số 19	400.000	6.000.000
2.39	Đường liên xã Nghi Lâm đi xóm 6 Nghi Kiều (Từ nhà anh Cầu đến nhà anh Phương)	Từ thửa 1207, tờ bản đồ số 19	đến 1402, tờ bản đồ số 19	400.000	2.400.000
2.40	Đường liên xã Nghi Lâm đi xóm 6 Nghi Kiều(từ nhà anh Thịnh đến nhà anh Long)	Từ thửa 1321, tờ bản đồ số 19	đến 1186, tờ bản đồ số 19	400.000	2.400.000
2.41	Đường liên xã Nghi Lâm đi xóm 6 Nghi Kiều(từ anh Phương đến bà Điều)	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 69	đến 344, tờ bản đồ số 69	400.000	2.400.000
2.42	Đường liên xã Nghi Lâm đi xóm 6 Nghi Kiều(Từ ông Long đến bà Vinh)	Từ thửa 81, tờ bản đồ số 69	đến 419, tờ bản đồ số 69	400.000	2.400.000
2.43	Các thửa bóm đường nhựa xóm 6	Từ thửa 67,68 tờ bản đồ số 23	đến thửa 235, tờ bản đồ số 23	400.000	2.400.000
2.44	Từ chợ đi anh Quyền	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 53	đến 25 tờ bản đồ số 53	700.000	6.000.000
2.45	Từ chợ đi anh Quyền	Từ thửa 5, tờ bản đồ số 53	đến 34 tờ bản đồ số 53	700.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.46	Từ anh Tám đến ngã tư đồng xuân Kiều	Từ thửa 1122, tờ bản đồ số 17	đến 1175 tờ bản đồ số 17	700.000	6.000.000
2.47	Từ anh Tám đến ngã tư đồng xuân Kiều	Từ thửa 1360, tờ bản đồ số 18	đến 1380 tờ bản đồ số 18	700.000	3.500.000
2.48	Từ ngã tư đồng xuân Kiều đi xóm 7	Từ thửa 1381, tờ bản đồ số 17	đến 1391 tờ bản đồ số 17	500.000	3.500.000
2.49	Tiếp từ Ngã tư đồng xuân Kiều đi xóm 7 đến cây Xăng ông Du	Từ thửa 1392, tờ bản đồ số 18	đến 2028 tờ bản đồ số 18	500.000	3.500.000
2.50	Từ anh Hùng xóm 8 đi nhà anh Kiên xóm 7	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 59	đến 65 tờ bản đồ số 59	500.000	3.500.000
2.51	Từ anh Hùng xóm 8 đi nhà anh Thuận xóm 7	Từ thửa 31, tờ bản đồ số 59	đến 48 tờ bản đồ số 59	500.000	2.500.000
2.52	Từ anh Thuật đến anh Sang đi xóm 7	Từ thửa 64, tờ bản đồ số 60	đến 120 tờ bản đồ số 60	500.000	2.600.000
2.53	Từ anh anh Giáp đến anh Chương xóm 7	Từ thửa 74, tờ bản đồ số 60	đến 69 tờ bản đồ số 60	500.000	2.600.000
2.54	Đường liên xã Trường Mầm Non cụm 2	Từ thửa 84, tờ bản đồ số 58	đến thửa 88, tờ bản đồ số 58	500.000	2.600.000
2.55	Đường liên xã từ Trường Mầm Non cụm 2 đến Mường cấp 1 Khe làng	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 66	đến thửa 301, tờ bản đồ số 66	500.000	2.600.000
2.56	Đường liên xã từ Trường Mầm Non cụm 2 đến Mường cấp 1 Khe làng	Từ thửa 34, tờ bản đồ số 66	đến thửa 334, tờ bản đồ số 66	500.000	2.600.000
2.57	Từ mường cấp 1 khe làng đi nhà ông Tịnh xóm 10	Từ thửa 21, tờ bản đồ số 66	đến thửa 642, tờ bản đồ số 66	500.000	2.600.000
2.58	Từ mường cấp 1 khe làng đi nhà ông Tịnh xóm 10	Từ thửa 36, tờ bản đồ số 66	đến thửa 287, tờ bản đồ số 66	500.000	2.600.000
2.59	Từ ngã tư làng Xuân Kiều đến nhà ông Kính xóm 9	Từ thửa 281, tờ bản đồ số 65	đến thửa 140, tờ bản đồ số 65	500.000	2.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.60	Từ ngã tư làng Xuân Kiều đến nhà ông Kính xóm 9	Từ thửa 41, tờ bản đồ số 65	đến thửa 150, tờ bản đồ số 65	500.000	2.600.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Các tuyến đường liên xóm				
1.1	Từ nhà ông Kính xóm 9 đến nhà ông An xóm 11	Từ thửa 288, tờ bản đồ số 71	đến thửa 250, tờ bản đồ số 71	400.000	1.200.000
1.2	Từ nhà ông Kính xóm 9 đến nhà ông An xóm 11	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 71	đến thửa 142, tờ bản đồ số 71	400.000	1.200.000
1.3	Từ nhà ông Hữu đến nhà Chị Hữu xóm 11	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 78	đến thửa 45, tờ bản đồ số 78	400.000	1.200.000
1.4	Từ nhà ông Hữu đến nhà Chị Hữu xóm 11	Từ thửa 9, tờ bản đồ số 78	đến thửa 50, tờ bản đồ số 78	400.000	1.200.000
1.5	Từ nhà anh Trọng Đến nhà anh Văn xóm 11	Từ thửa 115, tờ bản đồ số 77	đến thửa 130, tờ bản đồ số 77	200.000	850.000
1.6	Từ nhà anh Trọng Đến nhà anh Văn xóm 11	Từ thửa 24, tờ bản đồ số 77	đến thửa 113, tờ bản đồ số 77	200.000	850.000
1.7	Từ nhà anh Văn Đến nhà anh Sơn xóm 11	Từ thửa 293, tờ bản đồ số 80	đến thửa 131, tờ bản đồ số 80	200.000	850.000
1.8		Từ thửa 14, tờ bản đồ số 80	đến thửa 116, tờ bản đồ số 80	200.000	850.000
1.9	Từ nhà anh Sơn Đến nhà ông Dương xóm 11	Từ thửa 16, tờ bản đồ số 79	đến thửa 32, tờ bản đồ số 79	200.000	850.000
1.10	Từ nhà anh Sơn Đến nhà ông Dương xóm 11	Từ thửa 23, tờ bản đồ số 79	đến thửa 47, tờ bản đồ số 79	200.000	1.200.000
1.11	Từ nhà anh Khoa Đến nhà anh Tùng xóm 10 đi xóm 12	Từ thửa 21, tờ bản đồ số 64	đến thửa 25, tờ bản đồ số 64	400.000	1.200.000
1.12	Từ nhà anh Khoa Đến nhà anh Tùng xóm 10 đi xóm 12	Từ thửa 37, tờ bản đồ số 64	đến thửa 64, tờ bản đồ số 64	400.000	1.200.000
1.13	Đường từ liên xã cầu cửa xóm 10 đi xóm 12	Từ thửa 78, tờ bản đồ số 21	đến thửa 100, tờ bản đồ số 21	400.000	1.200.000
1.14	Từ Anh Trung đi Anh Hùng xóm 12	Từ thửa 84, tờ bản đồ số 63	đến thửa 249, tờ bản đồ số 63	400.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.15	Từ Anh Dương đi Anh Châu xóm 12	Từ thửa 85, tờ bản đồ số 63	đến thửa 276, tờ bản đồ số 63	400.000	1.200.000
1.16	Từ Anh Thành đi Anh Chung xóm 12	Từ thửa 56, tờ bản đồ số 55	đến thửa 70, tờ bản đồ số 55	400.000	1.200.000
1.17	Từ Ông Vân đi ông Đông xóm 12	Từ thửa 69, tờ bản đồ số 55	đến thửa 137, tờ bản đồ số 55	400.000	1.200.000
1.18	Từ Ông Hòa đi ông Đông xóm 12	Từ thửa 70, tờ bản đồ số 16	đến thửa 248, tờ bản đồ số 16	400.000	1.200.000
1.19	Đường liên xã xóm 12 đi xóm 13	Từ thửa 69, tờ bản đồ số 16	đến thửa 137, tờ bản đồ số 16	400.000	1.200.000
1.20	Từ ông Hòa đi ông Hà xóm 12	Từ thửa 66, tờ bản đồ số 15	đến thửa 69, tờ bản đồ số 15	400.000	1.200.000
1.21	Từ ông Bính đi ông Tương xóm 12	Từ thửa 57, tờ bản đồ số 15	đến thửa 62, tờ bản đồ số 15	400.000	1.200.000
1.22	Từ anh Toàn đi đại Sơn đồ lương xóm 13	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 47	đến thửa 4, tờ bản đồ số 47	400.000	1.200.000
1.23	Từ anh Toàn đi đại Sơn đồ lương xóm 13	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 47	đến thửa 48, tờ bản đồ số 47	400.000	1.200.000
1.24	Từ anh Quảng đi ông Cán, Từ anh tâm đi anh thể xóm 13	Từ thửa 30, tờ bản đồ số 47	đến thửa 49, tờ bản đồ số 47	400.000	1.200.000
1.25	Từ anh Quảng đi ông Cán, Từ anh tâm đi anh thể xóm 13	Từ thửa 68, tờ bản đồ số 47	đến thửa 80, tờ bản đồ số 47	400.000	1.200.000
1.26	Từ anh Dương đi ông Chân xóm 13	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 47	đến thửa 33, tờ bản đồ số 47	400.000	1.200.000
1.27	Từ anh Dương đi ông Chân xóm 13	Từ thửa 16, tờ bản đồ số 47	đến thửa 33, tờ bản đồ số 47	400.000	1.200.000
1.28	Từ Đại sơn Từ anh Dương đi ông Thân đi ông Bình xóm 13	Từ thửa 5, tờ bản đồ số 48	đến thửa 7, tờ bản đồ số 48	400.000	1.200.000
1.29	Từ Đại sơn Từ anh Dương đi ông Thân đi ông Bình xóm 13	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 48	đến thửa 69, tờ bản đồ số 48	400.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.30	Từ anh Viễn đi anh Thái ; từ anh Phúc đến anh Hậu xóm 13	Từ thửa 30, tờ bản đồ số 48	đến thửa 78, tờ bản đồ số 48	400.000	1.200.000
1.31	Từ anh Viễn đi anh Thái ; từ anh Phúc đến anh Hậu xóm 13	Từ thửa 13, tờ bản đồ số 48	đến thửa 27, tờ bản đồ số 48	400.000	1.200.000
1.32	Từ Chị khoa đi chị Phụng ; từ anh Chung đến anh Đình xóm 13	Từ thửa 49, tờ bản đồ số 48	đến thửa 67, tờ bản đồ số 48	400.000	1.200.000
1.33	Từ Chị khoa đi chị Phụng ; từ anh Chung đến anh Đình xóm 13	Từ thửa 48, tờ bản đồ số 48	đến thửa 78, tờ bản đồ số 48	400.000	1.200.000
1.34	Từ Ông Chức đi A Hiền xóm 13	Từ thửa 272 tờ bản đồ số 51	Đến thửa 380 tờ bản đồ số 51	400.000	1.200.000
1.35	Từ ông Hạnh đi anh Thăng xóm 13	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 51	Đến thửa 225 tờ bản đồ số 51	400.000	1.200.000
2	Các tuyến đường nội xóm				
2.1	Xóm 1	Các thửa bóm đường bê tông, đường nội xóm , thuộc tờ bản đồ số 13,9,50,46,41,44,45; thửa 150, tờ số 83 và các thửa còn lại		150.000	600.000
2.2	xóm 2	Các thửa bóm đường bê tông, đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 44,40,41,8,7,45,13, các thửa còn lại		150.000	600.000
2.3	xóm 3	Các thửa bóm đường bê tông, đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 33,34,35,2,3,6,7,36,34,3,4,các thửa còn lại		150.000	600.000
2.4	xóm 4	Các thửa bóm đường bê tông, đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 33,34,2,35,36,6, 3,các thửa còn lại		150.000	600.000
2.5	xóm 5	Các thửa bóm đường bê tông, đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 11,12,42,37,6,39,43,7,các thửa còn lại		150.000	600.000
2.6	xóm 6	Các thửa bóm đường bê tông, đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 24,75,29,19,69,76,59,60		150.000	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2.7	xóm 7	Các thửa bóm đường bê tông, đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 23,24,67,68,69,74,73,74,các thửa còn lại		150.000	600.000
2.8	xóm 8	Các thửa bóm đường bê tông, đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 58,59,65,57,66,72,73,17		150.000	600.000
2.9	xóm 9	Các thửa bóm đường bê tông, đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 64,67,65,71,72,các thửa còn lại		150.000	600.000
2.10	xóm 10	Các thửa bóm đường bê tông, đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 56,57,5,64,65,các thửa còn lại		150.000	600.000
2.11	xóm 11	Các thửa bóm đường bê tông, đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 27,71,72,77,78,79,80,81,các thửa còn lại		150.000	600.000
2.12	xóm 12	Các thửa bóm đường bê tông, đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 63,71,62,70,21,51,61,57,15,54,54,52,các thửa còn lại		150.000	600.000
2.13	xóm 13	Các thửa bóm đường bê tông, đường nội xóm thuộc tờ bản đồ số 51,52,47,48,54,các thửa còn lại		150.000	600.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000
XXII	XÃ NGHI VĂN				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 48 E đoạn qua xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc				
1.1	Quốc lộ 48E Xóm 01	Giáp Nghi Lâm (thửa 455 tờ bản đồ 42	Nhà Bà Huệ thửa 1212 tờ bản đồ số 36	500.000	8.400.000
1.2	Quốc lộ 48E Xóm 01	Từ Nhà ông Cường (Thửa 303 tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Hải (thửa 672 tờ bản đồ số 36)	500.000	15.000.000
1.3	Quốc lộ 48E Xóm 02	Nhà bà Duẩn (thửa 137 tờ bản đồ 36)	Nhà ông Dũng thửa 1196 tờ bản đồ số 26	600.000	9.500.000
1.4	Quốc lộ 48E Xóm 03	Nhà ông Mười X3 (thửa 1788 tờ bản đồ 26)	Nhà ông Hiếu thửa 868 tờ bản đồ số 26	650.000	10.500.000
1.5	Quốc lộ 48E Xóm 6	Nhà ông Lập X6 (Thửa 631 tờ bản đồ 26)	Nhà ông Đồng thửa 256 tờ bản đồ số 25	700.000	11.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.6	Quốc lộ 48E Xóm 7	Nhà ông Đức X7 (Thửa 254 tờ bản đồ 25)	Nhà ông Phúc X7 (Thửa 138 tờ bản đồ 25)	900.000	12.000.000
1.7	Quốc lộ 48E Xóm 7	Nhà ông Trường X7 (Thửa 117 tờ bản đồ 25)	Ông Hán thửa 1665 tờ bản đồ số 18	900.000	13.000.000
1.8	Quốc lộ 48E Xóm 18, xóm 19	Nhà ông Yên (Thửa 823 tờ bản đồ 10)	Giáp xã Sơn Thành thửa 30 tờ bản đồ số 9	650.000	12.000.000
1.9	Đường gom QL 48E Xóm 1	Các thửa số 654,655,656,657,658,659 tờ bản đồ số 36		500.000	14.000.000
1.10	Đường gom QL 48E Xóm 3	Đất Bà Hương (thửa số 1587 tờ bản đồ số 26)	Đất ông Bình (thửa số 1580 tờ bản đồ số 26)	600.000	9.500.000
2	Đường huyện				
2.1	Đường liên xã Nghi Văn- Nghi Kiều (2 bên)	Ngã bà QL 48E Nhà ông Dũng x2 (thửa số 1502 tờ bản đồ số 26)	Giáp Nghi Kiều, ông Thắng x3 thửa 880 tờ bản đồ 34	350.000	3.600.000
3	Đường xã				
3.1	Đường từ QL 48E đi xóm 23 (2 bên)	Từ nhà Cổng chào nhà ông Hải x6 (thửa 346 tờ bản đồ số 26)	Nhà Bà Hạnh x5(Thửa 1021 tờ bản đồ số 18)	200.000	3.600.000
		Từ Nhà ông Hùng (Thửa số 1993tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Du x5(Thửa 433 tờ bản đồ số 18)	200.000	3.000.000
		Từ Nhà ông Ngọc (Thửa số 415 tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Thịnh x25(Thửa 488 tờ bản đồ số 12)	200.000	2.400.000
3.2	Đường từ QL 48E đi Đô Lương	Từ nhà Ông Quý (thửa số 14 tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Lam X 10 (Thửa 133 tờ bản đồ số 25)	300.000	4.500.000
		Từ nhà Bát xóm 10 (thửa số 158 tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Giáo (Thửa 659 tờ bản đồ số 24)	300.000	3.600.000
		Nhà ông Giáo (Thửa 659 tờ bản đồ số 24)	Nhà Thờ Hội Yên	300.000	3.300.000
		Nhà Thờ Hội Yên	Nhà ông Dương x13 (Thửa 73 tờ bản đồ số 23)	300.000	2.700.000
3.3	Đường Trước cửa trường THCS	Nhà ông Hợi thửa số 1827 tờ bản đồ số 17	Nhà ông Quang thửa số 989 tờ bản đồ số 18	350.000	4.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3.4	Đường từ Nhà thờ Hội Yên đi Nghi Kiều	Từ nhà Ông Sáu (thửa số 602 tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Bình (Thửa 413 tờ bản đồ số 23)	300.000	2.700.000
		Từ nhà Ông Quân (thửa số 421 tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Danh (Thửa 793 tờ bản đồ số 32)	300.000	2.100.000
3.5	Đường Từ QL 48 E đi xóm 11+12	nhà Ông Năm x7 (thửa đất số 334, tờ bản đồ 25)	Từ nhà Ông Phước (thửa số 685 tờ bản đồ số 24)	200.000	3.000.000
3.6	Đường QL 48E đi Cồn Mộc	nhà Ông Hoàng x3 (thửa đất số 937, tờ bản đồ 26)	Từ nhà Ông Triêm (thửa số 2453 tờ bản đồ số 26)	200.000	3.600.000
3.7	Đường từ QL 48E đi Đập Xuân Dương	Đầu cổng chào (từ thửa số 219, tờ bản đồ số 10)	đến đất Ông Sơn (đến thửa số 494, tờ bản đồ số 4)	200.000	3.000.000
		Từ ông Lương (từ thửa số 549, tờ bản đồ số 4)	đến đất Ông Hoat (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 12)	200.000	2.700.000
		đến đất Ông Hoat (thửa số 163, tờ bản đồ số 12)	Đến Anh Phúc (thửa số 20 tờ bản đồ 14)	200.000	2.400.000
3.8	Đường Xóm 11+12 đi xóm 24	Từ ông Phương (Thửa 564 tờ bản đồ 25)	Giáp xã Nghi Kiều (thửa số 1267 tờ bản đồ số 33)	200.000	2.400.000
3.9	Đường QL 48 E đi đập Gà	Từ QL 48E ông Lâm (Thửa 1329 tờ bản đồ 29)	Đập gà	200.000	1.800.000
3.10	Đường liên xóm (xóm 5 đi Xóm 4+ 25)	Từ ông Thắng (Thửa 1617 tờ bản đồ 18)	đến nhà Ông Hoi (thửa số 384 tờ bản đồ số 19)	200.000	2.400.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1				
	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 26,36,37,42		150.000	1.000.000
2	Xóm 2 -22				
	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 26,36,35		150.000	1.000.000
	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 27,28		150.000	1.000.000
3	Xóm 3				
	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 26,35,34		150.000	1.000.000
4	Xóm 4-25				
	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 20,18,19,12,		150.000	1.000.000
5	Xóm 5				
	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 18,26,19,12		150.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6	Xóm 6				
	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 18,26,25		150.000	1.000.000
7	Xóm 7				
7.1	Đường Liên xóm đi x5	Giáp QL 48E (Từ thửa 1933 tờ bản đồ số 17)	Đến Thửa số 1452 tờ bản đồ số 18	350.000	3.600.000
7.2	Các tuyến đường nội xóm và liên gia xóm 7	Gồm các thửa thuộc tờ bản đồ số 17,25,18		150.000	1.800.000
7.3	Khu quy hoạch vị trí 1,2 xóm 7 (khu A)	Từ Lô A 2 (Thửa 2028 tờ bản đồ 17)	Từ Lô A19 (Thửa 2047 tờ bản đồ 17)		6.000.000
7.4	Khu quy hoạch vị trí 1,2 xóm 7 (khu A) 2 mặt đường	Các Lô A1, A20 (Thửa 2029, 2048 tờ bản đồ 17)			6.600.000
7.5	Khu quy hoạch vị trí 1,2 xóm 7 (khu A)	Từ Lô A22 (Thửa 2048 tờ bản đồ 17)	Từ Lô A39 (Thửa 2067 tờ bản đồ 17)		5.000.000
7.6	Khu quy hoạch vị trí 1,2 xóm 7 (khu A) 2 mặt đường	Các Lô A21, A40 (Thửa 2047, 2069 tờ bản đồ 17)			5.500.000
7.7	Khu quy hoạch vị trí 1,2 xóm 7 (khu B)	Từ Lô B 02 (Thửa 2068 tờ bản đồ 17)	Từ Lô B18 (Thửa 2086 tờ bản đồ 17)		6.000.000
7.8	Khu quy hoạch vị trí 1,2 xóm 7 (khu B) 2 mặt đường	Các Lô B1, B 19 (Thửa 2047, 2069 tờ bản đồ 17)			6.600.000
7.9	Khu quy hoạch vị trí 1,2 xóm 7 (khu B)	Từ Lô B22 (Thửa 2087 tờ bản đồ 17)	Từ Lô B37 (Thửa 2105 tờ bản đồ 17)		5.800.000
7.10	Khu quy hoạch vị trí 1,2 xóm 7 (khu B) 2 mặt đường	Các Lô B21, B 38 (Thửa 2088, 2106 tờ bản đồ 17)			6.200.000
7.11	Khu quy hoạch vị trí 1 xóm 7	Từ Lô B2 (Thửa 2026 tờ bản đồ 17)	Từ Lô B12 (Thửa 2016 tờ bản đồ 17)		6.100.000
7.12	Khu quy hoạch vị trí 1 xóm 7	Từ Lô B15 (Thửa 2013 tờ bản đồ 17)	Từ Lô B23 (Thửa 2005 tờ bản đồ 17)		6.100.000
7.13	Khu quy hoạch vị trí 1 xóm 7 (2 mặt đường)	Các Lô B1,B7,B8,B13,B14,B21,B22 (Các thửa 22027,2021,2020,2015,2014,2007,2006 tờ bản đồ 17)			6.700.000
7.14	Khu quy hoạch vị trí 2 xóm 7	Từ Lô A12 (Thửa 1652 tờ bản đồ 18)	Từ Lô A28 (Thửa 1626 tờ bản đồ 18)		6.100.000
7.15	Khu quy hoạch vị trí 2 xóm 7 (2 mặt đường)	Các lô A1,A9,A10,A19,A20,A29 (Các thửa 1653,1645,1644,1635,1634,1625 tờ bản đồ số 18)			6.700.000
7.16	Khu quy hoạch xóm 7 (Phía Tây đường QL 48E)	Từ Thửa 1842 tờ bản đồ 17	Đến Thửa 1831 tờ bản đồ 17		6.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
7.17	Khu quy hoạch xóm 7 (Phía Tây đường QL 48E) 2 mặt đường	Các thửa 1843, 1930 tờ bản đồ số 17			7.200.000
7.18	Khu quy hoạch xóm 7 (Phía Nam đường QL 48E)	Từ Thửa 1995 tờ bản đồ 17	Đến Thửa 1981 tờ bản đồ 17		6.600.000
7.19	Khu quy hoạch xóm 7 (Phía Tây đường QL 48E) 2 mặt đường	Các thửa 1996, 1980 tờ bản đồ số 17			7.200.000
7.20	Khu quy hoạch xóm 7 (Phía Đông đường QL 48E)	Từ Thửa 1962 tờ bản đồ 17	Đến Thửa 1978 tờ bản đồ 17		6.100.000
7.21	Khu quy hoạch xóm 7 (Phía Đông đường QL 48E) 2 mặt đường	Các thửa 1961, 1979 tờ bản đồ số 17			6.700.000
7.22	Khu quy hoạch xóm 7 (Phía Đông đường QL 48E)	Từ Thửa 1936 tờ bản đồ 17	Đến Thửa 1950 tờ bản đồ 17		6.100.000
7.23	Khu quy hoạch xóm 7 (Phía Đông đường QL 48E) 2 mặt đường	Các thửa 1935, 1951 tờ bản đồ số 17			6.700.000
8	Xóm 8+9				
8.1	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 25		150.000	1.000.000
8.2	Khu quy hoạch xóm 8+9	Từ lô C13 (từ thửa 1626 tờ bản đồ số 25)	Từ lô C1 (từ thửa 1638 tờ bản đồ số 25)	200.000	4.700.000
9	Xóm 10				-
	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 24,25,17		150.000	1.000.000
10	Xóm 11+12				-
	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 24,25,33		150.000	1.000.000
11	Xóm 13				-
	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 15,23,24,33		150.000	1.000.000
12	Xóm 14				-
	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 15,16,23,24		150.000	1.000.000
13	Xóm 15				-
	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 9,15,16,23,24,32		150.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
14	Xóm 16				-
	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 15,16,23,24		150.000	1.000.000
15	Xóm 17 +18				-
15.1	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 9,10		150.000	1.000.000
15.2	Khu quy hoạch chi lô đất ở xóm 17+18	Lô B01 (Thửa số 1573 tờ bản đồ số 10)	Lô B15 (Thửa số 1587 tờ bản đồ số 10)		5.000.000
15.3	Khu quy hoạch chi lô đất ở xóm 17+1 8 (2 mặt đường)	B 16 (Thửa 1588 tờ bản đồ số 10)			5.500.000
15.4	Khu quy hoạch chia lô đất ở xóm 17+18	Lô A02 (Thửa số 1553 tờ bản đồ số 10)	Lô A18 (Thửa số 1568 tờ bản đồ số 10)		5.000.000
15.5	Khu quy hoạch chia lô đất ở xóm 17+1 8 (2 mặt đường)	A2, A18 (Thửa 1552, 1569 tờ bản đồ số 10)			5.500.000
16	Xóm 19+20				
	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 3,4,10,11,		150.000	1.000.000
17	Xóm 21				
	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 4,5,11,12		150.000	1.000.000
18	Xóm 23				
	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 5,6,12,13,14		150.000	1.000.000
19	Xóm 24				
	Đường Nội xóm	Gồm các thửa số thuộc tờ bản đồ số 32,33,34		150.000	1.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.000.000
XXIII	XÃ NGHI CÔNG BẮC				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường xã				
1.1	Từ trường cấp 2 đi Cầu chợ mới	ông Võ Văn Cương (Thửa đất số 197, tờ bản đồ 29).	Ông Võ Văn Hà (thửa đất số 01, tờ bản đồ 29).	1.000.000	5.000.000
1.2	Ngã tư xóm 5 đi xã Nghi Lâm	Ông Nguyễn Văn Hải (Từ Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 29) .	Ông Nguyễn Viết Sung (Đến Thửa đất số 102, tờ bản đồ số 28).	800.000	4.500.000
		ông Nguyễn Văn Trường(Từ thửa 28, tờ bản đồ số 29)	Ông Nguyễn Duy Quyền(Đến Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 23).	500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Đường Liên xóm				
1.1	Xóm 5 (Từ ngã tư xóm 5 đến giáp ranh xóm 6)	Nhà bà Đinh Thị Vân (Thừa đất số 79, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Nguyễn Bá Đại (Thừa đất số 78, tờ bản đồ số 31)	400.000	1.200.000
1.2	Xóm 5 (đoạn trực liên xóm từ Xóm 5 đi xóm 6)	Nhà ông Nguyễn Hữu Sỹ xóm 5 (thừa đất số 44, tờ bản đồ 30)	Nhà ông Cần xóm 5 (Thừa đất số 113, tờ bản đồ số 30)	200.000	600.000
1.3	Xóm 5 (trực liên xóm Từ xóm 5 đến xóm 6)	Nhà ông Tình xóm 5 (thừa đất số 91, tờ bản đồ 31)	Nhà ông Hồng xóm 6 (thừa đất số 218, tờ bản đồ 31)	200.000	600.000
1.4	Xóm 6 (Trực liên xóm 5 đi xóm 6)	Nhà ông Dàn xóm 6 (Thừa đất số 140, tờ bản đồ 31)	nhà bà Sinh xóm 6(Thừa 31, tờ Bản đồ số 31).	200.000	600.000
1.5	Xóm 4 (từ trực chính xóm 4 đi xóm 1	Nhà ông Thiên xóm 4 (Thừa đất số 17, tờ bản đồ 28)	Ông Nhiệm xóm 4 (thừa đất số 104, tờ bản đồ 34)	200.000	600.000
1.6	Đoạn đường từ xóm 3 đi xóm 2	Từ ông Khương xóm 3(thừa đất số 25, tờ bản đồ 24)	Đất ông Long xóm 2 (thừa 3, tờ bản đồ 25)	200.000	600.000
1.7	Đoạn đường từ xóm 3 đi xóm 2	Từ ông Hiền (thừa đất số 42, tờ bản đồ 26)	Đất ông Hùng (thừa 26, tờ bản đồ 22)	200.000	600.000
1.8	Đoạn đường từ xóm 2 đi xóm 3	Từ ông Hùng (thừa đất số 28, tờ bản đồ 22)	Đất ông Ty (thừa 46, tờ bản đồ 26)	200.000	600.000
1.9	Đoạn xóm 4 đi xóm 3	Nhà ông Minh xóm 4(Thừa 76, tờ bản đồ số 27)	Đất bà Thanh xóm 3 (thừa 101, tờ bản đồ 26).	200.000	600.000
1.10	Đoạn xóm 3 đi xóm 2	Nhà chị Thanh(Thừa 101, tờ bản đồ số 26)	Đất ông Hiền (thừa 42, tờ bản đồ 26).	200.000	600.000
2	Đường nội xóm				
2.1	Xóm 1				
	Đường nội xóm	Nhà ông Lâm (Thừa 9, tờ bản đồ 37)	Nhà ông Ánh (thừa đất số 508, tờ bản đồ 19)	150.000	600.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Lực (thừa số 20, tờ bản đồ 37)	Nhà ông Lộc (thừa số 84, tờ bản đồ 37)	150.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Uông Minh Tiến (Thừa đất số 104, tờ bản đồ 36)	Nhà ông Cường (Thừa đất số 117, tờ bản đồ 36)	150.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hiền (Thừa đất số 34, tờ bản đồ 36)	Nhà bà Nguyễn Thị Châu (Thừa đất số 8, tờ bản đồ 33)	150.000	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm	Nhà ông Hoa (Thửa đất số 61, tờ bản đồ 36)	Nhà ông Lâm (Thửa đất số 90, tờ bản đồ 36)	150.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thuỷ(Thửa đất số 22, tờ bản đồ 36)	Nhà ông Châug (Thửa đất số 6 tờ bản đồ 36)	150.000	500.000
2.2	Xóm 2				
	Đường nội xóm	Nhà ông Cảnh (thửa đất số 60, tờ bản đồ 23)	Nhà bà Trinh (thửa đất số 10, tờ bản đồ 25)	150.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Tính (thửa đất số 2, tờ bản đồ 26)	Nhà bà Quyên (Thửa đất số 46, tờ bản đồ 26)	150.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà bà Thảo (thửa đất số 23, tờ bản đồ 26)	Nhà bà Huệ (Thửa đất số 44, tờ bản đồ 26)	150.000	500.000
	Đường nội xóm	Đất ông Huệ (thửa số 39, tờ bản đồ 22)	Nhà ông Đức (Thửa đất số 53, tờ bản đồ 22)	150.000	500.000
2.3	Xóm 3				-
	Đường nội xóm	Nhà ông Thái (thửa đất số 205, tờ bản đồ 27)	Nhà ông Tùng (thửa đất số 3, tờ bản đồ 24)	150.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Tùng (thửa đất số 3, tờ bản đồ 24)	Nhà bà Vân (thửa đất số 48, tờ bản đồ 24)	150.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà bà Vân (thửa đất số 48, tờ bản đồ 24)	Đất ông Lâm (thửa số 44, tờ bản đồ 23)	150.000	500.000
	Đường nội xóm	Đất ông Phúc (thửa đất số 7, tờ bản đồ 23)	Đất ông Thiều (thửa đất số 28, tờ bản đồ 23)	150.000	500.000
	Đường nội xóm	Đất ông Liên (thửa đất số 42, tờ bản đồ 27)	Đất bà Thanh (thửa đất số 74, tờ bản đồ 26)	150.000	500.000
	Đường nội xóm	Đất ông Thành (thửa đất số 89, tờ bản đồ 26)	Đất ông Đa (thửa đất số 99, tờ bản đồ 26)	150.000	500.000
	Đường nội xóm	Đất ông Lương (thửa đất số 95, tờ bản đồ 26)	Đất ông Đức (thửa đất số 129, tờ bản đồ 26)	150.000	500.000
	Đường nội xóm	Đất ông Thái (thửa đất số 205, tờ bản đồ 27)	Đất ông Thiều (thửa đất số 96, tờ bản đồ 26)	150.000	500.000
	Đường nội xóm	Đất ông Phú (thửa đất số 37, tờ bản đồ 24)	Đất ông Thảo (thửa đất số 16, tờ bản đồ 27)	150.000	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 3 (thuộc tờ bản đồ số 23, 24, 26, 27)		150.000	500.000
2.4	Xóm 4				-
	Đường nội xóm	Nhà bà Thuận (thửa đất số 99, tờ bản đồ 34	nhà ông Đài (thửa số 70, tờ bản đồ 34)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hoà (thửa đất số 23, tờ bản đồ 34)	nhà ông Hoan (thửa số 47, tờ bản đồ 34)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thủy(thửa đất số 54, tờ bản đồ 34)	nhà ông Hưng (thửa số 58, tờ bản đồ 34)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Khuê (thửa đất số 60, tờ bản đồ 34)	nhà ông Anh (thửa số 61, tờ bản đồ 34)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hồng (thửa đất số 123, tờ bản đồ 28)	nhà bà Chú (thửa số 132, tờ bản đồ 34)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Ký (thửa đất số 135, tờ bản đồ 28)	nhà ông Thực (thửa số 98, tờ bản đồ 28)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Ký (thửa đất số 135, tờ bản đồ 28)	nhà ông Thực (thửa số 98, tờ bản đồ 28)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Tuấn (thửa đất số 40, tờ bản đồ 28)	nhà bà Niêm (thửa số 61, tờ bản đồ 28)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Long (thửa đất số 101, tờ bản đồ 28)	nhà ôngKý (thửa số 113, tờ bản đồ 28)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 4 (thuộc tờ bản đồ số 34,28)		180.000	500.000
2.5	Xóm 5				-
	Đường nội xóm	Nhà ông Bình (thửa đất số 110, tờ bản đồ 29)	Nhà ông Chương (Thửa đất số 145, tờ bản đồ 29)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Tịnh (thửa đất số 91, tờ bản đồ 29	Nhà bà Chung(Thửa đất số 141, tờ bản đồ 21)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà bà Nhung (thửa đất số 26, tờ bản đồ 30	Nhà ông Sơn (Thửa đất số 96, tờ bản đồ 30)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Tam (thửa đất số 60, tờ bản đồ 30	Nhà ông Sơn (Thửa đất số 96, tờ bản đồ 30)	180.000	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm	Nhà bà Nhiệm (thửa đất số 31, tờ bản đồ 30	Nhà ông Hoà (Thửa đất số 160, tờ bản đồ 30)	180.000	600.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hoà (thửa đất số 33, tờ bản đồ 30	Nhà ông Nam (Thửa đất số 141, tờ bản đồ 30)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hùng (thửa đất số 55, tờ bản đồ 30	Nhà ông Hùng (Thửa đất số 165, tờ bản đồ 30)	180.000	700.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thăng (thửa đất số 116, tờ bản đồ 30	Nhà ông An (Thửa đất số 153, tờ bản đồ 30)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hạnh (thửa đất số 81, tờ bản đồ 30	Nhà ông Nguyệt (Thửa đất số 132, tờ bản đồ 30)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Chương (thửa đất số 154, tờ bản đồ 37	Nhà ông An (Thửa đất số 189, tờ bản đồ 30)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thiều (thửa đất số 206, tờ bản đồ 31	Nhà ông Lục (Thửa đất số 228, tờ bản đồ 31)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 5 (thuộc tờ bản đồ số 30,31)		180.000	500.000
2.6	Xóm 6				-
	Đường nội xóm	Nhà ông Diệu (Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 35)	Đất ông Diện (Thửa đất số 249, tờ bản đồ 31)	180.000	1.000.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Vinh (Thửa đất số 192, tờ bản đồ số 31)	Đất bà Nguận (Thửa đất số 191, tờ bản đồ 31)	180.000	1.000.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hào (Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 31)	Đất bà Sinh (Thửa đất số 31, tờ bản đồ 31)	300.000	800.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Sơn(Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 31)	Đất ông Ngoãn (Thửa đất số 18, tờ bản đồ 31)	300.000	800.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Hạnh (Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 31)	Đất ông Long (Thửa đất số 3, tờ bản đồ 31)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thương(Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31)	Đất ông Huy (Thửa đất số 5, tờ bản đồ 31)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Tâm (Thửa đất số 36, tờ bản đồ số 31)	Đất ông Thắng (Thửa đất số 17, tờ bản đồ 31)	180.000	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nội xóm	Nhà ông Bình (Thửa đất số 42, tờ bản đồ số 31)	Đất ông Dương (Thửa đất số 248, tờ bản đồ số 31)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Nha (Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 31)	Đất ông Duyên (Thửa đất số 73, tờ bản đồ số 31)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Tiến (Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 31)	Đất ông Tân (Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 31)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Nhà bà Thìn (Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 32)	Đất bà Đào (Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 32)	300.000	800.000
	Đường nội xóm	Nhà ông Thịnh(Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 32)	Đất ông Ngoạn (Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 32)	180.000	500.000
	Đường nội xóm	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư xóm 6 (thuộc tờ bản đồ số 31,32, 35)		180.000	500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000
XXIV	XÃ NGHI CÔNG NAM				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường huyện				
1.1	Đường Nghi Kiều đi Hưng Trung (DH 226)	Từ nhà ông Nguyễn Thế Thiệu (thửa số 04, tờ bản đồ số 24 và ông Đậu Văn Nguyên (thửa 05, tờ bản đồ số 24) Xóm 8	Đến Trường THCS (thửa số 53, tờ bản đồ số 24 và ông Nguyễn Quang Trách thửa số 43, tờ bản đồ số 24) xóm 8.	800.000	5.000.000
		Từ Trường THCS (thửa số 53, tờ bản đồ số 24) à ông Nguyễn Quang Trách thửa số 43, tờ bản đồ số 24) Xóm 8	Điểm Bưu điện VH xã và nhà ông Nguyễn Đình Đệ Xóm 8 (thửa số 145, 104, tờ bản đồ số 28 xóm 8.	800.000	5.000.000
1.2		Từ SVĐ xóm 8 và nhà ông Đinh Bạt Cường (từ thửa số 127, 165, tờ bản đồ số 28	Hộ ông Phan Đình Từ (Mạnh) ngã 3 đi Hưng Trung (thửa số 455, tờ bản đồ số 29.	800.000	4.500.000
1.3		Từ Nhà thờ Họ Ngô Đức và hộ ông Ngô Đức Đàn xóm 9 (từ thửa số 378, 88, tờ bản đồ số 13	Đến hộ ông Nguyễn Trọng Pháp xóm 9 thuộc thửa số 305, tờ bản đồ số 13	800.000	4.000.000
2	Đường xã				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.1	Đường liên xã từ xóm 1 đi xã Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên	Từ xóm 1 Hộ Phạm Hữu Vượng, Phạm Hữu Nam thuộc thửa số 17, 38, tờ bản đồ số 39	Đến hộ ĐinhBAT Dương, Ngô Đức Trường thuộc thửa số 37, 59. Tờ bản đồ số 39	170.000	1.400.000
2.2	Tuyến liên xã Từ xóm 6 đi Nghi Công Bắc	Từ Hộ Nguyễn Thị Tuyết thửa số 317, tờ bản đồ số 28	Đến Hộ ĐinhBAT Lĩnh thửa số 60, tờ bản đồ số 27	350.000	2.000.000
2.3	Đường liên xã từ xóm 6 đi Tân Thái Nghi Công Bắc	Từ hộ Hộ Nguyễn Văn Định thửa số 11, tờ 26	Đến hộ ông Võ Thành Trung thửa số 10, tờ số 26	150.000	1.200.000
2.4	Đường liên xã từ xóm 6 đi Nghi công Bắc	Từ hộ Nguyễn Thị Kiu thửa số 137, tờ 28	Đến Hộ Nguyễn Trọng Bính thửa số 04, tờ 27 và Nguyễn Duy Hải thửa số 4, tờ 23	250.000	1.600.000
2.5	Đường liên xã từ Ao Bàu từ xóm 7 đi Nghi Công Bắc	Từ hộ ông ĐinhBAT Nhật thửa số 197, tờ 28	Đến hộ ông Ngô Trí Kiên xóm 6 thửa số 167, tờ 28	350.000	1.600.000
2.6	Đường liên xã từ xóm 9 đi Nghi Công Bắc	Từ nhà ông Nguyễn Hữu Minh thửa số 164, tờ 30	Đến hộ Phạm Hữu Tiến thửa số 01, tờ 30	190.000	3.600.000
2.7	Đường liên xã từ xóm 9 đi xã Nghi Công Bắc	Từ nhà bà Nguyễn Trọng Pháp (mộ hoa sen) thửa số 305, tờ 13	Đến hộ bà Nghĩ thửa số 383, tờ 13	190.000	4.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Đường liên xóm ngã ba chợ đi xóm 3 (thuộc các xóm 3,5,6,7)				
1.1	Đường liên xóm ngã ba chợ đi xóm 3 (thuộc các xóm 3,5,6,7)	Từ nhà Phan Trọng Thu thửa số 68, tờ 28 và hộ Vũ Hữu Tín thửa số 64, tờ 28	Đến SVĐ xóm 7 và nhà Ngô Thị Hương thửa số 204, tờ bản đồ số 28	800.000	4.000.000
1.2	Đường liên xóm ngã ba chợ đi xóm 3 (thuộc các xóm 3,5,6,7)	Từ nhà Nguyễn Duy Dinh thửa số 211, tờ 28 và hộ ĐinhBAT Thục thửa số 220, tờ 28	Đến hộ Nguyễn Duy Khương thửa số 143, tờ bản đồ số 32	800.000	3.600.000
1.3	Đường liên xóm ngã ba chợ đi xóm 3 (thuộc các xóm 3,5,6,7)	Từ hộ Đậu Văn Lam thửa số 148, tờ bản đồ số 32 và thửa 05, tờ 36	Đến hộ Nguyễn Duy Em thửa số 27, tờ 36	350.000	3.000.000
1.4	Đường liên xóm ngã ba chợ đi xóm 3 (thuộc các xóm 3,5,6,7)	Từ hộ Nguyễn Duy Trường thửa số 48, tờ 35	Đến hộ Nguyễn Văn Châu thửa số 83, tờ 35	350.000	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.5	Đường liên xóm ngã ba chợ đi xóm 3 (thuộc các xóm 3,5,6,7)	Từ hộ Nguyễn Duy Thuận thửa số 79, tờ 34	Đến hộ Ngô Trí Công thửa số 56, tờ 34	350.000	2.000.000
2	Xóm 1				
2.1	Tuyến đường trục chính liên xóm 1 đi xóm 2	Từ hộ Phạm Đình Nhung thuộc thửa số 19 và các thửa 39, 56, 40. Tờ bản đồ số 38	Ngã 3 hộ ông Nguyễn Đình Tuất thuộc thửa số 67. Tờ bản đồ số 38	170.000	1.400.000
2.2	Tuyến đường trục chính liên xóm 1 đi xóm 2	Từ hộ Nguyễn Duy Thọ thửa số 66 (tờ 38) và Bùi Văn Ngọc thửa số 119 (tờ 38)	Hộ Phạm Hồng Biên thửa số 49 (tờ 38 và Nguyễn Thị Liên thửa số 28 (tờ 38)	170.000	1.400.000
2.3	Tuyến đường trục chính liên xóm 1 đi xóm 2	Từ Nguyễn Đình Hà thửa số 01. Tờ bản đồ số 39	Hộ ông Đình Bạt Hữu thửa số 16. Tờ bản đồ số 39	170.000	1.400.000
2.4	Trục nhánh trong xóm	Từ hộ ông Nguyễn Đình Nối thửa số 02, tờ bản đồ 39	Hộ Phạm Hữu Cách thửa số 26, tờ bản đồ số 39	150.000	1.000.000
2.5	Trục đường cụt	Thửa 19, 11, 82,83,84,13,7,3 Tờ 39		150.000	1.000.000
2.6	Trục đường cụt	Từ Hộ Trương Văn Tiến thửa số 60, tờ bản đồ số 39	Hộ Nguyễn Thị Khoa thửa số 64, tờ bản đồ 39	150.000	1.000.000
2.7	Trục đường cụt	Từ hộ Đình Bạt Hữu thửa số 71, tờ bản đồ số 39	Hộ Nguyễn Thị Oanh thửa số 53, tờ bản đồ 39	150.000	1.000.000
2.8	Trục nhánh trong xóm	Từ Ngô Thị Hương thửa số 71 và Phạm Thị Vân thửa số 75 (tờ bản đồ số 38)	Hộ Ngô Đức Châu thửa số 43, tờ bản đồ số 41	150.000	1.000.000
2.9	Trục nhánh trong xóm	Từ Nguyễn Đình Tịnh thửa số 76, tờ bản đồ số 38	Hộ Phạm Hữu Minh thửa số 27, tờ bản đồ số 41	150.000	1.000.000
2.10	Trục nhánh trong xóm	Từ hộ Phạm Hữu Thắng thửa số 68, tờ 38	Hộ Phạm Đình Thắng thửa số 12, tờ bản đồ 41	150.000	1.000.000
2.11	Trục nhánh trong xóm	Từ hộ Phan Đình Định thửa số 13, tờ bản đồ số 41	Hộ Nguyễn Văn Việt thửa số 28, tờ bản đồ số 41	150.000	1.000.000
2.12	Trục nhánh trong xóm	Từ hộ ông Đình Công Dâu thửa số 36, tờ bản đồ số 38	Hộ Phạm Hữu Hội thửa số 26,38, tờ bản đồ 38	150.000	1.000.000
2.13	Trục nhánh trong xóm	Từ hộ Ngô Đức Hòa thửa số 33, tờ 38	Hộ Nguyễn Thị Diên thửa số 35, tờ bản đồ số 38	150.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2.14	Trục nhánh trong xóm	Từ hộ Ngô Thị Hạnh thửa số 31, tờ 38	Hộ Nguyễn Duy Thanh thửa số 32, tờ bản đồ số 38	150.000	1.000.000
2.15	Trục liên xóm	Từ hộ Đinh Công Diệp thửa số 18, tờ bản đồ số 38	Hộ Phan Đình Toàn thửa số 24, tờ bản đồ số 38	150.000	1.000.000
2.16	Trục đường cụt	Hộ Phạm Hữu Tụy thửa số 48, tờ bản đồ số 38		150.000	1.000.000
3	Xóm 2				-
3.1	Tuyến đường trục chính liên xóm 2 đi xóm 1	Từ hộ Nguyễn Văn Hạnh thửa số 42, tờ 38 và hộ Nguyễn Duy Triệm thửa số 22, tờ bản đồ số 38	Hộ Nguyễn Duy Dân thửa số 25, tờ bản đồ số 37	170.000	1.300.000
3.2	Tuyến đường trục chính liên xóm 2 đi xóm 1	Từ hộ Nguyễn Giáo ký thửa số 1833, tờ bản đồ số 18 và Ngô Giáo Hòa thửa số 209 tờ bản đồ số 22	SVĐ, nhà VH xóm xóm 2 thửa số 66, tờ bản đồ số 40	170.000	1.300.000
3.3	Tuyến đường trục chính xóm 2 đi Mỏ Đá Nam Giang	Từ hộ ông Trương Văn Thương thửa số 73, tờ 40 và hộ Nguyễn Quang Bắc thửa số 59, tờ 40	Hộ Phạm Hữu Đạt thửa số 66, tờ bản đồ 40	170.000	1.300.000
3.4	Trục nội xóm	Từ hộ Nguyễn Văn Thoảng thửa số 4, tờ 42	Hộ Nguyễn Văn Lộc Thửa 360, tờ 42	150.000	1.000.000
3.5	Trục nội xóm	Từ hộ Trương Văn Thức thửa số 2, tờ 42	Hộ Nguyễn Duy Thành thửa số 26, tờ 42	150.000	1.000.000
3.6	Trục nội xóm	Từ hộ Nguyễn Quang Xuân thửa số 3, tờ 42	Hộ Nguyễn Đức Khanh thửa số 33, tờ 42	150.000	1.000.000
3.7	Trục nội xóm	Từ hộ Nguyễn Văn Thức thửa số 9, tờ 42	Hộ Phạm Hữu Tuân thửa số 11, tờ 42	150.000	1.000.000
3.8	Đường Cụt	Nguyễn Xuân Bình thửa số 264, tờ 22	Trần Văn Vỹ thửa 285, tờ 22	150.000	1.000.000
3.9	Trục nội xóm	Từ Hộ Nguyễn Văn Loan thửa số 111, tờ 22	Hộ Trương Thị Tâm thửa số 366	150.000	1.000.000
3.10	Đường Cụt	Từ hộ Đinh Bạt Thắng thửa số 241, tờ 22	Hộ Đinh Bạt Toàn thửa số 225, tờ 22	150.000	1.000.000
3.11	Trục nội xóm	Từ hộ Nguyễn Đức Phong thửa số 58, tờ bản đồ số 40	Hộ Nguyễn Duy Thành thửa số 26, tờ bản đồ số 42	150.000	1.000.000
3.12	Trục dọc nội xóm	Từ hộ Nguyễn Văn Quế thửa số 44, tờ bản đồ số 40	Hộ Nguyễn Văn Hạnh thửa số 35, tờ bản đồ số 40	150.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.13	Trục dọc nội xóm	Từ hộ Nguyễn Xuân Bằng thửa số 25, tờ bản đồ số 40	Hộ Phan Đình Hùng thửa số 18, tờ bản đồ số 40	150.000	1.000.000
3.14	Đường cắt	Từ thửa 891	Đến thửa 891	150.000	600.000
4	Xóm 3				-
4.1	Trục nội xóm	Từ hộ Đinh Bạt Thành thửa số 6, tờ bản đồ số 21	Hộ Nguyễn Đình Cường thửa số 21, tờ 33	150.000	1.000.000
4.2	Trục nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Cương thửa số 54, tờ 33	Hộ Nguyễn Công Hồng thửa số 15, tờ 33	150.000	1.000.000
4.3	Trục nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Hùng thửa số 01, tờ 34	Hộ Phạm Hữu Hải thửa số 75, tờ 34	150.000	1.000.000
4.4	Trục nội xóm	Từ hộ Nguyễn Văn Huệ thửa số 203, 48, tờ 34	SVĐ xóm 3, tờ 34	150.000	1.000.000
4.5	Trục nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Lam thửa số 210, tờ 34	Hộ Nguyễn Ngọc Tiến thửa số 840, tờ 34	150.000	1.000.000
4.6	Đường Cụt	Từ hộ Nguyễn Xuân Cường thửa số 6 và thửa 4, tờ 34		150.000	1.000.000
4.7	Trục nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Lương thửa số 63, tờ 34	Hộ Nguyễn Văn Khánh thửa số 7, tờ 35	150.000	1.000.000
4.8	Trục nội xóm	Từ hộ Nguyễn Thị Quế thửa số 01, tờ 35	SVD xóm 3 thửa số 71, tờ 34	150.000	1.000.000
4.9	Trục nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Thủy thửa số 63, tờ 35	Hộ Võ Thị Thủy thửa số 13, tờ bản đồ 35	150.000	1.000.000
4.10	Trục dọc nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Diệu thửa số 114, tờ 35	Hộ Nguyễn Văn Dũng thửa số 16, tờ bản đồ 35	150.000	1.000.000
4.11	Trục dọc nội xóm	Từ hộ Đậu Văn Ước thửa số 90, tờ 35	Hộ Ngô Trí Sáu thửa số 111, tờ bản đồ 35	150.000	1.000.000
4.12	Trục nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Hường thửa số 170, tờ 35	Hộ Nguyễn Duy Bính thửa số 26, tờ bản đồ 35	150.000	1.000.000
4.13	Trục nội xóm	Từ hộ Đinh Bạt Hợp thửa số 59, tờ 35	Hộ Nguyễn Duy Bính thửa số 26, tờ bản đồ 35	150.000	1.000.000
4.14	Trục nội xóm	Từ hộ Đinh Bạt Chiến thửa số 87, tờ 31	Hộ Nguyễn Văn Khánh thửa số 7, tờ bản đồ 35	150.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.15	Trục nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Hồng thửa số 94, tờ 31	Hộ Nguyễn Duy Trúc thửa số 52, tờ bản đồ 31	150.000	1.000.000
4.16	Trục nội xóm	Từ hộ Nguyễn Thị Thìn thửa số 136 tờ 32	Hộ Hồ Văn Khoa thửa số 118, tờ bản đồ 32	150.000	1.000.000
5	Xóm 5				
5.1	Trục ngang nội xóm	Từ hộ Đinh Bạt Vỹ thửa số 252, tờ bản đồ số 28	Đến hộ Hoàng Văn Hữu thửa số 460, tờ 28	170.000	1.400.000
5.2	Trục ngang nội xóm	Đinh Bạt Đô thửa số 292, tờ 28	Hộ Phan Thanh Diện thửa số 270, tờ 28	170.000	1.400.000
5.3	Trục dọc	Hồ Thị An xóm 3 thửa số 193, tờ 32	Hộ Nguyễn Văn Ước thửa số 85, tờ 32	150.000	1.200.000
5.4	Trục dọc	Hộ Nguyễn Duy Ngọc thửa số 92, tờ 32	Hộ Nguyễn Duy Minh thửa số 67, tờ 31	150.000	1.200.000
5.5	Trục dọc	Hộ Võ Thị Liên thửa số 23, tờ 31	Hộ Nguyễn Văn Phong thửa số 65, tờ 32	150.000	1.200.000
5.6	Trục ngang nội xóm	Từ hộ Nguyễn Thị Khánh thửa số 1, tờ 32	Hộ Đậu Văn Hải thửa số 18, tờ 32	150.000	1.200.000
5.7	Trục ngang nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Phúc thửa số 41, tờ 32	Hộ Đậu Văn Siêu thửa số 191, tờ 32	150.000	1.200.000
5.8	Trục ngang nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Diên thửa số 57, tờ 32	Hộ Nguyễn Trọng Tấn thửa số 76, tờ 32	150.000	1.200.000
5.9	Trục ngang nội xóm	Từ hộ Nguyễn Văn Ước thửa số 85, tờ 32	Hộ Nguyễn Giáo Dụng thửa số 93, tờ 32	150.000	1.200.000
5.10	Trục ngang nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Năm thửa số 72, tờ 32	Hộ Nguyễn Trọng Khuê thửa số 26, tờ 32	150.000	1.200.000
5.11	Ngõ cụt	Từ hộ Lê Văn Minh thửa số 32, tờ 32	Hộ Nguyễn Thị Minh thửa số 38, tờ 32	150.000	1.200.000
5.12	Ngõ cụt	Từ hộ Đinh Bạt Hào thửa số 59, tờ 32	hộ Đinh Bạt Hào thửa số 59, tờ 32	150.000	1.200.000
5.13	Ngõ cụt	Từ hộ Nguyễn Đình Nguyên thửa số 75, tờ 32	hộ Nguyễn Đình Nguyên thửa số 75, tờ 32	150.000	1.200.000
5.14	Trục dọc	Hộ Đậu Văn Siêu thửa số 191, tờ 32	Hộ Nguyễn Duy Phúc thửa số 41, tờ 32	150.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6	Xóm 6				
6.1	Trục nội xóm	Từ hộ Nguyễn Giáo Niệm thửa số 149, tờ 28	Hộ Nguyễn Xuân Vĩnh thửa số 77, tờ 28	200.000	1.200.000
6.2	Ngõ cụt	Từ hộ Đinh бат Sừu thửa số 14, tờ 27	Hộ Lê Văn Hạnh thửa số 38, tờ 27	150.000	1.000.000
6.3	Ngõ cụt	Từ hộ Phạm Thị Khánh thửa số 396, tờ 27	Hộ Nguyễn Giáo Phúc thửa số 353, tờ 27	150.000	1.000.000
6.4	Ngõ cụt	Từ hộ Nguyễn Duy Phương thửa số 27, tờ 27	Hộ Trương Văn Phúc thửa số 368, tờ 27	150.000	1.000.000
6.5	Ngõ cụt	Từ hộ Nguyễn Giáo Thuận thửa số 112, tờ 27	Hộ Nguyễn Xuân Đại thửa số 364, tờ 27	150.000	1.000.000
6.6	Ngõ cụt	Từ hộ Nguyễn Đình Diện thửa số 153, tờ 27	Hộ Nguyễn Trọng Kỳ thửa số 114, tờ 27	150.000	1.000.000
6.7	Ngõ cụt	Từ hộ Nguyễn Giáo Trân thửa số 185, tờ 27	Hộ Nguyễn Ngọc Phiếu thửa số 186, tờ 27	150.000	1.000.000
6.8	Ngõ cụt	Từ hộ Nguyễn Giáo Nam thửa số 360, tờ 27	Hộ Trần bá Phúc thửa số 178, tờ 27	150.000	1.000.000
6.9	Ngõ cụt	Từ hộ Trần Văn Ngân thửa số 115, tờ 27	Hộ Hoàng Văn Việt thửa số 204, tờ 27	150.000	1.000.000
6.10	Trục nội xóm	Từ hộ Nguyễn Ngọc Sỹ thửa số 197, tờ 27	Hộ Trần Văn Thân thửa số 188, tờ 27	150.000	1.000.000
6.11	Trục nội xóm	Hộ Trần Văn Ngân thửa số 115, tờ 27	Hộ Đinh Bạt Lượng thửa số 220, tờ 27	150.000	1.000.000
6.12	Trục nội xóm	Hộ Hồ Viết Ninh thửa số 77, tờ 27	Hộ Lê Văn Hợi thửa số 139, tờ 27	150.000	1.000.000
6.13	Trục nội xóm	Hộ Ngô Đức Biên thửa số 233, tờ 27	Hộ Nguyễn Ngọc Xiển thửa số 351, tờ 27	150.000	1.000.000
6.14	Trục nội xóm	Từ hộ Lê Văn Kỳ thửa số 2, tờ 26	Hộ Nguyễn Giáo Phàng thửa số 3, tờ 26	150.000	1.000.000
6.15	Trục nội xóm	Hộ Nguyễn Duy Mạnh thửa số 236, tờ 27	Hộ Trương Thị Thanh thửa số 387, tờ 27	150.000	1.000.000
7	Xóm 7				-

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.1	Trục đường Nội xóm	Hộ Đinh Bạt Trình Thửa số 160, tờ 28	Hộ Lê Văn Dũng thửa số 27, tờ 28	300.000	1.400.000
7.2	Trục đường Nội xóm	Hộ Phạm Hữu Xế Thửa số 241, tờ 28	Hộ Nguyễn Thị Phương thửa số 9, tờ 28	150.000	1.300.000
7.3	Trục đường Nội xóm	Lê Thị Chắt thửa số 171, tờ 28	Hộ Nguyễn Ngọc Long thửa số 131, tờ 28	150.000	1.300.000
7.4	Trục ngang	Từ Trần Văn Vỹ thửa số 01, tờ 28	Hộ Đinh Quang Việt thửa số 56, tờ 28	150.000	1.300.000
7.5	Trục dọc	Từ Đinh Bạt Nhiệm thửa số 15, tờ 28	Hộ Nguyễn Văn Tường thửa số 86, tờ 28	150.000	1.300.000
7.6	Trục dọc	Từ Đinh Bạt Thắng thửa số 35, tờ 28	Hộ Nguyễn Trọng Nhuận thửa số 91, tờ 28	150.000	1.300.000
7.7	Ngõ cụt	Từ Đinh Bạt Phúc thửa số 89, tờ 28	Hộ Đinh Quang Thông thửa số 59, tờ 28	150.000	1.300.000
7.8	Trục dọc	Từ Nguyễn Ngọc Viên thửa số 79, tờ 28	Hộ Nguyễn Thị Huệ thửa số 130, tờ 28	150.000	1.300.000
7.9	Trục dọc	Từ Nguyễn Giáo Liên thửa số 108, tờ 28	Hộ Lê Thị Chắt thửa số 171, tờ 28	150.000	1.300.000
7.10	Trục dọc	Từ Nguyễn Duy Thành thửa số 133, tờ 28	Hộ Nguyễn Ngọc Sứ thửa số 172, tờ 28	150.000	1.300.000
7.11	Trục dọc	Từ Hoàng Thị Hồng thửa số 155, tờ 28	Hộ Đinh Bạt Bảy thửa số 185, tờ 28	150.000	1.300.000
7.12	Trục dọc	Từ Đinh Bạt Bảy thửa số 175, tờ 28	Hộ Đinh Bạt Bình thửa số 176, tờ 28	150.000	1.300.000
7.13	Ngõ cụt	Từ Nguyễn Văn Thành thửa số 452, tờ 28	Hộ Nguyễn Văn Thành thửa số 452, tờ 28	150.000	1.300.000
7.14	Trục đường Nội xóm	Hộ Nguyễn Giáo Niệm thửa số 149, tờ 28	Hộ Đinh Bạt Ngân thửa số 165, tờ 28	150.000	1.000.000
8	Xóm 8				-
8.1	Trục đường Nội xóm	Từ hộ Nguyễn Văn Khoái thửa số 4, tờ 28	Hộ Nguyễn Duy Thứ thửa số 72, tờ 28	190.000	1.200.000
8.2	Trục đường Nội xóm	Từ hộ Nguyễn Xuân Nhượng thửa số 7, tờ 29	Hộ Nguyễn Thị Thu thửa số 1, tờ 29	190.000	1.200.000
8.3	Trục đường Nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Sơn thửa số 22, tờ 29	Hộ Thái thị Lâm thửa số 27, tờ 29	150.000	1.200.000
8.4	Trục đường Nội xóm	Từ hộ Võ Văn Tịnh thửa số 8, tờ 24	Hộ Nguyễn Duy Hùng thửa số 38, tờ 24	150.000	1.200.000
8.5	Trục đường Nội xóm	Từ hộ Đậu Thị Kiu thửa số 4, tờ 25	Hộ Ngô Trí Lương thửa số 20, tờ 25	150.000	1.200.000
8.6	Ngõ Cụt	Từ Nguyễn Duy Liêm thửa số 18, tờ 29	Hộ Nguyễn Duy Sáu thửa số 459, tờ 29	150.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
8.7	Ngõ Cụt	Từ Nguyễn Duy Sơn thửa số 22, tờ 29	Hộ Thái Thị Lâm thửa số 27, tờ 29	150.000	1.200.000
8.8	Ngõ Cụt	Từ Đinh Bạt Quân (xóm 7) thửa số 143, tờ 28	Hộ Nguyễn Duy Việt thửa số 7, tờ 28	150.000	1.200.000
8.9	Trục ngang	Từ Nguyễn Văn Bằng thửa số 1, tờ 24	Hộ Nguyễn Văn Lịch thửa số 7, tờ 24	150.000	1.200.000
8.10	Trục ngang	Từ Võ Văn Tịnh thửa số 8, tờ 24	Hộ Nguyễn Duy Hùng thửa số 38, tờ 24	150.000	1.200.000
8.11	Ngõ Cụt	Từ Nguyễn Duy Sự thửa số 10, tờ 24	Hộ Nguyễn Duy Sự thửa số 10, tờ 24	150.000	1.200.000
8.12	Ngõ Cụt	Từ Lê Thị Hải thửa số 35, tờ 24	Hộ Lê Thị Hải thửa số 35, tờ 24	150.000	1.200.000
8.13	Trục ngang	Từ Lê Thành Long thửa số 30, tờ 29	Hộ Nguyễn Đình Minh thửa số 47, tờ 28	150.000	1.200.000
8.14	Trục đường Nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Vinh thửa số 23, tờ 25	Hộ Nguyễn Trọng Hùng thửa số 8, tờ 25	150.000	1.200.000
9	Xóm 9				-
9.1	Trục đường Nội xóm	Từ hộ Nguyễn Đình Anh thửa số 45, tờ 29	Hộ Nguyễn Duy Thanh thửa số 68, tờ 29	150.000	1.200.000
9.2	Trục đường Nội xóm	Từ hộ Nguyễn Duy Đỉnh thửa số 44, tờ 29	Hộ Nguyễn Duy Huệ thửa số 42, tờ 29	150.000	1.200.000
9.3	Trục đường Nội xóm	Từ hộ Nguyễn Giáo Châu thửa số 47, tờ 29	Hộ Nguyễn Thị Như thửa số 81, tờ 29	150.000	1.200.000
9.4	Trục đường Nội xóm	Từ hộ Nguyễn Hoàn thửa số 49, tờ 29	Hộ Nguyễn Giáo Trình thửa số 106, tờ 29	150.000	1.200.000
9.5	Trục đường Nội xóm	Từ hộ Nguyễn Thị Diên thửa số 88, tờ 29	Hộ Phạm Thị Nuôi thửa số 107, tờ 29	150.000	1.200.000
9.6	Trục đường Nội xóm	Từ hộ Nguyễn Thị Nhỏ thửa số 98, tờ 29	Hộ Đinh Bạt Thục thửa số 137, tờ 29	150.000	1.200.000
9.7	Trục đường Nội xóm	Từ hộ Nguyễn Hữu Dân thửa số 126, tờ 29	Hộ Nguyễn Văn An thửa số 173, tờ 29	150.000	1.200.000
9.8	Trục đường Nội xóm	Từ hộ Phạm Hữu Thân thửa số 142, tờ 29	Hộ Phạm Hữu Hạnh thửa số 188, tờ 29	150.000	1.200.000
9.9	Tuyến ngõ cụt	Từ Ngô Đức Lương thửa số 13, tờ 30	Hộ Phạm Hữu Đông thửa số 8, tờ 30	190.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.10	Tuyến ngõ cụt	Từ Trịnh Xuân Bình thửa số 03, tờ 30	Hộ Ngô Đức Minh thửa số 5, tờ 30	190.000	1.200.000
9.11	Tuyến ngõ cụt	Từ Nguyễn Đình Tuấn thửa số 114, tờ 30	Hộ Phạm Hữu Quang thửa số 8, tờ 30	190.000	1.200.000
9.12	Tuyến ngõ cụt	Từ Phạm Thị Năm thửa số 30, tờ 30	Hộ Phạm Đình Yên thửa số 31, tờ 30	190.000	1.200.000
9.13	Tuyến ngõ cụt	Từ Nguyễn Thị Tuyết thửa số 39, tờ 30	Hộ Nguyễn Đức Nhật thửa số 49, tờ 30	190.000	1.200.000
9.14	Tuyến ngõ cụt	Từ Nguyễn Trọng Tiến thửa số 61, tờ 30	Hộ Đinh Bạt Quang thửa số 38, tờ 30	190.000	1.200.000
9.15	Tuyến ngõ cụt	Từ Nguyễn Văn Tý thửa số 37, tờ 30	Hộ Trần Văn Thi thửa số 59, tờ 30	190.000	1.200.000
9.16	Tuyến ngõ cụt	Từ Nguyễn Đức Bằng thửa số 58, tờ 30	Hộ Nguyễn Đức Bằng thửa số 58, tờ 30	190.000	1.200.000
9.17	Tuyến ngõ cụt	Từ Đậu Thị Trù thửa số 54, tờ 30	Hộ Nguyễn Thị Thuận thửa số 28, tờ 30	190.000	1.200.000
9.18	Tuyến ngõ cụt	Từ Võ Thị Hải thửa số 36, tờ 30	Hộ Đinh Bạt Mười thửa số 22, tờ 30	190.000	1.200.000
9.19	Tuyến trục ngang	Từ Ngô Đức Phồn thửa số 65, tờ 30	Hộ Phạm Hữu Ngọc thửa số 105, tờ 30	190.000	3.600.000
9.20	Tuyến trục ngang	Từ Nguyễn Văn An thửa số 82, tờ 30	Hộ Đinh Quang Thóm thửa số 106, tờ 30	190.000	3.400.000
9.21	Tuyến trục ngang	Từ Phạm Hữu Liêm thửa số 85, tờ 30	Hộ Đinh Bạt Phương thửa số 107, tờ 30	190.000	3.400.000
9.22	Tuyến trục ngang	Từ Ngô Đức Thái thửa số 97, tờ 30	Hộ Ngô Đức Linh thửa số 108, tờ 30	190.000	3.400.000
9.23	Tuyến ngõ cụt	Từ Đỗ Công Đông thửa số 28, tờ 29	Hộ Nguyễn Duy Cảnh thửa số 34, tờ 29	190.000	3.400.000
9.24	Tuyến ngõ cụt	Từ Nguyễn Duy Trường thửa số 36, tờ 29	Hộ Nguyễn Duy Trường thửa số 36, tờ 29	190.000	3.400.000
9.25	Tuyến ngõ cụt	Từ Nguyễn Duy Huệ thửa số 42, tờ 29	Hộ Nguyễn Duy Đính thửa số 44, tờ 29	190.000	3.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.26	Trục đường Nội xóm	Từ hộ Hoàng Thị Tam thửa số 204 , tờ 29	Hộ Nguyễn Hữu Minh thửa số 164, tờ 30	190.000	3.600.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN
ĐỊA BÀN HUYỆN NGHI LỘC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ NGHI VẠN					
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở (để đấu giá) vùng QH xóm Thọ Sơn 2,58 ha (được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại xóm Thọ Sơn, xã Nghi Vạn, huyện Nghi Lộc tại Quyết định số 3781, ngày 31 tháng 12 năm 2020)					
1,1	Đường QH 12m	Lô: 1,4,5,8,9,16,17,20,21 và lô 23		Chưa có giá	5.500.000	
1,2	Đường QH 9m	Lô: 57,60,61,64,65,72,73,76 và lô 77		Chưa có giá	5.300.000	
1,3	Đường QH 9m	Lô: 12,13,68 và lô 69		Chưa có giá	5.800.000	
1,4	Đường QH 9m	Lô: 36,37,38,39,40 và lô 41		Chưa có giá	5.000.000	
1,5	Đường QH 12m	Lô: 2,3,6,7,10,11,14,15,18,1, 9 và lô 22		Chưa có giá	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú	
		Từ	Đến				
1,6	Đường QH 9m	Lô: 58,59,62,63,66,67,70,71, 74,75,80,26 và lô 24			Chưa có giá	4.500.000	
1,7	Đường QH 9m	Lô:78,79,25,27,28,29,81,30, 31,32,82,33,34,35,42,43,44, 45,46,47,48,49,50,51,52,53, 54,55 và lô 56			Chưa có giá	4.000.000	
II	XÃ NGHI THUẬN						
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vị trí Eo Bù, xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc (được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt tại Quyết định số 728/QĐ.UBND, ngày 24 tháng 3 năm 2023)						
1,1	Các thửa bóm đường quy hoạch 27m	Từ lô A32 tờ bản đồ số 10; 11	Đến lô A36 tờ bản đồ số 10;11	chưa có	7.400.000		
		Từ lô A39 tờ bản đồ số 10; 11	Đến lô A44 tờ bản đồ số 10;11	chưa có	7.400.000		
		Từ lô A47 tờ bản đồ số 10; 11	Đến lô A51 tờ bản đồ số 10;11	chưa có	7.400.000		
		Từ lô A54 tờ bản đồ số 10; 11	Đến lô A59 tờ bản đồ số 10;11	chưa có	7.400.000		
1,2	Các lô bóm 2 mặt đường	Bao gồm các lô A1,7, 8,15,16,22,,23,30,31,37,38,45,46,52,53,60,61,67,68,75,76,83,84,93			chưa có	8.500.000	
1,3	Giáp đường liên xã Nghi Thuận đi Nghi Hoa (Phía Đông đường)	Từ lô A2 tờ bản đồ số 10;11	Đến lô A6 tờ bản đồ số 10;11	chưa có	6.900.000		
		Từ lô A9 tờ bản đồ số 10;11	Đến lô A14 tờ bản đồ số 10;11	chưa có	6.900.000		
1,4	Các thửa còn lại trong khu đấu giá vị trí xóm Eo Bù	Các thửa còn lại giáp 1 mặt đường QH 9m			Chưa có	6.200.000	
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vị trí Bình Thuận, xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc (được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ.UBND, ngày 20 tháng 7 năm 2020)						
	Đường QH 7m	Lô A1	Lô A11	chưa có	1.500.000		
III	XÃ NGHI LONG						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Khu quy hoạch 6 và 7 Cây Gạo xóm Vĩnh Long (QĐ khảo sát lựa chọn số 1826/22/5/2019 của UBND tỉnh Nghệ An. QĐ quy số 4213 hoạch chi tiết 1/500 ngày 11/12/2019)					
1,1	ĐườngQH 10m vị trí 7	Từ Thừa đất; 1026 tờ bản đồ 09	Đến Thừa đất; 1046 tờ bản đồ 09		4.000.000	
1,2	ĐườngQH10 m vị trí 7	Từ Thừa đất; 1015 tờ bản đồ 09	Đến thừa đất; 1019 tờ bản đồ 09		4.000.000	
1,3	ĐườngQH10 m vị trí 7	Từ Thừa đất; 1011 tờ bản đồ 09	Đến Thừa đất; 1012 tờ bản đồ 09		4.000.000	
1,4	ĐườngQH10 m vị trí 7	Từ Thừa đất; 1057 tờ bản đồ 09	Đến Thừa đất; 1058 tờ bản đồ 09		4.000.000	
1,5	ĐườngQH12 m vị trí 7	Từ Thừa đất; 1033 tờ bản đồ 09	Đến Thừa đất; 1056 tờ bản đồ 09		4.500.000	
1,6	ĐườngQH12 m vị trí 6	Từ Thừa đất; 1062 tờ bản đồ 09	Đến Thừa đất; 1071 tờ bản đồ 09		4.500.000	
1,7	ĐườngQH10 m vị trí 6	Từ Thừa đất; 1074 tờ bản đồ 09	Đến Thừa đất; 1081 tờ bản đồ 09		4.000.000	
1,8	ĐườngQH10 m vị trí 6	Từ Thừa đất; 1087 tờ bản đồ 09	Đến Thừa đất; 1094 tờ bản đồ 09		4.000.000	
2	QH đấu giá xóm Mỹ Giang (xóm 12 cũ) (QĐ khảo sát lựa chọn số 1826 ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh Nghệ An. QĐ số 4213 quy hoạch chi tiết 1/500 ngày 11/12/2019)					
	QH đấu giá xóm 12 (Xóm Mỹ Giang trước UBND xã)	Từ Lô 01 tờ 21	Đến Lô 21 tờ 21		5.000.000	
VI	XÃ NGHI TRUNG					
1	Khu quy hoạch xóm 5 và xóm 6 vị trí 1 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 5247/QĐ-UBND ngày 5/11/2021)					
1,1	Đường quy hoạch 27 m	Lô số 18	Lô số 20	(chưa có giá đất)	9.000.000	
		Lô số 1	Lô số 17	(chưa có giá đất)	9.000.000	
1,2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 21	Lô số 37	(chưa có giá đất)	6.500.000	
		Lô số 38	Lô số 54	(chưa có giá đất)	6.500.000	
1,3	Đường quy hoạch 8 m	Lô số 57	Lô số 62	(chưa có giá đất)	5.000.000	
		Lô số 56, Lô số 55		(chưa có giá đất)	3.000.000	
2	Khu quy hoạch xóm 5 và xóm 6 vị trí 2 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 22/02/2022)					
2,1	Đường quy hoạch 27 m	Lô số A1	Lô số A12	(chưa có giá đất)	9.000.000	
		Lô số A25	Lô số A31	(chưa có giá đất)	9.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Lô số A39	Lô số A48	(chưa có giá đất)	9.000.000	
2,2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số A13	Lô số A24	(chưa có giá đất)	6.500.000	
		Lô số A32	Lô số A38	(chưa có giá đất)	6.500.000	
		Lô số A49	Lô số A58	(chưa có giá đất)	6.500.000	
		Lô số A92	Lô số A96	(chưa có giá đất)	6.500.000	
		Lô số A59	Lô số A61	(chưa có giá đất)	6.500.000	
		Lô số A65	Lô số A71	(chưa có giá đất)	6.500.000	
2,3	Đường quy hoạch 10 m	Lô số A62	Lô số A64	(chưa có giá đất)	6.000.000	
		Lô số A72	Lô số A78	(chưa có giá đất)	6.000.000	
		Lô số A79	Lô số A88	(chưa có giá đất)	6.000.000	
		Lô số A89	Lô số A91	(chưa có giá đất)	6.000.000	
		Lô số A97	Lô số A107	(chưa có giá đất)	6.000.000	
		Lô số A108	Lô số A116	(chưa có giá đất)	6.000.000	
		Lô số A119	Lô số A120	(chưa có giá đất)	6.000.000	
2,4	Đường quy hoạch 15m	Lô số A117	Lô số A118	(chưa có giá đất)	5.000.000	
V	XÃ THỊNH TRƯỜNG					
1	Khu đấu giá xóm 6,9 cũ (xóm Trường Thịnh) bám đường Đức Thiết (UBND huyện phê duyệt quy hoạch 1/500 tại Quyết định số 1904/QĐ.UBND huyện Nghi Lộc ngày 06/9/2018)					
1,1	Các thửa bám đường Đức Thiết	Từ (lô) 01, TBĐ 10	Đến(lô).09 ,TBĐ 10	Chưa có	10.000.000	
1,2	Đường quy hoạch 8 m, lối 2	Lô số 18,19, tờ bản đồ số 6,10 và các thửa đất bám đường còn lại.	Lô số 29, 30, 31 tờ bản đồ số 6,10 và các thửa đất bám đường còn lại.	Chưa có	6.000.000	
VI	XÃ NGHI XÁ					
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Nghi Xá vị trí 1 xóm 9 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch 1/500 tại Quyết định số 1276/QĐ.UBND huyện Nghi Lộc ngày 13/05/2019)					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Lô 01, 04, 05, 08		(chưa có giá đất)	4.500.000	
		Lô 02, 03, 06, 07		(chưa có giá đất)	3.000.000	
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại Giáo Xứ Đồng Vông xóm 9 (UBND huyện phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 1/500 tại Quyết định số :4295/QĐ.UBND huyện Nghi Lộc ngày 10/11/2023)					
	Tuyến đường trong khu chia lô đất ở	Lô: 01;06		(chưa có giá đất)	1.500.000	
	Tuyến đường trong khu chia lô đất ở	Lô: 02;03;04;05		(chưa có giá đất)	1.400.000	
3	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Nghi Xá vị trí 7;8 Đồng Hàng xóm 2 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch 1/500 tại Quyết định số 1276/QĐ.UBND huyện Nghi Lộc ngày 13/05/2019)					
	Đường QH	Lô B5, B6, B7, B8, B11, B12, B13, B14, B15, B16		(chưa có giá đất)	4.400.000	
	Đường QH	Lô B9, B10, B17, B18		(chưa có giá đất)	4.800.000	
	Đường QH	Lô A10		(chưa có giá đất)	6.400.000	
VII	XÃ KHÁNH HỢP					
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại vị trí 3, xóm 10; vị trí 4, xóm 10; vị trí 6, xóm 3, vị trí 7, xóm 4; vị trí 09, xóm 5 và vị trí 10, xóm 10 (được phê duyệt tại Quyết định số 3600/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 10 năm 2019)					
	Xóm Hợp Thái					
	Đường QH 30,5m	Lô số: 01; tờ bản đồ số 17	Lô số: 01; tờ bản đồ số 17	(chưa có giá đất)	5.000.000	
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư(để đấu giá QSD đất) tại xã Khánh Hợp (được phê duyệt tại Quyết định số 644/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 03 năm 2020)					
2.1	xóm Thống Nhất					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường QH 6m	Lô số: 01; tờ bản đồ số 9	Lô số: 1, tờ bản đồ số 9	(chưa có giá đất)	5.000.000	
2.2	xóm Thống Nhất					
	Đường QH 7m	Lô số: 01; tờ bản đồ số 9	Lô số: 3, tờ bản đồ số 9	(chưa có giá đất)	5.000.000	
2.3	Xóm Đông Thịnh					
	Đường QH 5m	Từ Lô số: 01; tờ bản đồ số 2	Đến Lô số: 2; tờ bản đồ số 2	(chưa có giá đất)	7.000.000	
2.4	Xóm Việt Hồng					
	Đường QH 5m	Lô số: 04(thửa 1172); tờ bản đồ số 11		(chưa có giá đất)	5.000.000	
3	Chia lô đất ở dân cư khu vực Yên Ngựa (được phê duyệt tại Quyết định số 1578/UBND-KT&HT, ngày 01 tháng 06 năm 2023)					
	Đường QH 7m	Từ lô số: 34(260), 36(266), 52(267), 53(226), 54(229); 62(253), 63(256), 64(259), 66(257) tờ bản đồ số 22	Đến Lô số: 67(268); tờ bản đồ số 22	(chưa có giá đất)	8.000.000	
VIII	XÃ NGHI THẠCH					
1	Khu quy hoạch đấu giá đất ở xóm 3 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 16/4/2021)					
	Tuyến tám đường Chợ sơn - Nghi Xuân (Đoạn giữa khu đấu giá 2004 và 2019)	Từ lô số 23, tờ bản đồ số 4, 7	Lô số 26, tờ bản đồ số 4, 7	(chưa có giá đất)	7.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Các lô góc, gồm: Tuyến đường nối từ đường Chợ Sơn - Nghi Xuân đến đường bê tông xóm 3. Tuyến đường N1, N2, N3, N4, D1, D2	Từ lô số 01, tờ bản đồ số 4 Từ lô số 22; , tờ bản đồ số 7 Từ lô số 02, tờ bản đồ số 7.	Lô số 16, tờ bản đồ số 4, 7 Lô số 82, tờ bản đồ số 7 Lô số 104, tờ bản đồ số 7	(chưa có giá đất)	5.500.000	
	Đường nội xóm các lô còn lại nằm giữ tuyến, thuộc ký hiệu đường D1, N1, N2, N3, N4	Từ lô số 21, tờ bản đồ số 4; 7 Từ lô số 29; , tờ bản đồ số 7. Từ lô số 03, tờ bản đồ số 4, 7. Từ lô số 36, tờ bản đồ số 4, 7 Từ lô số 35, tờ bản đồ số 4, 7 Từ lô số 62, tờ bản đồ số 4, 7 Từ lô số 61, tờ bản đồ số 4, 7 Từ lô số 83, tờ bản đồ số 4, 7 Từ lô số 84, tờ bản đồ số 4, 7	Đến Lô số 17, tờ bản đồ số 4, 7 Đến Lô số 30, tờ bản đồ số 7 Đến Lô số 11, tờ bản đồ số 4, 7 Đến Lô số 52, tờ bản đồ số 4, 7 Đến Lô số 51, tờ bản đồ số 4, 7 Đến Lô số 78, tờ bản đồ số 4, 7 Đến Lô số 77, tờ bản đồ số 4, 7 Đến Lô số 100, tờ bản đồ số 4, 7 Đến Lô số 99, tờ bản đồ số 4, 7	(chưa có giá đất)	5.000.000	
IX	XÃ NGHI QUANG					
1	Khu quy hoạch đấu giá đất ở khu vực xóm Tân Lập 2, xã Nghi Quang (UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư xã Nghi Quang tại Quyết định số 806/QĐ.UBND ngày 24/4/2018 của UBND huyện Nghi Lộc)					
1,1	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A 03	Lô số A 07		4.500.000	
1,2	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A 10	Lô số A 15		5.000.000	
1,3	Đường quy hoạch 9 m 2 mặt đường	Các lô A 09; A 01,			5.500.000	
2	Khu quy hoạch vị trí xóm Trung Tiến (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 806/QĐ UBND ngày 24/4/2018)					
	Đường huyện lộ Đức Thiết	Thửa đất số 326, tờ bản đồ số 25			15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Khu quy hoạch Vị trí TĐC, đấu giá đất, xóm Bắc Sơn 2 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 và Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500)					
3,1	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 92	Lô số 96		6.000.000	
3,2	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 82	Lô số 86		6.000.000	
3,3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số 87	Lô số 88		6.300.000	
X	XÃ NGHI YÊN					
1	Khu quy hoạch TĐC dự án Đường ven biển và đấu giá đất ở xóm Đông Sơn. (Quyết định 1105/QĐ -UBND ngày 26/5/2022 của UBND huyện Nghi Lộc về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500_	Các lô bám trục đường trục từ đường Du lịch đến nhà VH xóm Đông Sơn (lô số 01 đến lô 13) Thuộc tờ bản đồ số 31 và 32.		(chưa có giá đất)	5.000.000	
		Các lô còn lại thuộc Khu quy hoạch TĐC dự án Đường ven biển và đấu giá đất ở xóm Đông Sơn. Thuộc tờ bản đồ số 31 và 32.		(chưa có giá đất)	4.500.000	
2	Khu quy hoạch xây dựng chia lô đất ở đấu giá (01 lô còn lại -Vị trí 01) (QĐ 1490/QĐ-UBND ngày 26/06/2020 về việc phê duyệt QH chi tiết tỷ lệ 1/500)	Lô A68 Thửa 593 tờ bản đồ số 31;		(chưa có giá đất)	4.300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Đất ở đấu giá thuộc Khu TĐC dự án: Mở rộng nâng cấp Q.lô 1A (tại xóm Tây Sơn) (Quyết định số 1435/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt quỹ đất để giao đất ở thông qua đấu giá QSD đất tại xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc)	Lô A10 Thửa 105 tờ bản đồ số 42;		(chưa có giá đất)	6.000.000	
XI	XÃ NGHI TIẾN					
I	Khu quy hoạch đất ở đấu giá xóm Trung Thắng, Nam Thắng (UBND huyện phê duyệt quy hoạch 1/500 tại Quyết định số 1949/QĐ.UBND ngày 08/7/2021 của UBND huyện Nghi Lộc)					
1	Đường quy hoạch 6 m Khu A	Lô Số	Thửa số thuộc tờ bản đồ 13	Giá đất	Giá đề xuất	
		Lô A1	861	Chưa có giá	2.900.000	
		Lô A3	863	Chưa có giá	2.900.000	
		Lô A4	864	Chưa có giá	2.900.000	
		Lô A6	866	Chưa có giá	2.900.000	
		Lô A13	873	Chưa có giá	2.900.000	
		Lô A16	876	Chưa có giá	2.400.000	
		Lô A17	877	Chưa có giá	2.900.000	
		Lô A18	878	Chưa có giá	2.900.000	
		Lô A23	883	Chưa có giá	1.800.000	
		Lô A 24	884	Chưa có giá	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường quy hoạch 6 m Khu B	Lô Số	Thửa số thuộc tờ bản đồ 17	Giá đất	Giá đề xuất	
		Lô C2	352	Chưa có giá	2.400.000	
		Lô C4	354	Chưa có giá	2.400.000	
		Lô C5	355	Chưa có giá	3.800.000	
		Lô C6	356	Chưa có giá	3.800.000	
		Lô C7	357	Chưa có giá	2.400.000	
		Lô C8	358	Chưa có giá	2.400.000	
		Lô C9	359	Chưa có giá	2.400.000	
		Lô C10	360	Chưa có giá	3.800.000	
		Lô C11	361	Chưa có giá	3.800.000	
		Lô C12	362	Chưa có giá	3.600.000	
		Lô C13	363	Chưa có giá	3.600.000	
		Lô C14	364	Chưa có giá	3.600.000	
2	Khu quy hoạch đất ở đấu giá xóm Trung Thắng (UBND huyện phê duyệt quy hoạch 1/500 tại Quyết định số 2094/QĐ UBND ngày 21 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Nghi Lộc)					
2,1	Đường Quy hoạch 1 - 1	Lô A1 - 01 đến lô A1 - 13		Chưa có giá	5.000.000	
		Lô A 5 -01 đến lô A5 - 08		Chưa có giá	5.000.000	
2,2	Đường Quy hoạch 2-2	Lô A2 - 01, A2 -14, Lô A3 - 01, A3 -14		Chưa có giá	5.000.000	
		Lô A4 -01, lô A4 - 13, Lô A4 - 14 đến lô A4 -26, A8 -08 đến lô A8 - 11		Chưa có giá	5.500.000	
		Lô A7 - 16, A7 - 08, A6-16, A6 -08, A7-01, A7, 09, A6-01, A6-09, A5-16,		Chưa có giá	5.000.000	
		Lô A1 - 15 đến A1 -25, Lô A5-10 đến A5-15, A2-02 đến A2-12, A6 -2 đến		Chưa có giá	4.500.000	
		Lô A8 -12, A8 -07		Chưa có giá	4.000.000	
XII	XÃ NGHI ĐỒNG					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư (Được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 3348/QĐ-UBND ngày 19/09/2023)					
1,1	Đường khu dân cư xóm	Từ Lô số 1, tờ bản đồ số 41	(đến lô số 10 tờ bản đồ số 41)	(chưa có giá đất)	7,500,000	
1,2	7	Từ Lô số 11, tờ bản đồ số 41	(đến lô số 12 tờ bản đồ số 41)	(chưa có giá đất)	6,000,000	
XIII	XÃ NGHI MỸ					
1	Khu quy hoạch đồng Đội vườn xóm 1 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 973/QĐ.UBND huyện Nghi Lộc về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500).)					
	Đường quy hoạch xóm 1 Đội vườn	Lô số 1	Lô số 18	(chưa có giá đất)	2.500.000	
2	Khu quy hoạch đồng Hạ Điện xóm 1 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 680/QĐ.UBND huyện Nghi Lộc về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 ngày 28/3/2022)					
	Đường quy hoạch xóm 1 Hạ Điện	Lô số 1	Lô số 119	(chưa có giá đất)	3.000.000	
3	Khu quy hoạch dậm dân (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 351/QĐ.UBND huyện Nghi Lộc về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 ngày 16/2/2023)					
3,1	Vị trí 1 (xóm 2)	Lô số 1	Lô số 3	(chưa có giá đất)	3.000.000	
3,2	Vị trí 2 (xóm 1)	Lô số 1	Lô số 2	(chưa có giá đất)	2.500.000	
3,3	Vị trí 3 (xóm 6)	Lô số 1	Lô số 2	(chưa có giá đất)	3.000.000	
3,4	Vị trí 3 (xóm 6)	Lô số 3	Lô số 4	(chưa có giá đất)	7.000.000	
3,5	Vị trí 4 (xóm 5)	Lô số 1		(chưa có giá đất)	10.000.000	
3,6	Vị trí 5 (xóm 5)	Lô số 1	Lô số 4	(chưa có giá đất)	4.500.000	
3,7	Vị trí 6 (xóm 1)	Lô số 1		(chưa có giá đất)	2.500.000	
3,8	Vị trí 7 (xóm 6)	Lô số 1	Lô số 2	(chưa có giá đất)	5.000.000	
XIV	XÃ NGHI KIỀU					
1	Khu đấu giá xóm 4 Quyết định số 2496/QĐ-UBND ngày 29 tháng 06 năm 2022 của UBND huyện Nghi Lộc về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 chia lô đất ở dân cư tại xã Nghi Kiều, huyện Nghi Lộc;					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Bám đường liên xã 7 m khu dân cư xóm 4	Từ lô số 1, tờ bản đồ số 2	Đến lô số 7 tờ bản đồ số 2	chưa có	3.000.000	
	Bám đường xóm 7 m khu dân cư xóm 4	Từ lô số 2, tờ bản đồ số 2	Đến lô số 6 tờ bản đồ số 2	chưa có	2.500.000	
2	Khu đấu giá xóm 8.9 diện tích 3.2 ha Quyết định số 1759/QĐ-UBND của UBND huyện Nghi Lộc ngày 23/6/2021 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500;					
2,1	Bám đường nhựa từ ngã tư đồng xuân Kiều đi cổng chào xứ xuân Kiều xóm 8	Từ lô số 1, tờ bản đồ số 17	Đến lô 16, tờ bản đồ số 17	chưa có	5.200.000	
2,2	Lối 2	Từ lô số 17, tờ bản đồ số 17	Đến lô 35 tờ bản đồ số 17	chưa có	3.000.000	
2,3	Lối 3	Từ lô số 36, tờ bản đồ số 17	Từ lô số 64, tờ bản đồ số 17	chưa có	2.800.000	
2,4	Lối 4	Từ lô số 65, tờ bản đồ số 17	Từ lô số 87, tờ bản đồ số 17	chưa có	2.500.000	
3	Khu đấu giá xóm 8.9 diện tích 0.5 ha Quyết định số 2966/QĐ-UBND của UBND huyện Nghi Lộc ngày 9/7/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500;					
	Bám đường nhựa từ ngã tư đồng xuân Kiều đi chợ Nghi Kiều	Từ lô số 1, tờ bản đồ số 17	Đến lô 16, tờ bản đồ số 17		6.500.000	
XV	XÃ NGHI VĂN					
1	Khu quy hoạch Vị trí 2, xóm 7 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 4248/QĐ UBND NGÀY 25/10/2021)					
1,1	Đường quy hoạch 9 m	Lô số B31	Lô số B37	(chưa có giá đất)	3.900.000	
1,2	Đường quy hoạch 9 m	Lô số B40	Lô số B47	(chưa có giá đất)	3.900.000	
1,3	Đường quy hoạch 9 m	Lô số B50	Lô số B57	(chưa có giá đất)	3.900.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,4	Đường quy hoạch 9 m	Lô số B2	Lô số B8	(chưa có giá đất)	3.900.000	
1,5	Đường quy hoạch 9 m	Lô số B11	Lô số B18	(chưa có giá đất)	3.900.000	
1,6	Đường quy hoạch 9 m	Lô số B 21	Lô số B28	(chưa có giá đất)	3.900.000	
1,7	Đường quy hoạch 9 m 2 mặt đường	Lô số B 30,B38,B39, B48.B49,B58,B20,B29,B10,B19,B1,		(chưa có giá đất)	4.500.000	
2	Khu quy hoạch Vị trí 2, xóm 7 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1270/QĐ UBND NGÀY 8/6/2022)					
2,1	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A 31	Lô số A 37	(chưa có giá đất)	3.900.000	
2,2	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A 40	Lô số A47	(chưa có giá đất)	3.900.000	
2,3	Đường quy hoạch 9 m	Lô số A 50	Lô số A57	(chưa có giá đất)	3.900.000	
2,4	Đường quy hoạch 9 m 2 mặt đường	Cac lô A 30,A38,A38,A48,A49,A58		(chưa có giá đất)	4.500.000	
3	Khu quy hoạch vị trí 1,2 xóm 7 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 4249/QĐ UBND NGÀY 25/10/2021)					
3,1	Đường Gom 48E : 7 m	Lô A2		(chưa có giá đất)	6.000.000	
3,2	Đường Gom 48E : 7 m 2 mặt đường	Lô A1		(chưa có giá đất)	6.600.000	
3,3	Đường Quy hoạch 9 m	A 22		(chưa có giá đất)	5.000.000	
3,4	Đường Quy hoạch 9 m (2 mặt đường)	A 21		(chưa có giá đất)	5.500.000	
XVI	XÃ NGHI CÔNG BẮC					
1	Khu quy hoạch đầu giá Ao Đô xóm 2,3					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1,1	Tuyến đường nhựa Hưng Trung đi Nghi Kiều	Từ Thửa đất số 64 tờ bản đồ 05	Đến Thửa đất số 110 tờ bản đồ 05	Chưa có	4.000.000	
1,2	Tuyến đường số 2	Từ Thửa đất số 50 tờ bản đồ 05	Đến thửa đất số 63 tờ bản đồ 05	Chưa có	3.000.000	
1,3	Tuyến đường số 1	Từ Thửa đất số 6 tờ bản đồ 05	Đến Thửa đất số 43 tờ bản đồ 05	Chưa có	3.000.000	
1,4	Tuyến đường số 3	Từ Thửa đất số 81 tờ bản đồ 05	Đến Thửa đất số 105 tờ bản đồ 05	Chưa có	2.500.000	
1,5	Tuyến đường số 3	Từ Thửa đất số 49 tờ bản đồ 06	Đến Thửa đất số 44 tờ bản đồ 06	Chưa có	2.500.000	
1,6	Tuyến đường số 4	Từ Thửa đất số 12 tờ bản đồ 05	Đến Thửa đất số 106 tờ bản đồ 05	Chưa có	2.500.000	
1,7	Tuyến đường số 4	Từ Thửa đất số 13 tờ bản đồ 05	Đến Thửa đất số 105 tờ bản đồ 05	Chưa có	2.500.000	
1,8	Tuyến đường số 5	Từ Thửa đất số 24 tờ bản đồ 05	Đến Thửa đất số 92 tờ bản đồ 05	Chưa có	2.500.000	
1,9	Tuyến đường số 5	Từ Thửa đất số 25 tờ bản đồ 05	Đến Thửa đất số 91 tờ bản đồ 05	Chưa có	2.500.000	
1,10	Tuyến đường số 6	Từ Thửa đất số 36 tờ bản đồ 05	Đến Thửa đất số 86 tờ bản đồ 06	Chưa có	2.500.000	
1,11	Tuyến đường số 6	Từ Thửa đất số 37 tờ bản đồ 05	Đến Thửa đất số 80 tờ bản đồ 05	Chưa có	2.500.000	
XVII	XÃ NGHI CÔNG NAM					
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vị trí Xóm 9, xã Nghi Công Nam, huyện Nghi Lộc (được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt tại Quyết định số 2560/QĐ.UBND, ngày 08 tháng 7 năm 2022)					
1,1	Chia lô đất ở xóm 9	Từ lô số A01, tờ bản đồ số 04 và tờ bản đồ số 29	Đến lô số A20, tờ bản đồ số 04 và tờ bản đồ số 29	chưa có	1.800.000	
		Từ lô số B01, tờ bản đồ số 04 và tờ bản đồ số 29	Đến lô số B20, tờ bản đồ số 04 và tờ bản đồ số 29			
		Từ lô số C01, tờ bản đồ số 04 và tờ bản đồ số 29	Đến lô số C09, tờ bản đồ số 04 và tờ bản đồ số 29			
1,2	Chia lô đất ở xóm 2	Từ lô số A01, tờ bản đồ số 04 và tờ bản đồ số 22	Đến lô số A23, tờ bản đồ số 04 và tờ bản đồ số 22	chưa có	1.000.000	
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vị trí Bãi Đồn xóm 3 (đấu lại 07 lô), xã Nghi Công Nam, huyện Nghi Lộc (được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt tại Quyết định số 189/QĐ.UBND, ngày 17 tháng 01 năm 2023)					
	Bãi Đồn xóm 3	Từ thửa số 1023 đến lô số 1037, tờ bản đồ số 11	Đến lô số 1037, tờ bản đồ số 11	chưa có	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
XVIII	XÃ NGHI THIẾT					
1	Chia lô đất ở để đầu giá xóm Quyết Tâm, xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc (được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt tại Quyết định số 3866/QĐ.UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2019)					
	Bám đường quy hoạch nội bộ rộng 7m	Lô 176, Lô 241, Lô 175, Lô 174, Lô 173, Lô 240, Lô 172, Lô 193, Lô 192, Lô 191, Lô 245, Lô 190, Lô 189, Lô 244, Lô 188, Lô 212, Lô 251, Lô 211, Lô 210, Lô 208, Lô 209, Lô 250, Lô 207, Lô 206, Lô 249, Lô 205, Lô 259, Lô 234, Lô 233, Lô 258, Lô 232, Lô 231, Lô 230, Lô 257, Lô 229, Lô 228, Lô 227, Lô 256, Lô 226, Lô 225, Lô 224		Chưa có giá	4.000.000	
XIX	THỊ TRẤN QUÁN HÀNH					
1	Chia lô đất ở để đầu giá tại khối 1, thị trấn Quán Hành được UBND huyện Nghi Lộc phê duyệt bản vẽ quy hoạch tại Quyết định số 2867/QĐ-UBND					
	Đường quy hoạch 9 m	Từ lô số 3, tờ bản đồ 6	Đến lô số 6, tờ bản đồ 6	(chưa có giá đất)	14.000.000	
	Đường quy hoạch 9 m	Từ lô số 7, tờ bản đồ 6	Đến lô số 12, tờ bản đồ 6	(chưa có giá đất)	13.000.000	
	Đường quy hoạch 9 m	Từ lô số 13, tờ bản đồ 6	Đến lô số 17, tờ bản đồ 6	(chưa có giá đất)	13.000.000	
	Đường quy hoạch 15 m	Từ lô số 1, tờ bản đồ 6	Đến lô số 2, tờ bản đồ 6	(chưa có giá đất)	15.000.000	
	Các lô, thửa đất tiếp giáp 2 mặt đường thì mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với lô, thửa liền kề tiếp giáp 1 mặt đường					

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGHI LỘC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
I	Khu tái định cư tại Xóm 1, xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc				
1	Lô góc (Bám đường quy hoạch 10m và 15m)	1	26	10.800.000	
2	Lô góc (Bám đường quy hoạch 10m và 15m)	1	36	10.800.000	
II	Khu tái định cư tại Xóm 2-22, xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc				
1	Bám đường gom QL48E quy hoạch 7m		A1	7.700.000	
2	Bám đường gom QL48E quy hoạch 7m		A2	7.700.000	
3	Bám đường gom QL48E quy hoạch 7m		A3	7.700.000	
4	Bám đường gom QL48E quy hoạch 7m		A4	7.700.000	
III	Khu tái định cư Xóm 7, xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc				
1	Bám đường số 1 rộng 30m (đường Hồ Hữu Nhân)	7	A1	12.600.000	
2	Bám đường số 1 rộng 30m (đường Hồ Hữu Nhân)	7	A2	10.500.000	
IV	Khu tái định cư tại Xóm Trường Sơn, xã Nghi Trường, huyện Nghi Lộc				
1	Lô góc (Bám trục đường liên xã quy hoạch rộng 16m và đường quy hoạch nội bộ rộng 18m)		A1	9.900.000	
2	Bám trục đường liên xã quy hoạch rộng 16m		A2	9.000.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
3	Lô góc (bám 2 đường quy hoạch nội bộ rộng 18m và 9m)		A3	9.900.000	
V	Khu tái định cư tại Xóm Hải Thịnh, xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc				
1	Lô góc (Bám đường quy hoạch rộng 15m và đường quy hoạch rộng 5m)		Lô 1	5.100.000	
2	Bám đường quy hoạch rộng 15m		Lô 2	4.600.000	
3	Bám đường quy hoạch rộng 15m		Lô 3	4.600.000	
4	Bám đường quy hoạch rộng 15m		Lô 4	4.600.000	
5	Bám đường quy hoạch rộng 15m		Lô 5	4.600.000	
6	Bám đường quy hoạch rộng 15m		Lô 6	4.600.000	
7	Lô góc (Bám đường quy hoạch rộng 9m và đường quy hoạch rộng 5m)		Lô 7	4.800.000	
8	Bám đường quy hoạch rộng 9m		Lô 8	4.400.000	
9	Bám đường quy hoạch rộng 9m		Lô 9	4.400.000	
10	Bám đường quy hoạch rộng 9m		Lô 10	4.400.000	
11	Bám đường quy hoạch rộng 9m		Lô 11	4.400.000	
12	Bám đường quy hoạch rộng 9m		Lô 12	4.400.000	
13	Lô góc (Bám đường quy hoạch rộng 9m và đường quy hoạch rộng 5m)		Lô 13	4.800.000	
14	Bám đường quy hoạch rộng 9m		Lô 14	4.400.000	
15	Bám đường quy hoạch rộng 9m		Lô 15	4.400.000	
16	Bám đường quy hoạch rộng 9m		Lô 16	4.400.000	
17	Bám đường quy hoạch rộng 9m		Lô 17	4.400.000	
18	Bám đường quy hoạch rộng 9m		Lô 18	4.400.000	
19	Bám đường quy hoạch rộng 15m		Lô 19	4.600.000	
20	Bám đường quy hoạch rộng 9m		Lô 20	4.400.000	
21	Bám đường quy hoạch rộng 9m		Lô 21	4.400.000	
22	Bám đường quy hoạch rộng 9m		Lô 22	4.400.000	
VI	Khu tái định cư tại Xóm Ròng, xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc				
1	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 1	4.300.000	
2	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 2	4.300.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
3	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 3	4.300.000	
4	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 4	4.300.000	
5	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 5	4.300.000	
6	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 6	4.300.000	
7	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 7	4.300.000	
8	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 8	4.300.000	
9	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 9	4.300.000	
10	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 10	4.300.000	
11	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 11	4.300.000	
12	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 12	4.300.000	
13	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 13	4.300.000	
14	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 14	4.300.000	
15	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 15	4.300.000	
16	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 16	4.300.000	
17	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 17	4.300.000	
18	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 18	4.300.000	
19	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 19	4.300.000	
20	Bám đường liên xóm rộng khoảng 7m		Lô 20	4.300.000	
21	Bám đường quy hoạch nội bộ rộng 9m		Lô 21	3.900.000	
22	Bám đường quy hoạch nội bộ rộng 9m		Lô 22	3.900.000	
23	Bám đường quy hoạch nội bộ rộng 9m		Lô 23	3.900.000	
24	Bám đường quy hoạch nội bộ rộng 9m		Lô 24	3.900.000	
25	Bám đường quy hoạch nội bộ rộng 9m		Lô 25	3.900.000	
26	Bám đường quy hoạch nội bộ rộng 9m		Lô 26	3.900.000	
27	Bám đường quy hoạch nội bộ rộng 9m		Lô 27	3.900.000	
VII	Khu tái định cư tại Xóm 4, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc				
1	Bám đường quy hoạch rộng 10m	4	25	6.200.000	
2	Lô góc (Bám đường quy hoạch rộng 10m và 12m)	4	28	7.100.000	
3	Bám đường quy hoạch rộng 10m	4	31	6.200.000	
4	Bám đường quy hoạch rộng 10m	4	32	6.200.000	

TT	Đường phố, địa danh	Khối (xóm)	Gồm các lô	Mức giá (đ/m²)	Ghi chú
5	Bám đường quy hoạch rộng 10m	4	33	6.200.000	
VIII	Khu tái định cư tại Xóm 1, xã Nghi Kiều, huyện Nghi Lộc				
1	Bám đường quy hoạch rộng 10m	1	1	4.200.000	
2	Bám đường quy hoạch rộng 10m	1	2	4.200.000	
3	Bám đường quy hoạch rộng 10m	1	3	4.200.000	